

E.H.GOMBRICH

*Chuyện nhỏ
trong thế giới lớn*

Tái bản lần 1



NHÀ XUẤT BẢN THỊ THỨC

E.H. GOMBRICH

Đoàn Thị Xuân Mai dịch

Chuyện nhỏ
trong
thế giới lớn



NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC



Thông tin sách

Tên sách: **Chuyện nhỏ trong thế giới lớn**

Nguyên tác: **A little history of the world**

Tác giả: **E.H. Gombrich**

Người dịch: **Đoàn Thị Xuân Mai**

Nhà phát hành: **Phương Nam**

Nhà xuất bản: **NXB Tri thức**

Khối lượng: **440g**

Kích thước: **14 x 20.5 cm**

Ngày phát hành: **10/2010**

Số trang: **432**

Giá bìa: **87.000đ**

Thể loại: **Thiếu nhi - Lịch sử Châu Âu**

Thông tin ebook

Nguồn: <http://tve-4u.org>

Type+Làm ebook: thanhbt

Ngày hoàn thành: 22/10/2015

Dự án ebook #173 thuộc Tủ sách BOOKBT



Giới thiệu

“Chuyện nhỏ trong thế giới lớn” được coi là cuốn sách đầy hứng khởi, làm tiền đề cho câu chuyện nghệ thuật. Với chủ ý viết cho thiếu nhi, Gombrich kể lại những câu chuyện lịch sử châu Âu bằng nghệ thuật thêu dệt tưởng tượng, cài đặt cùng vô vàn sự kiện, chi tiết có thật. Mỗi chuyện kể của Gombrich như mở ra một thế giới mà tuổi thơ chưa hề biết nhưng luôn khao khát khám phá. Đọc “Chuyện nhỏ trong thế giới lớn” không chỉ để bồi dưỡng tâm hồn mà còn bồi dưỡng cả trí tuệ.

“Một câu chuyện cuốn hút, vô cùng mạch lạc, được kể một cách sôi nổi và hùng hồn khiến cho tác phẩm trở nên hấp dẫn vô cùng...”. - Philip Pullman

“Thật may mắn cho những trẻ em nào được đọc cuốn sách này. Đọc giả người lớn khi đọc nó cũng sẽ tìm thấy tinh thần chủ nghĩa nhân đạo được thể hiện trong sách ở đỉnh cao”. - Anthony Grafton, Wall Street Journal

“Gombrich đã định nghĩa lịch sử thế giới một cách kỳ ảo chưa từng có... Khoan dung, đầy lý trí và nhân văn trên từng trang sách”. - Amanda Vickery, The Guardian

“Một phong cách sôi nổi, nhiệt huyết, tươi trẻ không thể cưỡng lại được... Cuốn sách nhỏ này chứa đựng lời đáp cho nhiều câu trả lời mà bạn chưa bao giờ dám hỏi”. - Magarret Drabble, New Statesman

“... hấp dẫn với mọi lứa tuổi. Các trang sách lấp lánh sự sắc sảo và trí tuệ của tác giả - và khi đọc, ta sẽ có cảm giác như Gombrich... đang dẫn ta vào một chuyến hành trình vượt thời gian”. - Ben Schott, The Observer

Lời tựa



Ernst Gombrich, người ông của tôi, được biết đến nhiều nhất như một nhà nghiên cứu lịch sử nghệ thuật. Ngoài các công trình nghiên cứu khoa học, tác phẩm *Lịch sử Nghệ thuật - The Story of Art* đã khiến hàng triệu bạn đọc trên khắp thế giới biết đến ông. Nhưng nếu không có *Chuyện nhỏ trong thế giới lớn - A little history of the world* thì chắc chắn sẽ không bao giờ có *The Story of Art*.

Câu chuyện bắt đầu từ Vienna, năm 1935 khi ông tôi còn rất trẻ.

Sau khi tốt nghiệp tiến sĩ ở Đại Học Vienna, ông không tìm được việc làm. Trong thời buổi khó khăn đó, ông không có một triển vọng nghề nghiệp nào cả. Một người bạn làm xuất bản nhờ ông đọc qua một cuốn sách lịch sử cho trẻ em bằng tiếng Anh, xem thử có dịch sang tiếng Đức được không. Cuốn sách nằm trong bộ sách mới *Wissenschaft fr Kinder* (Kiến thức cho trẻ em), do một người bạn đang học y khoa ở London gửi về.

Ông tôi đọc xong và không hề ấn tượng gì với cuốn sách này. Ông bảo với Walter Neurath, người bạn làm xuất bản và sau này sáng lập ra nhà xuất bản Thames và Hudson ở Anh, rằng có lẽ cuốn đó chẳng đáng dịch sang tiếng Đức. Rồi ông nói: ‘Tôi nghĩ tôi có thể viết hay hơn thế nhiều’. Và thế là Neurath bảo ông viết thử một chương xem sao.

Chuyện là trước đó, khi sắp hoàn thành luận án tiến sĩ ông tôi thường hay gặp một cô bé cháu của người bạn. Cô bé lúc nào cũng muốn biết tại sao ông hay bận rộn đến vậy và ông luôn tìm cách giải thích công việc của mình

cho cô bé hiểu. Sau này ông có kể lại rằng đôi lúc chính ông cũng cảm thấy sốt ruột với lối văn phong hàn lâm dùng trong nghiên cứu, mặc dù ông từng đọc rất nhiều trong lúc đi học. Ông tôi luôn tin rằng mọi thứ đều có thể được giải thích một cách dễ hiểu cho một đứa trẻ thông minh mà không cần đến thuật ngữ hay những ngôn từ sáo rỗng.

Thế là ông viết thử một chương về Thời hiệp sĩ và đưa cho Neurath xem. Neurath rất hài lòng, nhưng, ‘đề kịp thời hạn xuất bản đã định trước cho cuốn sách kia, anh phải hoàn thành bản thảo trong sáu tuần.’

Lúc đó chính ông tôi cũng không chắc có thể làm được không, nhưng ông thích thử thách này và nhận lời thử sức. Ông lập dàn ý, lựa chọn những giai đoạn lịch sử để cho vào sách bằng cách tự hỏi mình rằng sự kiện nào trong quá khứ có ảnh hưởng đến nhiều người nhất và được nhớ đến nhiều nhất. Sau đó mỗi ngày ông viết một chương. Buổi sáng ông đọc các tài liệu tham khảo từ sách vở của cụ tôi - gồm có cả một cuốn bách khoa toàn thư. Buổi chiều ông đi đến thư viện để tìm thêm tài liệu về giai đoạn lịch sử mà ông đang viết để đảm bảo tính xác thực. Buổi tối là thời gian dành để viết. Chỉ có những ngày Chủ nhật là ngoại lệ. Nhưng để giải thích chuyện này, tôi sẽ phải giới thiệu bà nội của mình.

Bà tôi ngày trước tên là Ilse Heller. Bà là người Bohemia, đến Vienna để học dương cầm. Bà là học trò của Leonie Gombrich, cụ nội tôi và cũng là người mà tên tôi được đặt theo. Leonie giới thiệu Ilse cho ông tôi rồi nhờ cậu con trai dẫn người học trò của mình đi xem các triển lãm và những công trình kiến trúc của Vienna. Đến năm 1935 thì hầu như cuối tuần nào họ cũng đi chơi với nhau và sau đó một năm thì ông bà tôi cưới nhau.

Bà tôi thường kể lại rằng vào một ngày chủ nhật như thế hai người đang thả bộ trong khu rừng ở Vienna và định dừng lại nghỉ chân. Bà tôi vừa nói: ‘Hay mình tìm một khoảng rừng thưa, ngồi trên cỏ hay trên một gốc cây đổ nào đó để nghỉ cũng được...’ thì ông tôi bỗng rút trong túi áo ra một xấp giấy rồi hỏi rằng: ‘Tôi đọc cái này cho em nghe nhé?’

Về sau khi kể lại câu chuyện này, bà tôi thường hay nói rằng ‘Bà thà để cho ông đọc còn hơn phải tự đọc, vì lúc đó chữ viết của ông khó đọc lắm.’

Ông tôi đã đọc cho bà nghe câu chuyện lịch sử thu gọn. Bà rất thích và cứ như thế tuần nào ông cũng đọc cho bà nghe cho đến khi cuốn sách được hoàn tất.

Ông tôi đã không thất hứa với Neurath.

Nếu bạn có dịp đọc thành tiếng, bạn sẽ hình dung được ngày xưa ông tôi đã đọc cho bà tôi nghe như thế nào và ông đã tâm huyết ra sao. Những minh họa đầu tiên của sách do một người vốn là thầy dạy cưỡi ngựa thực hiện. Ông hay hóm hỉnh bảo rằng hình vẽ ngựa trong sách có vẻ chi tiết hơn các hình người.

Khi ra mắt lần đầu tiên vào năm 1936 với tựa đề *Eine kurze Weltgeschichte für junge Leser* cuốn sách được chào đón nồng nhiệt. Những nhà phê bình khi đó cứ nghĩ rằng ông tôi ắt phải là một thầy giáo đầy kinh nghiệm. Không lâu sau đó cuốn sách được dịch ra năm thứ tiếng nhưng lúc đó ông đã chuyển đến Anh quốc, nơi gia đình tôi định cư sau này. Sau đó chính quyền phát xít đã cấm xuất bản tác phẩm của ông, không phải vì lý do sắc tộc mà vì tác phẩm quá ‘hòa bình’.

Nhưng hạt mầm đã được gieo và sau đó mặc dù rất bận rộn ông tôi bắt tay vào viết một cuốn nữa, tập trung vào đề tài lịch sử nghệ thuật. Đây chính là cuốn *The Story of Art - Lịch sử nghệ thuật* và không hướng đến đối tượng trẻ em vì như ông tôi từng nói: ‘Lịch sử nghệ thuật không phải là đề tài cho trẻ em’ mà dành cho những độc giả lớn tuổi hơn. Tác phẩm này liên tục được tái bản kể từ năm 1950 và đã đến với bạn đọc ở hơn ba mươi quốc gia.

Nhưng bản *Chuyện nhỏ trong thế giới lớn* đầu tiên vẫn nằm im trong một ngăn kéo ở phía bắc London. Sau chiến tranh ông tôi giành lại được tác quyền nhưng lúc đó thế giới đã thay đổi và dường như đã khác đi rất nhiều so với thế giới trong cuốn sách của ông. *Chuyện nhỏ trong thế giới lớn* vẫn bị quên lãng.

Mãi ba mươi năm sau đó, ông tôi nhận được thư từ một nhà xuất bản Đức. Họ tình cờ đọc được cuốn sách và hoàn toàn bị nó chinh phục. Vậy là cuốn sách của ông tôi được tái bản và được bổ sung một chương ở cuối sách. Một lần nữa, ông tôi rất ngạc nhiên và vui mừng trước sự thành công của tác phẩm cũng như các bản dịch sau đó. Ông rất thích chỉnh sửa lại bản thảo

cho phù hợp với độc giả ở nhiều nước khác nhau và lúc nào cũng sẵn lòng lắng nghe ý kiến của các dịch giả. Chỉ có một vấn đề nhỏ. Trừ *Chuyện nhỏ trong thế giới lớn* ra, tất cả các tác phẩm khác của ông tôi đều viết bằng tiếng Anh và ông tôi luôn muốn tự tay dịch tác phẩm của mình.

Mười năm sau đó mặc cho có rất nhiều lời đề nghị, ông tôi vẫn chưa bắt tay vào dịch. Công việc bận rộn là một phần, nhưng còn có một lý do khác lớn hơn. Ông tôi băn khoăn rằng một tác phẩm lịch sử được viết từ quan điểm của châu Âu lục địa sẽ không thu hút được độc giả Anh quốc. Mãi cho đến những năm 1990 khi Anh tăng cường vai trò của mình trong Liên minh châu Âu, và với sự động viên khéo léo của bà tôi, ông mới tin rằng tác phẩm của mình sẽ được độc giả Anh quốc đón nhận.

Vậy là mãi đến cuối cuộc đời đầy thành quả của mình, ông mới bắt tay vào thực hiện bản tiếng Anh cho tác phẩm đầu tay. Không lâu sau đó, tôi còn nhớ ông hay nói với tôi rằng: ‘Ông đang đọc lại *Chuyện nhỏ trong thế giới lớn*, đúng là trong đó có nhiều thứ thật. Cháu biết không, ông thực sự nghĩ nó là một cuốn sách hay.’

Đương nhiên ông tôi đã sửa lại nhiều chỗ. Ông thêm vào những thông tin về người tiền sử. Ông nhờ bố tôi - một nhà nghiên cứu Phật giáo cổ đại tư vấn cho những thay đổi ở chương 10. Caroline Mustill, trợ lý của ông đã giúp đỡ rất nhiều trong những phần về lịch sử Trung Hoa. Thật là may mắn vì Caroline làm việc rất gần gũi với ông. Khi ông qua đời vào tuổi chín mươi hai, Caroline đã xuất sắc hoàn tất công việc còn dang dở của ông. Clifford Harper là người thực hiện phần minh họa mới mà tôi chắc rằng nếu nhìn thấy được ông sẽ rất hài lòng.

Nhưng có những thay đổi không thể nào thực hiện được khi ông không còn nữa. Chúng tôi biết rằng ông dự định thêm vào vài chương về Shakespeare và về đạo luật quy định các quyền của hoàng gia - *Bill of Rights*. Và chắc rằng ông sẽ bổ sung phần Nội chiến Anh và sự ra đời của chế độ dân chủ nghị viện. Nhưng chúng tôi không thể đoán được ông sẽ viết những nội dung đó như thế nào. Vì thế những phần chưa kịp được ông viết lại vẫn được giữ nguyên, như đã từng được ra mắt bạn đọc ở nhiều nước khác.

Nhưng quan trọng hơn vẫn là quan điểm của ông về cách tiếp cận lịch sử, và cũng là về sự học. Đối với ông, đó luôn phải là một hành trình khám phá

đầy lý thú.

Trong lời tựa ở ấn bản Thổ Nhĩ Kỳ, ông tôi có viết rằng: ‘Tôi muốn nhấn mạnh rằng cuốn sách này không phải và không thể thay thế cho sách giáo khoa lịch sử trong trường học. Tôi muốn bạn đọc của mình thư giãn và theo dõi câu chuyện mà không phải ghi chú hay cố nhớ những cái tên và ngày tháng. Tôi hứa là sẽ không bắt họ làm bài kiểm tra nào cả.’

Leonie Gombrich

Tháng 4/2005



1. Ngày xưa ngày xưa



Mọi câu chuyện kể đều bắt đầu từ “ngày xưa ngày xưa”. Câu chuyện lịch sử thế giới mà ta sắp kể cho em cũng thế, cũng là một câu chuyện về những việc đã xảy ra ở thời xa xưa.

Đối với em, ngày xưa có thể là khi em còn bé, đứng kiễng chân lên em mới với được tay mẹ. Em còn nhớ cảm giác đó không?

Lịch sử của riêng em có thể bắt đầu như thế này “Ngày xưa có một cậu bé - hoặc một cô bé - em chính là cậu bé/cô bé đó”. Trước đó nữa thì em là em bé còn nằm trong nôi. Tự em không nhớ mình nằm trong nôi ra sao nhưng em vẫn biết được điều đó. Ba mẹ em cũng đã từng là những em bé như thế, ông bà em cũng vậy, vào thời còn xa xưa hơn và em biết tất cả những điều đó. Nhưng chưa hết, mặc dù ông bà em là người già, ông bà vẫn có ông bà của mình nữa và có những câu chuyện thời thơ ấu như em. Và những câu chuyện ngày xa xưa cứ nối tiếp mãi như thế.

Đã bao giờ em thử đứng giữa hai tấm gương đặt đối diện nhau chưa?

Nếu chưa, em nên thử một lần. Em sẽ thấy một hàng dài những tấm gương sáng loáng, tấm sau bé hơn tấm trước, trải dài về phía xa, mỗi lúc một mờ dần, em không thể nhìn thấy tấm gương cuối cùng được. Những tấm gương xếp hàng nối tiếp nhau mãi mãi về phía xa, khuất tầm mắt của em. Mặc dù không thể nhìn thấy hết em vẫn biết được hàng gương dài vô tận.

Lịch sử cũng như vậy. Chúng ta không thể thấy được ngọn nguồn của lịch sử. Em thử nghĩ về ông nội của ông nội của ông nội của ông nội... của ông nội em, em sẽ thấy chóng cả mặt cho xem. Nhưng nếu em nghĩ lại, từ từ chậm rãi em sẽ hình dung ra được câu chuyện của mỗi người. Rồi em tiếp tục nghĩ về người ở thời trước đó nữa. Cứ thế ta nghĩ về lịch sử, về những thời còn xa xưa hơn nữa. Nhưng không bao giờ có điểm bắt đầu vì nếu em nghĩ về bất kỳ một khởi đầu nào thì lại có một câu chuyện “ngày xưa ngày xưa.”

Lịch sử như một cái giếng không đáy vậy. Nhìn vào đó em có thấy chóng mặt không? Ta thì bắt đầu thấy chóng mặt rồi đây. Bây giờ em hãy tưởng tượng ta cùng đốt một mẩu giấy nhỏ và thả nó vào lòng giếng. Mẩu giấy sẽ rơi chậm chậm, mỗi lúc một sâu hơn. Ngọn lửa trên mẩu giấy sẽ soi sáng đường vào lòng giếng. Em có hình dung được không? Ngọn lửa của ta và em đang rơi xuống lòng giếng sâu. Đến một lúc nào đó nó sẽ chỉ còn là một vì sao bé xíu giữa lòng giếng đen thăm thẳm. Vì sao mỗi lúc một bé lại... và đến lúc nào đó thì biến mất.

Trí nhớ của chúng ta cũng giống như mẩu giấy đó vậy. Chúng ta dùng trí nhớ để soi sáng quá khứ. Đầu tiên là quá khứ của riêng ta, sau đó ta lại đi hỏi trí nhớ của những người lớn tuổi. Muốn biết về thời trước nữa thì ta tìm đọc bút tích của những người đã khuất. Cứ thế, ta soi đường vào lịch sử. Có những nơi chuyên giữ những giấy tờ như vậy. Ở đó em có thể tìm thấy những bức thư được viết hàng trăm năm trước. Một lần nọ ta đọc được một bức thư như thế này: “Mẹ yêu quý, hôm qua chúng con được ăn rất nhiều nấm cục. Thương mẹ nhiều, William”. William là một hoàng tử người Ý sống vào thời cách đây bốn trăm năm. Nấm cục là một loại nấm đặc sản.

Trong hành trình đi vào giếng sâu quá khứ đó, ta chỉ nhìn thấy sự việc thoáng qua, nhất là khi ngọn lửa rơi càng lúc càng nhanh: một ngàn năm... năm ngàn năm... mười ngàn năm. Ở những thời xa xưa như vậy vẫn có những cô cậu bé thích ăn ngon. Nhưng xưa đến mức đó thì chưa có ai biết viết cả. Hai mươi ngàn năm... năm mươi ngàn năm... những người sống vào thời ấy vẫn có thể kể những câu chuyện bắt đầu bằng “ngày xưa ngày xưa”, giống như ta đang kể em nghe bây giờ vậy. Lúc này ngọn lửa ký ức của chúng ta bắt đầu bé lại và dần dần biến mất. Thế nhưng ta vẫn biết được lịch sử vẫn còn tiếp nối mãi mãi, từ thuở khai thiên lập địa và chưa có con

người. Có những ngọn núi thời đó cao hơn bây giờ rất nhiều. Rồi những trận mưa đổ xuống lâu ngày đã biến chúng thành những quả đồi. Lại có những ngọn núi sau này mới mọc lên từ giữa biển khơi, cao lên dần dần qua hàng bao triệu năm.

Trước đó nữa lại có những con vật rất khác thường. Chúng có kích thước khổng lồ và trông như những con rồng vậy. Nhờ những khúc xương của chúng còn sót lại trong lòng đất mà ngày nay chúng ta biết được điều đó. Khi còn là một cậu học sinh ở Vienna ta thường hay đi thăm quan Bảo tàng lịch sử tự nhiên, nơi ta tha hồ ngắm bộ xương khổng lồ của một con *Khủng long hai đòn*. Một cái tên thật kỳ cục phải không em. Nhưng con vật này còn kỳ cục hơn cả cái tên của nó. Nó to hơn một căn phòng, thậm chí là hai căn phòng ghép lại. Nó cao như một cây cổ thụ và đuôi thì dài như sân bóng đá vậy đó. Em thử tưởng tượng xem khi sục mũi kiếm thức ăn trong rừng cỏ dại, hẳn nó phải ồn ào lắm!

Nhưng thời đó vẫn chưa phải là điểm bắt đầu của lịch sử. Vẫn còn có những thời xa xưa hơn, hàng ngàn triệu năm. Nói như vậy thì dễ, nhưng hãy dừng lại và suy nghĩ một lúc xem. Em biết một giây là bao lâu không? Một giây dài bằng nhịp em đếm: một, hai, ba. Thế còn một ngàn triệu giây? Em hãy hình dung một ngàn triệu giây xem nào. Nhưng như vậy chỉ mới có ba mươi hai năm thôi! Bây giờ em hãy tiếp tục tưởng tượng một ngàn triệu năm về trước xem! Lúc đó chưa có cả những con vật khổng lồ, chỉ có những loài ốc sên và giun dế. Trước cả đó nữa thì chưa có cây cối gì. Trái đất giống như một “khoảng không vô định” vậy đó. Không có gì cả. Không cây cối, không một cọng cỏ, không hoa lá, không có gì màu xanh cả. Chỉ toàn là những bãi đá trơ trọi và biển cả. Đến biển cũng trống rỗng: không cá không tôm không có cả rong rêu. Nhưng sóng biển thời đó vẫn rì rào những câu chuyện “ngày xưa ngày xưa...”

Ngày xưa của sóng biển có lẽ là khi trái đất chỉ là một đám mây khí và bụi bay trong không khí, giống như những đám mây ta thường thấy qua kính viễn vọng vậy. Trong hàng tỷ năm, không sỏi đá, không nước non, không sự sống, đám khí bụi đó cuốn quanh mặt trời. Thế còn trước cả lúc đó nữa thì sao? Trước đó, cả mặt trời già nua của chúng ta cũng chưa xuất hiện. Chỉ có những vì sao kỳ bí khổng lồ và các thiên thể nhỏ hơn quay cuồng giữa những đám mây khí trong một vũ trụ vô tận vô cùng.

“Ngày xưa ngày xưa”, cứ thể đưa ta vào quá khứ, xa mãi, xa mãi, đến chóng cả mặt. Thế thì ta phải nhanh chân ngược thời gian trở về, về với mặt trời, với trái đất, với biển cả xinh đẹp, với cây cối, ốc sên và khủng long, với núi non hùng vĩ và cuối cùng, về với con người thân thuộc. Y như lúc ta đi xa rồi trở về nhà vậy phải không em?

Để những câu chuyện “ngày xưa ngày xưa” không cuốn ta đi thật nhanh vào giếng sâu vô tận của lịch sử, thỉnh thoảng ta hãy dừng lại để tự hỏi ‘Vụ chuyện ấy xảy ra lúc nào?’

Rồi ta lại hỏi tiếp: ‘Thật sự chuyện gì đã xảy ra?’. Hỏi như vậy tức là ta đang tìm về lịch sử đấy em ạ. Lịch sử ở đây không phải chỉ là một câu chuyện nào đó, mà là câu chuyện *của tất cả chúng ta*, câu chuyện của thế giới này.

Em đã sẵn sàng chưa?

2. Những nhà phát minh tuyệt vời nhất của mọi thời đại



Có người ở gần tỉnh Heidelberg nước Đức có lần tìm được một khúc xương nằm sâu trong lòng đất khi đang đào hầm. Một khúc xương người hắc hoi. Xương hàm răng. Nhưng nó chẳng giống gì với xương hàm của người ta ngày nay cả. Khúc xương rất to và khỏe với những chiếc răng thật là chắc. Em tưởng tượng người nào có được hàm răng như vậy thì tha hồ mà ăn đồ cứng. Và chắc họ phải sống cách đây xa xưa lắm vì khúc xương nằm rất sâu dưới lòng đất.

Lần khác, vẫn ở Đức, trong thung lũng Neander người ta tìm thấy một cái sọ người. Cái sọ này cũng chẳng giống gì với sọ người ngày nay. Nó không có vầng trán mà chỉ có hai đường lằn nổi lên phía trên chân mày. Như thế thì người thời đó chắc có lẽ không thể nào “bóp trán suy nghĩ” như chúng ta bây giờ. Hoặc ít ra chắc họ không suy nghĩ nhanh bằng con người bây giờ.

Thế là những người phát hiện ra cái sọ kết luận rằng con người ngày xưa không giỏi suy nghĩ nhưng rất giỏi ăn đồ cứng.

Đến đây chắc em sẽ bức mình lắm vì ta vẫn chưa kể những người này sống vào thời nào, trông họ như thế nào và họ sống ra sao, như ta đã hứa với em.

Nói thật với em là ta không biết chính xác được. Nhưng hi vọng một ngày nào đó chúng ta sẽ biết và có thể em sẽ giúp tìm ra câu trả lời. Những người thời đó cũng chưa biết viết nên chẳng có bút tích gì để lại. Nhưng mỗi ngày

qua đi chúng ta lại khám phá thêm những điều mới. Các nhà khoa học phát hiện ra quy luật biến đổi của cây cối và đá núi lửa qua thời gian. Nhờ đó ta có thể tính ra tuổi của chúng. Sau những phát hiện ở Đức thì người ta còn tìm thấy nhiều điều thú vị ở những nơi khác. Chẳng hạn như ở châu Á và châu Phi người ta tìm thêm được nhiều đoạn xương lâu đời như bộ xương hàm ở Heidelberg vậy. Những bộ xương này là của tổ tiên xa xôi của chúng ta, những người đã biết dùng đá làm công cụ cách đây một trăm năm mươi ngàn năm. Những người này lại khác với người Neanderthal - thuộc cùng thời với hộp sọ ở thung lũng Neander như ta vừa kể cho em nghe. Người Neanderthal sống trước đó khoảng bảy mươi ngàn năm và tồn tại trên trái đất trong vòng khoảng hai trăm ngàn năm. Phải nói thêm là ta phải xin lỗi người Neanderthal vì suy đoán không chính xác ở trên: mặc dù vầng trán của họ không cao nhưng kích cỡ bộ não thì cũng tương đương với não của chúng ta hiện nay.

Nhưng như vậy vẫn chưa thể nào làm em hài lòng. Vẫn chưa có tên tuổi, ngày tháng gì thì khó có thể gọi là “lịch sử” được phải không em? Chính vì vậy mà thời kỳ này còn được gọi là *Thời tiền sử* - tức là trước khi “lịch sử” bắt đầu và chúng ta chỉ biết một cách phỏng chừng về thời điểm xảy ra mọi chuyện.

Khi lịch sử bắt đầu - ta sẽ kể cho em ở chương tiếp theo - con người đã có những thứ mà ngày nay chúng ta cũng có như áo quần, nhà cửa, công cụ, lưỡi cày để cày ruộng, hạt lúa mì để làm bánh mì, bò cho sữa, cừu cho lông, chó giúp việc săn bắn và làm bạn, cung tên, mũ giáp và khiên để chiến đấu.

Tất cả đều được khám phá dần dần từ thời tiền sử.

Em nghĩ xem thật thú vị làm sao, một ngày nọ ở thời tiền sử, một ai đó tình cờ nhận ra rằng thịt thú rừng nướng trên lửa thì mềm và dễ ăn hơn. Rồi một ngày khác lại có một người khác phát hiện cách làm ra lửa. Em có biết người tiền sử làm ra lửa như thế nào không? Đương nhiên họ không có que diêm như em bây giờ. Họ phải cọ hai que củi lại với nhau, cho đến khi thật nóng và lửa phát ra từ đó. Em thử làm mà xem, em sẽ thấy không hề dễ dàng chút nào!

Công cụ lao động cũng được phát minh ra theo kiểu như vậy. Những công cụ lâu đời nhất có thể chỉ là những que củi hay hòn đá. Rồi dần dần người ta biết cách mài đá cho sắc và thành những hình dáng tiện dụng hơn. Ngày nay chúng ta tìm được rất nhiều mẫu đá được mài thành công cụ còn sót lại từ Thời tiền sử. Vì vậy mà thời này còn được gọi là Thời Đồ Đá.

Nhưng lúc đó con người vẫn chưa biết xây nhà để ở. Thật là không dễ chịu chút nào phải không em, nhất là khi thời đó lạnh hơn bây giờ rất nhiều. Mùa đông thì rất dài mà mùa hè lại rất ngắn. Tuyết rơi phủ thành lớp dày quanh năm, không chỉ trên đỉnh núi mà trong cả lòng thung lũng còn những dòng sông băng thì tràn xuống cả đồng bằng. Chính vì vậy mà người ta còn nói Thời Đồ Đá bắt đầu trước khi Kỷ Băng Hà chấm dứt. Người tiền sử hẳn là rất lạnh, lạnh đến nỗi nếu tình cờ tìm được một hang động kín gió, họ sẽ mừng rỡ biết bao. Vì lý do này mà trong sách vở nhiều khi người ta gọi người tiền sử là “người hang động”, mặc dù không phải ai thời đó cũng được ở trong hang.

Thế em có biết những người hang động đã phát minh ra điều gì nữa không? Họ phát minh ra *đàm thoại*, tức là trò chuyện thực sự, dùng ngôn từ hỏi đáp. Động vật cũng có tiếng kêu riêng của chúng, chúng thét lên khi đau đớn và dùng tiếng kêu để báo hiệu nguy hiểm cho đồng loại nhưng chúng không biết đặt tên cho sự vật như con người. Người tiền sử là những sinh vật đầu tiên làm điều này.

Họ còn có một phát minh tuyệt vời khác là tranh vẽ. Nhiều bức tranh thời đó được khắc và tô trên thành hang động vẫn còn đến bây giờ. Người tiền sử vẽ đẹp không thua gì họa sĩ ngày nay cả. Những con vật mà họ vẽ không còn tồn tại nữa, như những con voi cổ có lông rậm dài và ngà cong vút - voi mamút - và các con vật khác của Kỷ Băng Hà.

Em có biết được tại sao người tiền sử lại vẽ những con vật này trên hang động không?

Có lẽ là để trang trí chăng? Nghe không có lý tí nào vì trong hang động rất tối. Thực ra chúng ta không thể nào biết chính xác được vì sao họ lại vẽ như vậy, nhưng có lẽ họ đang tìm cách phù phép, chẳng hạn như họ tin rằng nếu vẽ ra thì những con vật thật sẽ xuất hiện. Cũng như ngày nay chúng ta hay nói “nhắc đến Tào Tháo thì Tào Tháo đến” khi đang nói tới ai thì người đó

đột ngột xuất hiện. Những con vật đó là mồi săn của người tiền sử, nếu không có chúng thì họ sẽ bị đói ăn. Nên chắc là họ đang tìm cách phát minh ra một câu thần chú kỳ bí nào đó. Thật hay biết bao nếu những câu thần chú giúp họ có được điều họ muốn. Nhưng họ chưa bao giờ tìm được phép màu nào như vậy.

Kỷ Băng Hà kéo dài tương như vô tận, đến hàng chục ngàn năm nên người tiền sử tha hồ phát minh ra thật nhiều thứ. Rồi dần dần trái đất ấm lên, băng giá lùi về núi non và con người bắt đầu học cách trồng lúa rồi xay hạt để làm thành bột, từ đó nướng lên thành bánh mì như bây giờ vậy.

Cũng trong khoảng thời gian đó người ta dần học cách dựng lều trại và thuần hóa các loài vật hoang dã thành gia súc. Con người đi theo đàn gia súc của mình, như người ở xứ Lapland ngày nay. Rừng ngày đó rất nguy hiểm với nhiều thú dữ nên con người ở nhiều nơi đã cùng nghĩ ra một ý tưởng rất khôn ngoan (giống như các nhà sáng chế ngày nay cùng lúc nghĩ ra một phát kiến). Đó là dựng nhà sàn giữa hồ, có chân cột cao cắm xuống bùn để tránh thú dữ.

Người tiền sử cũng đã biết chế tạo và dùng thành thạo các loại công cụ đá khác nhau. Nhưng công việc này hoàn toàn không dễ dàng chút nào, có thể phải tốn cả mùa đông để mài cho xong một lưỡi rìu đá, không cẩn thận thì lưỡi rìu sẽ bị hỏng ngay và thế là phải mài lại từ đầu.

Phát minh tiếp theo là cách làm ra nồi niêu từ đất sét rồi trang trí cho thật đẹp và đem nung trong lò lửa. Cuối Thời Đồ Đá người ta đã thôi vẽ hình các con vật và đã biết tạo ra những họa tiết trang trí.

Cho đến cách đây sáu ngàn năm (tức là khoảng 4000 năm trước Công nguyên) con người lại phát minh ra cách mới để chế tạo công cụ: họ phát hiện ra kim loại. Dĩ nhiên lúc đó họ chưa tìm ra nhiều kim loại như ta có bây giờ. Đầu tiên họ tìm ra những hòn đá xanh mà mỗi khi nung chảy thì biến thành đồng đỏ. Đồng đỏ có màu sáng đẹp mắt và được dùng làm mũi tên hoặc lưỡi rìu. Nhưng đồng đỏ lại mềm và dễ bị cùn hơn đá.

Thế rồi người tiền sử lại tìm ra giải pháp tiếp theo. Họ phát hiện ra nếu thêm vào đồng đỏ một tý kim loại rất hiếm khác thì đồng đỏ sẽ cứng hơn rất nhiều. Kim loại đó là thiếc và hợp kim gồm đồng đỏ và thiếc được gọi là

đồng thiếc. Cũng thật dễ hiểu tại sao trong sách vở thời này còn được gọi là Thời Đồ Đồng, lúc con người làm ra những thứ như mũ giáp, gương kiếm, rìu, chảo vạc và vòng xuyên từ đồng thiếc.

Bây giờ em hãy cùng ta nhìn lại lần cuối cùng những người mặc áo làm từ da thú, đi trên những con thuyền làm từ một thân cây - còn gọi là thuyền độc mộc. Họ đi qua làng mạc, qua những gian nhà sàn. Họ chở trên thuyền lúa gạo, có thể còn chở thêm muối từ những mỏ muối trên núi cao. Họ uống nước đựng trong bình gốm. Những người phụ nữ và các em bé gái thì đeo đồ trang sức làm bằng đá nhiều màu, có khi họ đeo cả vàng.

Em nghĩ thử xem liệu những điều đó có khác lắm so với cuộc sống ngày nay của chúng ta hay không? Con người thời đó cũng như bây giờ vậy. Cũng có lúc họ không tử tế với nhau. Có khi lừa dối, có khi còn ác độc nữa. Buồn thay chúng ta ngày nay cũng vậy. Nhưng có những điều không bao giờ thay đổi. Vẫn có những người mẹ hi sinh cuộc sống của mình cho con cái và những người bạn sống chết vì nhau. Cũng như ta ngày nay vậy thôi.

Nhưng làm sao có thể khác được phải không em? Suy cho cùng mọi việc chỉ mới xảy ra cách đây từ ba ngàn tới mười ngàn năm. Chừng đó thời gian chưa thể nào đủ để con người thay đổi!

Thế nên, một lúc nào đó, khi ta trò chuyện, khi ta ăn bánh mì hay dùng công cụ lao động, hay sưởi ấm bên bếp lửa, ta hãy nghĩ đến và biết ơn những con người từ thời xa xưa đó em nhé.

Họ thực sự là những nhà phát minh tuyệt vời nhất của mọi thời đại.

3. Vùng đất bên dòng sông Nile



Từ chương này, như ta đã hứa với em, Lịch sử chính thức bắt đầu, với thời gian và không gian cụ thể.

Năm 3100 trước Công nguyên (tức là cách đây 5100 năm), vua Menes trị vì xứ Ai Cập. Nếu em muốn biết Ai Cập ở đâu, ta nghĩ hay nhất là hỏi một con chim nhận bay từ phương Bắc. Hàng năm vào mùa thu khi trời bắt đầu trở lạnh đàn chim nhận lại bay về phương Nam. Chúng bay qua những dãy núi ở Ý, qua một eo biển hẹp và đến châu Phi, vùng đất lân cận với châu Âu. Ai Cập ở ngay đây.

Châu Phi là một nơi rất nóng và có khi hàng tháng trời không có một hạt mưa. Nhiều vùng ở châu Phi khô cằn, cây cối không thể nào mọc được. Sa mạc tiếp nối nhau trên những vùng đất giáp với Ai Cập.

Ở Ai Cập cũng không có nhiều mưa. Nhưng người Ai Cập không cần mưa vì họ đã có dòng sông Nile chảy ngang qua đất nước mình. Mỗi năm hai lần khi trời mưa thật to, dòng sông dâng nước cuộn cuộn, tràn bờ và làm ngập lụt cả vùng đất Ai Cập. Lúc đó người ta phải di chuyển bằng thuyền qua những gian nhà và rừng cọ. Nhưng khi nước rút đi thì mặt đất được tưới ẩm và màu mỡ lạ thường. Trên mảnh đất màu mỡ đó, dưới ánh nắng ấm áp, lúa gạo mọc lên tươi tốt. Vì vậy mà từ thời xa xưa, người Ai Cập tôn thờ sông Nile như một vị thần. Em có muốn nghe một khúc hát ca ngợi sông Nile cách đây bốn ngàn năm không?

Vinh danh thay Người, sông Nile vĩ đại! Người đến từ đất và nuôi dưỡng Ai Cập. Người tưới tắm đồng bằng và nuôi sống muôn loài gia súc. Người làm dịu đi cơn khát của sa mạc, hơn bất kỳ loại nước mát nào. Người đem về lúa mạch, Người tạo ra lúa mì. Người làm đầy kho thóc, Người không quên kẻ khó nghèo. Vì Người chúng con gảy đàn hạc. Vì Người chúng con ca hát say sưa.

Người Ai Cập cổ đại đã hát như vậy. Và lời hát của họ mới đúng làm sao. Vì nhờ có sông Nile, mảnh đất quê hương họ trở nên giàu có và hùng mạnh. Đức vua là người có quyền lực tối cao trên mảnh đất đó. Đức vua cai trị toàn cõi Ai Cập. Như ta vừa kể với em, vua Menes là vua đầu tiên của người Ai Cập, sống vào năm 3100 trước Công nguyên. Em còn nhớ câu chuyện nào từ Kinh Thánh không? Trong Kinh Thánh vua của người Ai Cập còn được gọi là pharaoh. Các pharaoh có quyền lực phi thường, sống trong những cung điện nguy nga với những hàng cột to lớn, những khoảng sân rộng thênh thang, và lời nói nào của họ cũng là mệnh lệnh. Nếu họ muốn thì tất cả những người Ai Cập đều phải lao động khổ sai cho họ. Và thỉnh thoảng họ lại ra lệnh như thế.

Vua Cheops là một pharaoh như vậy. Ông sống vào khoảng năm 2500 trước Công nguyên. Ông lệnh cho dân chúng phải xây lăng mộ cho mình. Ông muốn có lăng mộ to lớn như một ngọn núi, và cuối cùng ông cũng có được điều đó. Lăng mộ của ông còn lại đến ngày nay, còn được gọi là Kim tự tháp Cheops. Có lẽ em đã nhìn thấy hình ảnh Kim tự tháp này đâu đó nhưng nếu chưa thấy tận mắt em vẫn không thể hình dung được nó to lớn như thế nào đâu. Nó to đến nỗi ta có thể đặt nguyên một nhà thờ lớn vào trong lòng nó thật gọn gàng. Trèo lên những tầng đá khổng lồ của nó không khác gì leo lên đỉnh núi cả.

Thật kỳ diệu làm sao bởi công trình này hoàn toàn do bàn tay của con người tạo ra bằng cách chồng những khối đá khổng lồ lên nhau. Ngày đó người ta chưa có máy móc gì như bây giờ - cùng lắm chỉ có những đoạn ròng rọc để kéo. Người ta chủ yếu phải di chuyển những hòn đá như vậy bằng tay không. Em thử tưởng tượng xem, người Ai Cập đã làm công việc này trong cái nắng gay gắt của châu Phi! Cứ thế ròng rã suốt ba mươi năm, hàng trăm ngàn người đã lao động khổ sai cho pharaoh, bất cứ khi nào rảnh tay khỏi việc đồng áng. Mỗi khi họ mệt mỏi muốn dừng tay, đốc công của nhà vua

sẽ thúc họ tiếp tục làm việc dưới ngọn roi da hà mã. Vậy là họ lại lê bước đẩy những tảng đá khổng lồ, tất cả vì đức vua của họ.

Có lẽ em đang tự hỏi vì sao pharaoh lại muốn xây một cái lăng mộ to như vậy. Câu trả lời liên quan đến tôn giáo của người Ai Cập. Người Ai Cập tin vào nhiều thần thánh. Nhiều vị vua được họ tôn lên thành thần, như vua Osiris và hoàng hậu Isis. Thần mặt trời của người Ai Cập có tên là Amon, là một vị thần rất đặc biệt. Còn cai trị vương quốc của người chết là Anubis, vị thần có đầu chó rừng. Người Ai Cập tin rằng mỗi pharaoh là con của thần mặt trời, chính vì vậy mà họ rất sợ hãi và răm rắp tuân theo mọi mệnh lệnh. Để tỏ lòng thành kính với thần linh, họ chạm trổ những bức tượng đá oai nghiêm, cao lớn như một tòa nhà năm tầng vậy và xây những đền thờ to bằng cả khu phố. Trước đền thờ họ đặt những cột đá nhọn cao vút, làm từ đá granite nguyên khối. Những cột đá này được gọi là cột tháp - “obelisk,” trong tiếng Hy Lạp có nghĩa là “mũi giáo nhỏ”. Nhiều thành phố của chúng ta cũng có cột tháp mang từ Ai Cập về. Dọc theo bờ sông Thames ở London cũng có một cột tháp như vậy.

Tôn giáo của người Ai Cập xem một số loài vật là linh thiêng, chẳng hạn như mèo. Nhiều vị thần được tượng hình qua các con vật. Nhân sư (Sphinx) với đầu người mình sư tử là một vị thần có sức mạnh phi thường. Bức tượng Nhân sư bên cạnh kim tự tháp rất to lớn, đến nỗi bên trong nó có thể chứa nguyên một đền thờ. Trải qua bao nhiêu sương gió, có lúc bị vùi lấp dưới cát sa mạc, Sphinx ngày đêm canh gác lăng mộ của pharaoh đến nay đã hơn năm ngàn năm. Ai biết được Sphinx sẽ còn canh gác đến khi nào?

Nhưng điều quan trọng nhất trong tôn giáo của người Ai Cập là niềm tin rằng khi rời khỏi cơ thể, linh hồn người chết vẫn cần đến cơ thể và sẽ chịu đau khổ nếu cơ thể tan thành tro bụi.

Vì vậy người Ai Cập phát minh ra một cách tài tình để giữ gìn thân xác người chết. Họ tẩm các loại thuốc mỡ và nhựa cây rồi quấn xác lại bằng những dải vải dài để tránh thối rữa. Công việc này gọi là ướp xác. Và cho đến ngày nay, sau hàng ngàn năm, những xác ướp vẫn còn nguyên vẹn.

Mỗi xác ướp được đặt trong một cỗ quan tài bằng gỗ, rồi lại trong một cỗ khác bằng đá. Cỗ quan tài đá được đem đi chôn nhưng không phải trong lòng đất mà là trong lăng mộ kim tự tháp làm từ đá. Ai thật giàu và nhiều

quyền lực, chẳng hạn như vua Cheops - “Con thần mặt trời,” có thể được chôn trong cả một ngọn núi đá. Người Ai Cập tin rằng nằm sâu trong đá xác ướp của nhà vua sẽ được an toàn. Nhưng thật vô vọng, kim tự tháp của vua Cheops cuối cùng bị cướp sạch, bên trong không còn gì cả.

May thay xác ướp của các vị vua khác và nhiều người Ai Cập cổ vẫn còn đến ngày nay trong lăng mộ của họ. Lăng mộ Ai Cập được xem là nơi trú ngụ của linh hồn mỗi khi nó trở về thăm lại thể xác. Vì vậy người ta đã đặt vào lăng mộ cả thức ăn, đồ đạc, áo quần và còn có nhiều tranh vẽ trên tường mô tả cuộc sống trước đây của người đã khuất. Trong đó có cả chân dung của chủ nhân, để giúp linh hồn tìm được đúng nơi mà trở về.

Nhờ có các tượng đá kỳ vĩ và những hình vẽ sinh động trên tường đó mà ngày nay chúng ta biết được cuộc sống của người Ai Cập cổ đại. Đương nhiên các hình vẽ nhiều khi chỉ có tính tượng trưng. Ví dụ, khi muốn thể hiện không gian trước sau, người Ai Cập vẽ hình người chồng lên nhau. Các nét vẽ thường rất cứng nhắc. Thân mình được vẽ từ phía trước còn chân tay thì từ phía bên, trông như hình người mới bị ủi thẳng ra vậy. Nhưng rõ ràng người Ai Cập hiểu rõ các bức vẽ. Mỗi chi tiết đều rất rõ ràng và sinh động, chẳng hạn như cảnh giăng lưới bắt vịt trên sông Nile, cảnh chèo thuyền và đâm cá bằng những mũi giáo dài, cảnh bơm nước vào những con mương để tưới ruộng, cảnh đóng giày, may quần áo và cả thổi thủy tinh nữa! Nhờ những hình vẽ này mà ta biết được thời đó họ đã biết làm gạch và xây nhà. Chúng ta còn thấy được cảnh các bé gái chơi đùa, thổi sáo, những người lính ra trận rồi trở về mang theo của cải cướp được và nô lệ da đen.

Trong lăng mộ của giới quý tộc còn có tranh vẽ cảnh các sứ thần phương xa đem nộp cống vật và cảnh đức vua ban thưởng cho những vị quan trung thành. Nhiều tranh còn vẽ lại cảnh cầu nguyện của các bậc vương tôn với hai cánh tay đưa lên thành kính trước các vị thần. Còn có cả cảnh yến tiệc tung bừng với các nghệ sĩ gảy đàn hạc và những chú hề nhào lộn.

Ngoài những bức tranh lớn rực rỡ ra ta còn có thể thấy nhiều bức tranh bé xíu vẽ đủ mọi vật, như những con cú mèo và hình người tí hon, cò xí, hoa lá, lều trại, các loài sâu bọ và chai lọ cùng với những đường zigzag bao quanh. Em có biết những bức tranh này là gì không? Thực ra chúng không

phải là tranh vẽ thông thường mà là chữ viết tượng hình linh thiêng của người Ai Cập.

Người Ai Cập cực kỳ hãnh diện về chữ viết của riêng họ. Phải nói là họ tôn thờ việc viết lách. Vì vậy những người biết viết thời đó rất được coi trọng.

Em có biết chữ tượng hình được viết như thế nào không? Học viết chữ tượng hình rất khó vì nó gần như một loại mật mã vậy. Giả sử nếu người Ai Cập muốn viết tên vị thần Osiris của mình, đầu tiên họ sẽ vẽ một cái ngai vàng, đọc là ‘Oos’, rồi vẽ thêm một con mắt, đọc là ‘iri.’ Hai ký tự này đứng gần nhau sẽ tạo ra từ ‘Os-iri.’ Để người ta khỏi hiểu lầm là ‘ngai mắt’, người Ai Cập vẽ thêm một lá cờ nhỏ bên cạnh, lá cờ có nghĩa là thần thánh. Giống như kiểu người Thiên Chúa giáo vẽ chữ thập bên cạnh tên một ai đó nếu người đó đã chết.

Vậy là bây giờ em đã viết được chữ Osiris rồi nhé! Nhưng em nghĩ thử xem để đọc được tất cả các văn bản người Ai Cập sẽ khó như thế nào. Việc giải mã chữ viết Ai Cập cổ chỉ mới trở nên thịnh hành từ hai trăm năm trở lại đây. Thực ra người ta chỉ tìm ra cách đọc chữ tượng hình khi phát hiện ra một phiến đá cổ có khắc một văn bản bằng ba loại ngôn ngữ khác nhau: tiếng Hy Lạp cổ đại, chữ tượng hình và một loại chữ viết Ai Cập khác. Chữ tượng hình vẫn còn là một câu đố hóc búa với chúng ta ngày nay. Đã có nhiều học giả dành cả đời mình chỉ để nghiên cứu thứ chữ này. Phiến đá nói trên được gọi là đá Rosetta. Ngày nay nó được trưng bày trong Viện Bảo tàng Quốc gia ở London.

Cho đến bây giờ chúng ta đọc được gần như mọi bút tích của người Ai Cập. Không chỉ là những chữ viết trên tường và trong đền thờ mà còn trong những cuốn sách để lại, mặc dù khó hơn nhiều. Từ xa xưa như vậy mà người Ai Cập đã biết làm ra sách rồi. Đương nhiên sách của họ không làm từ giấy như chúng ta bây giờ mà làm từ một loại cây sậy mọc bên bờ sông Nile. Trong tiếng Hy Lạp loại sậy này có tên là papyrus, đây cũng là nguồn gốc của từ ‘paper’ - có nghĩa là giấy trong tiếng Anh.

Người Ai Cập viết lên những tấm papyrus dài rồi cuộn lại. Nhiều cuộn papyrus còn lại đến ngày nay. Nhờ đó mà ta biết được người Ai Cập cổ đại thông thái như thế nào. Em có muốn nghe một lời khuyên cách đây năm ngàn năm hay không? Em hãy đọc và suy nghĩ thật kỹ nhé: ‘Những lời nói

khôn ngoan còn hiểm hơn cả ngọc lục bảo, thế mà có khi nó lại được nói ra từ miệng người hầu gái nghèo khổ ngày ngày vẫn quay cối xay.’

Chính vì sự thông thái và hùng mạnh của người Ai Cập cổ đại mà đế chế của họ tồn tại qua thời gian, lâu hơn bất kỳ đế chế nào trong lịch sử, đến gần ba ngàn năm. Họ giữ gìn truyền thống của mình cũng cẩn thận như giữ gìn xác ướp vậy. Các thầy tế răn dạy họ không được làm điều gì khác với truyền thống của cha ông. Tất cả những gì lâu đời đều được coi là linh thiêng với họ.

Hiếm hoi lắm trong lịch sử của người Ai Cập cổ đại mới có những kẻ nổi loạn. Sau khi vua Cheops chết đi vào năm 2100 trước Công nguyên, dân chúng nổi dậy đòi thay đổi mọi thứ. Họ chống lại pharaoh, giết chết các vị quan và đem xác ướp ra khỏi lăng mộ. Như trên cuộn papyrus còn ghi lại: ‘Những kẻ ngày trước còn không có giày dép thì ngày nay có của cải còn những kẻ từng mặc áo gấm quý giá thì ngày nay rách rưới thảm hại. Cả vùng đất đang chuyển mình như bàn xoay của thợ gốm.’ Nhưng cuộc nổi dậy này chóng tàn. Chẳng lâu sau mọi thứ lại trở về với những luật lệ nghiêm khắc như xưa, nếu không muốn nói là còn nghiêm khắc hơn.

Một lần khác chính một vị pharaoh muốn tạo ra sự thay đổi. Pharaoh Akhenaton là một nhân vật xuất sắc sống vào khoảng năm 1370 trước Công nguyên. Ông cho rằng tôn giáo với những nghi lễ rườm rà và đủ loại thần thánh thật là tốn thời gian vô ích. Ông truyền dạy cho dân chúng rằng ‘Chỉ có duy nhất một vị thần - Đó là thần mặt trời, nhờ có tia nắng của Người mà mọi vật được sinh ra và nuôi sống. Hỡi con dân của ta, các người chỉ được phép cầu nguyện Người và chỉ Người mà thôi’.

Thời của Akhenaton các đền thờ bị đóng cửa còn đức vua và hoàng hậu dọn đến ở một cung điện mới. Vì Akhenaton phản đối tất cả truyền thống lâu đời nên những bức tranh trên tường ở thời này cũng rất khác. Những nét vẽ đã thô cứng nhắc mà trở nên tự do phóng khoáng hơn nhiều. Tuy nhiên không phải ai cũng hài lòng với sự thay đổi này. Nhiều người chỉ muốn giữ lấy cái cũ. Cho nên ngay khi Akhenaton vừa qua đời thì tất cả các phong tục cũ xưa cũng như phong cách nghệ thuật thời trước được phục hồi. Vậy là đầu lại vào đó, cho đến ngày cuối cùng của đế chế Ai Cập.

Vậy là cũng như dưới thời vua Menes, trong ba trăm rưỡi năm sau khi Akhenaton chết đi, người Ai Cập lại tiếp tục cất giữ xác ướp trong lăng mộ, viết bằng chữ tượng hình và cầu nguyện tất cả thần linh.

Họ vẫn giữ thói quen thờ mèo và coi chúng là những con vật linh thiêng.

Ta phải thực lòng mà nói với em là, về khoản này, ta hoàn toàn đồng ý với người Ai Cập.

4. Chủ Nhật, Thứ Hai...



Mỗi tuần có 7 ngày. Điều này ai cũng biết. Nhưng em có biết ngày trong tuần được đặt tên như thế nào không? Và có khi nào em tự hỏi từ bao giờ người ta lại nghĩ đến việc sắp xếp thời gian thành từng tuần để ngày tháng không còn trôi qua trong quên lãng như thời tiền sử?

Việc ‘phát minh’ ra các ngày trong tuần không xảy ra ở Ai Cập mà ở một đất nước khác - cũng nóng không kém gì Ai Cập. Ở đó không chỉ có một mà có tới hai con sông là Tigris và Euphrates. Phần quan trọng nhất của nước này nằm ngay giữa hai con sông nên nó còn được gọi là Đồng bằng Lưỡng Hà - Mesopotamia, trong tiếng Hy Lạp có nghĩa là “nằm giữa sông”. Đồng bằng Lưỡng Hà không phải ở châu Phi mà thuộc châu Á, ở vị trí khá gần với châu Âu, tức là vùng Trung Đông thuộc lãnh phận nước Iraq ngày nay. Hai con sông Tigris và Euphrates hòa lại với nhau cùng chảy vào vịnh Ba Tư.

Em hãy hình dung một vùng đồng bằng rộng lớn nơi hai dòng sông này chảy qua. Một vùng đất của nắng nóng, đầm lầy và những cơn lụt lội bất ngờ. Đâu đó điểm xuyết những ngọn đồi cao mọc lên từ mặt đất. Nhưng nếu đào sâu vào đó ta sẽ nhận ra chúng không phải là đồi núi bình thường. Đầu tiên ta sẽ thấy rất nhiều gạch đá vụn, đào sâu hơn nữa thì sẽ thấy những bức tường chắc chắn và cao lớn. Những ngọn đồi này thực ra là dấu tích của những thành phố xa xưa bị chôn vùi, cũng có đầy đủ đường sá ngang dọc, nhà cửa, cung điện và đền đài. Khác với ở Ai Cập, đền đài ở đây không được xây từ đá mà từ những viên gạch nung. Qua thời gian chúng rạn nứt và vỡ vụn ra, cuối cùng tạo nên những ngọn đồi - đồng đồ nát còn lại đến ngày nay.

Thành Babylon ngày xưa bây giờ cũng là một ngọn đồi đứng giữa sa mạc như thế. Babylon từng là thành phố quan trọng nhất trên thế giới thu hút thương gia đến từ khắp nơi để mua bán. Trong khi đó về phía đầu nguồn con sông, ngay dưới chân núi lại có một thành phố khác, gọi là Nineveh - thành phố lớn thứ hai của vùng đất này. Babylon là thủ phủ của dân tộc cùng tên còn Nineveh là thủ phủ của người Assyria.

Khác với Ai Cập, vùng Lưỡng Hà hiếm khi chỉ có một vua cai trị. Đúng ra thì không có một đế chế nào tồn tại lâu dài ở đây. Nhiều bộ tộc và nhiều vua nắm giữ quyền lực ở từng giai đoạn khác nhau. Trong đó nổi bật nhất là người Sumer, người Babylon và người Assyria.

Đã có một thời gian dài lịch sử ghi nhận người Ai Cập là dân tộc đầu tiên có những thứ tạo nên một nền văn hóa như thành thị và thương gia, quý tộc và vua chúa, đền đài và giáo sĩ, viên chức và nghệ sĩ, văn chương và các nghề kỹ thuật.

Thực ra, về một số phương diện, người Sumer tiên bộ hơn cả người Ai Cập. Nghiên cứu khảo cổ từ các đồng đồ nát trên những vùng đồng bằng gần vịnh Ba Tư cho thấy người Sumer đã biết làm gạch từ đất sét và xây nhà cửa, đền đài từ năm 3100 trước Công nguyên. Trong những đồng đồ nát đó người ta còn tìm thấy tàn tích của thành Ur - theo như Kinh Thánh là nơi Abraham sinh ra.

Nhiều lăng mộ cũng được tìm thấy, có cùng niên đại với Kim Tự Tháp của vua Cheops ở Ai Cập. Nếu mộ vua Cheops bị cướp bóc sạch thì những ngôi mộ trong vùng này lại chứa đầy những báu vật đáng kinh ngạc. Trong đó có những món trang sức đội đầu bằng vàng óng ánh, những thứ bình vại cũng bằng vàng dùng để cúng bái, lại có cả mũ giáp và những mũi tên vàng gắn đá quý. Còn có những chiếc đàn hạc lộng lẫy gắn hình đầu trâu trang trí và thật thú vị làm sao, có cả một loại bàn cờ nữa! Các nhà thám hiểm đem nhiều báu vật như thế này về nước Anh trưng bày trong Bảo tàng Quốc gia. Ngoài ra em còn có thể chiêm ngưỡng các món khác ở Đại Học Pennsylvania và Bảo tàng Baghdad ở Iraq.

Người ta còn tìm thấy những con triện hình tròn và những tấm đất sét có khắc chữ trong lăng mộ của người Sumer. Chữ viết trên đó không phải là chữ tượng hình như người Ai Cập mà thuộc loại khác, khó đọc hơn nhiều.

Kiểu chữ viết này không có hình vẽ mà chỉ có những nét thẳng, ở cuối là những hình tam giác nhỏ, trông như những cái nêm nhỏ. Kiểu chữ viết này có tên là chữ Tiết hình - *cuneiform*, nghĩa là có hình cái nêm. Người Lưỡng Hà không viết sách trên những cuộn papyrus. Thay vào đó họ khắc chữ lên những tấm bia đất sét mềm rồi đem nung trong lò. Ngày nay người ta tìm thấy rất nhiều những bia đất sét như vậy, có bia ghi lại những câu chuyện hấp dẫn ly kì như chuyện người hùng Gilgamesh và cuộc chiến đấu chống quái vật và rồng rắn. Có bia lại ghi công đức và chiến tích của những vị vua, ví dụ chuyện xây nên những ngôi đền sống mãi với thời gian hay những cuộc chinh phạt các nước khác.

Lại có những tấm bia ghi những tính toán buôn bán, nào là hợp đồng, hóa đơn, hàng tồn kho - nhờ đó mà ta biết được là người Sumer, trước cả người Babylon và Assyria đã biết buôn bán rất chuyên nghiệp. Những thương gia thời đó đã biết tính toán mau lẹ và thông hiểu luật pháp kỹ càng.

Một trong những vị vua đầu tiên của người Babylon thống trị cả vùng đất rộng lớn đã để lại một văn bản rất quan trọng. Văn bản này là cuốn sách luật cổ xưa nhất trên thế giới, được gọi là Bộ luật Hammurabi, cùng tên với đức vua. Mặc dù tên của vị vua này nghe như từ truyện cổ tích, bộ luật của ông chẳng có gì là mơ mộng hấp dẫn cả - ngược lại nó rất nghiêm khắc và công bằng. Em nhớ đây nhé, vua Hammurabi sống vào khoảng năm 1700 trước Công nguyên, tức là cách đây khoảng 3700 năm.

Người Babylon, rồi đến người Assyria là những người sống có kỷ luật và làm việc rất chăm chỉ nhưng họ lại không vẽ nên những bức tranh sinh động như người Ai Cập. Những bức tượng và các tác phẩm nghệ thuật khác của họ chỉ tái hiện hình ảnh đức vua đi săn, hoặc cảnh đức vua thị sát đội tù binh quỳ gối đang bị trói. Lại có cả hình ảnh những kẻ ngoại bang bỏ chạy trước cỗ xe chiến mã hay các chiến binh đang hạ pháo đài. Các vị vua thường có gương mặt lạnh lùng đáng sợ với những lọn tóc đen thả dài và râu ria loăn xoăn. Ngoài ra còn có cảnh đức vua đang làm lễ tế thần, dâng lễ vật cho thần Baal - là thần mặt trời hay thần Ishatar, còn gọi là Astarte, tức là nữ thần mặt trăng.

Người Babylon và người Assyria thờ cúng mặt trời, mặt trăng và các vì sao. Vào những đêm trời quang mây tạnh, họ quan sát và ghi lại tất cả những gì thấy được trên bầu trời. Là những người thông minh nên họ sớm nhận ra sự

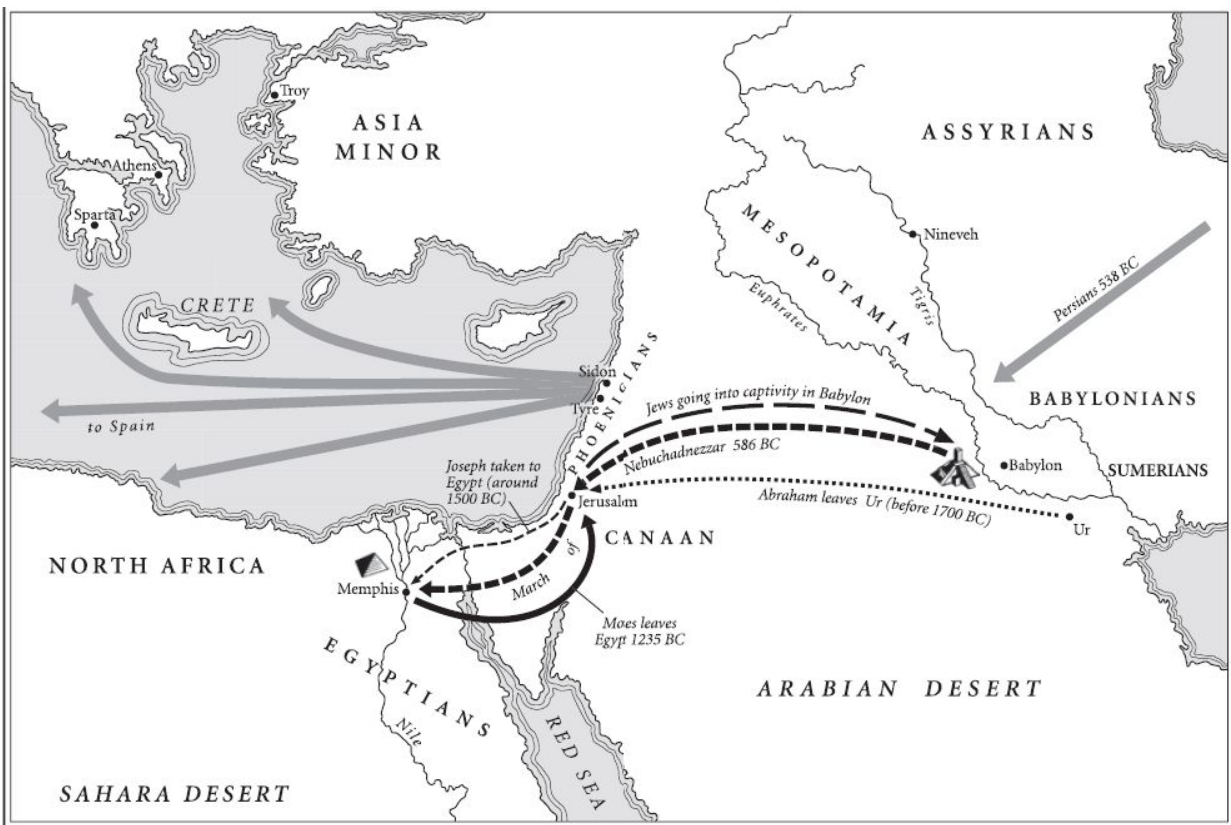
thay đổi theo quy luật của những vì sao. Họ thấy có những sao chỉ xuất hiện ở các vị trí nhất định trên vòm trời. Rồi họ liên tưởng đến các hình ảnh và đặt tên cho các chòm sao, như ngày nay chúng ta có chòm sao Đại Hùng - có nghĩa là Gấu lớn vậy. Họ cũng đặc biệt để ý tới những vì sao thường “di chuyển” qua lại dưới vòm trời về phía Đại Hùng hay chòm sao Thiên Bình (nghĩa là Cái Cân). Vào thời đó người ta vẫn nghĩ trái đất là một mặt phẳng, còn bầu trời có hình dạng như một cái chén úp lên mặt đất, mỗi ngày lại lật lên một lần. Chính vì vậy họ cảm thấy kỳ bí vì trong khi hầu hết các sao đứng yên trên trời, một số sao lại có thể di chuyển.

Ngày nay chúng ta biết rằng những vì sao di chuyển thực ra ở gần ta hơn và cùng quay quanh mặt trời, như trái đất của ta vậy. Những vì sao này còn được gọi là hành tinh. Nhưng người Babylon và Assyria thời xưa thì chưa biết điều này, nên họ nghĩ ở đây chắc phải có một phép thuật gì đó. Thế là họ đặt tên cho những vì sao lang thang và quan sát chúng miệt mài, tới lúc họ tin chắc rằng chúng thực ra là những thể lực kỳ bí, có thể làm thay đổi số phận con người. Từ đó họ tin rằng nghiên cứu kỹ trăng sao thì sẽ biết được tương lai. Niềm tin vào các vì sao được gọi là thuật chiêm tinh học, trong tiếng Hy Lạp là *astrology*.

Theo đó, người ta tin rằng có những vì sao (mà đúng ra là hành tinh) mang lại sự may mắn, lại có những hành tinh khác gắn liền với rủi ro, ví dụ Sao Hỏa (Mars) tượng trưng cho chiến tranh còn Sao Kim (Venus) thì cho tình yêu. Thời đó người ta biết được năm hành tinh và theo đó đặt tên cho mỗi ngày, cùng với mặt trăng và mặt trời nữa thì đủ bảy ngày trong tuần. Từ đó trở đi thời gian được chia theo tuần có bảy ngày như bây giờ vậy. Trong tiếng Anh thứ bảy là Saturday, theo Saturn, nghĩa là Sao Thổ, chủ nhật là Sunday - Sun là mặt trời còn thứ hai Monday là “ngày mặt trăng”, theo từ “Moon” có nghĩa là mặt trăng trong tiếng Anh. Các ngày khác thì sau đó đã được đổi tên theo những vị thần. Nhưng trong các ngôn ngữ khác như tiếng Pháp hay tiếng Ý, hầu như tất cả các ngày trong tuần vẫn còn theo tên của sao như đã có từ thời của người Babylon. Em thấy chuyện đặt tên này có thú vị không, thật kinh ngạc là nó lại bắt nguồn từ thời xa xưa như vậy phải không?

Thời đó con người rất muốn được ở gần hơn với những vì sao, được trông cho rõ chúng vào những đêm trời mù sương. Vậy là người Babylon và người Sumer trước đó nữa xây nên những công trình kỳ lạ, có cái tên cũng kỳ lạ

không kém là *ziggurat*. Đây là những đài chiêm tinh to lớn có nhiều tầng chồng lên nhau, với những bậc dốc chắc chắn và những bậc thang hẹp. Ngay trên đỉnh thường có một đền thờ mặt trăng hoặc một vì sao nào đó. Thời đó người ta đến từ khắp nơi để nhờ các giáo sĩ tiên đoán tương lai, không quên mang theo rất nhiều đồ cúng bái. Ngày nay chúng ta vẫn có thể thấy được rất nhiều đài chiêm tinh *ziggurat* đổ nát còn sót lại trong những đồng gạch hoang tàn. Kèm theo đó là những tấm bia kể lại chuyện vua này vua kia đã xây dựng, trùng tu đài chiêm tinh ra sao. Những vị vua xưa nhất ở vùng này sống vào khoảng 3000 năm trước Công nguyên, còn những vị vua cuối cùng thì khoảng 550 năm trước Công nguyên.



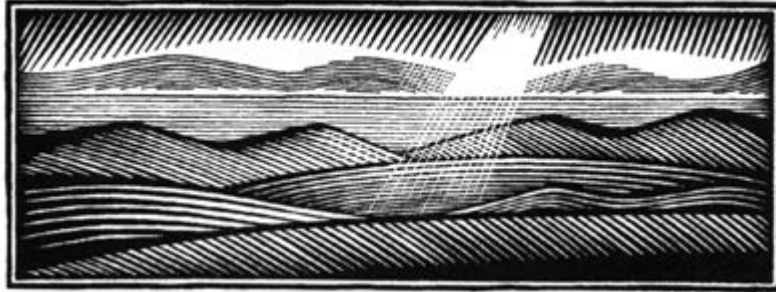
Vùng đất này giữa Mesopotamia và Ai Cập là nơi khởi đầu lịch sử nhân loại, với những trận giao tranh đẫm máu và những chuyến phiêu lưu táo bạo bởi thương thuyền của người Phoenicia. Bạn đọc có thể dùng bản đồ này để tham khảo khi đọc những chương kế tiếp.

Nebuchadnezzar là một trong những vị vua cuối cùng của người Babylon, sống vào khoảng 600 năm trước Công nguyên. Vua Nebuchadnezzar nổi tiếng với những chiến tích oai hùng. Ông đã đánh lại người Ai Cập, mang về

rất nhiều tù binh để làm nô lệ. Thế nhưng công trình vĩ đại nhất của ông không phải là chiến tranh mà là những kênh đào và bể chứa nước để tưới ruộng, giữ cho đất đai luôn màu mỡ phì nhiêu. Mãi về sau khi các con kênh và bể chứa bị bùn lấp nghẽn lại thì vùng đất này mới trở nên khô cằn, thành một vùng nửa sa mạc bỏ hoang, nửa đồng bằng lầy lội với những đồng cỏ nát như ngày nay.

Vậy nên mỗi khi chúng ta thở phào nhẹ nhõm vì một tuần sắp qua đi, lại đến chủ nhật, thì ta hãy dành một chút lát để nghĩ đến những ngọn đồi hoang tàn ở xứ sở xa xôi đó, với những vị vua uy nghiêm râu dài tóc đen. Bây giờ thì em đã biết những ngày trong tuần có từ đâu rồi.

5. Thiên Chúa duy nhất



Nằm giữa Ai Cập và Đồng bằng Lưỡng Hà là một vùng đất có nhiều thung lũng sâu và đồng cỏ xanh tốt. Ở đó, qua hàng ngàn năm dân du mục vẫn ngày ngày chăn dắt gia súc. Họ còn trồng cả nho và ngũ cốc. Mỗi khi đêm xuống họ ngồi lại ca hát với nhau, như những người dân quê ngày nay vậy.

Nhưng vùng đất nhỏ bé của họ lại nằm giữa hai đất nước hùng mạnh, thế là đầu tiên người Ai Cập đem quân chinh phạt họ, rồi đến lượt người Babylon xâm lăng. Vậy là họ cứ bị đuổi chạy từ nơi này sang nơi khác. Họ cũng xây dựng phố xá và pháo đài, nhưng tất cả đều vô vọng. Họ không đủ sức để chống lại những người hàng xóm hiếu chiến với quân đội hùng mạnh như vậy.

“Nghe buồn thật nhưng có gì quan trọng đâu, vì dân tộc nhỏ bé nào cũng như vậy cả”. Chắc hẳn em sẽ nghĩ như vậy. Cũng không sai. Nhưng dân tộc này lại rất đặc biệt em ạ. Mặc dù nhỏ bé và yếu ớt, họ không chỉ là một phần của lịch sử mà chính họ còn tạo ra lịch sử - có nghĩa là họ đã làm thay đổi lịch sử của cả thế giới. Tất cả là từ tôn giáo của họ.

Trong khi những dân tộc khác thờ rất nhiều thần linh - hẳn em còn nhớ thần Isis và Osiris của người Ai Cập hay thần Baal và Astarte của người Babylon, người dân ở xứ sở nhỏ bé này chỉ thờ một đấng tối cao, đức Chúa đã che chở và dẫn dắt họ. Mỗi khi đêm xuống họ lại ngồi bên lửa hồng và ca hát - những bài hát kể lại chiến tích và công ơn của Người. Chúa của họ, theo như lời hát, linh thiêng và mạnh mẽ hơn tất cả thần linh khác. Và thế là theo thời gian họ mãi tin chỉ có một Thiên Chúa duy nhất trên đời mà thôi.

Thiên Chúa duy nhất cũng là đấng sáng tạo ra thiên đàng và mặt đất, mặt trời và mặt trăng, đất đai và sông suối, cây cối và loài vật, và cả con người nữa. Khi Chúa nổi giận Người tạo ra cơn cuồng phong với họ nhưng không bao giờ bỏ rơi họ. Thậm chí ngay cả khi họ bị người Ai Cập kết tội hay bị người Babylon áp giải. Đức tin, lòng kiêu hãnh của họ mạnh như thế đó: họ là con của Chúa và Người là Chúa duy nhất của họ.

Đến đây có thể em đã đoán được dân tộc du mục đó là ai. Họ là người Do Thái, còn những bài hát đêm đêm đó chính là Kinh Cựu Ước.

Có thể một ngày nào đó em sẽ đọc Kinh Thánh. Em sẽ thấy trong đó có rất nhiều những câu chuyện sống động về thời xa xưa. Biết được lịch sử, em sẽ thấy những câu chuyện đó còn sống động hơn nữa. Câu chuyện về Abraham chẳng hạn. Em còn nhớ Abraham đến từ đâu không? Câu trả lời nằm trong chương 11 của Sách Sáng Thế - cuốn sách đầu tiên trong Kinh Cựu Ước. Abraham là người thành Ur xứ Chaldees. Thành Ur còn lại ngày nay chính là đồng đồ nát gần vịnh Ba Tư, nơi chúng ta khai quật ra những báu vật xa xưa như đàn hạc, vũ khí và những món trang sức vàng. Nhưng Abraham không sống ở thời xưa đến vậy. Có thể ông sống vào thời vua Hammurabi - em còn nhớ không, đức vua với bộ luật đầu tiên trên thế giới, vào năm bao nhiêu nhỉ? 1700 trước Công nguyên. Trong Kinh Thánh về sau chúng ta cũng thấy có nhắc đến những điều luật công bằng và nghiêm khắc này.

Kinh Thánh còn có nhiều câu chuyện thú vị khác về thành Babylon cổ xưa. Em có biết câu chuyện Tháp Babel không? Trong chuyện người dân sống cùng một thành phố lớn cố xây cho được một tòa tháp thật cao, vươn đến thiên đàng. Sự kiêu hãnh của họ làm cho Chúa nổi giận và trừng phạt họ bằng cách làm cho họ nói tiếng khác nhau và không thể hiểu được nhau nữa. Babel chính là Babylon đó em ạ. Đến đây chắc em cũng hình dung ra câu chuyện rồi. Quả thật người Babylon đã xây những tòa tháp khổng lồ để đỉnh tháp chạm đến thiên đàng. Họ xây tháp để được gần hơn với mặt trời và trăng sao.

Trong Kinh Thánh, câu chuyện về Noah và trận Đại Hồng Thủy được kể lại là xảy ra ở vùng Lưỡng Hà. Ngày nay người ta đào được nhiều bia đất sét, trên đó có khắc chữ Tiêh hình, kể lại một câu chuyện cũng tương tự như vậy.

Kinh Thánh kể lại rằng trong đám con cháu của Abraham thành Ur có Joseph, con trai của Jacob. Joseph bị các anh mình mang đến Ai Cập và bị bán đi để làm nô lệ. Nhưng cuối cùng ông trở thành một nhà thông thái và làm quan dưới triều pharaoh. Có thể em đã được nghe kể câu chuyện này ở đâu đó rồi: thời đó nạn đói xảy ra khắp vùng, các anh trai của Joseph phải đi đến Ai Cập để mua lương thực. Lúc đó thì kim tự tháp cũng đã có hơn ngàn năm tuổi. Joseph và các anh trai của ông hẳn cũng vô cùng kinh ngạc khi lần đầu tiên thấy kim tự tháp, cũng như ta ngày nay vậy.

Sau đó các anh trai của Joseph cùng với vợ con của họ quyết định không quay về quê hương mà ở lại trên đất Ai Cập. Rồi họ phải đi lao động khổ sai cho pharaoh, như những người dân Ai Cập đã từng xây kim tự tháp. Sách Xuất hành - cuốn sách thứ hai của Kinh Cựu Ước còn ghi lại rằng: ‘Và thế là người Ai Cập bắt con dân Israel phải phục dịch ngày đêm; biến cuộc sống của họ thành cảnh tù tội cay đắng, suốt đời chỉ biết có gạch đá...’ Cuối cùng Moses dẫn họ trốn khỏi Ai Cập, băng qua sa mạc rộng lớn - lúc đó khoảng vào năm 1250 trước Công nguyên. Từ đó họ cố giành lại mảnh đất hứa - nơi cha ông họ đã sinh sống từ thời Abraham. Sau những cuộc chiến dài lê thê đẫm máu họ đã làm được điều đó. Họ có vương quốc của riêng mình với thủ đô là Jerusalem. Vị vua đầu tiên của họ là vua Saul, người dẫn quân chiến đấu chống lại sự xâm lăng của bộ lạc Philistines láng giềng và cuối cùng chết trên chiến trường.

Kinh thánh cũng kể lại rất nhiều chuyện thú vị về những vị vua sau đó của người Do Thái như vua David và vua Solomon. Vua Solomon là người thông thái và rất công bằng. Thời của vua Solomon là khoảng năm 1000 trước Công nguyên, tức là 700 năm sau thời vua Hammurabi và 2100 sau thời vua Menes. Vua Solomon có công xây nên Đền Thánh đầu tiên ở Jerusalem. Những kiến trúc sư làm việc cho vua lúc đó không phải là người Do Thái mà là những nghệ nhân từ các vùng đất lân cận. Đền Thánh to lớn và lộng lẫy như những đền thờ của người Ai Cập hay người Babylon vậy. Nhưng Đền Thánh có một điểm khác biệt hoàn toàn. Bên trong các ngôi đền khác thường có hình ảnh của nhiều thần thánh, ví dụ thần Anubis đầu chó rừng hay thần Baal - vị thần được dâng cả người sống trong tế lễ. Phần linh thiêng nhất trong Đền Thánh của người Do Thái lại không có một hình ảnh nào cả. Người Do Thái tin rằng không có bút mực nào có thể vẽ lại Thiên Chúa toàn năng và duy nhất của họ. Thay vào đó là tấm bia ghi lại 10

điều răn dạy của Chúa. Người Do Thái tin rằng Chúa của họ hiện hữu trong những lời vàng ngọc đó.

Sau thời vua Solomon cuộc sống của người Do Thái không còn yên bình nữa. Vương quốc của họ bị chia tách thành hai tiểu vương quốc Israel và Judah. Những cuộc chiến liên tiếp nổ ra. Cuối cùng vương quốc Israel bị người Assyria xâm lược vào năm 722 trước Công nguyên rồi bị tiêu diệt hoàn toàn.

Nhưng điều đáng kinh ngạc là sau nhiều thảm họa, niềm tin của những người Do Thái còn sống sót lại càng mãnh liệt hơn nữa. Không đợi đến giáo sĩ, ngay cả đến những người bình thường cũng muốn đứng lên để củng cố niềm tin cho dân chúng vì họ tin rằng họ đang truyền lại lời của Chúa. Những bài giảng đạo của họ thường dạy rằng: ‘Tự thân ta gây ra nỗi khổ này. Chúa đang trừng phạt lỗi lầm của ta.’ Cứ thế người Do Thái nghe đi nghe lại những lời đó và thấm thía rằng những khổ nhục mà họ đang chịu đựng chỉ là cách Chúa trừng phạt họ và thử thách niềm tin của họ, và họ càng tin một ngày kia Đấng Cứu thế sẽ xuất hiện, khôi phục lại dân tộc họ trong vinh quang ngày xưa và mang lại hạnh phúc vĩnh hằng.

Nhưng những nỗi khổ của họ chưa dừng lại ở đó. Hẳn em còn nhớ một vị vua - chiến binh hùng mạnh của người Babylon là Vua Nebuchadnezzar. Trên đường chinh phạt Ai Cập năm 586 trước Công nguyên ông đã quét quân qua miền Đất Hứa, tàn phá thành Jerusalem, moi mắt nhà vua Zedekiah và bắt giữ người Do Thái đem về Babylon.

Người Do Thái bị giữ ở Babylon hơn năm mươi năm, cho đến khi đế chế Babylon bị người láng giềng Ba Tư đánh gục vào năm 538 trước Công nguyên. Cuối cùng, khi người Do Thái được trở về quê cũ thì mọi thứ đã thay đổi. Với họ, những bộ lạc đang sống ở đó chỉ là những kẻ thờ cúng mê tín dị đoan mà không nhận ra được chỉ có một Thiên Chúa duy nhất trên đời.

Vậy là sao bao năm lưu lạc, người Do Thái trở về quê cũ lại sống tách mình ra khỏi những người chung quanh. Cũng trong thời gian này Kinh Cựu Ước lần đầu tiên được chính thức ghi lại như bản còn đến ngày nay, tức là 2500 năm sau đó.

Trong khi đó những người ngoại đạo thì lại cho rằng người Do Thái thật kỳ cục vì cứ mãi nói về một vị Chúa duy nhất và vô hình ở tận đâu đâu và răm rắp tuân theo những luật lệ và phong tục cổ xưa do vị Chúa kia truyền lại.

Dần dần là người Do Thái sống co cụm với nhau còn những người ngoại đạo thì cũng cố tìm cách tránh xa họ. Người Do Thái lại tiếp tục là dân tộc nhỏ bé và cô lập, ngày đêm trần trở vì sao Thiên Chúa duy nhất vẫn chưa thôi thử thách niềm tin của họ.

6. Em tập đọc



Em tập đọc như thế nào nhỉ? Thật là một câu hỏi quá dễ, học trò nào cũng trả lời được: ‘Thì ta đánh vần ghép chữ lại với nhau.’ Đánh vần như thế nào nhỉ? Ví dụ từ *Em* chẳng hạn, đầu tiên chúng ta có chữ E, rồi chữ M, ta ghép lại thành “E mờ Em”. Cứ vậy mà từ nào rồi ta cũng đánh vần và đọc được hết.

Thật là hay phải không em? Chỉ có hai mươi mấy chữ cái, từ những nét cong nét thẳng đơn giản mà chuyện gì cũng ghi lại được, dù là chuyện hay chuyện dở ra sao.

Với người Ai Cập cổ đại thì mọi thứ không dễ dàng như vậy. Em còn nhớ chữ tượng hình của họ không? Người Babylon cũng không hơn gì, chữ Tiết hình của họ cũng rắc rối không kém. Họ lại cứ thêm vào nhiều chữ cái mới, không chỉ ghi lại âm đơn mà nguyên cả một từ.

Cho nên thật tuyệt vời làm sao khi một ngày nọ người ta phát minh hai mươi mấy chữ cái. Mỗi chữ ghi lại một âm khác nhau và chỉ cần có chừng đó thôi ta muốn viết gì cũng được. Hẳn người phát minh ra chữ cái phải là người viết rất nhiều. Không chỉ viết văn thơ và kinh sách mà còn phải viết thư từ, hợp đồng, hóa đơn các loại.

Các thương gia là những người đầu tiên phát minh ra chữ cái. Họ thường phải đi xa, có khi phải vượt biển đến những vùng đất lạ để trao đổi hàng hóa. Họ sống khá gần với người Do Thái, tại các thành phố cảng Tyre và Sidon, những nơi lớn mạnh hơn nhiều so với Jerusalem và nhộn nhịp không

kém gì Babylon. Thực ra ngôn ngữ và tôn giáo của những thương gia này không quá khác biệt với những dân tộc khác của vùng Lưỡng Hà, trừ chuyện họ không mặn mà gì với chiến tranh.

Thay vào đó, người Phoenicia (tên chung chỉ dân hai thành Tyre và Sidon) chinh phục các vùng đất khác bằng con đường buôn bán. Họ dong buồm qua biển khơi, đến những nơi chưa ai từng đến và dựng nên những trạm buôn bán. Những người thổ dân ở đó dùng các loại lông thú và đá quý để đổi lại công cụ lao động, nồi niêu và vải vóc từ các thương gia này.

Người Phoenicia nổi tiếng khéo tay - những nghệ nhân của họ đã từng tham gia xây dựng đền Solomon ở Jerusalem. Mặt hàng nổi tiếng nhất của họ là vải nhuộm, đặc biệt là màu tía, được bán ở khắp nơi trên thế giới. Người Phoenicia thường ở lại rất lâu tại những trạm buôn bán và xây nên thành thị ở những nơi họ qua. Đi đến đâu họ cũng được chào đón, cho dù là ở châu Phi, ở Tây Ban Nha hay ở phía nam nước Ý vì họ luôn mang theo những món hàng thật đẹp.

Mặc dù ở xa các thương nhân Phoenicia vẫn luôn giữ liên lạc với quê nhà. Họ thường xuyên viết thư cho gia đình và bạn bè ở Tyre và Sidon. Họ đã viết thư bằng những chữ cái đơn giản, tương tự như ngày này chúng ta viết vậy. Ví dụ chữ “B” bây giờ chẳng hạn, nó không khác gì nhiều so với chữ “B” trong những bức thư của những người Phoenicia - những người con buôn bán xa quê cách đây 3000 năm nhưng không quên gửi về quê hương tin tức từ những chốn xa xôi tấp nập.

Nghe xong câu chuyện này em sẽ không quên người Phoenicia chứ?

7. Anh hùng và vũ khí



Hãy cất cao lời ca nhịp nhàng

Kể chuyện những cuộc chiến

Có cả thần thánh có cả anh hùng

Từ một thời xa xưa

(Đây là lời của một đoạn thơ ‘*hexameter*’, mỗi câu sáu nhịp trong tiếng Hy Lạp. Khi đọc bằng tiếng Hy Lạp thì nó rất nhịp nhàng ngân nga, không giống như khi được dịch ra các thứ tiếng khác)

Này đây là Paris thành Troy

Vì thiên vị nên một tay giúp Venus

Để nàng có được quả táo vàng

Venus trả ơn, giúp chàng có được Helen xinh đẹp

Nhưng mất vợ Menelaus nào chịu yên

Dem quân hùng hổ đến Troy

Hòng giành lại người vợ hiền

Agamemnon và Nestor thông thái cũng lên đường

Cùng cả Achilles và Ajax dũng cảm

Và rất nhiều anh hùng không tiếc máu xương

Quyết đánh bại kẻ thù dưới trướng vua Priam

Paris cùng Hector đánh nhau mười năm đằng đẳng

Để cuối cùng Troy chỉ còn tro bụi

Trong đoàn quân còn có Odysseus

Vốn là kẻ lăm mưu nhiều kế

Rời Troy nhưng không thể về nhà

Mà lại vướng vào cuộc phiêu lưu kỳ lạ

Nhờ con tàu màu nhiệm

Cuối cùng cũng về tới cố hương

Nơi người vợ mòn mỏi trông chờ

Những bài ca thể này thường được những người hát rong ở Hy Lạp xướng lên trong những buổi tiệc lớn, vừa hát vừa chơi đàn lia. Về sau lời bài hát được ghi lại và người ta tin rằng nhà thơ Homer là tác giả của tất cả những bài ca đó. Sử thi Homer vẫn còn lưu truyền đến tận ngày nay và nếu thích em có thể tìm đọc được ở đó những câu chuyện thật sinh động.

‘Nhưng chắc đó chỉ là chuyện kể, không phải là lịch sử.’ Hẳn em đang nghĩ lịch sử phải kể lại được các biến cố với thời gian và diễn biến. Cách đây hơn 100 năm một thương nhân người Đức tên Schliemann cũng thắc mắc như em vậy. Ông đọc đi đọc lại Homer và ước ao được nhìn thấy tận mắt những nơi chốn thần tiên mà Homer tả lại. Ông ước gì mình có thể chạm

tay vào những thứ vũ khí mà các chiến binh trong câu chuyện dùng để chiến đấu. Và đến một ngày ông cũng được thỏa lòng.

Vì sao em biết không? Những gì Homer kể lại không hoàn toàn là chuyện tưởng tượng. Đương nhiên không phải chi tiết nào cũng chính xác: những anh hùng trong truyện cũng chỉ là những nhân vật như người khổng lồ hay phù thủy trong những câu chuyện cổ tích. Nhưng thế giới mà Homer tả lại là có thật: từ những chiếc cốc uống rượu, vũ khí, những tòa nhà và tàu chiến, những hoàng tử xuất thân từ mục đồng và những anh hùng đi lên từ cướp biển thì không phải do Homer tưởng tượng ra.

Khi Schliemann kể lại ao ước này cho những người chung quanh nghe thì ai cũng cười nhạo ông. Nhưng ông không hề nản lòng. Ngày ngày ông dành tiền bạc cho chuyến đi Hy Lạp để được thấy những gì Homer kể lại.

Khi có đủ tiền rồi, ông thuê người đào bới ở tất cả những thành phố mà Homer có nhắc tới. Ở Mycenae ông phát hiện ra lâu đài và lăng mộ vua chúa với áo giáp và khiên che, giống như Homer tả lại. Ông cũng tìm ra thành Troy và đào bới ở đó. Ông tìm được bằng chứng là thành Troy quả thật bị đốt cháy như trong sử thi Homer. Nhưng ông không tìm ra được một bút tích nào cả. Và thế là trong một thời gian dài, người ta không biết đặt niên đại thế nào cho những cổ vật được tìm thấy ở đây. Cho đến một ngày người ta tìm thấy một chiếc nhẫn ở Mycenae. Trên chiếc nhẫn đó có khắc tên (bằng chữ tượng hình) của một vị vua Ai Cập sống vào khoảng năm 1400 trước Công nguyên, tức là trước thời của Akhenaton - nhà cải cách vĩ đại.

Vào thời đó ở Hy Lạp và những đảo lân cận có một dân tộc vô cùng hiếu chiến, đã từng chinh phạt nhiều nơi và thu về nhiều của cải quý giá. Thời đó Hy Lạp không hẳn là một vương quốc mà là tập hợp nhiều thành nhỏ, mỗi thành lại có cung điện và vua chúa riêng. Người dân ở đó chủ yếu buôn bán bằng đường biển, cũng như người Phoenicia vậy, chỉ có điều họ buôn bán thì ít mà tập trung lo chuyện chiến tranh thì nhiều. Các thành này suốt ngày đem quân đánh nhau, thỉnh thoảng lại liên kết thành phe phái đi đánh những nơi khác. Càng có nhiều tiền của họ càng liều lĩnh và tảo tợn. Nghề cướp biển đòi hỏi không chỉ gan dạ mà còn phải tinh khôn. Chính vì vậy nên thời

đó cướp biển là nghề của giới quý tộc. Còn những người dân khác thì chỉ làm nông dân chân chất hoặc mục đồng chăn gia súc.

Khác với người Ai Cập, người Babylon hay người Assyria, những nhà quý tộc cướp biển này không quan tâm mấy tới chuyện giữ gìn truyền thống của tổ tiên. Những trận cướp bóc và chinh phạt những xứ sở xa xôi liên tục đem đến cho họ những ý tưởng mới lạ. Từ đó, họ rất coi trọng sự phong phú đa dạng và luôn tìm cách thay đổi cuộc sống. Cũng từ thời điểm này mà lịch sử tiến những bước nhanh hơn bởi vì con người không còn tin cái gì cũ xưa cũng đều là tốt nhất. Mọi thứ không ngừng biến đổi. Vì vậy mà ngày nay mỗi khi chúng ta tìm thấy một mảnh gốm nào ở Hy Lạp hay bất cứ nơi nào ở châu Âu ta có thể nói chính xác niên đại của nó. Bởi vì mẫu mã nào cũng chỉ tồn tại được khoảng trăm năm thì thành lạc hậu, nhường chỗ cho những mẫu mới.

Ngày nay người ta cho rằng những thứ Schliemann tìm thấy trong cuộc khai quật các thành phố Hy Lạp - bình vại, mũi tên có trang trí cảnh săn bắn, khiên bằng vàng và mũ giáp, các đồ trang sức và cả những bức tranh trên tường trong cung điện không phải được làm ra ở ngay đó. Không phải ở Hy Lạp hay ở Troy mà là ở đảo Crete - một hòn đảo lân cận. Ở nơi đó, cùng thời với vua Hammurabi - em còn nhớ thời này không? - người đảo Crete đã biết xây nên những cung điện lộng lẫy với vô số phòng ốc, những cầu thang lên xuống đủ mọi hướng, những hàng cột to lớn, sân đình, hành lang và hầm rượu - tất cả tạo nên một mê cung thực sự!



Nói chuyện mê cung, em đã bao giờ nghe câu chuyện quái vật Minotaur nửa người nửa bò sống trong mê cung chưa? Muốn được yên, dân chúng hằng năm phải cúng nạp cho Minotaur bảy chàng trai và bảy cô gái trẻ đẹp. Câu chuyện lấy bối cảnh đảo Crete, nơi có nhiều mê cung nên có lẽ nó cũng

có phần nào sự thật. Vua đảo Crete có lẽ đã từng thống trị nhiều thành phố của Hy Lạp và đòi cống nạp hằng năm.

Dân đảo Crete quả là một dân tộc giỏi giang, mặc dù chúng ta ngày nay vẫn chưa biết được nhiều về họ. Những bức tranh họ để lại khác hẳn với tranh của người Ai Cập hay Babylon cùng thời. Em còn nhớ ta kể rằng tranh của người Ai Cập rất đẹp nhưng có gì đó cứng nhắc và nguyên tắc, như những thầy tế của họ vậy. Với người Crete thì khác hẳn. Họ rất chú trọng tới việc nắm bắt chuyển động của người và vật trong tranh: chó săn rượt đuổi lợn rừng, người ta nhảy qua đầu bò tót - dường như không có gì là họ không vẽ lại được. Vua của người Hy Lạp hẳn đã học hỏi được rất nhiều điều từ dân tộc kỳ lạ này.

Cho đến năm 1200 trước Công nguyên thì thời hoàng kim của dân đảo Crete chấm dứt. Lúc đó (tức là khoảng chừng hai trăm năm trước khi vua Solomon lên ngôi) những bộ lạc ngoại bang tràn về từ phương bắc. Cũng có thể những bộ lạc này là con cháu của những người đã xây nên thành Mycenae, không ai biết chắc được. Khi tràn xuống họ đuổi nhà vua đảo Crete đi rồi tự lên ngôi. Thành Crete thế là bị tiêu diệt. Nhưng không ai quên được quá khứ huy hoàng của nó, nhất là những kẻ xâm lược, ngay cả khi họ lập ra những thành phố mới và xây đền đài của riêng mình. Năm tháng qua đi, những câu chuyện kể về các vị vua của xứ Mycenae cổ xưa hòa vào chuyện kể về những cuộc chinh chiến của họ, rồi lịch sử của hai dân tộc cũng trở thành một.

Những người mới đến chính là người Hy Lạp. Còn những truyền thuyết và sử thi được xướng lên trong cung điện cũng chính là những dòng thơ Homer mở đầu chương này. Các tác phẩm này ra đời khoảng 800 năm trước Công nguyên.

Khi người Hy Lạp đến lãnh thổ Hy Lạp, họ thực sự vẫn chưa phải là người Hy Lạp. Nghe thật khó hiểu phải không em? Nhưng đúng là vậy đó. Lúc những bộ lạc phương Bắc kéo quân xuống thì họ vẫn chưa phải là một dân tộc thống nhất. Họ không nói cùng một thứ tiếng và mỗi bộ lạc có tù trưởng riêng, tương tự như những bộ lạc thổ dân da đỏ ở châu Mỹ như người Sioux hay Mohican vậy đó. Thời đó có ba bộ lạc chính là người Dorian, người Ionian và người Aeolian. Cũng như thổ dân da đỏ họ rất hiếu chiến và gan

dạ. Nhưng không chỉ có vậy. Trong khi thổ dân châu Mỹ đã quen thuộc với sắt thì dân xứ Mycenae và Crete dùng vũ khí chế tạo từ đồng - như sử thi Homer kể lại.

Và thế là những bộ lạc phương Bắc tràn xuống. Người Dorian tiến xa nhất về phía nam, ở ngay phần mũi đông nam của Hy Lạp, có hình như chiếc lá sồi mà ngày nay được gọi là bán đảo Peloponnese. Tại đó họ đàn áp và bắt dân bản xứ phải đi cày cuốc cho họ. Cũng tại nơi đó họ lập nên thành Sparta.

Người Ionian đến sau người Dorian, nên đất đai trở nên chật chội hơn. Phần lớn trong số họ định cư ở phía trên “chiếc lá sồi” - phần cọng lá về hướng bắc, ở bán đảo Attica. Họ sống nhờ vào biển, trồng nho, ngũ cốc và cây ô-liu. Cũng tại đó họ dựng nên thành Athens, đặt tên theo nữ thần Athena - người nhiều lần ra tay cứu giúp Ulysses trong sử thi Homer.

Dân Athens thừa kế truyền thống cướp biển của người Ionian. Trong một thời gian ngắn, họ chiếm giữ nhiều đảo quanh đó, sau này các đảo này còn được gọi là quần đảo Ionian. Họ còn đi xa hơn và lập nên nhiều thành phố bên kia bờ biển dọc bán đảo Tiểu Á nơi có nhiều vịnh trú ẩn. Người Phoenicia nghe tiếng các thành này thì đến ngay để mở trạm buôn bán. Vậy là người Hy Lạp bán cho họ dầu ô-liu, ngũ cốc, bạc và những kim loại khác tìm được trong vùng. Đổi lại người Hy Lạp cũng học được thật nhiều điều thú vị từ người Phoenicia để rồi sau đó họ lại tiếp tục dong buồm đi đến những bến bờ xa hơn, lập ra nhiều trạm buôn - tương tự như thuộc địa vậy. Và người Phoenicia còn mang đến cho người Hy Lạp cả chữ viết - như ta đã kể với em.

Em chờ nghe kể tiếp người Hy Lạp dùng chữ viết để làm gì nhé.

8. Một cuộc chiến không cân sức



Từ năm 550 đến năm 500 trước Công nguyên xảy ra một câu chuyện kỳ lạ. Thực ra chính ta cũng không hiểu hết được nhưng có lẽ vì thế mà câu chuyện này càng hấp dẫn hơn.

Trong những rặng núi cao về phía bắc của đồng bằng Lưỡng Hà có một bộ lạc sinh sống từ lâu đời. Tôn giáo của họ rất thú vị: họ tôn thờ ánh sáng và mặt trời. Họ tin rằng ánh sáng luôn phải chiến đấu, giằng co với bóng tối - bóng tối tượng trưng cho những thế lực xấu xa.

Bộ lạc miền núi đó là dân tộc Ba Tư. Hàng trăm năm họ liên tục chịu sự thống trị của người Assyria, rồi đến người Babylon. Một ngày kia, họ quyết định không chấp nhận số phận nữa.

Thủ lĩnh bộ lạc là một người vô cùng can đảm và khôn ngoan, tên là Cyrus. Ông không muốn thấy người dân phải chịu sự đàn áp nữa. Ông dẫn quân phi ngựa xuống đồng bằng Babylon. Từ những thành lũy kiên cố của mình, người Babylon trông thấy và cười nhạo đội quân bé nhỏ liều lĩnh. Thế mà dưới sự lãnh đạo của Cyrus, đội quân đó đã chiến thắng, bằng cả lòng dũng cảm và mưu mẹo khôn ngoan. Cyrus trở thành vua của cả một vùng đất rộng lớn. Việc đầu tiên ông làm khi lên ngôi là thả tất cả những nô lệ bị người Babylon bắt giữ. Trong số đó có người Do Thái sau khi được thả tự do đã trở về quê cũ ở Jerusalem (như ta đã kể với em, lúc đó là năm 538 trước Công nguyên). Vẫn chưa hài lòng với vương quốc mới rộng lớn của mình, Cyrus tiếp tục dẫn quân chinh phạt Ai Cập và chết trên đường đi. Nhưng con của Cyrus là Cambyses cuối cùng cũng thành công. Ai Cập sụp

đổ và pharaoh bị tước ngôi. Ba ngàn năm của đế chế Ai Cập cũng chấm dứt từ đó! Và thế là dân tộc Ba Tư bé nhỏ trở thành chủ nhân của gần như cả thế giới. Nói “gần như” là vì vẫn còn có một vùng đất vẫn chưa bị họ thôn tóm: Hy Lạp. Họ vẫn còn muốn bành trướng nữa.

Câu chuyện xảy ra sau khi Cambyses qua đời, dưới thời của Darius Đại đế. Ông trị vì cả đế chế Ba Tư rộng lớn - trải dài từ Ai Cập đến biên giới Ấn Độ và không có chuyện gì dù nhỏ nhất đến đâu mà lại thoát khỏi mắt ông. Nhà vua cho xây đường xá để mệnh lệnh được truyền đi nhanh hơn, đến những vùng xa xôi nhất. Ngay cả những quan lớn trong triều cũng bị ‘tai mắt’ của nhà vua theo dõi. Darius bành trướng vương quốc ra tận bán đảo Tiểu Á, dọc theo những thuộc địa ven biển của người Hy Lạp gốc Ionian.

Người Hy Lạp không ưa gì chuyện lệ thuộc vào một đế chế rộng lớn, hay phải tuân theo mệnh lệnh truyền đến từ một vị vua ở tận đâu đâu giữa châu Á xa xôi. Phần lớn những người sống ở các vùng thuộc địa của Hy Lạp là những thương nhân giàu có, những người từ lâu đã quen với cuộc sống tự trị, tổ chức các thành phố vừa độc lập vừa liên kết với nhau. Họ không hề muốn bị một vị vua Ba Tư xa xôi cai trị và họ cũng không thêm nộp cống nạp gì cả. Thế là họ nổi dậy và đuổi những tổng trấn người Ba Tư đi.

Họ được sự hậu thuẫn mạnh mẽ của người Hy Lạp ở quê nhà. Người thành Athens còn tiếp viện cho họ thêm tàu chiến. Chưa bao giờ vua xứ Ba Tư - Đức Vua của Các Vua - cảm thấy bị sỉ nhục như vậy. Một dân tộc nhỏ bé chẳng ai biết đến mà lại dám đương đầu với nhà vua xứ Ba Tư - Bá chủ thế giới!. Vậy là Darius lên đường chinh phạt ngay những thành phố của người Ionian ở Tiểu Á. Nhưng vẫn chưa đủ. Nhà vua vẫn chưa nguôi cơn thịnh nộ với người Athens - những kẻ dám can thiệp vào cuộc chinh phạt Hy Lạp. Để tàn phá Athens và thu tóm cả Hy Lạp, Darius chuẩn bị những đội tàu chiến to lớn.

Thế nhưng tàu chiến của Darius lại bị kẹt trong một trận bão dữ dội, va vào vách núi và bị đắm. Cơn thịnh nộ của nhà vua lúc này không bút mực nào tả xiết. Chuyện kể lại rằng cứ trước mỗi bữa ăn, nhà vua lệnh cho một nô lệ hét lên ba lần “Đức Ngài, nhớ chớ kẻ thù thành Athens!” Như vậy cũng biết Darius giận dữ như thế nào.

Một thời gian sau, nhà vua ra lệnh cho phò mã, cùng với tàu chiến dong buồm đi đánh Athens một lần nữa. Họ chiếm giữ các đảo và tàn phá những thành phố trên đường đi. Cuối cùng họ neo thuyền tại Marathon, gần Hy Lạp. Tại đó, đội quân Ba Tư hùng mạnh rời thuyền và bắt đầu hành quân tiến vào Athens. Lịch sử kể lại rằng họ có đến bảy mươi ngàn binh lính, bằng với dân số của cả thành Athens lúc đó. Quân số của Athens lúc đó chỉ khoảng mười ngàn, như vậy là một chọi bảy. Số phận của họ tưởng như đã được định đoạt.

Nhưng không hẳn là vậy. Người Athens có một vị tướng tên là Miltiades vừa dũng cảm vừa tài trí. Miltiades từng sống giữa người Ba Tư nên ông biết được nhiều chiến thuật của họ. Nhưng quan trọng hơn, dân thành Athens lúc đó hiểu được rằng nếu thua trận này họ sẽ mất tất cả: quyền tự do và mạng sống không chỉ của chính họ mà còn của cả vợ con. Thế là họ dàn trận ở Marathon phục kích người Ba Tư. Và họ đã chiến thắng huy hoàng. Người Ba Tư thua trận thảm hại. Số còn sống sót thì chạy lên tàu dong buồm trốn đi.

Thật là một chiến thắng kỳ lạ! Nhất là khi cơ hội chiến thắng lại mong manh đến vậy. Tưởng như lúc đó người Athens chỉ còn mỗi việc ăn mừng. Nhưng Miltiades, như ta kể với em, là một vị tướng không những dũng cảm mà còn rất khôn ngoan. Ông để ý thấy tàu chiến của người Ba Tư không quay đầu lại đường cũ mà tiến về phía Athens - nơi không có binh lính nào mai phục sẵn và rất dễ bị tấn công. May thay, đường bộ từ Marathon tới Athens ngắn hơn nhiều so với đường thủy. Tàu thuyền muốn đi hết chặng này phải len lỏi theo bờ biển dài trong khi đường bộ thì tiện hơn rất nhiều. Vậy là Miltiades lệnh cho sứ giả chạy trước, chạy thật nhanh đến Athens để báo tin. Đây cũng chính là nguồn gốc của cuộc thi chạy Marathon sau này. Sự kiện này trở nên nổi tiếng là do người đưa tin lúc đó đã chạy thật xa xôi không mệt mỏi để kịp báo tin xong và gục ngã chết ngay tại chỗ.

Trong khi đó Miltiades và quân lính cũng theo con đường đó tiến về Athens. Khẩn trương là vậy nhưng khi họ vừa đến nơi cũng là lúc tàu chiến của người Ba Tư lấp ló ở phía chân trời. Nhưng sau đó họ không phải đánh trận nào nữa. Bởi vì khi trông thấy đội quân hùng mạnh của người Athens hiện ra trước mắt, lính Ba Tư trở nên nản chí và dong buồm về quê cũ. Vậy

là không chỉ Athens và cả Hy Lạp được bảo toàn. Lúc này là năm 490 trước Công nguyên.

Em chắc cũng đoán được Darius - Đức vua của mọi vua chúa trên thế gian giận dữ như thế nào khi nghe tin bại trận ở Marathon! Nhưng lúc đó ông không thể làm gì hơn được vì ngay lúc đó lại có một cuộc nổi dậy nổ ra ở Ai Cập và ông phải điều quân đi đàn áp. Chẳng lâu sau nhà vua qua đời, thái tử Xerxes lên ngôi, quyết tâm trả cho bằng được mối thù với người Hy Lạp.

Xerxes là một người rất tham vọng, ông chẳng cần ai phải đốc thúc gì. Ông cho tuyển quân trên toàn cõi vương quốc. Đội quân của ông mặc chiến bào truyền thống, mang nhiều loại vũ khí như cung tên, khiên, giáo, gươm, cưỡi trên những cỗ chiến xa và dùng súng bắn đá. Họ đông nghịt và hành quân như gió cuốn. Sách cũ ghi lại quân số có lẽ đến hơn một triệu. Người Hy Lạp liệu còn hi vọng mong manh nào? Xerxes tự mình chỉ huy đoàn quân đáng sợ đó. Vậy mà khi đội quân Ba Tư tìm cách vượt qua eo biển hẹp ngăn cách vùng Tiểu Á và mảnh đất ngày nay là Istanbul, trên một cây cầu ghép bằng nhiều tàu thuyền thì những con sóng dữ dội tràn lên đập tan chiếc cầu đó. Trong cơn giận dữ Xerxes rút gươm chém cả những ngọn sóng biển. Nhưng ta e rằng biển cả không hề thấy đau đớn chút nào.

Đội quân của Xerxes thực ra chia làm hai, một nửa tấn công Hy Lạp bằng đường biển còn nửa kia thì hành quân bằng đường bộ. Phía bắc Hy Lạp một đội quân nhỏ của người Sparta - một đồng minh của Athens cố gắng chặn đường tiến của quân Ba Tư ở ngọn đèo Thermopylae hiểm trở. Đến nơi, lính Ba Tư gào thét gọi quân Sparta hạ vũ khí. Nhưng người Sparta đáp trả rằng: 'Có giỏi thì lên đây mà lấy!' Người Ba Tư lại tiếp tục hăm dọa: 'Chúng tao có đủ cung tên để che khuất cả mặt trời'. Thế là quân Sparta hét lên: 'Càng hay, như vậy thì tha hồ đánh nhau trong bóng râm.' Nhưng một kẻ phản trắc người Hy Lạp đã chỉ đường cho quân địch, vậy là trong phút chốc quân Sparta bị bao vây. Tất cả ba trăm lính Sparta và bảy trăm lính đồng minh của họ đều bị giết chết, nhưng không một ai trong số đó bỏ chạy. Họ đã trung thành tới phút cuối cùng.

Về sau, một nhà thơ người Hy Lạp viết nên những dòng sau để tưởng niệm họ:

Hỡi khách bộ hành nhẩn với Sparta quê xa

Chúng ta dù chết vẫn làm theo luật nhà

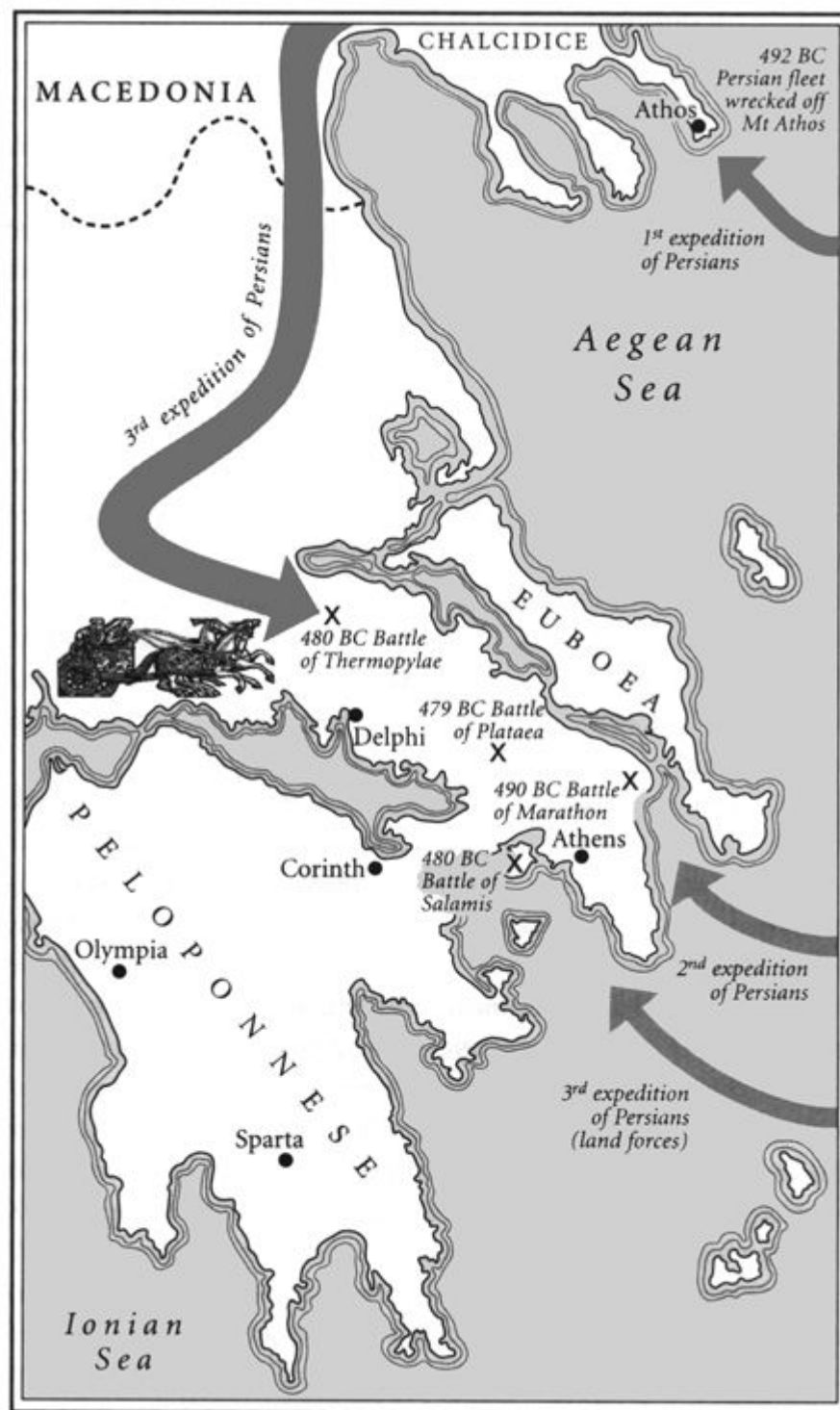
Người Athens không hề tự mãn sau chiến thắng Marathon. Họ có một người lãnh đạo mới là Themistocles, một con người sắc sảo và nhìn xa trông rộng. Ông không ngừng cảnh báo người dân rằng một chiến thắng nhiệm màu như trận Marathon không thể lặp lại, để Athens không bị lọt vào tay người Ba Tư, họ phải có một đội tàu chiến. Vậy là họ khẩn trương đóng tàu.

Sau đó Themistocles ra lệnh cho toàn dân thành Athens tản cư - lúc đó dân số thành Athens cũng không lớn lắm - về phía một hòn đảo nhỏ gần đó là Salamis. Đội tàu chiến của người Athens mai phục quanh hòn đảo này. Khi quân Ba Tư tiến vào Athens trống vắng, họ nổi lửa đốt cháy và tàn phá sạch nhưng may thay người Athens do đã được tản cư đến hòn đảo nhỏ nên đã không bị giết chóc dã man. Từ Salamis, họ chỉ biết nhìn quê hương bốc cháy điêu tàn. Nhưng cũng chưa xong vì đội quân Ba Tư dần hiện ra trước mắt và đe dọa bao vây Salamis.

Những đội quân đồng minh của Athens bắt đầu hoảng hốt và toan chạy lên thuyền, bỏ rơi người Athens cho số phận định đoạt. Ngay lúc đó, Themistocles chứng tỏ tài trí phi thường của mình. Một mặt ông thuyết phục đồng minh ở lại, mặt khác ông cho một sứ giả bí mật chạy đến báo tin cho Xerxes rằng: 'Hãy tấn công gấp, không thì bọn quân đồng minh sẽ thoát mất.' Xerxes nghe phong thanh tin quân đồng minh toan bỏ chạy, không nghi ngờ gì, rơi ngay vào bẫy. Sáng hôm sau Xerxes cho quân dùng hàng loạt thuyền nhỏ gọn tấn công. Và thất bại thảm hại. Mặc dù tàu chiến của người Hy Lạp lớn và khó di chuyển hơn, nhưng một lần nữa, họ chiến đấu dũng mãnh để bảo vệ tự do của mình. Không chỉ có vậy, chiến thắng mười năm trước đó khiến họ tự tin hơn nhiều. Từ trên cao, Xerxes đau đớn nhìn đội tàu chiến của mình bị người Hy Lạp đánh đắm. Kinh hãi, Xerxes ra lệnh rút quân. Vậy là lần thứ hai trong lịch sử người Athens lại chiến thắng huy hoàng, trước một đội quân còn mạnh hơn nhiều lần. Lúc đó là năm 480 trước Công nguyên.

Không lâu sau đó, năm 479 trước Công nguyên quân đội Ba Tư lại bị người Hy Lạp và đồng minh một lần nữa đánh bại, gần Plataea. Sau đó thì quân

Ba Tư không bao giờ còn dám tấn công người Hy Lạp nữa. Thật thú vị phải không em, bởi người Ba Tư không hề yếu hay kém thông minh hơn người Hy Lạp chút nào cả.



Những trận chiến của người Ba Tư ở Hy Lạp

Nhưng như ta đã kể với em, người Hy Lạp rất khác biệt. Trong khi những đế chế vĩ đại ở phương Đông thường tự khép mình vào truyền thống và những lời răn dạy của tổ tiên, đôi khi cứng nhắc; người Hy Lạp, mà đặc biệt là người Athens thì hoàn toàn ngược lại. Hầu như năm nào họ cũng nghĩ ra được một điều gì mới mẻ. Mọi thứ liên tục biến đổi. Những người lãnh đạo của họ cũng vậy. Miltiades và Themistocles, những vị anh hùng vĩ đại trong chiến tranh Ba Tư cũng có những bài học của riêng mình: hôm trước họ được ca ngợi, được bao bọc trong vinh quang, được tô vẽ tượng đài thì hôm sau đã chuốc lấy những cáo buộc, phỉ báng và bị lưu đày. Đây hẳn không phải là tính cách tốt đẹp nhất của người Athens nhưng đã thuộc về bản chất của họ. Họ luôn luôn tìm ra những gì mới lạ, không bao giờ tự thỏa mãn, không bao giờ ngưng sáng tạo. Vì thế mà trong mấy trăm năm sau những trận chiến Ba Tư, người dân trên thành Athens nhỏ bé nghĩ ra được nhiều điều hơn cả trong hàng ngàn năm của những đế chế phương Đông. Những ý tưởng, tranh vẽ, tượng và công trình kiến trúc, những vở kịch và thơ ca, những phát minh và thử nghiệm, những cuộc thảo luận và tranh cãi của thanh niên nơi công cộng và bộ lão trong hội đồng của họ vẫn làm chúng ta phải suy nghĩ đến nay ngay. Thật là khó tin phải không em?

Và đôi khi ta tự hỏi, liệu mọi thứ có khác đi không nếu người Ba Tư không bị đánh bại ở Marathon, hay ở Salamis mười năm sau đó? Ta hoàn toàn không thể trả lời được, em ạ.

9. Hai thành phố nhỏ trên một hòn đảo nhỏ



Như ta đã kể với em, vào thời chiến tranh Ba Tư, Hy Lạp chỉ là một bán đảo nhỏ, trên đó rải rác những thành phố tập nập người mua kẻ bán, những dãy núi cần cỗi và những cánh đồng đầy đá, chỉ đủ nuôi sống một số ít dân số. Và em chắc cũng còn nhớ người Hy Lạp bao gồm nhiều bộ lạc nhỏ, trong đó đông nhất là người Dorian ở phía nam, người Ionian và Aeolian ở phía bắc. Những bộ lạc này thực ra không khác nhau nhiều lắm, cả về dáng vẻ bên ngoài và ngôn ngữ. Họ nói tiếng địa phương khác nhau nhưng nếu muốn, họ vẫn có thể hiểu được nhau. Nhưng thường thì họ chẳng muốn hiểu nhau tí nào. Tuy là hàng xóm láng giềng nhưng họ không hề hòa thuận. Suốt ngày họ đùa cợt, trêu chọc và ganh ghét lẫn nhau. Hy Lạp lúc đó không có một vua hay nhà nước thống nhất. Mỗi thành phố thực ra là một quốc gia nhỏ.

Nhưng vẫn có một thứ có thể gắn kết hết thảy người Hy Lạp: tôn giáo và thể thao. Sở dĩ ta nói ‘một thứ’ bởi vì nghe thì có vẻ lạ, nhưng với người Hy Lạp, tôn giáo và thể thao không hề tách biệt mà lại liên hệ vô cùng chặt chẽ. Ví dụ, để tưởng niệm thần Zeus - chúa tể của các vị thần, người Hy Lạp tổ chức thi đấu thể thao bốn năm một lần tại đồng bằng Olympia - nơi có đền thờ thần Zeus.

Ngoài những ngôi đền lớn, Olympia còn có một sân vận động và cứ thế, bốn năm một lần, người Hy Lạp, dù là người Dorian, người Ionian, người Sparta hay người Athens, đều đến đây để thi tài chạy, ném đĩa, ném lao, vật

tay và đua xe ngựa. Đối với người Hy Lạp, chiến thắng trên đỉnh Olympia là vinh quang lớn nhất của đời người. Giải thưởng cho người thắng cuộc chỉ đơn giản là một vòng hoa đội đầu kết từ những nhánh ô-liu dại. Thế nhưng vinh dự được giải thì lớn vô cùng vì sau đó những nhà thơ nổi tiếng nhất sẽ làm thơ ca ngợi họ, những nhà điêu khắc sẽ tạc tượng họ đặt tại Olympia mãi mãi. Những bức tượng này tái hiện lại cảnh các nhà vô địch ngồi trên cỗ xe đua, đang ném đĩa hay xoa dầu lên cơ thể trước trận đấu. Nhiều bức tượng như thế còn lại đến ngày nay. Có khi trong viện bảo tàng gần nhà em cũng có một bức.

Cuộc thi đấu thể thao tại Olympia (nguồn gốc của Thế vận hội Olympic về sau) được tổ chức bốn năm một lần và hầu hết người Hy Lạp tham dự, nên họ có một cách tính ngày tháng cho thuận tiện. Dần dần cách này được áp dụng trên toàn cõi Hy Lạp. Cũng tương tự như việc dùng năm Chúa Jesus sinh ra - Công nguyên làm mốc thời gian khi ta nói bao nhiêu năm trước hay sau Công nguyên, người Hy Lạp nói lúc đó là Olympic lần thứ bao nhiêu. Olympic lần thứ nhất là vào năm 776 trước Công nguyên. Ta đoán Olympic lần thứ mười là vào năm nào? Nhớ rằng Olympic được tổ chức bốn năm một lần.

Nhưng Olympic không phải là thứ duy nhất gắn kết tất cả người Hy Lạp. Họ còn có một đền thờ khác cũng không kém phần quan trọng. Đó là đền thờ ở Delphi, để thờ thần mặt trời Apollo và có một đặc điểm rất thú vị. Cũng như ở nhiều vùng có núi lửa, trên mặt đất ở đây có một khe nứt ngày đêm có chất khí lạ thoát ra. Nếu hít phải khí này thì đầu óc chúng ta sẽ mù mịt và ta sẽ dần chuyển sang trạng thái như say rượu hoặc mê sảng đến nỗi liên tục làm nhảm những lời vô nghĩa.

Thế mà với người Hy Lạp, những lời nói vô nghĩa đó lại rất kỳ bí, người Hy Lạp cho rằng lúc đó thần thánh mượn miệng người trần để nói. Vậy là họ chọn một cô gái làm thầy cúng, đặt tên là Pythia và cho ngồi trên một cái kiềng ba chân đặt ngay trên vết nứt để những thầy cúng khác đi quanh, lắng nghe những lời làm nhảm vô nghĩa của cô gái đó và suy đoán tương lai.

Đền thờ này còn được gọi là đền thờ Oracle ở Delphi. Mỗi khi gặp khó khăn trong cuộc sống người Hy Lạp từ mọi miền hành hương về Delphi để hỏi ý thần Apollo. Câu trả lời thường rất mập mờ và muốn suy diễn kiểu gì

cũng được. Cho đến ngày nay, trong tiếng Anh tính từ ‘oracular’ (bắt nguồn từ danh từ ‘Oracle’) - vẫn được dùng để miêu tả một câu trả lời mơ hồ khó hiểu.

Bây giờ ta sẽ đến thăm hai thành phố quan trọng nhất của Hy Lạp là Sparta và Athens. Chúng ta đã biết sơ qua về người Sparta: họ có nguồn gốc từ người Dorian, khi đến Hy Lạp khoảng năm 1100 trước Công nguyên, họ biến dân bản xứ thành nô lệ và bắt họ lao động khổ sai trên mảnh đất đó. Nhưng nô lệ lúc đó nhiều hơn chủ và nỗi lo bạo loạn làm cho người Sparta vô cùng cảnh giác, vì họ không muốn phải đi lang thang tìm chỗ ở mới một lần nữa. Đối với người Sparta, trên đời chỉ có duy nhất một mục đích: khỏe mạnh để chiến đấu, sẵn sàng vùi dập bất cứ cuộc nổi loạn nào của nô lệ và bảo vệ dân tộc của mình.

Họ hầu như không nghĩ đến điều gì khác. Người sáng lập ra luật lệ của họ là vua Lycurgus hiểu rõ điều này. Trẻ sơ sinh người Sparta nếu quá yếu đuối và ít có khả năng trở thành chiến binh sẽ bị giết ngay khi vừa sinh ra. Em bé nào khỏe mạnh thì phải rèn luyện cho mạnh hơn nữa. Từ nhỏ, người Sparta phải luyện tập từ sáng sớm đến tối mịt, phải học cách chịu đựng đau đớn, đói khát, lạnh lẽo và tuyệt đối không được hưởng thụ bất cứ điều gì. Những em bé trai bị đánh đập để rèn luyện khả năng chịu đau đớn. Ngày nay từ ‘spartan’ trong tiếng Anh vẫn được dùng như tính từ chỉ sự rèn luyện khắc khổ. Và sự rèn luyện đó đúng là có tác dụng, như em đã biết tại Thermopylae năm 480 trước Công nguyên, người Sparta thà chịu bị giết sạch chứ quyết không bỏ chạy. Biết cách chết trong danh dự như vậy thật không dễ dàng.

Biết cách sống ra sao cho tốt, có lẽ còn khó hơn nữa. Đây cũng là mục đích sống của người Athens. Họ không tìm kiếm một cuộc sống dễ dàng và quá nhàn hạ. Họ muốn sống thật ý nghĩa. Sống sao cho khi chết đi họ vẫn có thể để lại điều gì đó cho những thế hệ sau. Rồi em sẽ thấy họ thành công như thế nào.

Nếu không sống trong lo sợ nguy cơ nổi loạn từ những nô lệ, người Sparta có lẽ đã không trở nên gan dạ và hiếu chiến như vậy. Người Athens thì khác, họ có ít thứ để sợ hơn và họ không chịu áp lực như người Sparta. Cuộc sống của người Athens rất khác so với người Sparta, mặc dù họ cũng

có một nhà lãnh đạo tên là Draco, chuyên đặt ra những luật lệ hà khắc. (Luật lệ của Draco nghiêm đến nỗi ngày nay người ta vẫn dùng tính từ ‘draconian’ trong tiếng Anh để mô tả sự hà khắc). Nhưng người dân thành Athens từ lâu đã dong buồm lang thang trên biển, đã nghe và thấy nhiều thứ khác lạ trên đời nên họ không chịu tuân theo luật này mãi được.

Một nhà quý tộc thông thái ở Athens đã nghĩ ra cách tổ chức chính quyền mới. Ông tên là Solon và bộ luật mang tên ông được lập ra vào năm 594 trước Công nguyên - cùng thời với Nebuchadnezzar. Theo đó, người dân của một thành phố phải được quyền quyết định công việc của thành phố đó. Họ đến nơi họp chợ giữa Athens và đưa ra ý kiến của mình. Ý kiến của đa số sẽ được chấp nhận và họ lập ra một hội đồng các chuyên gia để thực hiện ý kiến đó. Hình thức chính quyền như thế này được gọi là một nền dân chủ, tức là ‘dân làm chủ’ - theo như từ *democracy* trong tiếng Hy Lạp.

Thế nhưng không phải ai sống ở Athens cũng có quyền có ý kiến. Quyền dân chủ ở đây phụ thuộc vào tài sản và thế lực. Nhiều người, đặc biệt là phụ nữ và nô lệ không có vai trò gì trong chính quyền mới cả. Nhưng nhiều người dân Athens bắt đầu có tiếng nói trong chính quyền và họ càng quan tâm đến công việc chung của thành Athens nhiều hơn. Trong tiếng Hy Lạp, từ ‘Polis’ có nghĩa là thành phố, theo đó từ ‘politics’ - chính trị - còn có nghĩa là công việc liên quan tới thành phố đó.

Nhiều nhà quý tộc ra sức tranh thủ sự ủng hộ của dân chúng để được bầu vào hội đồng và nắm giữ quyền lực. Những nhà lãnh đạo như vậy không khác gì những kẻ bạo chúa. Nhưng dân thành phố không dễ yên mà đuổi họ đi rồi bầu người khác lên để thực sự đại diện cho ý kiến của họ. Ta đã kể với em về tính cách có phần kỳ lạ của người Hy Lạp. Chính vì tính cách này, cùng với nỗi lo sợ mất tự do nên họ không ngại chìm xuống ngay những chính khách nào quá mạnh mẽ và có khả năng trở thành bạo chúa. Những người dân yêu tự do của thành Athens ngày trước đánh bại quân Ba Tư, ngày sau đã đối xử tàn tệ với Miltiades và Themistocles - những vị anh hùng của họ.

Nhưng có một chính khách thoát được số phận nghiệt ngã đó. Ông tên là Pericles. Mỗi khi Pericles nói trước Hội đồng, ông luôn biết cách làm cho người Athens nghĩ là ông đang nói lên ý kiến của họ chứ không phải của

riêng ông. Pericles chẳng có chức vụ hay quyền lực gì đặc biệt - chỉ đơn giản ông là người hiểu biết và thông minh nhất. Cứ thế, ông ngày càng được coi trọng và cho đến năm 444 trước Công nguyên - một con số đẹp ghi lại một thời kỳ cũng đẹp không kém - Pericles trở thành người đứng đầu của thành Athens. Mỗi quan tâm lớn nhất của ông lúc đó là Athens phải duy trì được thế lực trên biển, và vậy là ông liên minh với các thành phố khác của người Ionian - những thành phố này trả công để được Athens bảo vệ. Cứ thế người Athens giàu có dần lên và làm được những điều tuyệt vời.

Lúc này ta đoán chắc em đang tự hỏi: ‘Nhưng họ làm điều gì mà tuyệt vời đến vậy?’ Và ta chỉ có thể trả lời em là ‘mọi thứ’. Nhưng người Athens quan tâm nhất đến hai điều: chân lý và cái đẹp.

Mô hình hội đồng dạy cho người Athens cách thảo luận mọi vấn đề công khai, đưa ra những ý kiến ủng hộ và phản bác. Mô hình này có tác dụng rèn luyện cách suy nghĩ. Và từ đó, họ luôn biết cách lý luận, không chỉ trong công việc của thành phố như liệu có nên tăng thuế hay không mà còn trong những tranh luận lớn hơn. Người Ionian ở những trạm buôn bán thuộc địa có lẽ còn tiến bộ hơn người Athens về mặt này vì từ lâu họ đã chiêm nghiệm về thế giới, về qui luật nhân quả trong cuộc sống.

Việc suy ngẫm chiêm nghiệm như vậy trở thành một môn học là triết học. Ở Athens, suy ngẫm triết lý còn đi xa hơn nữa. Người Athens muốn biết con người nên hành xử ra sao, như thế nào là thiện, là ác, làm sao để phân biệt công bằng và bất công. Họ muốn tìm cách lý giải sự tồn tại của con người và hiểu cho bằng được bản chất của mọi thứ ở đời. Đương nhiên, với những vấn đề phức tạp như thế này thì mỗi người một ý. Vậy là họ tranh cãi đến cùng, như trong hội đồng thành phố vậy. Và những tranh luận có từ thời đó vẫn còn tồn tại đến bây giờ.

Nhưng người Athens không chỉ vừa chạy đua trên sân vận động vừa tranh biện triết lý về cuộc sống. Họ không chỉ hình dung ra thế giới trong đầu, họ còn biết nhìn thế giới bằng đôi mắt riêng của mình. Khi em có dịp chiêm ngưỡng những tác phẩm nghệ thuật Hy Lạp em sẽ thấy chúng thật đơn giản, tươi mới và đẹp dễ, như những cách những người sáng tạo ra chúng nhìn thế giới bằng đôi mắt nguyên sơ.

Ta đã kể với em về tượng các nhà vô địch Olympic. Những bức tượng đó thể hiện hình hài đẹp đẽ của con người nhưng không tạo dáng cầu kỳ, mà tự nhiên như trong thế giới thật vậy. Vẻ đẹp của chúng đến từ chính sự chân thật đó.

Người Hy Lạp thể hiện các vị thần của mình cũng với vẻ đẹp tự nhiên, gần gũi với con người như thế. Nhà điêu khắc nổi tiếng nhất của Hy Lạp là Phidias. Ông không hề tạo ra những hình ảnh kỳ bí siêu nhiên như những bức tượng khổng lồ trong đền đài ở Ai Cập. Mặc dù nhiều tác phẩm của ông rất to lớn và làm từ những nguyên liệu quý như ngà voi hay vàng, vẻ đẹp của chúng không hề tẻ nhạt. Chúng có một vẻ quyến rũ vừa tự nhiên vừa quý phái, làm tăng thêm lòng tin của người Hy Lạp vào thần linh của họ. Những bức họa và những công trình kiến trúc của người Athens cũng có vẻ đẹp như vậy. Nhưng ngày nay không có bức tranh trên tường nào còn sót lại. Chúng ta chỉ còn thấy được những hình vẽ trên gốm sứ - trên các loại bình vại. Và chúng nhắc ta về một sự mất mát lớn lao - những tác phẩm nghệ thuật đã bị thời gian hủy hoại.

Tuy nhiên nhiều đền đài vẫn còn đến ngày nay. Thậm chí ngay cả ở Athens. Trong đó tuyệt vời hơn cả là Acropolis - thành trì nổi tiếng của Athens. Nơi đây Pericles đã cho xây thêm những đền đài mới từ đá cẩm thạch vì những đền cũ đã bị người Ba Tư đốt sạch khi người Athens di tản đến Salamis. Quần thể Acropolis gồm những công trình kiến trúc đẹp nhất trên thế giới. Không phải to lớn nhất, cũng không tráng lệ nhất. Chỉ đơn giản là đẹp nhất mà thôi. Mỗi chi tiết ở đó đều tròn vẹn và giản dị đến mức người ta không thể nghĩ ra được cái gì khác hay hơn. Phong cách kiến trúc của người Hy Lạp về sau được học tập và áp dụng ở nhiều nơi. Một khi học được cách nhận biết kiến trúc Hy Lạp, em sẽ nhận ra những hàng cột kiểu Hy Lạp - thực ra có nhiều kiểu - ở bất kỳ thành phố nào trên thế giới. Nhưng không ở đâu đẹp bằng ở Acropolis, nơi những hàng cột được dựng lên không phải để phô trương hay trang trí mà để chống đỡ mái đền.

Sự thông thái và cái đẹp được người Hy Lạp kết hợp trong môn nghệ thuật thứ ba: nghệ thuật thi ca. Và cũng chính từ đây, họ sáng tạo ra nghệ thuật sân khấu. Nhà hát của họ cũng gắn liền với tôn giáo như thể thao vậy, với lễ hội tôn vinh thần Dionysus (hay còn gọi là Bacchus). Vào ngày lễ đó người ta diễn kịch suốt ngày ở ngoài trời, diễn viên đeo những mặt nạ thật to và đi

giày thật cao để người đứng xa cũng có thể trông rõ. Nhiều vở kịch thời đó vẫn còn được diễn tới bây giờ. Có những vở kịch trang nghiêm và hoành tráng. Những vở kịch như vậy được xếp vào loại bi kịch. Nhưng cũng có những vở kịch dí dỏm, nhẹ nhàng và sinh động thường được diễn để trêu chọc một vài người Athens nào đó. Những vở như vậy xếp vào loại hài kịch.

Ta còn có thể kể em nghe thật nhiều về người Athens - về những nhà sử học, những thầy thuốc, ca sĩ, triết gia và nghệ sĩ của họ nhưng ta nghĩ rằng tốt hơn hết là để một ngày nào đó em sẽ tự tìm hiểu lấy. Và lúc đó em sẽ thấy ta hoàn toàn không hề nói quá chút nào về người Athens.

10. Đấng Giác Ngộ và quê hương xa xôi



Đến đây ta hãy cùng nhau đi về phía bên kia của quả địa cầu. Ta hãy đến thăm Ấn Độ và Trung Hoa để xem cùng thời với những cuộc chiến Ba Tư, điều gì đã xảy ra trên những miền đất xa xôi này.

Cũng như vùng Lưỡng Hà, Ấn Độ có một nền văn minh lâu đời. Vào thời hưng thịnh của người Sumer ở thành Ur, tức là khoảng 2500 trước Công nguyên, ở thung lũng sông Ấn có một thành phố thịnh vượng. (Sông Ấn là một con sông rất lớn chảy qua địa phận của nước Pakistan ngày nay). Đó là thành Mohenjo Daro, có đầy đủ đường sá, cống rãnh, kênh đào, kho thóc và nhà xưởng. Cho đến những năm 1920 người ta mới phát hiện ra sự tồn tại của thành phố này. Trong khi khai quật người ta tìm thấy những di tích thú vị không kém gì những đồng đồ nát của thành Ur. Mặc dù hầu như không biết gì về những cư dân đầu tiên của Mohenjo Daro chúng ta biết rằng về sau những dân tộc khác đã đến sống ở đó - đây cũng chính là tổ tiên của người Bắc Ấn Độ và Pakistan ngày nay. Những người này nói một thứ tiếng không chỉ gần với tiếng nói của người Ba Tư và người Hy Lạp, mà còn khá giống với người La Mã (Roman) và người Teuton. Ví dụ, từ ‘người cha’ trong tiếng Ấn cổ là *pitar*, tiếng Hy Lạp là *patēr* và tiếng Latin là *pater*.

Vì tiếng nói của người Ấn Độ và người châu Âu khá gần nhau nên người ta gộp chung những ngôn ngữ này thành Hệ ngôn ngữ Ấn - Âu. Đến nay ta vẫn chưa thể nói chắc chắn rằng những dân tộc này thực sự có liên hệ gốc gác với nhau hay không. Nhưng dù sao thì trong lịch sử các dân tộc thuộc

ngữ hệ Ấn - Âu cũng xâm lược Ấn Độ dữ dội như kiểu người Dorian xâm lược Hy Lạp vậy. Và có lẽ họ cũng từng biến người bản xứ thành nô lệ.

Vào thời đó vùng đất này hầu như luôn nằm dưới sự cai quản của những kẻ xâm lược. Cũng giống như người Sparta, họ giữ khoảng cách với nô lệ bản xứ. Việc phân chia giai tầng trong xã hội ở Ấn Độ (còn gọi là chế độ đẳng cấp) bắt nguồn vào giai đoạn này. Theo đó những người làm nghề khác nhau thì thuộc những tầng lớp khác nhau và không được chuyển sang tầng lớp khác. Chẳng hạn chiến binh thì chỉ được làm mỗi một nghề chiến binh mà thôi, con cái của họ lớn lên cũng phải đi chiến đấu vì họ thuộc tầng lớp chiến binh. Các đẳng cấp khác cũng nghiêm ngặt như vậy, chẳng hạn như nông dân hay thợ thủ công. Người nào làm nông thì không bao giờ được đi học nghề làm thợ cả và ngược lại. Con cái phải theo tầng lớp của cha mẹ. Người ta cũng không có quyền lấy vợ hay chồng khác đẳng cấp với mình, hay thậm chí là không được ngồi ăn chung một mâm.

Tầng lớp cao nhất trong xã hội là tu sĩ - còn gọi là Bà la môn (Brahmin) - cao hơn cả chiến binh. Công việc của họ là làm nghi lễ cúng thần linh và chăm sóc đền đài. Cũng như ở Ai Cập, họ được xem là những người thông thái, biết được những điều thiêng liêng nhất. Họ phải học thuộc lòng tất cả kinh kệ để truyền lại chính xác cho đời sau. Họ làm công việc này hơn một ngàn năm, cho đến khi có chữ viết để ghi lại.

Trong xã hội nhiều tầng lớp đó có một nhóm người luôn bị xa lánh. Họ là những người cùng khổ -*pariah*, chuyên làm những công việc bẩn thỉu và khó nhọc nhất. Thậm chí đến cả những người thuộc đẳng cấp thấp nháp cũng ghê tởm không dám chạm vào họ, sợ vấy bẩn. Vì vậy mà họ còn bị gọi là những kẻ hạ đẳng, không ai muốn đụng vào (trong tiếng Anh là '*the untouchables*'). Họ còn không được phép dùng chung nguồn nước với những người Ấn thuộc tầng lớp khác và đi đâu cũng phải nhìn trước sau để bóng của họ không đụng vào ai cả, vì chỉ cần như thế thôi cũng đã vấy bẩn rồi. Con người ta có thể ác độc như vậy đó em à.

Nhưng nói vậy không có nghĩa là người Ấn Độ là một dân tộc độc ác. Ngược lại, những tu sĩ người Ấn là những người rất nghiêm trang và sâu sắc. Họ thường bỏ vào rừng ngồi thiền, một mình, không ai quấy rầy để chiêm nghiệm những vấn đề hóc búa nhất. Trong khi thiền họ nghĩ về

những vị thần linh của họ mà cao nhất là Brahma, Đấng Tối Cao, thiêng liêng nhất trong các vị thần. Khi ngồi thiền các tu sĩ cảm nhận được hơi thở của Đấng Tối Cao bao trùm thế giới tự nhiên - che phủ hết thảy thần linh và con người, thú vật và cây cối. Họ cảm thấy sự hiện diện của Brahma ở vạn vật: trong ánh nắng mặt trời, trong cây cối nảy mầm, khi lớn lên và khô héo đi. Brahma có ở khắp mọi nơi, y như khi ta hòa một chút muối vào nước thì từng giọt nước đều có vị mặn. Trong vạn vật thiên nhiên, trong mọi chu kỳ biến đổi ta chỉ thấy được bề mặt của sự vật. Linh hồn là một phần của con người, khi người chết đi linh hồn có thể nương náu vào một con hổ, con trăn hay bất kỳ một con vật khác - cứ thế vòng luân hồi chỉ chấm dứt khi linh hồn trở nên trong sáng và hòa vào Đấng Tối Cao. Hơi thở thiêng liêng của Brahma được xem là tinh túy của vạn vật. Để giúp cho những tín đồ hiểu được điều này, các tu sĩ người Ấn dùng một cách thật đơn giản và thú vị. Họ chỉ cần nói ‘Đây cũng là người’ và theo đó thì mọi thứ chung quanh đều gắn liền với bản thân ta, vì tất cả đều mang hơi thở của Brahma.

Những tu sĩ người Ấn còn nghĩ ra một phương pháp phi thường để có thể cảm nhận được vạn vật giao hòa dưới quyền năng của Brahma. Họ ngồi giữa rừng sâu và chỉ nghĩ về Brahma, không vướng bận điều gì khác. Cứ thế họ nghĩ suốt hàng giờ, hàng ngày, rồi đến hàng tuần rồi qua năm tháng. Họ ngồi trên mặt đất, lưng thẳng và tĩnh lặng. Chân họ xếp bằng và mắt hơi cúi xuống. Họ thở thật nhẹ và ăn rất ít - thậm chí vài người trong số họ còn tự hành xác bằng nhiều cách đặc biệt, để tự thanh lọc chính mình hầu cảm nhận được hơi thở thiêng liêng của thần linh.

Cách đây ba ngàn năm ở Ấn Độ có rất nhiều tu sĩ như vậy và đến ngày nay vẫn còn. Trong số đó có một tu sĩ khác với hết thảy. Ngài là Tất Đạt Đa (Guatama) xuất thân từ dòng dõi quý tộc và sống vào khoảng năm trăm năm trước Công nguyên.

Chuyện kể rằng Tất Đạt Đa, mà sau này được biết đến là ‘Đấng Giác Ngộ’ hay Đức Phật, sinh ra và lớn lên trong nhung lụa giàu sang. Ngài có đến ba cung điện, mỗi cung điện để ở một mùa, hết hè, đông rồi sang mùa mưa. Trong cung điện nào cũng có âm nhạc du dương. Cha của Tất Đạt Đa không muốn con mình bước chân ra khỏi nơi chốn sang trọng đó, để không bao giờ phải thấy những cảnh khổ đau ở đời. Thế là không một ai già yếu, ốm đau hay buồn bã được phép lại gần Tất Đạt Đa cả.

Nhưng rồi một ngày nọ, Tất Đạt Đa lệnh cho người hầu đánh xe chở mình đi ra khỏi cung điện. Trên đường đi Ngài thấy một người già lưng còng và thắc mắc tại sao. Người đánh xe đành phải giải thích chuyện già nua ốm yếu ở đời. Trên đường trở về cung, Tất Đạt Đa chìm đắm trong suy tư. Lần khác, Ngài trông thấy một người bị ốm. Chưa bao giờ biết thế nào là đau ốm bệnh tật nên Ngài càng đắm chiêu hơn khi trở về cung với người vợ và đứa con nhỏ. Lần thứ ba Ngài trông thấy một người chết.

Lần này Ngài không về cung nữa. Gặp một tu sĩ trên đường, Ngài quyết định cũng sẽ đi vào rừng sâu và ngồi suy nghĩ về những khổ đau trên thế gian này như tuổi già, đau ốm và cái chết.

Về sau, Tất Đạt Đa kể lại rằng: ‘Và thế là trong những năm tháng sung mãn nhất của tuổi trẻ, trong khi sức khỏe dồi dào và màu tóc còn đen, mặc cho cha mẹ khóc lóc van xin, ta xuống tóc cạo râu, khoác áo thô và từ bỏ mái nhà ra đi.’

Trong sáu năm sau đó Tất Đạt Đa sống cuộc đời của một nhà tu sám hối và khổ hạnh. Ngài ngồi thiền, chiêm nghiệm sâu sắc và chịu nhiều khổ ải hơn mọi ẩn sĩ khác. Ngài gần như không còn thở nữa và chịu nhiều đau đớn thể xác. Ngài ăn ít đến nỗi ngất đi vì yếu sức. Vậy mà, trong chừng đó năm, Ngài vẫn chưa tìm thấy sự thanh thản trong tâm hồn. Bởi vì Ngài vẫn chưa ngộ ra được bản chất của thế giới này. Ngài nghĩ về những nỗi buồn, những đau đớn và khổ nhục của con người - vòng ‘sinh, lão, bệnh, tử’- khi con người sinh ra, già đi, ốm yếu rồi từ giã cõi đời. Bao nhiêu suy tư cũng không làm Ngài nguôi lòng.

Rồi dần dần Ngài bắt đầu ăn uống trở lại. Sức khỏe khá dần lên và Ngài thờ ơ như người bình thường. Những tu sĩ trước đây ngưỡng mộ Ngài bây giờ dè bủ, khinh miệt, nhưng Ngài không để ý đến họ. Thế rồi một đêm khi ngồi dưới tán cây sung giữa một khoảng rừng thưa, Ngài chợt ngộ ra chân lý. Vậy là cuối cùng Ngài cũng hiểu được suốt bao năm qua mình tìm kiếm điều gì. Như thể bên trong tâm hồn có một ánh đèn vừa được thắp lên. Vậy là Ngài trở thành ‘Đấng Giác Ngộ’- Đức Phật và lên đường truyền lại chân lý đó cho mọi người.

Chẳng lâu sau Ngài gặp được nhiều người cùng chí hướng. Họ tin tưởng rằng Ngài đã tìm ra được cách thoát khỏi những khổ đau ở đời. Họ theo

Ngài và lập nên một ‘dòng tu’ gồm những người tu hành. Sau khi Ngài qua đời, ‘dòng’ này vẫn được gìn giữ và còn đến ngày nay ở nhiều nước phương Đông. Những tu sĩ Phật giáo ngày nay vẫn mặc áo vàng và sống khổ hạnh như ngày xưa.

Chắc em đang muốn biết điều gì đã xảy ra với Tất Đạt Đa khi Ngài ngồi dưới tán cây sung - mà về sau được gọi là cây bồ đề. Điều gì đã xóa đi những hoài nghi và đem đến sự thanh thản trong tâm hồn. Nếu muốn ta giải thích cho em rõ, em cũng phải tập trung suy nghĩ nhiều lắm đó. Dù sao Tất Đạt Đa phải suy nghĩ đến sáu năm, không nghĩ đến việc gì khác kia mà.

Ý tưởng mà Tất Đạt Đa ngộ ra được, lời giải cho những khổ đau ở đời là như thế này: nếu ta muốn tránh khổ đau thì ta phải bắt đầu từ chính bản thân mình trước, bởi mọi khổ đau đều bắt nguồn từ dục vọng.

Thế này nhé. Giả sử em buồn vì em không có được một thứ gì đó mà em rất thích, một cuốn truyện hay đồ chơi gì đó chẳng hạn, em sẽ có hai sự lựa chọn: hoặc là em tìm mọi cách để có được nó, hoặc là em thôi không muốn nó nữa. Nếu thực hiện được một trong hai cách đó thì em sẽ không buồn nữa. Đức Phật dạy ta rằng nếu ta biết dừng lại ham muốn lại, kiềm chế lòng tham của chính mình trước sự sung sướng, tiện nghi, danh vọng và tình cảm ta sẽ không còn cảm thấy đau khổ nữa. Người không còn ham muốn là người không còn đau khổ. Không còn khẩu vị thì không phải chịu đắng cay.

Tới đây ta cũng đoán được em đang nghĩ gì: ‘Nói thì hay vậy, nhưng làm sao người ta từ bỏ được ước muốn của mình!’ Đức Phật lại nghĩ khác. Ngài nghĩ rằng con người hoàn toàn có thể làm chủ được ham muốn của mình, nhưng để làm được vậy ta phải rèn luyện, có khi là hàng năm trời mới thành công. Nói cách khác, lúc đó con người làm chủ được bản thân, như cách người quân tử điều khiển được voi vậy. Theo đó, thành tựu lớn nhất của đời người là tự xóa bỏ được tất cả ham muốn. Đức Phật đã có được sự thanh thản trong tâm hồn - tâm thế bình an của một người không còn ước muốn gì nữa, một người sống tử tế với những người chung quanh mà không đòi hỏi điều gì. Đức Phật cũng dạy rằng một khi đã làm chủ được ý muốn của mình con người sẽ không phải hóa kiếp nữa. Chỉ có những linh hồn vương bận cuộc sống mới phải đầu thai. Nói theo ngôn ngữ Phật giáo thì

thoát ra khỏi kiếp luân hồi tức là đã đạt đến Niết Bàn và không còn phải chịu bất kỳ đau khổ gì nữa.

Đây cũng chính là sự Giác Ngộ mà Đức Phật đã đạt đến khi Ngài ngồi dưới cây bồ đề: lúc Ngài nhận ra rằng thay vì trở thành nô lệ cho ham muốn, ta hoàn toàn có thể thoát ra khỏi ham muốn của chính mình. Ví như khi ta khát nước nhưng ta không nghĩ đến nước nữa thì cảm giác khát nước cũng sẽ qua đi. Đức Phật cho đây chính là câu trả lời thỏa đáng nhất, thay vì bị dầy vò vì không chịu từ bỏ ham muốn hay chạy theo ham muốn một cách mù quáng.

Trong cuộc sống, quan trọng nhất vẫn là tìm ra được một sự cân bằng cần thiết trong suy nghĩ, lời nói, hành động và cách sống, làm sao để dung hòa được tham vọng, lương tâm và tư tưởng của chính mình.

Đây cũng chính là thông điệp thiết yếu nhất trong các bài giảng của Đức Phật. Những bài giảng đó đã để lại ấn tượng thật sâu sắc cho nhiều người, và Phật giáo ra đời từ đó. Ngày nay trên thế giới có nhiều Phật tử như số người theo đạo Cơ Đốc vậy. Phật giáo đặc biệt phổ biến ở Đông Nam Á, Sri Lanka, Tây Tạng, Trung Quốc và Nhật Bản. Nhưng không nhiều Phật tử có thể noi theo lời Phật để tìm được sự thanh thản trong tâm hồn.

11. Người thầy vĩ đại của một dân tộc lớn



Khi ta còn nhỏ, Trung Hoa là điều gì đó xa lạ, ‘ở bên kia quả địa cầu.’ Những gì ta biết được về đất nước này là từ những hình vẽ trên tách trà hay bình sứ. Ta hình dung ra một xứ sở của những người đàn ông uy nghiêm với bím tóc dài sau lưng, những ngôi vườn xinh xắn với những chiếc cầu cong cong và những ngọn tháp gắn những chiếc chuông nhỏ.

Đương nhiên đó chỉ là tưởng tượng của ta lúc đó mà thôi. Mặc dù đúng là cách đây hơn hai trăm năm, tức là cho mãi tới năm 1912, đàn ông Trung Hoa vẫn kết tóc thành bím dài sau lưng và người phương Tây biết đến xứ sở này đầu tiên là qua những món đồ sứ và ngà tinh xảo.

Những hoàng đế của người Trung Hoa trị vì trong cung điện hơn một ngàn năm. Họ gọi mình là ‘thiên tử’ - tức là con của Trời, cũng như pharaoh ở Ai Cập tự nhận mình là ‘con của mặt trời’ vậy. Nhưng chuyện ta sắp kể với em xảy ra vào trước lúc đó nữa, cách đây khoảng 2500 năm. Lúc đó Trung Hoa đã là một vương quốc rộng lớn và lâu đời. Trên những cánh đồng ở miền quê hàng triệu nông dân ngày ngày chăm chỉ trồng lúa và các loại hoa màu khác, còn ở thành thị thì người người thông thạo bước trên đường, ăn mặc lụa là gấm vóc.

Nhà vua là người cai trị hết thảy dân chúng. Dưới quyền của nhà vua là các quận úy mỗi người quản lý một địa khu chur hầu, trên một đất nước rộng hơn Ai Cập và rộng hơn cả Assyria và Babylon gộp lại. Thế rồi những quận

ủy này ngày càng có nhiều quyền lực và không chịu tuân theo ý nhà vua nữa. Họ suốt ngày đánh chiếm lẫn nhau, vùng nào lớn thì xâm lược và thu tóm những vùng nhỏ hơn. Trung Hoa rất rộng lớn và mỗi vùng đất lại có một tiếng nói riêng và lẽ ra họ đã không thể thống nhất thành một nước nếu không có chung một thứ. Đó chính là chữ viết của họ.

‘Nhưng nếu họ nói tiếng khác nhau thì làm sao cùng hiểu được một thứ chữ viết?’ Chắc là em đang thắc mắc như thế. Chữ viết của người Trung Hoa rất đặc biệt em ạ. Người biết đọc chữ không nhất thiết là phải biết nói. Nghe lạ thật phải không em. Thực ra cũng chẳng có gì kỳ lạ cả. Bởi vì người Trung Hoa dùng chữ viết để mô tả sự vật chứ không ghi lại âm thanh. Chẳng hạn nếu em muốn viết chữ ‘mặt trời’, em sẽ vẽ một hình như thế này: .Nhìn vào đó em muốn đọc lên thành tiếng gì cũng được, ‘sun’ trong tiếng Anh, ‘soleil’ trong tiếng Pháp hay ‘jih’ trong tiếng Hoa phổ thông (Mandarin). Người ta chỉ cần nhớ ý nghĩa của từng ký hiệu là biết đọc. Bây giờ ta sẽ chỉ cho em cách viết chữ ‘cây’ nhé. Rất đơn giản, chỉ cần vài nét như thế này thôi: .Trong tiếng Hoa phổ thông chữ này phát âm gần như ‘mộc’ nhưng không có gì khó để đoán ra ý nghĩa cả phải không em.

Tới đây, ta đoán em sẽ nghĩ là: ‘Nghe thì có lý nhưng như vậy ta chỉ ghi lại được những thứ có thể vẽ hình được thôi, chứ muốn viết từ ‘màu trắng’ thì phải làm sao?’ Chẳng lẽ lại bôi lên một vết sơn trắng à? Còn nữa, giả sử lúc ta muốn viết từ ‘phía Đông’ thì phải vẽ kiểu gì?

Thật ra mọi thứ dễ dàng hơn em nghĩ nhiều. Chúng ta viết ‘màu trắng’ bằng cách vẽ một vật gì đó có màu trắng, chẳng hạn tia nắng. Một nét chéo góc trên từ ‘mặt trời’ làm thành chữ ‘màu trắng’- hay ‘bach’ trong tiếng Hoa. Thế còn từ ‘phía Đông’? Phía Đông là nơi mặt trời mọc, nhô lên từ bụi cây. Vậy là ta chỉ cần vẽ hình mặt trời sau hình cái cây như thế này !

Thật là tiện lợi phải không em. Thực ra cũng không hẳn là vậy. Điều gì cũng có hai mặt cả. Em nghĩ xem có biết bao nhiêu từ ngữ, sự vật trong thế giới này, mỗi thứ như vậy cần một ký hiệu riêng. Tiếng Hoa hiện nay đã có hơn bốn mươi ngàn ký tự như vậy, trong đó có những ký tự rất phức tạp và khó nhớ. Thế nên, ta vẫn nghĩ hai mươi mấy chữ cái của người Phoenicia thật tuyệt vời làm sao, em có đồng ý với ta không?

Thế nhưng người Trung Hoa đã viết chữ như thế này qua hàng ngàn năm và chữ viết của họ được biết đến ở khắp châu Á, trong đó có nhiều vùng không ai nói tiếng Hoa cả. Điều này cũng có nghĩa là những lời dạy dỗ của những vĩ nhân người Trung Hoa được truyền đi rất nhanh và có ảnh hưởng tới rất nhiều người.

Khi Đức Phật ở Ấn Độ đang tìm cách giải thoát con người khỏi đau khổ thì ở Trung Hoa có một nhân vật xuất chúng cũng đi truyền dạy cách sống tốt đẹp cho mọi người. Ông khác hoàn toàn với Đức Phật. Ông không hề sinh ra trong nhung lụa giàu sang mà lớn lên trong một gia đình nghèo khổ. Ông cũng không trở thành tu sĩ mà lại thành quân sư và thầy dạy học. Thay vì khuyên người khác từ bỏ ham muốn để tránh đau khổ, Khổng Tử lại cho rằng quan trọng nhất là mọi người phải biết sống hòa thuận với nhau - cha mẹ với con cái, vua chúa với con dân. Đó cũng là mục đích của Khổng Tử: dạy cho mọi người biết sống hòa thuận. Và ông đã đạt được mục đích đó. Theo lời dạy của Khổng Tử những dân tộc trên đất Trung Hoa chung sống êm ấm qua hàng ngàn năm, không xung đột dữ dội như nhiều dân tộc khác trên thế giới.

Tới đây chắc em đang muốn biết Khổng Tử đã dạy họ những gì. Thực ra những lời dạy của Khổng Tử chẳng có gì là khó hiểu cả, lại càng không khó nhớ. Có lẽ vì vậy mà ông có thật nhiều học trò.

Lời dạy của Khổng Tử rất đơn giản. Mới nghe qua có thể em chưa thấy hay lắm, nhưng nếu chịu khó suy nghĩ, em sẽ thấy nó thật sâu sắc. Khổng Tử cho rằng tác phong thể hiện ra bên ngoài rất quan trọng, bao gồm việc cúi chào người lớn tuổi, nhường đường đi cho kẻ khác, đứng thẳng người khi nói chuyện với bề trên và rất nhiều điều tương tự như vậy. Những lễ nghi đó đều có ý nghĩa sâu xa và đẹp đẽ. Khổng Tử coi trọng lễ nghi trong cuộc sống. Ông cho đó là di sản đẹp đẽ từ bao đời truyền lại và dạy học trò phải cư xử theo đúng như vậy. Ông cho rằng nếu ai cũng làm như vậy thì mọi việc trong cuộc sống sẽ vô cùng trôi chảy. Mọi thứ tự vận hành, không có gì để băn khoăn cả. Đương nhiên cư xử theo một nghi thức đẹp đẽ không thể làm người xấu thành người tốt ngay được, nhưng ít nhất nó giúp người tốt giữ được cốt cách.

Khổng Tử đánh giá cao bản chất con người. Ông cho rằng mọi người khi mới sinh ra đều lương thiện và bản chất sâu xa vẫn mãi là lương thiện. Bất kỳ ai trông thấy một đứa bé đang chơi gần mép nước cũng lo nó sẽ bị ngã xuống nước. Biết thương cảm đồng loại gặp khó khăn là tình cảm sẵn có của mỗi người. Ta chỉ cần làm sao đừng đánh mất nó. Khổng Tử dạy rằng vì thế mà ta có gia đình. Bởi một người sống có hiếu với cha mẹ, biết vâng lời và chăm sóc cha mẹ - theo thôi thúc tự nhiên của bản thân - thì cũng sẽ biết cư xử ôn hòa với những người khác, trung thành với vua như với cha mẹ. Khổng Tử dạy rằng với gia đình, tình cảm anh chị em, lòng tôn kính cha mẹ là quan trọng nhất. Ông cho đó là gốc rễ của con người.

Thế nhưng Khổng Tử không chỉ dạy thần dân biết kính trọng vua chúa. Ngược lại Khổng Tử và các học trò của ông thường phản bác lại những bậc vua chúa sai lầm mà cố chấp. Ông không ngại nói ra sự thật. Ông cho rằng vua chúa càng phải biết tuân theo lễ nghĩa, để làm gương cho dân chúng. Vua chúa phải biết lo lắng cho dân như con mình và phải đối xử công bằng. Nếu vua chúa không làm được điều đó, khiến dân phải chịu đau khổ thì vị vua đó đáng bị lật đổ. Khổng Tử cho rằng làm vua trước hết phải biết làm gương cho dân chúng.

Những điều Khổng Tử dạy mới xem qua thì có vẻ rất đơn giản rõ ràng. Đó cũng chính là ý định của ông. Ông muốn ai cũng tiếp thu được lời dạy của mình, thấy được điều hay lẽ phải trong đó. Được như vậy thì người ta sẽ sống hòa thuận với nhau. Và Khổng Tử đã làm được điều đó. Nhờ ông mà cả một đế chế rộng lớn với biết bao nhiêu thành ốc không bị chia rẽ và tan rã.

Nhưng ở Trung Hoa ngoài Khổng Tử ra cũng có những người như Đức Phật, mãi băn khoăn đi tìm cách lý giải cuộc sống. Cùng thời với Khổng Tử có một nhà thông thái tên là Lão Tử. Ông từng làm quan nhưng rất chán ghét cuộc sống quan lại. Thế là ông từ quan và bỏ đi lên một vùng núi hoang vu trên biên giới.

Một người lính gác ở biên giới thuyết phục ông viết lại những suy nghĩ của mình, trước khi từ bỏ thế giới của người phàm. Và thế là ông đã viết lại hết. Nhưng ta không chắc là người gác cổng hiểu được điều gì vì lời của Lão Tử rất bí hiểm mơ hồ. Nói một cách đơn giản nhất, Lão Tử dạy rằng mọi thứ ở

đời - gió, mưa, cây cối, muôn thú, ngày đêm, trăng sao đều thuận theo tự nhiên - đều xảy ra theo một qui luật chung. Ông gọi qui luật đó là ‘Đạo’, có nghĩa là con đường, lối đi. Theo đó thì mọi cố gắng, mưu đồ tính toán hay thậm chí là cầu nguyện, cúng tế đều đi ngược lại qui luật này, làm cho mọi thứ không lưu thông và trở nên hoàn chỉnh được.

Lão Tử dạy rằng, vì vậy, ta chỉ phải làm duy nhất một việc thôi: là không làm gì cả. Hãy ung dung tự tại, thanh thản với chính mình. Đừng nhìn ngó, đừng để tâm đến bất cứ điều gì. Cũng đừng ước ao hay suy nghĩ gì cả. Chỉ có như vậy thì người ta mới trở nên thanh thản, như cỏ cây, không ý chí, không mục đích. Chỉ có lúc đó ta mới cảm nhận được ‘Đạo’ - qui luật biến đổi của vũ trụ, khiến cho ngày đêm, xuân hạ thu đông nối tiếp nhau.

Tư tưởng của Lão Tử vừa khó hiểu, vừa khó làm theo nữa. Có lẽ giữa sự tĩnh lặng của núi non xa xôi, Lão Tử đã làm được điều đó - ‘không làm gì cả’ và để mọi thứ tự xoay chuyển theo như lời dạy của ông. Nhưng cũng có lẽ vì vậy mà Không Tử, chứ không phải Lão Tử, đã trở thành người thầy vĩ đại của một dân tộc mình. Em nghĩ sao?

12. Cuộc phiêu lưu tuyệt vời nhất



Thời hoàng kim của Hy Lạp không kéo dài được lâu. Người Hy Lạp chuyển gì cũng làm được, ngoại trừ sống hòa thuận với nhau. Nhất là người Athens và người Sparta luôn bất hòa với nhau. Cho đến năm 430 trước Công nguyên thì giữa hai thành chỉ có chiến tranh đằng đẳng. Lịch sử gọi cuộc chiến này là chiến tranh Peloponnesian. Người Sparta hành quân vào Athens, trên đường đi đập phá không thương tiếc khắp nơi. Họ nhổ bật gốc tất cả những cây ô-liu. Thật là vô cùng bất hạnh cho người Athens vì cây ô-liu phải qua nhiều năm mới có trái. Thế là người Athens nổi giận đùng đùng, mang quân tấn công các thuộc địa của người Sparta ở phía nam nước Ý, tại Syracuse thuộc Sicily. Cứ như thế cuộc tấn công này kéo theo trận trả đũa nọ. Rồi một trận dịch bệnh xảy ra tại Athens, Pericles chết đi và cuối cùng thành Athens thua trận, bức tường bao quanh thành bị phá. Cũng như nhiều cuộc chiến khác, không chỉ Athens mà cả vùng đất rộng lớn trở nên kiệt quệ sau chiến tranh, kẻ thắng cuộc cũng chẳng hơn gì. Đang lúc đó thì một bộ lạc nhỏ ở gần Delphi bị các thầy pháp ở Oracle xúi giục đem quân đến đập phá đền thờ Apollo. Tình hình càng thêm rối ren.

Sự hỗn loạn đó đã tạo điều kiện cho một bộ lạc ngoại bang khá gần gũi khác can thiệp vào Hy Lạp. Bộ lạc đó là người Macedonia - một dân tộc sống ở vùng núi phía Bắc Hy Lạp. Người Macedonia có liên hệ gốc gác với người Hy Lạp nhưng họ hoang dã và hiếu chiến hơn rất nhiều. Vua Philip của Macedonia là một người đầy mưu mô. Ông nói tiếng Hy Lạp trôi chảy và thông hiểu phong tục tập quán của người Hy Lạp. Tham vọng của Philip là trở thành vua cả xứ Hy Lạp rộng lớn. Vụ đập phá đền thờ ở Delphi, xúc phạm tới tất cả những bộ lạc trung thành với tôn giáo Hy Lạp, trở thành cơ

cho Philip dẫn quân can thiệp. Ở Athens lúc đó có một chính trị gia tỏ ra nghi ngờ động cơ của Philip. Đó là nhà diễn thuyết nổi tiếng Demosthenes, người từng nhiều lần lên tiếng cảnh báo Hội đồng về mưu mô của Philip. Nhưng lúc đó Hy Lạp đã bị chia rẽ sâu sắc đến nỗi không thể có một sự phòng vệ nào cả.

Vậy là năm 338 trước Công nguyên tại Chaeroneia, người Hy Lạp - dân tộc đã từng đánh bại đội quân Ba Tư hùng mạnh chưa đầy một trăm năm trước đó đành chịu thua vua Philip và xứ Macedonia nhỏ bé. Sự tự do của người Hy Lạp cũng chấm dứt từ đó - một sự tự do mà họ đã không biết tận hưởng đến nơi đến chốn. Nhưng vua Philip không hề có ý nô dịch hay phá hoại Hy Lạp. Ông đã có một kế hoạch khác: lập một đội quân hùng mạnh từ người Hy Lạp và Macedonia để chinh phục Ba Tư.

Vào thời chiến tranh Ba Tư một ý đồ như thế đúng là không tưởng. Nhưng tình thế đã thay đổi. Vua của người Ba Tư lúc này không còn tham vọng và khôn ngoan như Darius hay đầy quyền uy như Xerxes. Từ lâu họ đã không thèm ngó ngàng gì đến việc trị vì đất nước mà chỉ quan tâm tới những món tiền do các tổng trấn từ những tỉnh xa cống nạp. Họ dùng tiền đó để xây nên những cung điện nguy nga tráng lệ và sống cuộc đời vương giả xa hoa. Họ ăn bằng đĩa vàng và thậm chí đến cả nô lệ - đàn ông lẫn đàn bà đều mặc áo choàng sang trọng. Họ say sưa với thức ăn ngon và rượu quý. Các tổng trấn cũng chẳng khá hơn gì. Vua Philip tính toán rằng một vương quốc như vậy thì chẳng có gì khó để thu tóm. Nhưng ông chưa kịp chiêu mộ đủ binh sĩ thì đã bị ám sát.

Thái tử Alexander lúc đó lên ngôi và trở thành Alexander Đại đế, trị vì cả vùng Hy Lạp rộng lớn và xứ Macedonia khi mới vừa hai mươi tuổi. Người Hy Lạp thấy vậy thì nghĩ rằng sớm muộn gì cũng sẽ giành lại được tự do vì Alexander chắc hẳn vẫn còn trẻ người non dạ. Nhưng Alexander không phải là một thanh niên bình thường. Thái tử từ lâu đã nóng lòng chờ đến ngày lên ngôi. Chuyện kể rằng, mỗi khi vua Philip chinh phục được một thành mới của Hy Lạp, thái tử lúc đó mặc dù còn rất nhỏ nhưng đã ầm ức mà nói rằng: 'Cha không để dành cho con thành nào để chinh phục khi con làm vua sao!'

Giờ thì vua Philip đã để lại cho Alexander tất cả cơ đồ. Một thành phố của Hy Lạp lúc đó vừa nhen nhóm nổi dậy đã bị đàn áp thẳng tay và người dân trong thành bị bán đi làm nô lệ, để làm gương cho các thành khác. Xong

việc, Alexander triệu tập tất cả quan lại tướng lĩnh người Hy Lạp về thành Corinth để bàn chiến dịch đánh Ba Tư.

Alexander không chỉ là một chiến binh dũng cảm và tham vọng mà ông còn có tư chất khác thường. Nhà vua có vẻ ngoài thanh tú và là người cực kỳ thông minh và hiểu biết. Thầy dạy của ông cũng là người thầy nổi tiếng nhất của nhân loại: Aristotle, triết gia người Hy Lạp. Đến đây thì ta phải nói với em rằng, Aristotle không chỉ là thầy dạy Alexander mà nói theo một cách khác, còn là thầy dạy của cả loài người trong vòng 2000 năm. Trong suốt hai ngàn năm sau đó, mỗi khi bất đồng ý kiến người ta lại quay về tìm cách phân giải trong những lời dạy của Aristotle. Ông là trọng tài của mọi cuộc tranh cãi. Đường như điều gì Aristotle nói cũng đúng. Ông là người thu thập tất cả những kiến thức của thời đó. Ông viết về khoa học tự nhiên - trăng sao, loài vật và cây cối; viết về lịch sử và cách tổ chức một quốc gia - tức môn chính trị sau này; viết về cách thức lý giải vấn đề - logic và cả cách sống sao cho đúng mực - đạo đức. Ông còn viết về thơ ca và vẻ đẹp của thơ ca. Chưa hết, ông viết ra cả những suy nghĩ của riêng mình về một vị thần lang thang vô hình ở thượng giới.

Alexander đã học tất cả những điều đó từ Aristotle và ông là một học trò xuất sắc. Môn học yêu thích nhất của nhà vua là những câu chuyện kể về các vị anh hùng trong sử thi Homer - đây cũng là những tác phẩm gối đầu của nhà vua từ nhỏ. Nhưng Alexander không chỉ biết học từ sách vở. Ông còn rất thích thể thao, nhất là cưỡi ngựa. Không ai cưỡi ngựa giỏi bằng Alexander. Vua cha Philip có lần mua cho ông một con tuấn mã hung dữ, không ai thuần hóa được. Tên nó là Bucephalus. Bất cứ ai muốn cưỡi nó đều bị hất tung. Thái tử Alexander lúc đó hiểu ngay vì sao nó hung dữ như vậy. Hóa ra nó sợ chính cái bóng của mình. Vậy là thái tử quay đầu con tuấn mã về phía mặt trời để nó không nhìn thấy bóng của nó trên mặt đất nữa. Rồi Alexander vuốt ve nhẹ nhàng và nhảy lên lưng ngựa trong tiếng reo hò của cả triều đình. Từ đó về sau, Bucephalus trở thành con ngựa yêu thích nhất của thái tử, mà sau này là nhà vua.

Khi Alexander Đại Đế xuất hiện trước những tướng lĩnh người Hy Lạp ở Corinth, ông được chào đón nồng nhiệt và mọi người không tiếc lời ngợi khen. Duy chỉ có một người không hào hứng gì. Đó là một nhân vật có phần kỳ lạ, triết gia Diogenes. Ông có những suy nghĩ không khác mấy với Đức Phật. Diogenes cho rằng của cải và tất cả những thứ mà ta nghĩ là cần thiết

trong cuộc sống chỉ là phù phiếm, chạy theo chúng, ta sẽ quên đi niềm vui sống giản dị. Vậy là ông cho đi tất cả của cải rồi đến ngồi gần như trần trụi trong một cái thùng đặt ở chợ Corinth, sống như một con chó hoang. Rất tò mò về Diogenes nên Alexander tìm gặp cho bằng được. Nhà vua mặc áo giáp sáng loáng với chùm lông chim oai vệ trên chóp mũ khê rung trong gió và tìm gặp Diogenes đang ngồi trong thùng rồi nói rằng ‘Ta rất thích nhà người. Hãy cho biết nhà người muốn gì, ta sẽ ban cho.’ Diogenes, vừa ngồi sưởi nắng thong thả, vừa đáp rằng ‘Thưa Ngài, quả là ta có một mong muốn nhỏ.’ ‘Nhà người muốn gì nào?’ ‘Cái bóng của Ngài che hết chỗ ta ngồi, Ngài làm ơn dịch qua một chút để ta sưởi nắng.’ Chuyện kể lại rằng nghe Diogenes trả lời xong Alexander lấy làm thích thú và ngạc nhiên đến nỗi thốt lên rằng ‘Nếu không làm Alexander Đại đế thì ta muốn làm Diogenes.’

Một vị vua như Alexander chẳng khó gì lấy lòng quân Hy Lạp, như với quân Macedonia. Họ sẵn lòng chiến đấu vì ông. Vậy là, Alexander Đại đế hành quân tới Ba Tư. Trước khi đi ông đem cho bạn bè hết tài sản của mình. Họ sững sờ hỏi lại: ‘Ngài cho đi hết rồi thì Ngài còn có gì?’ Lịch sử kể lại rằng Alexander đã trả lời: ‘Còn hi vọng.’ Và đúng như vậy thật em ạ. Đoàn quân của Alexander đến vùng Tiểu Á trước và đánh trận đầu tiên ở đó. Quân lính Ba Tư mặc dù đông hơn nhiều nhưng lại thiếu đi một người lãnh đạo tài ba. Đánh nhau chưa bao lâu thì quân Ba Tư bỏ chạy trước những người lính Hy Lạp dũng cảm dưới sự chỉ huy của Alexander giữa mịt mù hỗn loạn.

Vùng Tiểu Á cũng chính là bối cảnh câu chuyện nút thắt Gordian nổi tiếng. Ở thành Gordium có một ngôi đền, bên trong cất giữ một cỗ chiến xa được buộc chặt bằng một kiểu nút thắt rất phức tạp. Truyền thuyết kể rằng người nào tháo được nút thắt đó sẽ trở thành bá chủ thế giới. Alexander không thềm phí thời gian ngồi nghiên cứu cách mở nút thắt, mà ta nghĩ là rồi rắm không kém gì lúc em phải tháo dây giày bị rối và buộc lại khi sắp trễ học. Ông làm một việc mà hồi nhỏ thế nào ta cũng sẽ bị mẹ mắng: ông rút gươm ra và chặt bay nút thắt. Câu chuyện có hai ý nghĩa chính: một ngày nọ Alexander sẽ chinh phục cả thế giới như lời tiên tri cổ xưa và, ông sẽ làm điều đó bằng con đường đao kiếm. Và sự thật đúng là như vậy.

Bản đồ ở trang (114) và (115) mô tả lại con đường chinh phục thế giới của Alexander. Ông đã có thể tiến thẳng đánh Ba Tư nhưng làm vậy sẽ dễ bị Phoenicia và Ai Cập tấn công từ phía sau. Vậy là ông chinh phục hai nơi này trước. Quân Ba Tư liền chặn đường tiến của Alexander ở thành Issus nhưng

lại bị đánh bại thê thảm. Trên đường đi Alexander tàn phá cướp bóc không thương tiếc những cung điện nguy nga tráng lệ và thu giữ nhiều của cải quý giá. Ông cũng bắt giữ luôn hoàng hậu và chị em của nhà vua và đối xử hết sức lịch thiệp với họ. Năm đó là năm 333 trước Công nguyên, một con số dễ nhớ phải không em?

Chinh phục Phoenicia không dễ như vậy. Alexander vây hãm thành Tyre trong bảy tháng ròng rã. Cuối cùng Phoenicia trở thành hoang tàn đổ nát. Ai Cập thì dễ dàng hơn nhiều. Người Ai Cập vốn không ưa gì người Ba Tư nên nhanh chóng ra hàng kẻ thù của Ba Tư. Nhưng Alexander không chỉ muốn vậy, ông quyết tâm trở thành vua thật sự của Ai Cập, giống như các pharaoh ngày trước vậy. Ông vượt qua sa mạc đến ngôi đền thờ thần mặt trời và tại đó, thầy tế người Ai Cập tuyên bố ông chính là Con của Mặt trời, là Pharaoh của Ai Cập. Trước khi rời Ai Cập để tiếp tục hành trình chinh phạt, ông lập ra một thành phố bên bờ biển và đặt tên là Alexandria. Thành Alexandria vẫn còn đến ngày nay. Trong quá khứ đây từng là nơi phồn thịnh nhất thế giới một thời gian dài.

Đến lúc này Alexander mới bắt đầu tiến vào Ba Tư. Vua Ba Tư đã chiêu mộ một đội quân khổng lồ, sẵn sàng nghênh chiến với quân Hy Lạp tại Guagamela, gần Nineveh. Mặc khác vua Ba Tư cho sứ giả đến gặp Alexander, ngỏ lời muốn chia nửa vương quốc và gả con gái nếu Alexander rút quân, không đánh Ba Tư nữa. Parmenios, một người bạn của Alexander lúc đó liền nói: ‘Nếu là Alexander ta sẽ chấp nhận lời đề nghị đó’. Đáp lại, Alexander bảo: ‘Nếu là Parmenios ta cũng sẽ làm như vậy’. Rõ ràng một nửa thế giới vẫn còn chưa đủ với Alexander. Vậy là ông đánh bại đội quân cuối cùng và hùng mạnh nhất của người Ba Tư. Vua Ba Tư bỏ chạy vào rừng và bị ám sát sau đó.

Alexander trừng phạt kẻ ám sát nhà vua. Bây giờ ông đã trở thành vua của cả xứ Ba Tư rộng lớn. Hy Lạp, Ai Cập, Phoenicia, Palestine, Babylon, Assyria, Tiểu Á và Ba Tư đều nằm dưới quyền của Alexander Đại đế. Lệnh của ông có thể truyền đi từ sông Nile cho đến Samarkand.

Với ta và có thể với em chừng đó chắc cũng đủ rồi, nhưng Alexander vẫn chưa thỏa mãn. Ông còn muốn thống trị những miền đất xa xôi, chưa được khám phá. Ông khao khát được nhìn thấy những dân tộc kỳ bí xa lạ, được đến quê hương của những món hàng quý hiếm từ phương Đông mà các

thương nhân ở Ba Tư hay nhắc tới. Cũng như Dionysus trong huyền thoại Hy Lạp ông thêm được cưỡi ngựa tiến vào xứ của những người Ấn da ngăm ở phương Đông. Ông chỉ ở lại thủ đô Ba Tư cho đến năm 327 trước Công nguyên và bắt đầu một cuộc phiêu lưu mới đầy hiểm nguy qua những con đường núi hoang sơ dẫn xuống thung lũng sông Ấn và tiến vào Ấn Độ. Nhưng người Ấn không dễ bị khuất phục tí nào. Trong khi những tu sĩ người Ấn dùng bài giảng đạo để lên án kịch liệt những kẻ xâm lược đến từ phương Tây xa xôi thì trên chiến trường, những người lính Ấn Độ chiến đấu hết sức dũng cảm, cố bảo vệ từng thành phố trước sự hung hãn của quân xâm lược Hy Lạp.

Alexander cũng dũng cảm không kém gì những chiến binh đó, nhất là khi ông đối mặt với vua Ấn Độ. Vua Porus dàn trận bên sông Ấn chờ sẵn Alexander với đông đảo quân lính và cả voi chiến. Khi đến nơi Alexander và quân lính phải lội qua sông mới lại gần được quân của vua Porus. Vậy mà lần này Alexander vẫn thắng trận, giữa cái nóng gay gắt của Ấn Độ. Vua Porus bị giải đến trước mặt Hoàng đế Hy Lạp. Alexander cất giọng hỏi ‘Nhà ngươi có muốn ta ban cho điều gì không?’ Porus trả lời ‘Người chỉ cần đối xử với ta như với một nhà vua’. ‘Gì nữa không?’. ‘Thế thôi, ta chẳng còn gì khác để nói cả’. Quá ấn tượng trước phong thái của Porus, Alexander quyết định trả lại cho Porus cả vương quốc.

Alexander vẫn còn muốn đi xa hơn nữa về phía Đông để gặp cho được những dân tộc bí hiểm bên sông Hằng. Nhưng binh lính của ông đã quá mệt mỏi. Họ không còn muốn phiêu lưu tới chân trời góc bể nữa. Họ chỉ muốn về nhà. Hoàng đế liền năn nỉ, van xin họ, thậm chí là cả đe dọa sẽ bỏ đi một mình. Ông tự nhốt mình trong lều ba ngày liền. Vậy mà binh lính vẫn không chịu nhượng bộ. Cuối cùng Alexander buộc phải quay trở về, không còn phiêu lưu nữa.

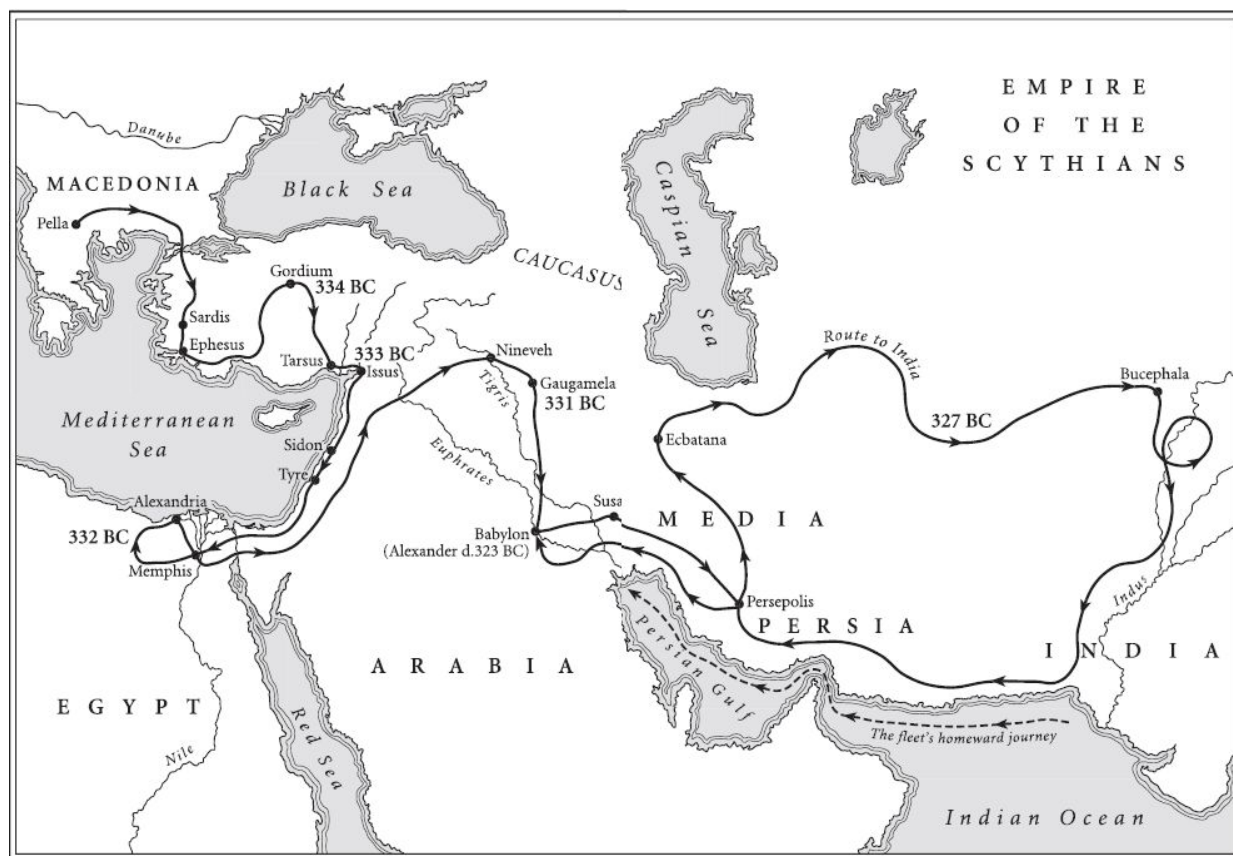
Tuy nhiên họ đồng ý quay về bằng con đường khác. Mặc dù như vậy sẽ khó khăn hơn vì nếu trở về đường cũ họ chỉ phải đi qua những vùng đất đã được chinh phục. Nhưng Alexander lại muốn thấy những miền đất mới và vẫn còn mơ tưởng đến những cuộc phiêu lưu mới. Vậy là họ đi theo sông Ấn ra đến cửa biển. Tại đó một nửa quân lính lên tàu về nước. Alexander và những binh sĩ còn lại thì tiếp tục hành trình gian nan qua sa mạc hẻo lánh. Alexander sống bình đẳng với binh lính của mình, không phân biệt đối xử

trong chuyện ăn uống hay nghỉ ngơi. Khi vào trận ông luôn ở vị trí tiên phong và nguy hiểm nhất.

Có lúc Alexander chỉ kịp thoát chết trong gang tấc. Lần đó họ vây hãm một pháo đài. Họ dựng thang để leo lên thành pháo đài. Đương nhiên Alexander là người đầu tiên leo lên. Khi ông vừa đến đỉnh thì thang gãy vì không chịu nổi sức nặng của cả đoàn quân, vậy là ông phải bám víu vào thành. Quân lính kêu gào, khuyên can ông hãy nhảy xuống. Nhưng Alexander nhảy thẳng luôn vào bên trong thành và một mình chiến đấu giữa vòng vây của quân địch. Cho đến khi quân Hy Lạp leo lên đến nơi để yểm trợ thì Alexander đã bị trúng tên. Thật là hú vía phải không?

Cuối cùng họ trở về thủ đô của Ba Tư. Nhưng vì Alexander đã đốt sạch mọi thứ trước đó, ông quyết định dời kinh đô về Babylon. Quyết định này hoàn toàn không đơn giản chút nào: với người Ai Cập, Alexander là con của Mặt trời; với người Ba Tư ông là vua của mọi vua chúa trên thế gian; ông lại có quân lính ở Ấn Độ và Athens. Alexander muốn cả thế giới thấy được rằng ông xứng đáng là bá chủ.

Thực ra những việc Alexander làm không chỉ vì lòng kiêu hãnh. Là học trò của Aristotle ông hiểu được bản chất con người và ông hiểu rằng quyền lực phải đi kèm với đủ thứ lễ nghi mới có sức thuyết phục. Vậy là ông cho lập lại những nghi lễ xa xưa trong triều đình Babylon và Ba Tư. Ai muốn gặp nhà vua phải quỳ gối. Nhà vua được coi như một vị thần. Theo phong tục phương Đông, nhà vua có nhiều vợ, trong đó có công chúa con gái của Darius vua xứ Ba Tư. Vậy là Alexander nghiêm nhiên trở thành người kế vị hợp pháp. Ông không muốn bị nhìn nhận như một kẻ xâm lược ngoại bang. Alexander muốn kết hợp học thức và sự huy hoàng của phương Đông với tư duy mạch lạc và sự linh động của người Hy Lạp, để tạo ra một thế giới hoàn toàn mới và thật tuyệt vời.



Hãy dò theo mũi tên. Độc giả sẽ được lần theo dấu chân Alexander Đại đế khi ông chinh phục một nửa thế giới.

Nhưng cả người Hy Lạp lẫn người Macedonia đều không thích ý tưởng này một chút nào. Họ nghĩ mình là kẻ chinh phục nên phải làm bá chủ. Hơn nữa họ luôn là những người tự do và không quen với lễ nghi trói buộc. Họ không muốn quỳ gối trước một ai cả, hoặc nói theo cách của họ, họ không muốn phải liềm giày của ai cả. Bạn bè và binh lính của Alexander trở nên ngày càng nổi loạn, đến nỗi ông buộc phải ra lệnh cho họ về quê. Alexander không thể thực hiện được tham vọng hòa hợp hai dân tộc, ngay cả sau khi ông rộng rãi ban phát hồi môn cho mười ngàn lính Macedonia và Hy Lạp để họ cưới phụ nữ Ba Tư và tổ chức một bữa tiệc cưới linh đình.

Alexander có những tham vọng vĩ đại. Ông muốn lập ra nhiều thành phố như Alexandria. Ông muốn xây đường sá, muốn làm thay đổi bộ mặt thế giới bằng những cuộc chinh phục, bất chấp người Hy Lạp có muốn hay không. Vào thời đó ông đã nghĩ tới chuyện lập ra dịch vụ chuyển thư từ Ấn Độ đến Athens! Nhưng Alexander chết đi đột ngột khi những kế hoạch đó còn đang

dở. Đó là năm 323 trước Công nguyên, tại cung điện mùa hè của Nebuchadnezzar. Lúc đó ông ba mươi hai tuổi, cái tuổi mà với người khác thì có lẽ mọi thứ chỉ mới bắt đầu.

Khi được hỏi ai sẽ là người kế vị, ông trả lời trong cơn sốt rằng: ‘Ai xứng đáng thì sẽ kế vị’. Nhưng không có ai như vậy cả. Những tướng lĩnh và các hoàng tử trong triều đình đều tham lam, ham chơi và dối trá. Họ tranh giành quyền lực, đánh nhau cho đến khi đế chế sụp đổ. Ai Cập lúc đó do gia đình tướng Ptolemy cai trị. Nhà Seleucids thì nắm vùng Lưỡng Hà còn nhà Attalids thì làm chủ Tiểu Á và không ai ngó ngàng gì đến Ấn Độ.

Mặc dù đế chế tan rã, tham vọng của Alexander cũng phần nào trở thành hiện thực. Nghệ thuật và tinh thần Hy Lạp đã thâm nhập vào Ba Tư, lan đến Ấn Độ và cả Trung Hoa. Người Hy Lạp nhận ra rằng trên đời này không chỉ có Athens và Sparta, và còn có nhiều việc đáng làm hơn là phí hoài công sức vào những cuộc chiến giữa người Dorian và Ionian. Mặc dù bị mất đi quyền lực chính trị một thời người Hy Lạp vẫn có trong tay một tài sản lớn lao. Tài sản này được bảo vệ và gìn giữ trong những pháo đài đặc biệt. Em có đoán ra được những pháo đài đó là gì không? Là thư viện đó em à. Ở thành Alexandria chẳng hạn, có một thư viện có đến bảy trăm ngàn cuốn sách. Chúng chính là những chiến binh Hy Lạp, một lần nữa lên đường đi chinh phục cả thế giới.

Và đế chế của những chiến binh đó vẫn còn đứng vững cho đến ngày hôm nay.

13. Những cuộc chiến mới



Alexander chỉ đi về phía Đông. Mặc dù nói vậy cũng chưa chính xác lắm. Nhưng đúng là phần đất về Tây của Hy Lạp không hấp dẫn nổi ông. Ở đó chỉ có vài thuộc địa của người Phoenicia và người Hy Lạp cùng với một vài bán đảo đầy cây cối, nơi ở của những bộ lạc nông dân tự trị. Một trong những bán đảo đó chính là nước Ý ngày nay, cũng là quê hương của người La Mã. Vào thời của Alexander, Đế chế La Mã mới chỉ là một mảnh đất nằm giữa nước Ý còn Rome là một thành phố rất nhỏ với những con đường chật chội, bao quanh là tường thành vững chắc.

Người thành Rome rất kiêu hãnh. Họ thích kể lại những câu chuyện về quá khứ oanh liệt và lúc nào cũng tin tưởng vào một tương lai rạng rỡ. Theo lời họ thì lịch sử của dân La Mã khởi nguồn từ thành Troy cổ đại. Một người thành Troy tên là Aeneas bỏ trốn đến nước Ý. Hậu duệ của Aeneas là hai anh em sinh đôi Romulus và Remus, con của Mars - thần chiến tranh. Hai anh em lớn lên trong rừng rậm từ dòng sữa của một con chó sói. Huyền thoại La Mã kể rằng Romulus là người lập ra thành Rome, vào năm 753 trước Công nguyên. Người La Mã dùng mốc này để tính thời gian, cũng như người Hy Lạp dựa vào năm tổ chức Olympic. Ví dụ năm 100 theo lịch La Mã chính là năm 653 trước Công nguyên.

Người La Mã có rất nhiều chuyện kể về quá khứ vinh quang của thành phố nhỏ bé quê hương họ. Nào là chuyện về vua chúa, cả tốt lẫn xấu, chuyện về chiến tranh với những thành láng giềng - mà thực ra nói là những làng chung quanh cũng không sai lắm. Vua thứ bảy và cũng là vua cuối cùng của người La Mã là Tarquin Kiêu hãnh bị tên quý tộc Brutus ám sát. Kể từ đó

về sau quyền lực luôn nằm trong tay giới quý tộc. Họ còn được gọi là '*patrician*', nôm na là 'cha đẻ của thành phố' - mặc dù ngày đó vẫn chưa có dân thành thị mà chỉ có những gia đình địa chủ với những cánh đồng rộng bát ngát. Những người này có quyền bổ nhiệm quan chức để cai quản thành phố, sau khi không còn vua chúa nữa.

Ở Rome, chức quan cao nhất là quan chấp chính tối cao. Lúc nào cũng có hai người giữ chức này và họ chỉ được làm trong một năm. Sau một năm phải có quan chấp chính mới. Đương nhiên ở thành Rome lúc đó không chỉ có giới quý tộc, nhưng một người không có tổ tiên oanh liệt hay đất đai rộng lớn thì hầu như không có quyền lực gì cả. Những người này thuộc tầng lớp bình dân, giống như một đẳng cấp ở Ấn Độ vậy. Người bình dân và người quý tộc không thể cưới nhau. Người bình dân không bao giờ được làm quan chấp chính tối cao. Thậm chí còn không được phát biểu tại Hội đồng thành phố được tổ chức trên sân thần Mars bên ngoài cổng thành. Nhưng người bình dân ở Rome khá đông đúc và cứng đầu bướng bỉnh không kém gì quý tộc. Không như người Ấn Độ, họ không chấp nhận sự phân chia giai cấp đó. Nhiều lần họ dọa sẽ bỏ thành ra đi nếu không được đối xử tử tế hơn và chia phần ruộng đất. Sau hơn một trăm năm đấu tranh ròng rã, người bình dân cuối cùng cũng có được quyền lợi bình đẳng. Từ đó trở đi hai chức quan chấp chính tối cao được giao cho một người bình dân và một người thuộc giới quý tộc cùng nắm giữ. Công lý được thực hiện. Thời điểm này cũng trùng với thời của Alexander Đại đế.

Qua đó em cũng hiểu được một phần nào tính cách của người La Mã. Họ không nhạy bén và sáng tạo như người Athens. Họ cũng không say sưa cái đẹp, kiến trúc, điêu khắc hay thơ ca. Họ cũng không dành thời gian chiêm nghiệm về thế giới và cuộc sống.

Nhưng một khi họ đã muốn làm điều gì, họ sẽ làm cho bằng được, cho dù có phải tốn hàng trăm năm. Người La Mã là những người nông dân thực thụ, trái ngược hoàn toàn với tính cách bay bổng phiêu lưu của những thủ thủy Athens. Với người La Mã không có gì quan trọng hơn nhà cửa, gia súc và đất đai của họ. Họ không thích thú gì chuyện đi đây đó, cũng không thèm lập ra thuộc địa nào cả. Họ yêu mảnh đất quê hương mình và luôn muốn làm cho nó giàu đẹp hơn. Họ sẵn sàng chiến đấu và hi sinh vì mảnh đất đó. Ngoài mảnh đất quê hương ra, còn có một điều khác mà người La

Mã hết sức coi trọng: luật pháp. Khoan nói tới tính công bằng của luật pháp, mà ở đây chỉ đơn giản là những điều luật được qui định từ trước. Luật của người La Mã được khắc vào mười hai tấm bia bằng đồng đặt giữa chợ. Luật được viết rõ ràng ngắn gọn và lạnh lùng, người dân chỉ cần theo đó mà hành xử. Không có ngoại lệ, không có sự thương hại hay chiều cố gì cả. Với họ, luật lệ do ông cha từ xưa truyền lại luôn luôn đúng.

Có rất nhiều những mẩu chuyện thú vị về tình yêu quê hương của người La Mã cũng như lòng trung thành với luật pháp của họ. Trong đó có những người cha không một chút áy náy khi kết tội tử hình con trai của chính mình, có những anh hùng không ngại hi sinh thân mình để cứu lấy những người anh em trên chiến trường.

Đương nhiên đó chỉ là những câu chuyện kể, không phải chi tiết nào cũng là sự thật. Nhưng qua đó ta càng thấy rõ được tính cách của người La Mã: nghiêm khắc đến mức thô bạo mỗi khi có việc gì liên quan đến quê hương hay luật pháp của họ. Không gì có thể lay chuyển được người La Mã. Họ không bao giờ bỏ cuộc. Cho dù có khó khăn như khi thành phố của họ bị bộ lạc Gaul từ phương Bắc thu tóm và đốt sạch vào năm 390 trước Công nguyên. Họ xây lại thành, củng cố cho mạnh hơn và dần dần lấy lại được chủ quyền ở những thành nhỏ chung quanh.

Vào thời Alexander Đại đế, những cuộc chiến nhỏ giữa các thành không còn thu hút người La Mã nữa, họ muốn chinh phục cả bán đảo rộng lớn. Không như cuộc chinh phạt hoành tráng của Alexander, họ chọn cách đánh theo từng giai đoạn, thu tóm từng thành, từng vùng đất với lòng quyết tâm và ý chí bền bỉ của mình. Thành Rome lúc đó rất giàu mạnh nên những thành chung quanh đều muốn làm đồng minh. Người La Mã không ngại gì chuyện có nhiều đồng minh, miễn là họ phải tuân theo lệnh của Rome. Nhưng lỡ có xung đột gì xảy ra, họ dám chống lại Rome thì lập tức sẽ nổ ra chiến tranh và thường thì Rome thắng.

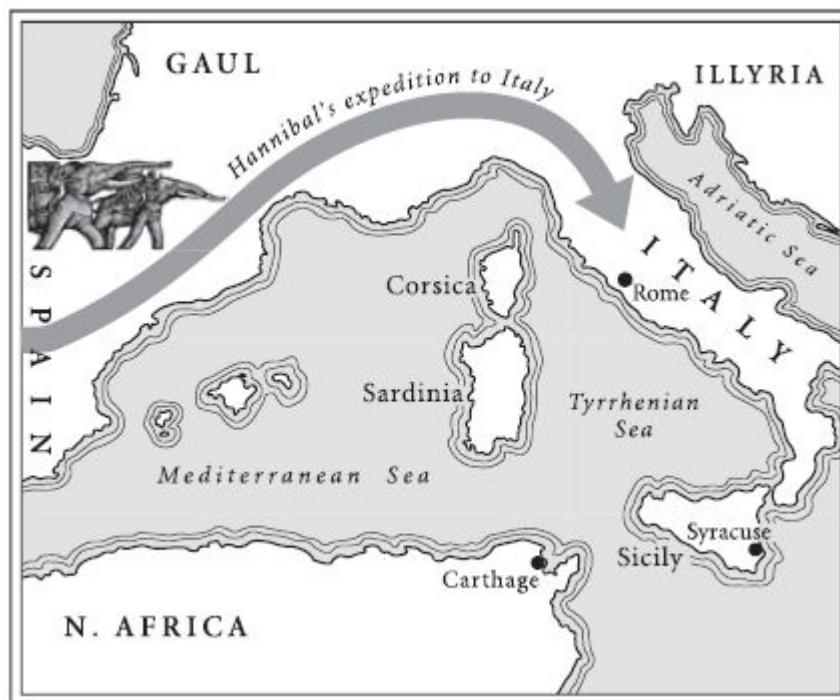
Một cuộc chiến như vậy đã xảy ra giữa Rome với một thành nhỏ ở phía nam nước Ý bấy giờ. Thành nhỏ cầu cứu viện binh từ Pyrrhus - hoàng tử Hy Lạp. Pyrrhus cuờn voi mang quân đến và đánh tan quân La Mã. Nhưng cái giá phải trả thật là đắt: Pyrrhus mất đi nhiều binh sĩ đến nỗi chuyện kể lại rằng ông đã phải thốt lên: ‘Chỉ cần thắng một trận như thế này nữa thì ta

sẽ mất tất cả!’ Đây cũng là nguồn gốc của từ ‘Chiến thắng kiểu Pyrrhus’, trong tiếng Anh là ‘Pyrrhic victory’ thường được dùng để mô tả một chiến thắng khó nhọc, nhiều mất mát.

Pyrrhus cho rút quân nhanh chóng, nghiêm nhiên người La Mã trở thành chủ của cả miền Nam nước Ý. Nhưng như vậy vẫn chưa đủ. Họ muốn chinh phục cả đảo Sicily, nơi có đất đai màu mỡ, mùa màng tươi tốt, chẳng những thế còn có nhiều thuộc địa giàu có của người Hy Lạp. Nhưng Sicily lúc đó không còn nằm dưới quyền của người Hy Lạp nữa. Thống trị hòn đảo bấy giờ là người Phoenicia.

Như ta đã kể với em ở các chương trước, cũng như người Hy Lạp, người Phoenicia đi đến nhiều nơi, dựng nên các trạm buôn bán và các thành phố mới. Những thành này chủ yếu ở phía nam Tây Ban Nha và dọc bờ biển Bắc Phi. Carthage là một trong những thành ở Bắc Phi, đối diện với Sicily. Carthage là thành phố giàu có và hùng mạnh nhất trong vòng hàng trăm dặm chung quanh đó, người La Mã còn gọi những người Phoenicia ở đây là ‘Punics.’ Thành này có những đội tàu đi buôn bán qua nhiều vùng đất xa xôi, nhưng họ lại chủ yếu nhận lương thực từ Sicily láng giềng.

Vì thế mà người Carthage trở thành đối thủ đáng gờm đầu tiên của người La Mã. Không như người La Mã, người Carthage không hề hiếu chiến, nhưng họ lại sẵn sàng trả tiền thuê lính chiến đấu. Khi chiến tranh bắt đầu ở Sicily, quân của Carthage đánh bại người La Mã ở những trận đầu tiên - dù gì thì với người La Mã chuyện đóng tàu, đi biển và thủy chiến vẫn còn xa lạ. Họ hầu như chẳng biết gì so với người Hy Lạp. Nhưng cho đến một ngày, một chiếc tàu của Carthage mắc cạn ở Ý. Người La Mã liền dựa theo mẫu đó để nhanh chóng đóng một đội tàu y hệt như vậy chỉ trong vòng có hai tháng. Họ vét sạch tiền của, nhưng nhờ có đội tàu mới này mà họ đánh bại được người Carthage, sau đó tiến vào Sicily. Lúc đó là năm 241 trước Công nguyên.



Trong khi tranh giành vùng đất Sicily, Carthage và Rome đã khiến Hannibal phải mang quân lên dãy núi Alps.

Nhưng cuộc chiến giữa Rome và Carthage chỉ mới bắt đầu. Người Carthage tự nhủ, bọn La Mã đã lấy Sicily, ta phải nhanh chóng mà tóm lấy Tây Ban Nha. Lúc đó ở Tây Ban Nha chỉ có vài bộ lạc hoang dã, không có người La Mã nào. Nhưng người La Mã đâu chịu để yên. Thủ lĩnh quân đội của Carthage ở Tây Ban Nha có một người con trai tên là Hannibal, là một thanh niên phi thường. Lớn lên giữa binh sĩ, Hannibal hiểu biết rất nhiều về chiến tranh. Với ông, đói khát, giá lạnh, nắng nóng, những cuộc hành quân ròng rã đêm ngày không có gì lạ. Ông can đảm, ngoan cường và là một thủ lĩnh đầy tài năng. Ông có thể dùng mưu mẹo để đánh lừa quân địch, xoay chuyển tình thế trong giây lát với một tâm thế vô cùng vững vàng. Hannibal đúng là một vị tướng hiếm có: người có thể bày binh bố trận như người ta chơi cờ, và biết tính toán từng nước đi.

Nhưng trên hết Hannibal là một người Carthage chân chính. Từ lâu ông đã chán ghét chuyện người La Mã suốt ngày tìm cách áp bức quê hương của mình. Chuyện họ dám can thiệp đến Tây Ban Nha đúng là giọt nước làm tràn ly. Nghe tin ông liền đem quân tiến về Ý. Đội quân của Hannibal rất đông và có cả voi chiến. Để đến được nước Ý đoàn quân của Hannibal phải

vượt qua miền nam nước Pháp, băng qua những dòng sông và những dãy núi, thẳng về phía dãy Alps. Rất có thể lúc đó ông đã dùng con đèo qua sườn núi Cenis. Ta đã từng đến đó một lần theo một con đường rộng uốn lượn. Nhưng thật khó tưởng tượng làm sao cả một đội quân lớn như vậy vượt qua được những dãy núi hoang dã lúc đó, khi mà chưa có đường sá gì hết.

Em tưởng tượng xem, bao quanh họ lúc đó là những khe núi hẹp, những vách đá dựng đứng và những mỏm đá trơn trượt - đừng nói là đem theo bốn mươi con voi, nếu là ta chỉ cần có một con voi ở đó ta cũng thấy đáng sợ lắm rồi. Chưa nói đến chuyện lúc bấy giờ đã là tháng Chín và tuyết bắt đầu rơi trên đỉnh núi. Nhưng Hannibal đã tìm ra được một con đường qua núi cho cả đoàn quân của mình và cuối cùng đến được nước Ý. Đến nơi họ bị quân La Mã chặn đánh trong một trận chiến khốc liệt nhưng dưới sự lãnh đạo của Hannibal, người Carthage thắng ngay trận đầu tiên. Sau đó khi đêm xuống đội quân thứ hai của người La Mã bất ngờ tấn công trại của lính Carthage. Nhưng Hannibal đã được báo trước và ông liền nghĩ một kế thật thông minh. Ông cho lính buộc đuốc vào sừng trâu rồi lừa nguyên một đàn trâu xuống núi nơi doanh trại đang bị tấn công. Trong bóng đêm quân La Mã nhìn thấy những ngọn đuốc sáng và lầm tưởng là đàn trâu chính là quân Hannibal, liền hồi hả đuổi theo. Nhiều khi ta ước gì được du hành ngược thời gian để nhìn tận mắt bộ mặt của quân La Mã lúc họ tưởng mình đã bắt kịp quân địch để rồi chung hừng khi phát hiện ra đó chỉ là một đàn trâu. Chắc hẳn lúc đó họ phải giận sôi lên được!

Người La Mã lúc đó có một vị tướng rất tài giỏi tên là Quintus Fabius Maximus. Ông này luôn tìm cách tránh phải đối đầu với Hannibal trên chiến trường. Quintus tin rằng trên một đất nước xa lạ, kiêu gì rồi Hannibal cũng sẽ mất bình tĩnh và sơ suất. Nhưng người La Mã lại không thích phải chờ đợi gì cả, họ cười nhạo mưu kế của Quintus, gọi ông là ‘Cunctator’, có nghĩa là kẻ chần chừ, do dự. Vậy là không thèm nghe theo Quintus, người La Mã tấn công quân của Hannibal tại Cannae. Ở đó, họ bị bại trận thảm: bốn mươi ngàn lính La Mã tử trận. Trận đánh này diễn ra vào năm 217 trước Công nguyên và được xem là thất bại đẫm máu nhất của người La Mã. Sau chiến thắng này, Hannibal vẫn chưa tiến vào Rome. Lúc nào cũng cẩn thận tính toán nên ông đã dừng bước, chờ tiếp viện từ quê nhà. Không ngờ tính toán này lại trở thành một sai lầm nghiêm trọng. Carthage

không gọi thêm quân tiếp viện nào. Trong khi đó thì binh sĩ nổi loạn, cướp bóc và đập phá những thành phố chung quanh trên đất Ý. Mặc dù người La Mã không còn dám chủ động tấn công Hannibal nữa, họ vẫn kêu gọi quân lính đánh trả. Từng người La Mã đã đứng lên chống đỡ, từ những cậu bé đến những nô lệ. Mỗi người đàn ông trên đất Ý lúc đó đều trở thành một chiến sĩ, và họ không phải là lính đánh thuê như quân của Hannibal. Họ là người La Mã. Em biết người La Mã như thế nào rồi đó. Họ từng đánh người Carthage ở Sicily và ở Tây Ban Nha. Quân của họ đánh đâu thắng đó, miễn là đừng đụng đầu với Hannibal.

Sau mười bốn năm ở Ý, Hannibal cuối cùng quyết định trở về châu Phi, nơi những người đồng bào của ông đang cần ông. Người La Mã, dưới sự chỉ huy của tướng Scipio đã đem quân chặn ở cổng vào Carthage. Hannibal đã bại trận ở nơi này. Năm 202 trước Công nguyên ghi dấu việc người La Mã chiến thắng ở Carthage. Người Carthage bị buộc phải đốt hết đội tàu chiến và nộp cho Rome rất nhiều tiền phạt. Hannibal bỏ trốn, sau đó tự uống thuốc độc chết để không phải rơi vào tay kẻ thù. Sau chiến thắng vang dội này người La Mã càng mạnh bạo hơn. Họ đem quân chinh phục Hy Lạp, lúc đó vẫn dưới quyền thống trị của người Macedonia và vẫn trong tình trạng hỗn loạn và bị chia rẽ. Từ cuộc chinh phục đó người La Mã mang về những tác phẩm nghệ thuật đẹp nhất từ Corinth, sau khi đã đốt trụi thành phố này.

Rome cũng bành trướng về phía Bắc, vùng đất của người Gaul - chính là dân tộc trước đó hai trăm năm từng tấn công họ. Người La Mã chinh phục vùng đất mà ngày nay là miền bắc nước Ý. Vậy mà vẫn chưa đủ. Carthage vẫn chưa bị hoàn toàn thu tóm. Quả là một chuyện trêu ngươi với người La Mã, nhất là Cato. Cato là một nhà quý tộc rất công bằng và trọng danh dự nhưng cũng khét tiếng hà khắc. Chuyện kể rằng mỗi khi hội đồng thành phố họp, bất kể mọi người đang bàn chuyện gì, Cato cũng kết thúc bằng cách tuyên bố: 'Gì thì gì, Carthage phải bị xóa sổ'. Và cuối cùng thì chuyện đó cũng xảy ra. Người La Mã viện ra một cớ để tấn công Carthage. Người Carthage chống cự quyết liệt, đến nỗi ngay cả khi thành Carthage tuyên bố bại trận, người La Mã vẫn phải đánh từng ngôi nhà, từng góc phố thêm sáu ngày nữa. Cuối cùng khi thành Carthage hoàn toàn bị thu tóm thì tất cả dân trong thành đều đã bị giết hoặc bị bắt làm tù binh. Người La Mã đập phá tất

cả nhà cửa và san bằng Carthage. Lúc đó là năm 146 trước Công nguyên. Cũng là lúc chấm hết của kinh thành Hannibal.

Bây giờ, Rome mới chính thức là kinh thành hùng mạnh nhất thế giới.

14. Kẻ thù của môn Lịch sử



Nếu với em, môn Lịch sử thật là đáng chán thì ta nghĩ em sẽ thích câu chuyện trong chương này.

Cùng thời với Hannibal ở Ý (khoảng không lâu sau năm 220 Trước Công nguyên), hoàng đế Trung Hoa lúc đó ghét môn lịch sử đến nỗi năm 213 trước Công nguyên, ông ra lệnh tịch thu hết tất cả sách vở, tài liệu lịch sử và đem đốt sạch, cùng với những tác phẩm của Khổng Tử và Lão Tử - tóm lại là tất cả những thứ gì mà ông cho là rác rưởi vô dụng. Ông chỉ cho giữ lại những sách dạy nghề nông và những gì thực dụng mà thôi. Bất cứ ai ngoan cố muốn giữ những loại sách khác, nếu bị phát hiện thì kiểu gì cũng lãnh án tử hình.

Vị hoàng đế đó là Tần Thủy Hoàng - hoàng đế đầu tiên của cả Trung Hoa và cũng là một trong những chiến binh vĩ đại nhất trong lịch sử. Ông không sinh ra trong hoàng tộc chính thức, cha ông vốn chỉ là hoàng tử của một nước chư hầu lúc đó thôi - như ta kể với em lúc đó Trung Hoa chia thành nhiều vùng nhỏ, mỗi vùng có một quý tộc cai trị. Quê hương của Tần Thủy Hoàng là nước Tần (Ch'in), giống như tên họ của ông vậy và rất có thể tên nước Trung Hoa (China) cũng từ đó mà ra.

Thực ra nếu đúng là như vậy thì cũng không có gì ngạc nhiên lắm. Tần Thủy Hoàng thu phục hết cả các nước chư hầu và trở thành hoàng đế đầu tiên của Trung Hoa. Không những thế, ông còn thay đổi hoàn toàn bộ mặt của đất nước. Ông tổ chức lại cả một vương quốc rộng lớn. Chuyện ông ghét lịch sử và cho đốt hết sách vở cũng vì ông muốn xóa sạch dấu vết của

những thời trước đó, để có thể tạo ra một đất nước Trung Hoa hoàn toàn mới - đất nước Trung Hoa của riêng ông. Ông cho xây dựng đường sá ở nhiều nơi và bắt đầu một công trình vĩ đại: Vạn Lý Trường Thành. Công trình này còn lại đến ngày nay. Đó là bức tường kép xây bằng đá, có những tháp cao và tạo nên thành lũy vững chắc. Vạn Lý Trường Thành uốn lượn dọc theo đồng bằng, xuyên qua những hẻm núi cheo leo và vươn đến những đốc núi dọc theo biên giới dài đến bốn ngàn dặm. Tần Thủy Hoàng xây nên công trình này để ngăn ngừa những bộ lạc du mục đến xâm lược. Bức tường này phải đủ mạnh để cản lại những cuộc truy quét quyết liệt của ngoại bang, đi tới đâu cướp phá và giết chóc đến đó. Công trình này được hoàn thành dưới thời Tần Thủy Hoàng. Qua năm tháng, Vạn Lý Trường Thành được xây thêm nhiều đoạn, củng cố lại nhiều lần và còn mãi cho đến ngày nay.

Thời nhà Tần không kéo dài mãi. Sau nhà Tần, nhà Hán lên thay ngôi “thiên tử”- tức là con của trời. Nhà Hán không phá đi những công trình của nhà Tần. Trung Hoa dưới triều nhà Hán vẫn là một nước thống nhất và hùng mạnh. Khác với Tần Thủy Hoàng, nhà Hán không thù ghét lịch sử. Ngược lại người Hán luôn biết ơn Khổng Tử và tìm mọi cách khôi phục lại sách vở của Khổng Tử. Hóa ra có rất nhiều người dũng cảm đã không đốt sách đi. Vậy là sách vở lại được thu thập và được coi trọng còn hơn trước. Nếu em sống vào thời này và muốn trở thành quan thì phải học thật giỏi.

Trung Hoa là đất nước duy nhất trên thế giới mà quan lại không xuất thân từ quý tộc, không phải là chiến binh hay giáo sĩ mà là học sĩ. Ai muốn làm quan thì phải thi đỗ thật cao, không kể người giàu hay người nghèo, xuất thân sang hèn ra sao. Người nào đỗ cao nhất thì được xếp chức quan lớn nhất. Những kỳ thi đó không hề dễ dàng tí nào cả. Người thi phải biết viết hàng ngàn ký tự, mà em nhớ ta kể là chữ viết Trung Hoa khó như thế nào rồi đó. Không những vậy, thí sinh phải biết thuộc lòng sử sách kim cổ, những lời dạy của Khổng Tử và những bậc hiền nhân khác.

Cho nên cuối cùng thì chuyện Tần Thủy Hoàng đốt sách để người dân quên lịch sử là hoàn toàn vô vọng. Không có cách nào có thể ngăn cản được con người tìm hiểu lịch sử của chính mình. Vì rõ ràng có hiểu chuyện xưa mới viết tiếp chuyện nay được, phải không em?

15. Bá chủ của thế giới phương Tây



Tham vọng của người La Mã không giống với Alexander Đại đế chút nào. Họ không hề muốn đi chinh phục nhiều nơi để lập nên một đế quốc rộng lớn, nơi người người sống bình đẳng với nhau. Ngược lại, tất cả những nơi người La Mã chiếm đóng đều do người La Mã cai trị, có quân đội và quan lại từ Rome đến. Những kẻ cai trị này coi thường người dân bản xứ, bất kể họ là người Phoenicia, Do Thái hay Hy Lạp - những dân tộc có nền văn minh lâu đời. Với người La Mã, dân bản xứ chỉ có ích mỗi một việc: đóng thuế. Thuế má thời đó rất nặng nề, và không những thế họ còn phải cung cấp cả lương thực cho Rome.

Chỉ khi đã đóng thuế và cống nạp đầy đủ họ mới được yên thân. Khi đó họ được phép thờ cúng theo tôn giáo truyền thống, nói ngôn ngữ địa phương và sử dụng những công trình của người La Mã xây dựng chẳng hạn như hệ thống đường sá. Người La Mã đã xây nên những con đường ngay ngắn, từ Rome xuyên qua đồng bằng và núi đồi xa xôi đến những vùng hẻo lánh nhất trên đế chế rộng lớn. Người La Mã mở những con đường này không phải để phục vụ cho dân bản xứ. Họ dùng đường sá để đưa tin và chuyển quân nhanh chóng đến mọi ngõ ngách. Phải nói người La Mã là những kỹ sư thật tài giỏi.

Một trong những công trình ấn tượng nhất của họ là hệ thống dẫn nước. Nước sạch theo đó chảy về từ những vùng núi non xa xôi, xuống thung lũng và đến tận các thành thị đủ để cung cấp cho những vòi phun và những nhà tắm công cộng. Nhờ vậy mà quan lại người La Mã mặc dù sống xa nhà nhưng có đầy đủ tiện nghi như đang ở Rome.

Dân thành Rome sống ở nước ngoài luôn được đảm bảo địa vị của mình, và lúc nào cũng sống theo luật La Mã. Ở bất cứ nơi đâu trên đế chế La Mã rộng lớn, đã là dân thành Rome thì người đó chỉ đến gặp quan địa phương và tuyên bố ‘Tôi là công dân thành Rome!’ Câu nói đó như một câu thần chú vậy. Nếu trước đó người này không được ai để ý đến, thì sau khi nói ra câu này, mọi người xung quanh sẽ ngay lập tức trở nên lễ độ và răm rắp nghe lời.

Thời đó bá chủ thực sự của thế giới là những người lính La Mã. Họ giữ vững cả đế chế, đàn áp những cuộc nổi dậy và trừng phạt thẳng tay bất cứ ai dám chống đối. Họ dũng cảm, đầy kinh nghiệm và tham vọng. Qua hàng thập kỷ, họ dần dần chinh phục những miền đất mới - về phía bắc, rồi phía nam và đi sang cả phương đông.

Bất cứ nơi đâu hễ những hàng quân thẳng tắp chậm rãi tiến tới, uy nghi trong giáp trụ, trang bị đầy đủ khiên giáo, cung tên và ná bắn đá thì người nơi đó đều biết trước rằng không thể nào chống cự được. Chiến tranh với người La Mã như một thú vui vậy. Sau mỗi lần chiến thắng họ lại trở về Rome, đi đầu là một vị tướng, dắt theo tù binh và mang theo của cải cướp bóc được. Rồi trong tiếng kèn trumpet họ diễu qua đám đông hò reo, qua những khải hoàn môn. Họ đội trên đầu nhiều hình vẽ để phô trương chiến thắng. Vị tướng của họ đứng trên cỗ chiến xa, đầu đội vòng nguyệt quế và khoác tấm áo choàng linh thiêng giống như chiếc áo thần Jupiter mặc trong điện thờ vậy. Như một thần Jupiter thứ hai, vị tướng này sẽ bước lên những bậc thang đến điện Capitol. Tại điện thờ trên nóc thành phố, vị tướng sẽ nghiêm trang dâng lễ vật tạ ơn thần Jupiter. Trong lúc đó, dưới mặt đất, tướng của kẻ thù bị hành hình.

Vị tướng nào lập được nhiều chiến công, mang về nhiều phần thưởng cho binh sĩ cũng như đất đai để họ làm kế sinh nhai khi về già thì sẽ được quân lính ngưỡng mộ như một người cha vậy. Khi đó họ sẵn lòng chiến đấu hết mình. Không chỉ những nơi xa xôi mà còn ngay trên chính quê hương của họ. Họ nghĩ rằng những vị tướng giỏi không chỉ dẹp được loạn trên chiến trường mà còn giữ được trật tự ở quê nhà, vốn cũng không hoàn toàn thanh bình. Rome lúc này đã là một thành phố rộng lớn với nhiều người nghèo khổ, không có cả tiền của lẫn việc làm. Nếu không có lương thực chở đến từ những vùng khác thì khó tránh khỏi nạn đói.

Hai anh em nhà Gracchi sống vào khoảng năm 130 trước Công nguyên (tức là mười sáu năm sau khi Carthage bị phá hủy) nghĩ ra cách vận động những người nghèo đói chuyển đến châu Phi để lập nghiệp. Nhưng kế hoạch còn đang dở thì họ đã bị sát hại trong những vụ tranh chấp chính trị.

Cũng như cách quân lính răm rắp tuân theo các vị tướng, dân thành Rome tuyệt đối phục tùng bất cứ người nào mạnh tay ban phát lương thực cho dân chúng và tổ chức những hội hè đình đám. Dân thành Rome phải nói là rất đam mê hội hè. Nhưng hội hè của họ không giống với người Hy Lạp tí nào. Họ không tổ chức thi đấu thể thao cho những công dân xuất sắc hay hát hò ca ngợi thần linh. Với họ những lễ hội như vậy thật nực cười. Họ không hình dung ra được một người La Mã oai vệ, nghiêm trang lại có thể hát hò trước đám đông hay cởi áo để thi ném lao. Những chuyện như vậy chỉ đáng cho tù binh làm. Vậy là tù binh của người La Mã bị bắt đấu vật với nhau, đấu với thú dữ hay dàn trận chia phe đánh nhau để làm trò giải trí cho đám đông. Khán giả của những trận đấu như thế có khi lên đến hàng chục ngàn người. Thú tiêu khiển này lắm lúc trở nên căng thẳng và đầy máu me, nhưng có vậy thì mới hấp dẫn được người La Mã. Nhất là khi những tử tù bị buộc phải đấu với sư tử, gấu, hổ và thậm chí là cả voi nữa.

Bất kỳ ai đứng ra tổ chức những trận đấu như thế và ban phát lương thực rộng rãi thì sẽ lấy lòng được đám đông, và muốn làm gì cũng được. Vậy nên những người giàu có thời đó ra sức tìm kiếm quyền lực theo kiểu này. Thường nếu có hai phe tranh chấp quyền lực, một bên sẽ có sự hậu thuẫn của quân đội và giới quý tộc, một bên được người bình dân và nông dân ủng hộ. Hai phe cứ vậy giằng co rất lâu, thay phiên lần át nhau.

Cuộc tranh chấp giữa Marius và Sulla thời đó là một ví dụ tiêu biểu. Marius đem quân đi chinh phục châu Phi được vài năm thì nghe tin Rome lâm nguy, liền dẫn quân về cứu viện. Năm 113 trước Công nguyên, những kẻ xâm lược man rợ từ phương bắc tràn xuống tấn công nước Ý (cũng giống như lúc quân Dorian tấn công Hy Lạp hay Gaul tấn công Rome bảy trăm năm sau đó). Những kẻ xâm lược này là người Cimbri và Teutones, cũng là tổ tiên xa xưa của người Đức ngày nay. Họ tấn công quyết liệt đến nỗi quân La Mã buộc phải trốn chạy. Nhưng vừa lúc đó thì Marius xuất hiện, ngay lập tức chặn đứng và tiêu diệt được quân xâm lược.



Quân đội La Mã canh giữ dọc biên giới của đế quốc La Mã rộng lớn. Họ còn xây tường thành chạy dài từ sông Rhine đến sông Danube.

Sau đó Marius trở thành người nổi tiếng nhất ở Rome. Nhưng trong lúc đó thì Sulla cũng đi chinh phạt châu Phi và chiến thắng trở về. Hai bên ganh đua quyền lực với nhau. Marius cho giết sạch bạn bè của Sulla. Đáp lại Sulla liền lập ra một danh sách những người ủng hộ Marius và tiêu diệt không còn ai. Sau đó, Sulla tặng tất cả của cải cho chính quyền và trở thành người nắm quyền lực ở Rome cho đến năm 79 trước Công nguyên.

Trong lúc rối ren đó, Rome cũng thay đổi rất nhiều. Những người nông dân đã bỏ đi nơi khác. Một số người giàu có mua lại những trang trại nhỏ và mang nô lệ đến làm việc cho họ. Dần dần người La Mã quen với chuyện giao hết việc cho nô lệ cáng đáng. Từ những người làm công trong hầm mỏ tới thầy giáo của con em các gia đình quý tộc đều là nô lệ, tù nhân chiến tranh hoặc con cháu của họ. Nô lệ thì không có quyền lợi gì cả. Chủ của họ nếu muốn có thể bán họ đi để đánh nhau với thú dữ trên khán đài - tức là trở thành ‘võ sĩ giác đấu’. Có một lần các võ sĩ giác đấu cùng nhau nổi dậy

chống lại những người chủ. Cuộc nổi dậy này do Spartacus - một nô lệ khởi xướng, nhanh chóng nhận được sự ủng hộ của nô lệ ở nhiều vùng khác nhau. Họ đã chiến đấu quyết liệt, tưởng như không còn gì để mất. Nhưng người La Mã đã mạnh tay đàn áp cuộc nổi dậy này. Và những nô lệ nổi dậy đã phải trả một cái giá thật đắt. Lúc ấy là năm 71 trước Công nguyên.

Lại nói chuyện những vị tướng được người La Mã ưu ái. Nổi bật nhất trong đó là Gaius Julius Caesar. Ông biết cách lấy lòng đám đông, và cũng biết cách kêu gọi được nhiều tiền của để tổ chức những cuộc hội hè đình đám và ban phát lương thực hào phóng. Nhưng không chỉ có vậy, Caesar thực sự là một vị tướng có tài, một trong những tướng lĩnh giỏi nhất của mọi thời đại. Hôm trước ông dẫn quân đi chiến đấu thì ngay vài hôm sau, ông đã viết thư về Rome, trong thư chỉ có ba từ tiếng Latin là: *veni, vidi, vici* - có nghĩa là 'Ta đến, ta thấy, ta chinh phục'. Caesar nhanh đến như vậy đó!

Ông chiếm được Pháp - thời đó gọi là xứ Gaul và biến nó thành một tỉnh của Rome. Chiến tích này không tầm thường chút nào vì những dân tộc sống ở Gaul vốn nổi tiếng dũng cảm và hiếu chiến khác thường, không dễ gì bị khuất phục. Cuộc chinh phạt này tốn đến bảy năm từ năm 58 đến năm 51 trước Công nguyên. Caesar còn đánh tan quân của người Helvetii (tức là Thụy Sĩ ngày nay), người Gaul và người Đức. Ông từng hai lần vượt qua sông Rhine tiến vào nước Đức, và cũng hai lần vượt biển đến Anh quốc ngày nay, lúc đó người La Mã gọi là Britannia. Những chuyến đi này nhằm để dần mặt những bộ lạc lảng giềng, làm cho họ khiếp sợ trước oai nghiêm của Rome. Mặc dù người Gaul cố chống trả quyết liệt qua nhiều năm, Caesar vẫn tiếp tục tấn công và sau khi chinh phục được một vùng đất mới, ông để cho một số binh sĩ ở lại ngay đó để nắm quyền cai trị. Khi Gaul trở thành một tỉnh của người La Mã thì dân bản xứ dần dần cũng nói tiếng Latin, giống như những gì đã xảy ra ở Tây Ban Nha trước đó. Vì vậy mà tiếng Pháp và tiếng Tây Ban Nha ngày nay đều có nguồn gốc từ tiếng nói của người La Mã và xếp vào hàng các nhóm ngôn ngữ Latin.

Sau khi chiếm được Gaul, Caesar chuyển hướng quân đội sang nước Ý. Lúc đó thì ông đã là người quyền lực nhất thế giới. Những tướng lĩnh trước kia là đồng minh của Caesar lần lượt bị ông tấn công và tiêu diệt. Sau đó ông quyền rũ Cleopatra, vị nữ hoàng tuyệt đẹp của Ai Cập. Nhờ đó mà Ai Cập trở thành một phần của đế chế La Mã. Rồi Caesar bắt tay vào sắp xếp lại mọi thứ. Caesar là một người thông minh và có đầu óc tổ chức xuất sắc. Ví dụ

ông có thể cùng một lúc đọc cho người hầu chép lại hai lá thư mà không hề bị lẫn lộn. Thật là phi thường phải không em!

Nhưng Caesar không chỉ sắp xếp lại cả đế chế La Mã. Ông còn sắp xếp lại cả thời gian nữa. Ông đã làm việc đó như thế nào, em biết không? Ông sửa đổi lại cách tính lịch, khá gần với lịch của chúng ta ngày nay với một năm 12 tháng và năm nhuận. Lịch này được đặt theo tên ông, gọi là lịch Julian. Và trong đó có một tháng cũng đặt theo tên ông luôn. Em có biết tháng bảy trong tiếng Anh là gì không? Là July, từ tên của Julius Caesar mà ra đó em à. Vậy là tháng bảy - July được đặt theo tên của một vị tướng đầu hói, mặt gầy và hay đội vòng hoa kết bằng vàng trên đầu - một vị tướng với trí tuệ phi thường và ý chí sắt đá ẩn trong một cơ thể gầy gò ốm yếu.

Caesar lúc đó, như ta kể với em, là người có nhiều quyền lực nhất trên thế giới. Đáng ra ông đã trở thành vua của cả đế chế La Mã và có lẽ nếu được thì ông cũng không từ chối vị trí đó. Nhưng người La Mã lại đem lòng ganh ghét đố kỵ. Ngay cả người thân nhất với Caesar là Brutus cũng không muốn phục tùng ông. Chính vì sợ Caesar trở thành bá chủ, người La Mã âm mưu giết hại ông. Trong một cuộc họp Quốc hội họ đồng loạt rút dao ra và bao quanh Caesar. Caesar chống cự quyết liệt. Chuyện kể lại rằng khi nhận ra một trong những kẻ tấn công mình lại chính là Brutus, Caesar liền thốt lên rằng: ‘Đến cả con trai của ta, Brutus ư?’ và thôi không chống cự nữa. Năm đó là năm 44 trước Công nguyên.

Tháng tám - August nối sau tháng bảy - July. Caesar Octavianus Augustus là con nuôi của Caesar. Qua nhiều năm chiến đấu với nhiều đối thủ trên cả đất liền và biển khơi, cuối cùng Augustus cũng trở thành người thống trị duy nhất của Đế chế La Mã vào năm 31 trước Công nguyên. Ông chính thức trở thành Hoàng đế La Mã đầu tiên.

Cũng như Caesar, tên của Augustus được lấy đặt cho một tháng trong năm, tức là tháng tám - August trong tiếng Anh. Augustus hoàn toàn xứng đáng được điều đó. Mặc dù không nổi bật như Caesar, Augustus lại là một người hết mực công bằng và thận trọng. Ông luôn biết tự kiềm chế bản thân mọi nơi mọi lúc và nhờ đó, ông thu phục được nhiều người. Chuyện kể lại rằng Augustus không bao giờ ra một quyết định hay mệnh lệnh nào khi ông giận dữ. Mỗi khi cảm thấy bắt đầu nổi giận ông buộc mình chậm rãi đọc hết bảng chữ cái trong đầu. Thường khi đọc gần xong thì ông cũng bình tĩnh trở lại.

Em thấy đó, Augustus thật là điềm đạm và nhờ đó mà ông cai trị được cả đế chế một cách công bằng và khôn ngoan. Ông không phải là một chiến binh, và cũng không thích thú gì những cuộc đấu võ đài. Ông sống cuộc sống bình dị và yêu thích nghệ thuật điêu khắc và thơ ca. Ở những lĩnh vực đó người La Mã kém xa người Hy Lạp. Biết vậy nên Augustus cho người tạc lại y hệt những tác phẩm điêu khắc đẹp nhất của người Hy Lạp để đặt trong cung điện và vườn hoa. Những nhà thơ người La Mã thời đó - cũng là những nhà thơ La Mã nổi tiếng nhất trong lịch sử - cũng lấy thơ của người Hy Lạp làm kiểu mẫu. Thời của Augustus người ta cho rằng những gì đẹp nhất đều đến từ Hy Lạp. Tương tự như vậy, ai muốn được xem là cao quý thì phải nói được tiếng Hy Lạp, đọc những nhà thơ Hy Lạp cổ xưa và sưu tầm những tác phẩm nghệ thuật của người Hy Lạp. Nhờ có Augustus mà di sản của người Hy Lạp còn lại cho đến ngày nay với chúng ta. Nghĩ lại, thật là may mắn phải không em?

16. Tin mừng



Augustus trị vì từ năm 31 trước Công nguyên tới năm 14 sau Công nguyên. Năm thứ nhất Công nguyên được tính là năm Chúa Jesus ra đời, như ta đã kể với em. Như vậy có nghĩa là Jesus ra đời dưới thời của Augustus. Quê hương của Jesus là Palestine, lúc đó là một tỉnh của Rome. Em có thể tìm đọc về cuộc đời và giáo lý của Jesus trong Kinh thánh. Jesus dạy rằng không có sự phân biệt nào giữa người giàu nghèo, sang hèn, chủ hay tớ, người thông thái hay đứa trẻ con. Bởi tất cả đều là con của Thiên Chúa. Tình thương của Chúa là vô hạn. Trước Chúa mỗi con người đều có tội lỗi nhưng Chúa luôn rộng lòng tha thứ. Tình thương có sức mạnh vượt lên trên sự phán xét.

Tình thương ở đây là tình thương bao la và đầy vị tha của Thiên Chúa. Jesus dạy rằng ta nên yêu thương lẫn nhau, như Chúa yêu thương ta vậy. Rằng ‘Các con hãy yêu kẻ thù, hãy làm ơn cho những kẻ ghét mình, hãy chúc phúc cho những kẻ nguyền rủa mình, hãy cầu nguyện cho những kẻ vu khống mình. Ai vả con má bên này, thì đưa cả má bên kia; ai lột áo ngoài của con, thì con cũng đừng cản nó lấy áo trong. Ai xin, thì con hãy cho, và ai lấy gì của con, thì đừng đòi lại’.

Jesus lúc đó đi đến nhiều nơi để truyền đạo, chữa bệnh cho những người ốm yếu và giúp đỡ những người nghèo khó. Về sau Jesus bị kết tội là âm mưu muốn trở thành vua của người Do Thái và bị một viên quan người La Mã tên là Pontius Pilate kết án tử hình bằng cách bị đóng đinh trên cây thập giá. Hình phạt này chỉ dùng cho nô lệ, trộm cướp và dân thuộc địa, rất dã man và nhục nhã. Nhưng Jesus từng dạy rằng mọi nỗi đau khổ trên đời đều có ý

nghĩa, đến cả những kẻ ăn xin, những người bị đánh đập, những người bị kết tội, kẻ ốm đau bệnh tật trong bất hạnh cũng tìm được một sự an ủi nào đó. Và rồi, Jesus - con của Chúa Trời, tử vì đạo trong đau đớn và trở thành tấm gương cho những giáo dân đầu tiên. Ngày nay câu chuyện này thật khó hình dung. Hình phạt đóng đinh trên cây thập giá còn dã man hơn cả bị treo cổ. Nhưng vì vậy mà cây thập giá trở thành biểu tượng của cả một tôn giáo mới.

Em hãy hình dung một viên quan, một binh sĩ hay một học giả người La Mã. Người này am tường văn hóa Hy Lạp, rất kiêu hãnh về trí tuệ của mình, thích ăn nói hoa mỹ và thông hiểu triết học. Một người như vậy sẽ nghĩ thế nào khi tiếp xúc với giáo lý của Jesus, chẳng hạn như đoạn sau đây trong Thư thứ nhất của Phao-lô tông đồ gửi tín hữu Corinth:

Nhưng tôi chỉ dẫn cho anh chị em một đường lối còn đặc biệt và cao quý hơn nhiều: Dù tôi nói được các thứ tiếng của loài người và của các thiên thần, nếu tôi không có đức bác ái, thì tôi chỉ là người khua chuông gõ trống. Dù tôi nói tiên tri, dù tôi thấu hiểu mọi mầu nhiệm cùng mọi khoa học, hay dù tôi có đức tin mạnh mẽ khiến được núi non di chuyển, nếu tôi không có đức bác ái, thì tôi chỉ là hư vô. Dù tôi phân phát mọi của cải tôi cho người nghèo khó, dù tôi hiến thân tôi cho lửa thiêu đốt, nếu tôi không có đức bác ái, thì những hy sinh ấy cũng thành vô ích. Người có đức bác ái thì nhẫn nại, nhân từ, không ghen tị, không khoe khoang, không kiêu kỳ, không tham lam, không tìm tư lợi, không giận dữ, không mưu mô gian ác, không vui khi thấy sự bất công, chỉ vui khi thấy sự thật. Người có đức bác ái tha thứ mọi sự, trông cậy mọi sự, và chịu đựng mọi sự. Đức bác ái là vĩnh cửu.

Giới quý tộc ở Rome lúc đó không nghe lọt tai nổi những lời dạy như thế này, bởi nó khác xa với luật pháp của họ. Nhưng những người nghèo khổ tận cùng thì tìm thấy ở đó một điều gì thật mới mẻ mà họ chưa từng được biết trước đó. Những lời dạy của Chúa đối với họ trở nên có ý nghĩa hơn cả luật pháp. Sau này họ gọi đó là Phúc âm, có nghĩa là Tin tốt lành.

Vậy là tin tốt lành về tình thương của Chúa Trời - Thiên Chúa duy nhất và vô hình mà người Do Thái tôn thờ rất lâu trước khi Jesus xuất hiện lan ra khắp cả đế quốc La Mã. Jesus Christ cũng khởi đầu cho một tôn giáo mới: đạo Cơ Đốc.

Giới quan lại bắt đầu chú ý nhiều hơn đến tôn giáo. Như ta đã kể với em, trước đây họ chỉ quan tâm tới luật pháp mà thôi. Cơ Đốc giáo lúc đó rất mới mẻ. Giáo dân Cơ Đốc không muốn phải thờ cúng Hoàng Đế La Mã nữa. Cũng như những người thống trị ở Hy Lạp, Trung Hoa, Babylon hay ở Ba Tư, hoàng đế La Mã thời đó bắt dân chúng thờ mình như thần thánh vậy. Ở đâu cũng có tượng của họ và dân chúng phải dâng cúng những hạt gạo thơm. Nhưng giáo dân lúc đó không muốn dâng cúng gì cả. Người La Mã đương nhiên không hài lòng chút nào.

Khoảng ba mươi năm sau khi Jesus chết trên thập giá (tức là sáu mươi năm sau Công nguyên), một hoàng đế vô cùng độc ác lên ngôi thống trị cả đế chế La Mã. Hắn tên là Nero. Cho đến ngày nay mỗi khi nghe thấy tên hắn người ta vẫn không khỏi rùng mình, như nghe tên quái vật vậy. Nero lúc mới lên ngôi không phải là bạo chúa, không hoàn toàn tàn nhẫn và độc ác như sau này. Hắn chỉ đơn giản là một kẻ vừa yếu đuối vừa tự cao, rất đa nghi và lại lười biếng. Nero hoang tưởng về tài năng thơ ca của mình. Hắn rất ham ăn, thường ngấu nghiến không biết bao nhiêu của ngon vật lạ, không thèm để ý đến lễ nghi phép tắc gì cả. Nero không phải là người xấu xí nhưng ngay cả trong nụ cười của hắn cũng có cái gì đó cay nghiệt và tự mãn. Hắn nhấc tâm thẳng tay ra lệnh giết mẹ ruột, vợ, thầy giáo, người thân và bạn bè. Là một kẻ nhát gan, lúc nào hắn cũng sống trong nỗi lo sợ bị ám sát.

Một ngày nọ ở Rome xảy ra một đám cháy lớn, kéo dài từ ngày này qua đêm khác và thiêu trụi nhà cửa, làm cho hàng trăm ngàn người trở thành vô gia cư - lúc đó thành Rome rất lớn và có đến hơn một triệu dân. Em đoán thử trước tình cảnh như vậy thì Nero làm gì?

Hắn ung dung ngồi trên ban công trong cung điện xa hoa, tay ôm đàn lilia và hát bài hân vừa sáng tác về trận cháy ở thành Troy. Với hắn, dường như không còn việc gì hợp tình hợp cảnh hơn để làm. Nhưng người dân thành Rome thì giận sôi lên. Trước đó họ không ghét Nero đến vậy vì hắn luôn tổ chức những hội đấu linh đình và mặc dù rất ác độc với người thân của mình, hắn vẫn chưa làm gì hại đến dân chúng. Vậy là ở Rome lan truyền tin đồn rằng chính Nero là thủ phạm gây nên vụ cháy. Tin đồn này đúng hay sai, không ai biết được. Nhưng nó đến tai Nero. Vậy là hắn nhanh chóng tìm người khác để đổ tội, ngay trong những giáo dân thời đó. Sở dĩ hắn làm

như vậy vì người Cơ Đốc giáo thường hay nói đến ngày phán xét, lúc đó một thế giới khác, tốt đẹp hơn được sinh ra. Đương nhiên ý của họ ám chỉ Thiên đường. Nhưng thông thường người ta ít khi lắng nghe cẩn thận ý của người khác mà lại thích suy diễn lung tung. Vậy là chẳng bao lâu, cả Rome rộ lên tin đồn rằng ‘Những giáo dân Cơ Đốc muốn phá hủy thế giới này vì họ chán ghét con người’. Thật là một cáo buộc kỳ quặc phải không em?

Nero cho người bắt bớ giáo dân. Mỗi khi bị bắt được thì họ bị hành hung đến chết. Có người bị thú dữ xé ra từng mảnh trên đấu trường, có người bị thiêu cháy thành ngọn đuốc trong một buổi tiệc linh đình trong vườn ở cung điện của Nero. Nhưng họ vẫn không hề lung lay ý chí và dũng cảm đương đầu với những sự đày đoạ của Nero và cả về sau này. Họ còn cảm thấy rất kiêu hãnh vì ngay trong đau đớn họ chứng tỏ được niềm tin sắt son của mình. Những giáo dân dũng cảm đó được gọi là ‘martyr’ trong tiếng Hy Lạp - có nghĩa là người tử vì đạo và trở thành những thánh đầu tiên. Mộ của họ được đặt trong những mê cung hầm mộ nằm sâu dưới lòng đất bên ngoài cổng thành, nơi các giáo dân thường đến cầu nguyện. Những bức tường trong hầm mộ thường có những hình vẽ đơn giản, lấy cảm hứng từ Kinh Thánh, ví dụ như bức Daniel trong hang sư tử, bức Shadrach, Meshach và Abednego trong lò lửa, hay cả bức Moses gọi nước từ đá. Những bức vẽ đó nhắc nhở giáo dân về sức mạnh của Thiên Chúa và về Cuộc sống vĩnh hằng.

Trong những hầm mộ thánh, đêm đêm các giáo dân tụ tập để cùng nói chuyện về giáo lý, cùng ăn tối và động viên nhau vượt qua những cuộc bắt bớ đày đoạ. Trong vòng một thế kỷ sau đó, mặc cho những trận đàn áp, càng nhiều người dân trên đế quốc La Mã tin tưởng vào Phúc âm và sẵn lòng chịu đựng những cực hình vì đức tin của mình, như Chúa Jesus đã từng phải chịu.

Nhưng những người Cơ Đốc giáo không phải là nạn nhân duy nhất dưới sự thống trị của người La Mã. Số phận của người Do Thái cũng không hơn gì. Một vài năm sau thời của Nero một cuộc nổi dậy chống người La Mã nổ ra ở Jerusalem. Người Do Thái muốn đòi lại tự do. Họ chiến đấu dũng cảm và kiên cường chống lại sự bao vây của quân đội La Mã. Jerusalem lúc đó chìm trong nạn đói trong suốt hai năm bị Titus, con trai của Hoàng Đế Vespasian bao vây. Những người bỏ trốn thì bị bắt lại và bị đóng đinh trên

thập giá bên ngoài thành. Cuối cùng năm 70 sau Công nguyên người La Mã cũng tiến sâu vào được trong thành. Chuyện kể lại rằng Titus lệnh không được động đến Đền Thánh của người Do Thái nhưng quân lính phớt lờ, lục tung đền thờ và cướp bóc sạch. Những cột thánh bị cướp đem về Rome trong chiến thắng. Cảnh này vẫn thường được vẽ lại trên những cổng chào mà Titus cho dựng nên ở Rome để tưởng niệm chiến công của mình. Jerusalem bị phá hủy và người Do Thái bỏ xứ ra đi, lưu lạc ở khắp nơi. Vốn là những thương nhân giàu có ở các thành phố lớn, người Do Thái giờ đây mất cả quê hương. Từ đó về sau họ thường sống co cụm lại với nhau trong những thành phố như Alexandria, Rome hay những nơi chốn xa xôi khác. Họ bị những người chung quanh khinh miệt dè bủ bởi ngay khi sống giữa những người ngoại đạo, họ vẫn cố giữ những phong tục lâu đời, đọc Kinh Thánh và chờ đợi một ngày Đấng Cứu Thế xuất hiện.

17. Cuộc sống trong lòng đế quốc La Mã và nơi biên cương



Nếu em sống vào thời ta vừa kể mà không phải là giáo dân Cơ Đốc, người Do Thái hay người thân của hoàng đế thì cuộc sống ở đế quốc La Mã có thể cũng rất bình yên dễ chịu. Em có thể đi từ Tây Ban Nha đến sông Euphrates, từ sông Danube đến sông Nile trên những con đường đẹp đẽ. Nhờ có dịch vụ đưa thư mà người ta có thể giữ liên lạc thường xuyên với những vùng xa xôi ở biên giới. Những thành phố lớn như Alexandria hay Rome rất đầy đủ tiện nghi. Đương nhiên bên cạnh đó ở Rome cũng có những khu nhà cửa nhiều tầng xiêu vẹo và tạm bợ nơi tập trung người nghèo sinh sống. Đối ngược lại là những dinh thự của người giàu trang hoàng các tác phẩm nghệ thuật Hy Lạp với những khu vườn nhỏ xinh có vòi phun nước. Vào mùa đông họ còn có cả hệ thống sưởi ấm bằng khí nóng chạy trong những viên gạch rỗng dưới sàn nhà. Người giàu ở Rome thường có thêm một vài ngôi nhà ở miền quê, thường gần biển và có nô lệ trông coi. Họ còn có những thư viện đầy những tác phẩm của các nhà thơ Hy Lạp và La Mã nổi tiếng nhất. Dinh cơ của người giàu có cả sân tập thể thao, hầm rượu với những loại rượu quý nhất. Khi buồn chán không có việc gì làm họ đi ra chợ, đi vào tòa xem xử án hoặc đến nhà tắm công cộng. Nhà tắm công cộng thường là những tòa nhà to lớn, có hệ thống dẫn nước về từ những vùng núi xa xôi. Bên trong nhà tắm trang hoàng lộng lẫy và được chia ra thành nhiều buồng, chẳng hạn buồng tắm nóng, tắm lạnh, tắm hơi và có cả nơi tập thể thao. Nhà tắm thường có mái vòm cao cùng với những hàng cột bằng đá màu sắc rực rỡ. Đến cả đáy của bể nước cũng được lót những phiến đá hiếm, trông như cung điện trong chuyện cổ tích vậy.

Người La Mã còn có những nhà hát thật to lớn và ấn tượng. Chẳng hạn như đấu trường Colosseum ở Rome, có sức chứa đến năm mươi ngàn khán giả - các sân vận động ngày nay cũng hiếm khi lớn hơn thế này. Những công trình này thường được dùng để tổ chức những trận đấu giữa các võ sĩ giác đấu và thú dữ, mà như ta kể với em ở chương trước, rất nhiều tín đồ Thiên Chúa giáo đã phải bỏ mạng ở đó. Những hàng ghế khán giả được xây phía bên trên trường đấu, trông như một cái phễu khổng lồ vậy. Em hãy tưởng tượng xem năm mươi ngàn người cùng ở một nơi như vậy thì ồn ào đến mức nào! Hoàng đế ngồi ở phía dưới, trong ghế đặc biệt của hoàng gia bên trên có lọng che nắng. Hoàng đế ném chiếc khăn tay xuống đấu trường để ra hiệu cho cuộc đấu bắt đầu. Lúc đó, các võ sĩ đi ra, đứng ngay trước hoàng đế và hét lên rằng: ‘Caesar vĩ đại! Chúng tôi, những kẻ sắp chết xin kính chào Người!.’

Hoàng đế La Mã không phải ai cũng suốt ngày chỉ có ngồi ở đấu trường, hay lười biếng và điên rồ như Nero. Ngược lại họ dành phần lớn thời gian lo nghĩ chuyện giữ bình yên cho đế quốc. Ngay bên ngoài biên giới của đế quốc La Mã là nơi tập trung sinh sống của những bộ lạc du mục, luôn rình rập chờ cơ hội để cướp bóc những tỉnh giàu có. Các bộ lạc Giéc-manh lúc đó sống về phía bắc bên kia bờ sông Danube và sông Rhine suốt ngày gây chuyện với quân La Mã. Caesar nhiều lần đụng độ với họ trong cuộc chinh phạt xứ Gaul. Người Giéc-manh cao lớn vạm vỡ hơn người La Mã và họ đúng là những đối thủ đáng gờm. Quê hương của họ (tức là lãnh thổ nước Đức ngày nay) lúc đó đầy những đầm lầy và rừng rậm u tối, quân La Mã đi vào thì chỉ có lạc đường mà thôi. Khác với người La Mã, người Giéc-manh không màng gì đến chuyện sống trong dinh cơ ấm áp. Họ là những nông dân và mục đồng thực thụ, như những người La Mã trước kia vậy và họ luôn muốn giữ lối sống cũ, an cư trong những nhà trại bằng gỗ có phân tách biệt.

Những học giả người La Mã rất thích viết về sự giản dị của người Giéc-manh, về một lối sống không màu mè và giản tiện tới mức tối đa, về tính hiếu chiến và lòng trung thành với thủ lĩnh của họ. Khi ca ngợi lối sống giản đơn và thanh tịnh, các học giả này cũng có ý nhắc nhở người La Mã về nguy cơ tiềm ẩn trong cách sống xa hoa hưởng thụ.

Những chiến binh người Giéc-manh đúng là những đối thủ đáng sợ. Quân đội La Mã đã phải trả giá nặng nề khi đương đầu với họ dưới thời của Augustus. Một trong những bộ lạc Giéc-manh thời đó là người Cherusci, do Arminius lãnh đạo. Ông này lớn lên ở Rome và thông hiểu tất cả những chiến thuật quân sự của người La Mã. Một ngày nọ khi quân đội La Mã hành quân qua khu rừng Teutoburg, Arminius cho quân mai phục và đánh cho tơi tả. Sau đó thì người La Mã không còn dám bén mảng đến vùng đất này nữa. Nhưng cũng vì vậy mà họ thấy cần phải củng cố lại biên giới để ngăn ngừa kẻ thù. Trong vòng thế kỷ đầu tiên sau Công nguyên, họ đã làm một việc tương tự như Tần Thủy Hoàng. Họ xây nên một bức tường gọi là Limes dọc theo suốt chiều dài biên giới từ sông Rhine đến sông Danube. Bức tường này có những hàng rào, chòi canh và hào sâu, nhằm để bảo vệ đế quốc La Mã khỏi sự xâm lược của người Giéc-manh. Người La Mã rất lo lắng vì lúc đó người Giéc-manh không còn chỉ ở quanh quẩn trong trang trại và quanh năm cày ruộng mà lại luôn nhòm ngó những miền đất mới để săn bắn và chăn thả gia súc. Họ luôn sẵn sàng dọn nhà, chở vợ con trên cỗ xe bò và khởi hành đi tìm nơi cư ngụ mới.

Điều này cũng có nghĩa là người La Mã phải cấm quân canh giữ thường xuyên ở biên giới. Vậy là những người lính đến từ mọi nơi trên đế chế được phân đến canh giữ dọc theo sông Rhine và sông Danube. Gần Vienna có một trại lính của người Ai Cập. Nơi đó họ còn lập nên cả một đền thờ thần Isis bên sông Danube. Ngày nay ở đây là thị trấn Ybbs, bắt nguồn từ tên thần Isis. Những người lính canh biên giới tôn thờ đủ loại thần thánh. Lính người Ba Tư thì thờ thần Mithras, rồi sau này lại có thêm những đền thờ Chúa độc nhất và vô hình của lính người Thiên Chúa giáo. Cuộc sống ở những trạm biên giới đó cũng không khác xa mấy so với cuộc sống ở Rome. Ngày nay chúng ta vẫn còn thấy những nhà hát và nhà tắm công cộng kiểu La Mã trên nhiều thành phố của nước Đức như Cologne, Trier, Aisburg và Regensburg. Ở nước Áo thì có Salzburg và Vienna. Ở Pháp thì có Arles và Nimes còn ở Anh là thành Bath. Ngoài ra còn có nhiều dinh cơ của quan lại và trại lính.

Những người lính lớn tuổi thường mua đất trong vùng, cưới một cô gái người địa phương và định cư luôn ở đó. Dần dần người dân ở những vùng này quen với sự có mặt của người La Mã. Trong khi đó dân sống dọc sông Rhine và sông Danube thì càng ngày càng bức xúc với kiểu sắp đặt này.

Chẳng bao lâu sau thì những hoàng đế La Mã sống ở những thành biên giới còn nhiều hơn sống trong cung điện tại Rome. Hoàng đế Trajan là một người như vậy. Trajan sống vào khoảng một trăm năm sau thời Chúa Jesus và đến khi ông chết đi người dân vẫn còn ca ngợi về tính công bằng và nhân hậu của Trajan.

Quân lính của Trajan vượt sông Danube, đi vào vùng đất ngày nay là nước Hungary và Ru-ma-ni (Romania). Một khi vùng đất này bị chinh phục và trở thành một tỉnh của người La Mã thì đế quốc cũng được bảo vệ vững chắc hơn. Lúc đó vùng này là nước Dacia. Sau khi bị người La Mã chiếm đóng và người dân địa phương dần dần chuyển sang nói tiếng Latin, Dacia được đổi tên thành Romania. Nhưng Trajan không chỉ có công dẫn quân đi chinh phục những vùng đất mới. Ông còn làm cho Rome đẹp hẳn ra với những quảng trường hoành tráng. Ông cho san bằng những ngọn đồi để lấy chỗ xây quảng trường. Ông còn thuê một kiến trúc sư người Hy Lạp thiết kế những đền thờ, cửa hiệu, tòa án, hàng cây và đài tưởng niệm. Ngày nay nếu đến Rome em sẽ nhìn thấy được tàn tích của những công trình này.

Những hoàng đế sau này cũng noi gương Trajan tập trung xây dựng để chế và bảo vệ biên giới, trong đó nổi bật có hoàng đế Marcus Aurelius. Aurelius trị vì từ năm 161 đến năm 180 và thường xuyên đóng tại những trạm dọc sông Danube như Carnuntum, Vindobona (chính là thành Vienna ngày nay). Nhưng Marcus Aurelius rất ghét chiến tranh. Ông là một người hiền hậu, ít nói, một triết gia thực sự, trân trọng sách vở và yêu thích viết lách. Những trang nhật ký của Aurelius được viết trong những cuộc chinh phạt vẫn còn lại đến ngày nay. Aurelius viết rất nhiều về sự nhẫn nhịn, về khả năng tự kiềm chế bản thân, về việc chịu đựng đau đớn và gian khổ và rất nhiều chiêm nghiệm sâu sắc. Tư tưởng của ông có nhiều tương đồng với triết lý nhà Phật.

Nhưng là hoàng đế nên Marcus Aurelius không thể bỏ vào rừng mà ngồi thiền được. Ông phải liên tục cầm quân đi chiến đấu ở vùng đất gần Vienna, chống lại những bộ lạc người Giéc-manh liên tục đánh phá. Chuyện kể lại rằng có lúc người La Mã còn mang cả sư tử vào trận để hù dọa quân địch. Nhưng người Giéc-manh trước đó chưa từng thấy sư tử bao giờ nên họ chẳng sợ hãi gì cả. Họ xông vào giết sạch những con vật mà họ nghĩ là

những con chó lớn. Khi cuộc chiến còn ác liệt thì Marcus Aurelius chết đi đột ngột trong tổng hành dinh Vindobona vào năm 180.

Những hoàng đế sau Aurelius còn sống ở biên giới nhiều hơn và ít có mặt ở Rome. Họ xuất thân từ những người lính, do quân lính bầu ra và nhiều khi bị chính quân lính hạ bệ hoặc giết chết. Nhiều người trong số họ thậm chí không phải là người La Mã nữa vì về sau quân đội La Mã thực chất có rất ít người La Mã. Cũng không còn những nông dân Ý gia nhập quân đội để đi chinh phục thế giới như ngày trước. Trang trại của họ cũng dần nhập vào những dinh thự to lớn của những người giàu có, do nô lệ trông giữ. Đến quân đội của La Mã đa số cũng là người nước ngoài - như ta kể với em về những người lính Ai Cập bên bờ sông Danube. Kỳ lạ hơn là phần lớn lính tráng lại là người Giéc-manh, những chiến binh thực thụ. Dần dần chính những người lính nước ngoài đóng quân trên bốn góc của đế chế La Mã rộng lớn - ở biên giới nước Đức và xứ Ba Tư, ở Tây Ban Nha, ở Anh, ở Bắc Phi, Ai Cập, Tiểu Á và Romania - bầu chọn hoàng đế từ tướng lĩnh của họ. Sau khi lên ngôi thì những vị tướng hoàng đế này tranh chấp quyền lực và chém giết lẫn nhau như Marius và Sulla ngày trước vậy.

Từ năm 200 về sau đế chế La Mã chìm trong hỗn loạn và khổ nạn. Không còn ai giữ phép tắc kỷ cương gì cả, mà chỉ có nô lệ và lính người nước ngoài không hiểu nhau. Những người nông dân ở các tỉnh thuộc địa không đủ sức đóng thuế và nổi dậy chống lại chủ đất. Vào thời đó bệnh dịch và bạo loạn lan tràn khắp nơi. Nhiều người tìm đến Phúc âm - tin tốt lành của Jesus. Vậy là càng nhiều người, cả người tự do lẫn nô lệ đi theo đạo Thiên Chúa và từ bỏ việc thờ cúng hoàng đế.

Trong lúc dầu sôi lửa bỏng đó thì một người tài giỏi, vốn xuất thân nghèo khó xuất hiện và dẹp loạn thành công. Người đó là hoàng đế Diocletian. Ông lên ngôi vào năm 284 và tìm cách xây dựng lại đế chế lúc này đã trở nên hoang tàn. Nạn đói diễn ra khắp nơi. Vậy là ông tìm cách giữ giá lương thực ổn định. Ông nhận ra rằng đế chế đã trở nên quá rộng lớn, không thể chỉ huy từ một nơi được. Ông liền chọn ra bốn thành và đặt một chức phó vương ở mỗi thành. Để khôi phục lại uy nghiêm của hoàng đế ông đặt ra nhiều lễ nghi mới và cho quan lại mặc những bộ trang phục thêu lông lầy. Ông chú trọng việc nhắc nhở dân chúng phải tôn thờ hoàng đế nên lại tiếp tục bắt bớ và ngược đãi giáo dân. Đây cũng chính là cuộc khủng bố tàn

nhấn nhất với Cơ Đốc giáo. Sau hai mươi năm trị vì, Diocletian từ bỏ ngôi vị trong đau ốm và về nghỉ dưỡng tại cung điện ở Dalmatia. Nơi đó ông sống đủ lâu để thấy cuộc chiến chống Cơ Đốc giáo vô nghĩa như thế nào.

Người kế vị của Diocletian là Constantine từ bỏ cuộc chiến này ngay đêm trước trận đánh với Maxentius. Chuyện kể lại rằng Constantine nằm mơ thấy Cây thập giá và nghe tiếng nói rằng: ‘Nhà ngươi sẽ chiến thắng dưới thập giá này’. Sau khi đánh thắng Maxentius, Constantine ra lệnh chấm dứt việc khủng bố giáo dân. Mãi đến khi hấp hối ông mới làm lễ rửa tội và trở thành người theo đạo Cơ Đốc. Dưới thời Constantine thì Rome không còn là tổng hành dinh duy nhất của đế chế La Mã nữa. Thời đó mối đe dọa lớn nhất đến từ phía đông. Người Ba Tư một lần nữa mạnh lên. Vậy là Constantine chọn thêm một thủ đô là Byzantium - thuộc địa Hy Lạp cổ xưa bên Biển Đen và đặt tên là Constantinople - có nghĩa là thành của Constantine. Đây chính là thành phố Istanbul ngày nay.

Cho đến năm 395 thì đế quốc La Mã không chỉ có hai thủ đô mà lại có hai phần: Đế quốc Tây La Mã gồm có Ý, Gaul, Anh, Tây Ban Nha và Bắc Phi. Ở đó dân chúng nói tiếng Latin. Phần thứ hai là Đế quốc Đông La Mã gồm có Ai Cập, Palestine, Tiểu Á, Hy Lạp và Macedonia với ngôn ngữ chính là tiếng Hy Lạp. Cả hai phần thiết lập Cơ Đốc giáo thành tôn giáo chính từ năm 380 trở về sau. Điều đó cũng có nghĩa là các vị giám mục và tổng giám mục dần dần có nhiều quyền lực chính trị. Giáo dân không còn phải tìm cách gặp nhau bí mật ở hầm mộ nữa mà đã có những nhà thờ hoành tráng với những hàng cột đường bệ. Và cây thập giá - từng là biểu tượng của sự cứu rỗi trong khổ đau lại trở thành biểu tượng của quân La Mã trong các trận chiến.

18. Con bão



Đã bao giờ em thấy cảnh giông bão nổi lên vào một ngày hè chưa? Cảnh này rất ngoạn mục, nhất là những vùng núi. Ban đầu thì mọi thứ yên ắng, chẳng có gì để xem cả, nhưng dần dần tự nhiên em sẽ có cảm giác bồn chồn, như có gì vô hình đang treo lơ lửng trong không khí. Rồi em sẽ nghe thấy tiếng sấm - đi đoàng xa gần không xác định được là từ đâu. Rồi đột nhiên núi non chung quanh bỗng trông như thật gần. Gió thôi không thổi nữa và mây kéo đến giăng đầy trời. Những dãy núi lần lượt biến mất sau làn mây. Mây tiếp tục dồn đến nhưng gió vẫn lặng. Sấm mỗi lúc một dày hơn và cảnh vật bỗng trở nên đáng hoang mang lo sợ. Ta cứ thế chờ đợi và chờ đợi. Rồi đột nhiên mọi thứ bùng vỡ ra. Thoạt đầu có cảm giác như một sự trút xuống. Con bão tràn xuống thung lũng. Sấm chớp nổi lên ở đủ hướng. Mưa nặng hạt rơi xuống. Con bão như bị giam trong những khe núi hẹp, tiếng mưa gió gào vang trên những vách núi. Khi cơn bão tan đi mọi thứ trở nên trong trẻo, đêm đến những ngôi sao kéo về đầy trời, cứ như giông gió chưa một lần đi qua.

Thời kỳ lịch sử mà ta sắp kể với em cũng như một cơn bão núi vậy. Con bão đó quét qua đế quốc La Mã rộng lớn. Đầu đó ta từng nghe thấy tiếng sấm nổ đi đoàng, trong bước hành quân của những bộ lạc Giéc-manh nơi biên giới, những trận tấn công của người Cimbri và người Teutone, những cuộc chinh phạt của Caesar, Augustus, Trajan, Marcus Aurelius và nhiều hoàng đế khác trong nỗ lực đẩy lùi các bộ lạc du mục ra khỏi bờ cõi đế quốc La Mã.

Nhưng rồi cơn bão thực sự ập đến. Nó bắt đầu từ phía bên kia quả địa cầu, từ bức tường thành phòng vệ mà Tần Thủy Hoàng - kẻ thù của môn lịch sử đã xây nên. Không thể nào xâm lược Trung Hoa nữa, một bộ lạc du mục ở châu Á lên đường tiến về phía Tây tìm những miền đất mới. Bộ lạc ta đang nói đến là người Hung Nô. Lúc đó họ hoàn toàn xa lạ với người phương Tây. Họ là những người bé nhỏ, da vàng, mắt xếch và mặt thì đầy sẹo. Vì lúc nào họ cũng cưỡi trên lưng ngựa nên nhiều lúc ta có cảm giác như họ là những sinh vật nửa người nửa ngựa vậy. Họ ngủ trên lưng ngựa, hội họp trên lưng ngựa, ăn uống cũng trên lưng ngựa. Họ ăn những miếng thịt sống đã ép cho mềm dưới yên ngựa. Tiếng hú của họ rất kinh sợ. Họ hành quân như vũ bão, bắn tên như mưa vào kẻ thù rồi bao vây và rút đi nhanh chóng. Nếu bị đuổi theo họ xoay mình trên lưng ngựa và bắn tên đáp trả. Họ nhanh nhẹn, quỷ quyết và khát máu hơn tất cả những bộ lạc khác. Thậm chí đến người Giéc-manh cũng phải bỏ chạy trước họ.

Một bộ lạc Giéc-manh lúc đó là Visigoths - hay còn gọi là Goths Phương Tây xin tị nạn ở đế quốc La Mã. Nhưng vừa tị nạn chưa được bao lâu thì người Visigoths đã gây sự với chủ nhà. Họ dẫn quân tiến vào Athens cướp phá sạch. Họ tiến về Constantinople. Cuối cùng, dưới cờ của nhà vua Visigoths lúc đó là Alaric, họ tiến về Ý, bao vây và đánh bại cả thành Rome năm 410. Khi Alaric chết đi họ hành quân lên phía Bắc, tấn công Gaul rồi đến Tây Ban Nha và ở lại đó. Để chống trả lại người Visigoths, người La Mã buộc phải rút quân về từ những trạm gác biên giới ở Gaul, ở Anh, bên bờ sông Rhine và sông Danube. Chớp lấy cơ hội đó những bộ lạc Giéc-manh khác đổ vào đế quốc La Mã từ nhiều hướng, cứ như là họ đã chờ đợi thời điểm này hàng trăm năm rồi vậy.

Em có thể nhận ra tên của những bộ lạc này trên bản đồ nước Đức ngày nay. Họ là người Swabia, người Frank và người Alemanni. Họ vượt qua sông Rhine trên những cỗ xe bò kéo, phía sau chở vợ con và chất đầy của nả hành lý. Họ vừa đánh phá vừa chiếm giữ. Mỗi khi họ ngã xuống lại có thêm nhiều người tiếp tục tiến lên. Hàng ngàn người bị giết chết nhưng lại có hàng vạn người tiếp tục đổ về. Giai đoạn này trong lịch sử còn được gọi là Thời Di cư (the Migrations). Đây cũng chính là cơn bão quét qua và đánh sập đế quốc La Mã. Bởi những bộ lạc người Giéc-manh không dừng lại ở Gaul và Tây Ban Nha. Bộ lạc Vandal chiếm giữ Carthage năm 439 và dùng nơi này làm căn cứ neo đậu tàu cướp biển. Người Vandal phá Sicily và tiến

vào nước Ý. Từ “vandalism” trong tiếng Anh, nghĩa là việc phá hoại những công trình văn hóa bắt nguồn từ đây, mặc dù phải nói rằng so về việc phá phách thì người Vandal cũng không ghê gớm hơn nhiều dân tộc khác.

Chẳng hạn, người Hung Nô còn tệ hơn. Lúc đó họ đã có một vị vua mới là Attila. Năm 444 Attila đang ở thời kỳ sung mãn nhất về quyền lực. Em còn nhớ năm 444 trước Công nguyên là thời của ai không? Chính là Pericles ở Athens trong những năm tháng huy hoàng nhất. Nhưng Attila thì trái ngược hẳn. Người ta nói rằng nơi đâu có vó ngựa Attila đi đến, nơi đó cỏ không mọc được. Đoàn quân của Attila đốt cháy và phá hủy không chừa thứ gì trên đường đi. Kỳ lạ là mặc dù có rất nhiều vàng bạc của cải và trong khi những thủ lĩnh khác luôn ăn mặc lộng lẫy, Attila lại là một người rất giản dị. Ông ăn trên đĩa gỗ và sống trong một túp lều nhỏ. Vàng bạc với ông chẳng có ý nghĩa gì cả. Attila chỉ muốn duy nhất một thứ: quyền lực. Chuyện cũ kể lại rằng Attila không bao giờ cười. Ông là một thủ lĩnh uy nghiêm đã từng chinh phục một nửa thế giới, kẻ nào không chết dưới tay Attila thì cuối cùng cũng sẽ chiến đấu trong đội quân của ông. Quân của Attila đông nghìn nghịt. Rất nhiều người trong số đó là người Giéc-manh - chủ yếu là người Goths phương Đông hay còn gọi là Ostrogoths (lúc bấy giờ người Visigoths đã định cư ở Tây Ban Nha). Từ doanh trại ở Hungary, Attila lệnh cho sứ giả đến gặp hoàng đế của Đế quốc Tây La Mã, mang theo thông điệp như sau: “Attila, Hoàng đế của ta và nhà ngươi, lệnh cho ta báo với nhà ngươi phải đem giao nộp một nửa vương quốc và con gái của nhà ngươi để làm vợ Ngài.”

Hoàng đế La Mã không chịu dâng nộp gì cả. Vậy là Attila đem quân cướp cho bằng được những thứ mình muốn đòi. Hai bên gặp nhau trong một trận đánh ác liệt ở vùng đồng bằng Catalaunian tại Gaul, năm 451. Quân La Mã hợp sức cùng với quân Giéc-manh để đẩy lùi những kẻ du mục man rợ. Hai bên đang giằng co chưa phân thắng bại thì Attila đổi hướng tấn công về Rome. Người dân thành Rome lúc đó sợ hãi khôn cùng, không biết làm gì trước quân Hung Nô dữ tợn, nhất là khi chung quanh họ lúc đó không có quân đội bảo vệ.

Ngay lúc đó thì một nhân vật xuất hiện và dám đối đầu với cả đội quân của Attila. Nhân vật này là Giáo hoàng Leo, còn gọi là Leo Vĩ Đại. Cùng với nhiều giáo sĩ và cò phuróng, Leo tiến đến gặp Attila. Ai cũng nghĩ quân

Hung Nô sẽ giết sạch họ. Nhưng không, Leo thuyết phục được Attila rút quân. Attila rời khỏi Ý và nhờ đó mà Rome được bảo toàn. Hai năm sau tức là năm 453 Attila cưới một công chúa người Giéc-manh và chết ngay trong đêm tân hôn.

Giả sử lúc đó Giáo hoàng không ra tay thì cả Đế quốc Tây La Mã đã bị tiêu diệt. Bởi lúc đó các hoàng đế đã hầu như không còn quyền lực gì. Quyền lực nằm trong tay quân đội mà phần đông là người Giéc-manh. Nhưng rồi cũng đến một ngày quân lính nhận ra họ không cần hoàng đế nữa và thế là họ hạ bệ luôn cả hoàng đế. Hoàng đế La Mã cuối cùng tên là Romulus Augustus. Thật là một sự trùng hợp thú vị vì hẳn em còn nhớ cha đẻ của thành Rome tên là Romulus và Hoàng đế đầu tiên của đế quốc La Mã lại là Augustus. Vậy là Romulus Augustus, hoàng đế cuối cùng của La Mã bị truất ngôi vào năm 476.

Sau đó một tướng quân người Giéc-manh là Odoacer tự xưng là vua của các bộ lạc Giéc-manh ở Ý. Đây cũng chính là dấu chấm hết của Đế quốc Tây La Mã cùng với nền văn hóa Latin và cả một giai đoạn lịch sử bắt nguồn từ thời tiền sử. Giai đoạn này được gọi là Lịch sử thế giới cổ đại.

Năm 476 cũng đánh dấu khởi đầu của một thời kỳ mới - Thời Trung cổ. Sở dĩ thời kỳ này có tên gọi như vậy vì nó nằm giữa thời cổ đại và hiện đại. Nhưng ngay lúc đó thì không ai để ý đến việc một thời kỳ mới đã bắt đầu. Mọi thứ vẫn hỗn loạn như trước.

Người Ostrogoths trước đây từng chiến đấu cùng người Hung Nô cuối cùng định cư ở Đế quốc Đông La Mã. Đế quốc Đông La Mã chẳng ưa gì bộ lạc này, nên họ tìm cách đẩy người Ostrogoths đi. Họ liền gợi ý cho người Ostrogoths tiến sang phần Đế quốc Tây La Mã và chinh phục Ý. Vậy là năm 493, dưới cờ của vua Theodoric, người Ostrogoths tiến về Ý. Trong chớp mắt họ chiếm giữ được ngay mảnh đất vốn đã kiệt quệ vì chiến tranh. Theodoric bắt giữ Odoacer và ban đầu hứa sẽ tha mạng. Nhưng sau đó thì Theodoric mời Odoacer đến dự tiệc và rút dao đâm Odoacer đến chết.

Ta không hiểu được vì sao Theodoric có thể làm một việc như vậy, bởi ông cũng là một nhà lãnh đạo kiệt xuất và có tài năng thật sự. Ông biết cách giữ cho người Goths sống hòa thuận với người Ý, ban cho mỗi người lính một mảnh đất để sinh sống. Ông chọn Ravenna, một thành phố cảng phía bắc Ý

làm thủ đô và cho xây những nhà thờ tuyệt đẹp với những bức tường chạm khắc rực rỡ.

Diễn biến này thật bất ngờ. Chẳng ai ngờ rằng người Ostrogoths sẽ thắng lợi ở Ý rồi xây nên một vương quốc hùng mạnh và phồn thịnh, trong tương lai lại trở thành mối đe dọa đối với Constantinople. Hoàng đế của đế quốc Đông La Mã hẳn phải rất hối tiếc lời khuyên của mình.

Từ năm 527 trở đi Constantinople nằm dưới sự cai trị của một hoàng đế quyền lực, thích hưởng thụ và đầy tham vọng tên là Justinian. Tham vọng lớn nhất của Justinian là khôi phục lại toàn bộ lãnh thổ Đế quốc La Mã và trở thành bá chủ. Triều đình của Justinian được tổ chức theo kiểu lộng lẫy và hoành tráng của phương Đông. Hoàng hậu của ông là Theodora trước đó từng là một vũ nữ. Hoàng đế và hoàng hậu mặc những bộ áo nặng nề đính đầy châu báu, cổ thì đeo những chuỗi hạt đá quý và vàng nặng trĩu. Em tưởng tượng xem mỗi bước đi của họ cũng sẽ khua rộn rã như thế nào.

Ở Constantinople, Justinian cho xây nên một nhà thờ to lớn với mái vòm ở trên, đặt tên là Hagia Sophia. Ông cố gắng hết sức khôi phục lại vẻ huy hoàng của Rome ngày trước. Đầu tiên ông cho sưu tầm lại những điều luật cổ xưa ở Rome và đưa ra bản bạc với những học giả nổi tiếng. Cuốn sách luật La Mã có tên là Bộ dân luật của Justinian. Cho đến tận bây giờ ai muốn trở thành luật sư hay quan toà đều phải học qua bộ luật này và nó cũng trở thành nền móng của luật pháp ngày nay.

Sau khi Theodoric chết đi, Justinian tìm cách đuổi người Goths ra khỏi Ý và chiếm lại toàn bộ vùng này nhưng người Goths không dễ bị khuất phục và kiên trì đánh trả qua hàng chục năm. Cuộc kháng cự của người Goths hoàn toàn không dễ gì vì suy cho cùng họ vẫn đang ở trên một mảnh đất lạ và người địa phương thì không mấy thân thiện với họ lắm. Hơn nữa, mặc dù đều theo Cơ Đốc giáo, đức tin của người Goths không giống với đối thủ của họ chút nào. Chẳng hạn họ không tin vào Chúa Ba Ngôi (tức sự hiện hữu của Thiên Chúa trong ba ngôi vị là Chúa Cha, Chúa Con và Chúa thánh thần). Vì thế mà người Goths cũng bị người La Mã truy đuổi và tấn công như những người ngoại đạo. Rất nhiều người Goths phải bỏ mạng trên chiến trường. Sau trận chiến cuối cùng những người Goths còn sống sót - không đến một ngàn quân được thả đi và họ chạy trốn lên phía bắc. Bộ lạc

Ostrogoths cũng biến mất từ đó. Justinian cai trị thêm cả Ravenna. Ông tiếp tục cho xây những nhà thờ lộng lẫy, bên trong trang trí bằng tranh vẽ ông và hoàng hậu.

Nhưng những bá chủ của Đế quốc Đông La Mã không ở Ý được lâu. Năm 586 một bộ lạc người Giéc-manh mới là người Lombard kéo quân đến từ phương bắc. Một lần nữa mảnh đất này lại bị chiếm giữ và ngày nay ở Ý vẫn có một vùng tên là Lombardy. Đó cũng chính là tiếng sấm cuối cùng của cơn bão. Và rồi những đám mây tan ra, để lộ bầu trời sao lấp lánh của Thời Trung Cổ.



19. Một đêm đầy sao



Chắc em cũng đồng ý rằng thời di cư của các bộ lạc Giéc-manh giống như một cơn bão vậy. Nhưng em có thể sẽ ngạc nhiên khi ta ví Thời Trung Cổ với một đêm đầy sao. Ta sẽ giải thích cho em hiểu tại sao. Em đã bao giờ nghe nói đến Thời kỳ Đen tối chưa? Cụm từ này chỉ khoảng thời gian ngay sau khi Đế quốc La Mã sụp đổ. Lúc đó rất ít người biết chữ và hầu như chẳng ai biết gì về thế giới chung quanh. Vì thế người thời đó rất thích kể cho nhau nghe những câu chuyện ly kỳ hấp dẫn và hầu như ai lúc đó cũng rất mê tín. Nhà cửa ở Thời kỳ Đen tối đó cũng rất nhỏ hẹp và tối tăm. Hệ thống đường sá mà người La Mã đã xây dựng qua năm tháng trở nên cũ nát, không được sửa chữa. Những trại gác và thành phố của người La Mã dần dần trở thành những đồng đồ nát đầy cỏ hoang. Luật pháp La Mã cũng bị bỏ quên và những bức tượng Hy Lạp tuyệt đẹp thì bị đập vỡ tan tã. Tất cả những điều này là có thật. Và cũng chẳng có gì đáng ngạc nhiên nếu ta nhớ lại những cuộc chiến liên tiếp trước đó, nhất là vào Thời di cư.

Nhưng không hẳn mọi thứ đều tối tăm cả. Giai đoạn này gần với một đêm đầy sao hơn. Bởi vì mặc dù con người lúc đó không biết gì về thế giới xung quanh và sống như những đứa trẻ trong bóng tối - lúc nào cũng lo sợ những bà phù thủy, lo sợ ma quỷ, họ vẫn có một niềm tin mới dẫn đường, như những ngôi sao lấp lánh trên bầu trời đêm.

Trong đêm tối ở rừng nếu thấy được những chòm sao như Đại hùng hay Tiểu hùng thì ta có thể xác định được phương hướng và không bị lạc. Con người thời đó cũng như vậy. Họ tin chắc rằng Chúa ban linh hồn cho tất cả mọi người và trong mắt Chúa, kẻ ăn xin hay bậc vua chúa đều như nhau cả.

Điều đó có nghĩa không được có nô lệ nữa - vì con người không thể bị đối xử như đồ vật. Họ còn tin rằng Thiên Chúa - người sáng tạo ra thế giới và cứu rỗi con người muốn họ phải sống tử tế với nhau. Nói vậy không có nghĩa là thời đó chỉ có người tốt. Ở đâu cũng có những chiến binh lạnh lùng đến tàn ác, người Giéc-manh cũng như người Ý vậy, khi cần họ có thể hành động như những kẻ khát máu. Nhưng thời bấy giờ con người ta không thể làm việc gì ác mà lại không áy náy và lo sợ con thịnh nộ của Thiên Chúa.

Nhiều người thời đó chỉ muốn sống theo đúng lời Thiên Chúa dạy. Họ bỏ lại nhà cửa, thành quách với những đám đông ồn ào, nơi họ dễ bị cám dỗ làm việc xấu và lên đường đến những nơi hoang vu để cầu nguyện sám hối, giống như những tu sĩ người Ấn mà ta từng kể với em. Họ chính là những tu sĩ Cơ Đốc giáo đầu tiên. Họ sống ở phía Đông, cụ thể là Ai Cập và Palestine. Với nhiều người trong số họ, việc quan trọng nhất ở đời là phải biết ăn năn hối lỗi. Có lẽ họ đã học được điều gì đó từ những tu sĩ người Ấn, những người tự hành hạ mình để sám hối. Vài người trong số họ ngồi trên những chiếc cột ở giữa thành. Họ cứ ngồi yên như vậy, không hề động đậy và chiêm nghiệm về những tội lỗi của con người. Hàng ngày có người cho ít thức ăn vào giỏ và dùng dây kéo chuyên lên cho họ. Họ ngồi ở trên cao như vậy để mong gần hơn với Chúa Trời. Người ta gọi những thầy tu như thế này là thầy tu Stylites có nghĩa là “thánh ngồi trên cột” (theo từ *stylos* - cái cột trong tiếng Hy Lạp)

Một tu sĩ ở Ý lúc đó, giống như Đức Phật, không tin rằng việc sống khổ hạnh thực sự đem đến sự bình yên trong tâm hồn. Ông tên là Benedict, có nghĩa là Đáng Hạnh phước - người được ban phước. Benedict cho rằng Chúa muốn ta không chỉ sám hối mà thôi. Muốn trở thành người tốt thì ta phải làm việc tốt. Mà ngồi trên cột thì không thể nào làm việc tốt được. Ta phải lao động. Vậy là Benedict dạy rằng ở đời có hai việc quan trọng: cầu nguyện và làm việc. Một số tu sĩ khác cũng đồng cảm với Benedict. Họ lập ra một cộng đồng các tu sĩ làm theo lời dạy của Benedict. Cộng đồng các tu sĩ như thế này được là Dòng tu và những tu sĩ nói trên lập ra Dòng tu Benedict. Những tu sĩ này sống trong tu viện. Ai muốn gia nhập tu viện và trở thành tu sĩ thì phải thế ba điều: không được sở hữu tài sản; không được kết hôn; và phải tuyệt đối làm theo lời dạy của cha trưởng tu viện.

Công việc của tu sĩ không chỉ có cầu nguyện - mặc dù cầu nguyện là việc rất quan trọng và thánh lễ được tổ chức vài lần trong ngày. Tu sĩ còn phải biết làm việc nữa. Nhưng muốn làm được việc thì phải chịu khó tìm tòi học hỏi. Cũng chính vì vậy tu sĩ Dòng tu Benedict là những người duy nhất ở thời đó quan tâm đến sử học. Họ thường cùng nhau sưu tầm và nghiên cứu những bút tích và sách vở từ xa xưa. Không những vậy họ còn chép ra cho nhiều người khác cùng đọc. Qua nhiều năm, bằng lối viết chữ thật đều và đẹp, họ đã chép bao nhiêu là sách vở, không chỉ có Kinh Thánh hay chuyện kể về cuộc đời các thánh mà còn cả những bài thơ Hy Lạp và La Mã cổ xưa. Nhờ công lao các tu sĩ này mà ngày nay chúng ta mới giữ được những tác phẩm xa xưa đến vậy. Không những thế, họ còn chép cả những sách vở dạy về thiên nhiên và nông nghiệp. Họ chép cẩn thận, miệt mài để tránh sai sót. Với họ, ngoài Kinh Thánh ra, họ còn cần phải biết trồng ngũ cốc và lúa mì để nuôi sống mình và bố thí cho người nghèo.

Vào thời hỗn loạn nguy hiểm đó không ai nghĩ đến chuyện mở nhà trọ cả. Chỉ có tu viện là nơi trú ngụ cho những người lỡ đường. Ở đó, họ luôn được mở cửa đón chào. Tu viện lúc nào cũng thật yên tĩnh. Nơi đó các tu sĩ cần mẫn lao động và chiêm nghiệm giáo lý. Các tu sĩ cũng nhận luôn việc dạy dỗ trẻ em sống trong vùng. Họ dạy chữ, dạy tiếng Latin và giảng Kinh Thánh. Những tu viện rải rác thời đó là nơi duy nhất mà chuyện học hành và truyền giữ kiến thức còn được duy trì. Nhờ vậy mà di sản kiến thức Hy Lạp và La Mã không bị mai một.

Nhưng không chỉ ở Ý mới có tu viện như vậy. Các tu sĩ thực ra muốn lập tu viện ở những nơi xa xôi, để họ có thể tập trung truyền giảng Phúc âm, dạy dỗ người dân địa phương và khai phá đất hoang để trồng trọt. Nhiều tu viện được dựng nên ở Ai-len và Anh quốc. Hai hòn đảo này cũng ít bị ảnh hưởng của Thời Di cư hơn. Nhiều bộ lạc Giéc-manh cũng đến định cư ở đây, trong đó đáng kể nhất là người Ăng-lê và người Saxon và Cơ Đốc giáo nhờ đó được phổ biến từ rất sớm.

Từ những hòn đảo đó các tu sĩ lại lên đường, đến những vương quốc của người Gaul và các bộ lạc người Giéc-manh khác để giảng dạy và truyền đạo. Với họ còn rất nhiều người Giéc-manh cần được cải đạo, mặc dù thủ lĩnh của người Giéc-manh lúc đó đã là một giáo dân. Ông này tên là Clovis thuộc dòng họ Merovingian. Năm 15 tuổi ông trở thành vua của người

Frank. Nhờ dũng cảm, mưu trí và cả tàn nhẫn mà Clovis thu tóm được một nửa vùng Germania và phần lớn lãnh thổ nước Pháp ngày nay. Tên của nước Pháp - France - cũng là từ bộ lạc Frank mà ra.

Clovis và người Frank bắt đầu theo đạo Cơ Đốc từ năm 496, có lẽ vì Clovis tin rằng Chúa sẽ giúp ông thắng trận. Clovis không hề mộ đạo chút nào. Vì vậy các tu sĩ thấy phần việc của họ ở Germania vẫn còn rất nặng nề. Và họ đã làm được thật nhiều việc. Họ lập ra tu viện, dạy người Frank và người Alemanni cách trồng nho và dạy rằng còn nhiều thứ đáng để làm hơn là cứ đi đánh nhau. Tu sĩ thời đó cũng thường xuyên trở thành cố vấn cho nhà vua. Do đọc thông viết thạo nên họ giúp vua ghi lại luật pháp và làm những công việc viết lách khác. Thời đó viết lách cũng là một phần việc quan trọng của vua chúa vì họ phải giữ liên lạc với các vua khác cũng như với Giáo hoàng ở Rome. Nói một cách khác thì nhờ có các tu sĩ mà trật tự trên vương quốc của người Frank mới được giữ vững.

Những tu sĩ từ Anh cũng lên đường đến vùng đất hoang vu phía Bắc xứ Germania, tức là nước Hà Lan ngày nay. Công việc truyền đạo ở đó rất nguy hiểm. Nông dân và lính tráng địa phương vẫn còn giữ đức tin truyền lại từ thời tổ tiên xa xưa. Họ cầu nguyện thần Odin, là thần Chiến tranh. Thần Odin không có đền thờ nào cả mà được thờ dưới gốc cây cổ thụ thiêng liêng trong rừng. Một ngày nọ tu sĩ Boniface người Anh đến dưới gốc cây để truyền đạo. Boniface muốn chứng tỏ cho những người dân sống ở đó rằng Odin chỉ là một nhân vật huyền thoại bằng cách vác rìu đến đốn cây thiêng. Những người có mặt ở đó nghĩ thế nào ông cũng sẽ bị sét đánh chết. Nhưng rồi cây đổ mà Boniface thì vẫn bình an vô sự. Thế là sau đó có nhiều người tìm đến Boniface xin được cải đạo vì họ không còn tin vào sức mạnh của Odin hay các thần nào khác. Nhưng những người còn lại thì hết sức giận dữ và giết chết Boniface. Đó là năm 754.

Cơ Đốc giáo trở nên phổ biến hơn. Dần dần càng có nhiều người đến những nhà thờ gỗ đơn giản mà các tu sĩ xây bên cạnh tu viện để hành lễ. Sau mỗi buổi lễ họ thường ở lại để nhờ các tu sĩ chỉ bảo nhiều thứ, chẳng hạn như làm sao chữa bệnh cho bò hay diệt sâu trên cây táo. Các lãnh chúa cũng thường xuyên đến thăm viếng các tu sĩ. Trong đó có cả những tên bạo chúa ác độc nhất, sẵn sàng hiến tặng rất nhiều đất đai cho nhà thờ để chuộc tội với Chúa. Nhờ đó mà tu viện giàu lên rất nhanh và ngày càng có nhiều

quyền lực. Nhưng các tu sĩ vẫn sống giản dị và thanh bần. Họ vẫn tiếp tục cầu nguyện và chăm chỉ lao động, như lời dạy của Thánh Benedict.

20. Không có Chúa nào khác trừ Allah Đấng Tối Cao và Duy Nhất, và Muhammad là Đấng tiên tri của Người



Bây giờ em hãy hình dung ra sa mạc nhé. Một sa mạc thật nóng và toàn cát, nơi đó những đoàn lữ hành với lạc đà chở đầy hàng quý đang băng qua. Bốn bề là cát. Thỉnh thoảng phía chân trời hiện ra một hai cây cọ. Khi đến nơi ta sẽ thấy một ốc đảo nhỏ với một dòng suối róc rách chảy. Rồi ốc đảo đoàn lữ hành lại tiếp tục lên đường. Cuối cùng ta sẽ đến được một ốc đảo lớn hơn, nơi có cả một thị trấn với những tòa nhà hình lập phương trắng lóa. Sống trong đó là những người đàn ông da ngăm mặc áo quần màu trắng với mái tóc đen thẫm và những đôi mắt sẫm màu thật sắc.

Em chắc cũng đoán ra được những người này là chiến binh. Họ cưỡi ngựa băng qua sa mạc, thẳng tay cướp bóc những đoàn lữ hành và gây chiến giữa các ốc đảo. Xứ sở ta đang nói đến chính là Ả Rập và cảnh vật ở đó ngày nay có lẽ không khác ngày xưa là mấy. Trên vùng đất kỳ lạ với những người dân hiếu chiến này, một điều kỳ lạ đã xảy ra.

Câu chuyện là như thế này. Mãi đến tận năm 600 khi các tu sĩ vẫn còn truyền đạo cho vua chúa dòng Merovingian và người Frank thì hầu như chưa ai biết gì về người Ả Rập cả. Người Ả Rập lúc đó sống trong những túp lều, cưỡi ngựa đi cướp bóc trên sa mạc và đánh chiếm lẫn nhau. Họ

cũng có một tôn giáo mà thực ra họ không để tâm đến lắm. Cũng như người Babylon cổ đại, họ thờ cúng trăng sao và một hòn đá mà họ tin rằng đã rơi xuống từ thiên đường. Hòn đá này được đặt trong đền Kaaba ở ốc đảo Mecca. Người Ả Rập từ mọi nơi trên sa mạc thường hành hương về đây để cầu nguyện.

Thời đó ở Mecca có một nhân vật là Muhammad, con của Abdallah. Cha của Muhammad là người dòng dõi nhưng không giàu có gì. Abdallah làm nghề canh giữ đền Kaaba. Ông mất sớm, toàn bộ gia sản để lại cho Muhammad chỉ có năm con lạc đà. Khi Muhammad lên sáu thì người mẹ cũng qua đời. Muhammad không còn được ở chung với con cái của những gia đình dòng dõi nữa mà phải đi chăn dê cho người giàu để kiếm sống. Ông gặp một góa phụ giàu có lớn tuổi và được bà thuê để điều khiển đoàn lạc đà. Sau đó ông cưới bà chủ này. Họ sống rất hạnh phúc và có với nhau sáu người con. Muhammad cũng nhận nuôi luôn người em họ của mình, tên là Ali.

Muhammad là người khỏe mạnh và có dáng vẻ nghiêm trang: râu tóc đen, mũi khoằm, dáng đi bệ vệ và được nhiều người kính nể. Ông còn có biệt danh là “Người đáng tin cậy”. Muhammad quan tâm đặc biệt đến tôn giáo và rất thích hỏi chuyện những người Ả Rập đi hành hương, người theo đạo Cơ Đốc từ Abyssinia gần đó và cả người Do Thái sống ở các ốc đảo trên sa mạc. Muhammad rất ấn tượng khi nghe người Cơ Đốc giáo và Do Thái đều nói về giáo lý của một Thiên Chúa toàn năng, vô hình và duy nhất.

Nhưng đêm đến khi ngồi bên suối ông cũng thích nghe cả những câu chuyện về Abraham và Joseph, về Jesus và Mary. Một ngày kia khi đang trên đường đi buôn Muhammad chợt thấy một ảo ảnh hiện ra trước mắt, cứ như đang nằm mơ giữa ban ngày vậy. Theo lời ông kể lại thì thiên sứ Gabriel hiện ra và nói với ông bằng một giọng đầy uy quyền: ‘Đọc đi!’ Muhammad đáp lại ‘Nhưng tôi không biết đọc.’ Thiên sứ lại hét lên ‘Đọc đi’ lần thứ hai, rồi lần thứ ba và cuối cùng ra lệnh cho ông cầu nguyện Thượng Đế. Sau lần đó Muhammad trở về nhà trong trạng thái sững sờ bàng hoàng. Ông không hiểu được điều gì đang xảy ra với mình.

Trong suốt ba năm sau mỗi khi đi buôn trên sa mạc Muhammad vẫn mãi nghĩ về cái ngày kỳ lạ đó. Và rồi một lần nữa ông lại trông thấy thiên sứ

Gabriel hiện ra trước mắt mình trong một vầng sáng chói lòa. Ông sợ hãi chạy về nhà và nằm run rẩy trên giường. Vợ ông liền lấy áo choàng khoác lên người cho ông. Ngay cả khi đang nằm như vậy, Muhammad vẫn nghe thấy tiếng nói bên tai: ‘Hãy đứng lên để thức tỉnh con người!’ - thiên sứ lại ra lệnh cho ông và ‘Hãy vinh danh Thượng đế.’ Muhammad cho rằng ông đang nhận được thông điệp của Thượng đế. Theo đó ông có nghĩa vụ đi thức tỉnh những người đồng loại để họ không phải chịu cảnh địa ngục và để họ biết uy danh của Thượng đế tối cao. Muhammad cho rằng mình chính là Đấng tiên tri, là Sứ giả đang truyền lại lời của Thượng đế cho loài người. Vậy là ở ngay Mecca, ông truyền giảng giáo lý về Thượng đế - Chúa tối cao, Đấng phán xét - người đã phong ông làm sứ giả. Nhưng hầu hết mọi người ở đó cười nhạo ông. Chỉ có vợ và những người bạn thân tin Muhammad.

Các thầy pháp ở đền Kaabi cho rằng Muhammad không phải là một kẻ ngớ ngẩn tầm thường, mà là kẻ thù nguy hiểm của họ. Vậy là họ truyền lệnh cấm dân chúng ở Mecca giao du và mua bán với gia đình của Muhammad và những người tin theo ông. Lệnh cấm gây ra nhiều khó khăn cho gia đình của Muhammad và bạn bè thân thuộc. Nhưng may thay ở Mecca, Muhammad gặp những người hành hương từ một ốc đảo gần đó. Những người này từ lâu vốn không ưa gì người Mecca. Ở nơi họ sống có rất nhiều người Do Thái. Nhờ đó họ cũng đã biết qua những giáo lý về Thiên Chúa duy nhất. Họ chăm chú lắng nghe và tin theo lời giảng của Muhammad.

Việc Muhammad thu phục được những bộ lạc hiếu chiến lân cận làm cho những người đứng đầu ở Kaaba hết sức tức giận. Họ ra lệnh ám sát Nhà tiên tri Muhammad vì tội mưu phản. Liệu trước được việc này nên Muhammad đã bảo những người theo ông đi khỏi Mecca và chuyển đến sống ở những ốc đảo của các bộ lạc ủng hộ ông. Khi những kẻ được lệnh ám sát Muhammad vừa đến nhà ông thì ông liền trèo ra cửa sổ phía sau và hòa vào đoàn người đi ra khỏi Mecca. Chuyến đi này còn được gọi là Cuộc Hành hương - Hegira trong tiếng Ả Rập, diễn ra vào ngày 16 tháng Sáu năm 622. Những người theo Muhammad tính lịch kể từ ngày đó, tương tự như người Hy Lạp tính năm bằng Olympic, người La Mã tính theo tuổi của thành Rome và giáo dân Cơ Đốc thì tính từ năm Chúa Jesus sinh ra.

Ở thành phố nơi họ chuyển đến Muhammad và tín đồ được đón tiếp rất nồng nhiệt. Thành phố này về sau được đổi tên là Medina - có nghĩa là 'Thành của Sứ giả'. Hết thấy những người dân ở đó ồa ra đón Muhammad và muốn rước ông về ở. Vì không muốn làm phật ý ai nên Muhammad quyết định để lạc đà dẫn đường chọn nơi ở. Tại Medina, Muhammad bắt đầu công việc truyền đạo. Người dân ở đó nghe ông chăm chú. Ông giảng cho họ hiểu Thượng đế đã từng chọn những sứ giả như Abraham, Moses và cả Jesus nữa. Lần này Thượng đế chọn Muhammad.

Ông còn dạy rằng họ không nên sợ hãi bất cứ điều gì hay ai cả, trừ Thượng Đế, trong tiếng Ả Rập là Allah. Ông dạy rằng việc sợ hãi hay đặt nhiều hi vọng vào tương lai đều là vô nghĩa, bởi số phận của họ đã được Thượng đế định đoạt từ trước và tất cả đã được viết ra trong một cuốn sách vĩ đại. Rằng cái gì đến thì đến, ngày ta chết đi đã được định sẵn từ lúc ta chào đời. Từ đó, con người hãy quy phục ý chí của Thượng đế. Cụm từ 'quy phục ý chí của Thượng đế' trong tiếng Ả Rập là 'Islam', vì vậy mà Muhammad đặt tên cho giáo lý của ông là Islam - tức là Hồi giáo. Ông còn dạy các tín đồ rằng họ phải chiến đấu để bảo vệ giáo lý và phải chiến thắng. Chuyện giết chóc những người không tin vào Hồi giáo và Muhammad không bị coi là tội lỗi. Một chiến binh dũng cảm chết đi trong khi bảo vệ đức tin của mình đối với Allah và Đấng tiên tri thì sẽ được lên Thiên đường. Ngược lại, những kẻ bài đạo và những người hèn nhát sẽ phải đi xuống Địa ngục. Trong bài giảng của mình, Muhammad kể lại chuyện gặp Thiên thần Gabriel và nhận ra chân lý như thế nào (những điều này về sau đều được ghi lại trong kinh Koran). Ông còn mô tả thiên đường là nơi tuyệt diệu ra sao:

Người mộ đạo khi lên Thiên đường được nằm trên nệm êm, đối mặt với nhau. Những thiên thần trẻ trung đi quanh họ, tay bưng những chiếc cốc và vại đựng đầy một thứ đồ uống tinh khiết, uống vào không bao giờ bị đau đầu hay say. Bao quanh họ là vô vàn các loại hoa quả, thịt gà ngon ngọt bao nhiêu cũng có và những thiếu nữ mắt nai, đẹp như những viên trân châu. Dưới những nhánh sen và bụi chuối đầy ăm ắp quả ngọt. Đâu đâu cũng có bóng râm và suối mát. Người mộ đạo nằm thư giãn bên những dòng suối chảy... chỉ cần với tay là chạm đến hoa quả trên cành. Những chiếc cốc bạc được bày quanh họ. Họ mặc trang phục lụa là gấm vóc màu xanh mát, điểm xuyết những chiếc cúc bạc.

Chắc em cũng hình dung được với những người nghèo khó sống trên sa mạc bỏng rát, lời hứa hẹn về Thiên đường như vậy thật hấp dẫn làm sao. Vì vậy mà họ không tiếc gì sinh mạng lên đường gia nhập vào đoàn quân của Muhammad.

Và thế là dân thành Medina tấn công thành Mecca, để báo thù cho Đấng tiên tri và cướp bóc những đoàn buôn. Ban đầu họ đánh bại thành Mecca và thu về nhiều của cải, nhưng về sau họ lại thua trận. Người Mecca tiến quân vào Medina với ý định bao vây thành này nhưng sau mười ngày thì đành rút lui. Cho đến một ngày họ Muhammad dẫn theo mười lăm người đàn ông có vũ khí hành hương về Mecca.

Người Mecca không còn nhận ra một Muhammad nghèo khó và bị khinh miệt nữa. Bây giờ trước mặt họ Muhammad thực sự là một Đấng tiên tri vĩ đại. Nhiều người xin được theo ông. Dần dần Muhammad chinh phục cả thành phố. Ông tha mạng không truy sát những người dân trong thành mà chỉ loại bỏ những pho tượng trong các đền thờ. Thế lực và uy danh của Muhammad ngày càng lớn mạnh. Sứ giả từ các trang trại và ốc đảo xa gần lần lượt đổ về để tỏ lòng kính trọng ông. Cho đến gần cuối đời, mỗi lần Muhammad giảng đạo có đến gần bốn mươi ngàn người tụ tập để được nghe rằng: Không có Chúa nào khác trừ Allah Đấng Tối Cao và Duy Nhất, và Muhammad là Đấng tiên tri của Người; rằng cuộc chiến chống những kẻ ngoại đạo không được ngơi nghỉ. Muhammad còn kêu gọi tín đồ phải cầu nguyện năm lần mỗi ngày, hướng về phía Mecca, không được uống rượu và phải có lòng dũng cảm. Chẳng lâu sau đó, năm 632, Muhammad qua đời.

Kinh Koran viết rằng: ‘Phải chiến đấu chống kẻ bài ngoại cho đến khi mọi sự kháng cự đều bị dập tắt.’ Đoạn khác thì dạy rằng: ‘Hãy giết tất cả những kẻ sùng bái đủ loại thần thánh, hãy bắt chúng, săn tìm cho bằng được ở mọi nơi chốn. Nhưng giả sử nếu chúng ăn năn biết cải đạo thì hãy thả chúng đi’.

Người Ả Rập làm theo đúng lời Đấng tiên tri dạy. Đến khi tất cả những người bài đạo trên sa mạc hoặc bị giết hoặc đã cải đạo họ lại dẫn quân đến những vùng đất khác, dưới sự lãnh đạo của các *caliph*- vua Hồi giáo được Muhammad chỉ định, lúc đó là Abu Bakr và Omar. Ở mọi nơi họ đến người dân như bị tê liệt trước sự mộ đạo đến cuồng nhiệt của họ. Trong vòng sáu năm sau khi Muhammad qua đời những chiến binh Ả Rập đã chinh phục cả

Palestine và Ba Tư, cướp về không biết bao nhiêu là của cải. Ai Cập, lúc đó vẫn là một phần của Đế quốc Đông La Mã, bấy giờ đã trở nên khánh kiệt, cũng rơi vào tay quân Ả Rập trong vòng bốn năm. Thành Alexandria hoành tráng ngày nào giờ cũng chịu chung số phận. Chuyện cũ kể lại rằng khi quân lính hỏi Omar nên làm gì với thư viện trong thành, nơi lưu giữ bảy trăm ngàn cuốn sách của các triết gia và nhà thơ Hy Lạp, Omar trả lời rằng: ‘Tất cả những gì ta cần biết đều nằm trong Kinh Koran. Cho nên sách kia hoặc là thừa thãi, hoặc là chứa những điều có hại’. Chưa bàn tới chuyện lời của Omar đúng hay sai, nhưng thật kinh ngạc là thời nào cũng có những người suy nghĩ giống như vậy. Và thế là trong hỗn mang chiến sự, những di sản quan trọng và quý giá đó đã bị tổn thất vĩnh viễn.

Đế chế của người Ả Rập ngày càng lớn mạnh, như một ngọn lửa lan từ Mecca ra khắp mọi hướng. Ta tưởng tượng như Muhammad đã quét một tia lửa trên bản đồ vậy. Từ Ba Tư đến Ấn Độ, từ Ai Cập đến cả vùng Bắc Phi rộng lớn, ngọn lửa bùng cháy dữ dội. Nhưng đến lúc này người Ả Rập bắt đầu chia rẽ. Sau khi Omar qua đời các vua Hồi khác được chọn để kế vị. Họ tranh giành quyền lực và đánh nhau toi bời.

Từ khoảng năm 670, quân đội Ả Rập nhiều lần tấn công Constantinople - cố đô của Đế quốc Đông La Mã nhưng người dân ở đó chống chọi quyết liệt trong suốt bảy năm ròng, cho đến khi kẻ xâm lược phải rút quân đi. Người Ả Rập đành tạm hài lòng với đảo Cyprus và Sicily chiếm được khi tấn công châu Phi. Nhưng họ không dừng lại ở đó. Trở lại châu Phi, họ tiến sâu vào Tây Ban Nha, như ta đã kể, chính là nơi người Visigoths định cư từ sau Thời di cư. Như vậy là Tây Ban Nha cũng về tay người Ả Rập.

Từ Tây Ban Nha, họ tiến về vương quốc của người Frank, lúc đó do nhà Merovingian trị vì. Đến nơi họ đối đầu với những chiến binh nông dân người Giéc-manh theo đạo Cơ Đốc. Tướng quân của người Frank lúc đó là Charles Martel, có nghĩa là Charles Búa thép bởi vì ông này giỏi đánh hạ kẻ thù trên chiến trường. Charles Martel đánh bại quân Ả Rập vào năm 732, tức là đúng một trăm năm sau cái chết của Đấng tiên tri. Nếu Charles Martel bại trận ở Tours và Poitiers tại miền nam thì chắc người Ả Rập đã chinh phục toàn lãnh thổ nước Pháp và nước Đức ngày nay và dẹp sạch các tu viện. Nếu thế thì bây giờ tất cả chúng ta đều theo đạo Hồi, cũng như cộng đồng tín đồ Hồi giáo đông đảo trên thế giới ngày nay.

Không phải người Ả Rập nào cũng là những chiến binh sa mạc dữ tợn như dưới thời của Muhammad. Ngược lại, sau khi những trận đánh dịu đi, họ bắt đầu học hỏi từ những dân tộc mà họ vừa thu nạp để cải đạo. Từ người Ba Tư, người Ả Rập học về sự huy hoàng của phương Đông - học cách thưởng thức vẻ đẹp của gấm vóc, của những cung điện hoành tráng, những khu vườn lộng lẫy và những thứ đồ đạc được trang trí tinh xảo lạ thường.

Để xóa sạch dấu vết của việc thờ cúng đủ loại thần thánh trước đây, người Hồi giáo bị cấm không được vẽ những hình ảnh cụ thể của con người hay loài vật nữa. Thế là họ trang trí cung điện và nhà thờ bằng những hoa văn tinh vi với nhiều dáng vẻ và màu sắc. Phong cách trang trí này gọi là *kiểu arabesques*, từ tên của dân tộc Ả Rập. Người Ả Rập còn học được rất nhiều điều từ người Hy Lạp, nhiều hơn cả từ người Ba Tư. Họ không còn đốt sách nữa mà lại sưu tầm và tìm đọc sách. Họ đặc biệt yêu thích các tác phẩm của Aristotle - thầy của Alexander Đại đế. Từ các tác phẩm này họ học cách chiêm nghiệm về tự nhiên, cách suy tư về nguồn gốc của vạn vật. Họ đọc đến say mê miệt mài. Tên gọi của nhiều môn khoa học ngày nay, chẳng hạn môn đại số - *algebra* hay môn hóa học - *chemistry*, đều từ tiếng Ả Rập mà ra. Cuốn sách mà em cầm trên tay được làm từ giấy, một phát minh mà người Ả Rập đã học được từ những tù binh chiến tranh người Trung Hoa.

Riêng ta, có hai thứ làm ta rất biết ơn người Ả Rập. Đầu tiên là những câu chuyện ly kỳ mà họ từng kể cho nhau nghe và sau này thì được viết lại trong tác phẩm Ngàn lẻ một đêm. Nhưng ta nghĩ điều thứ hai còn tuyệt vời hơn cả những câu chuyện kể đó, mặc dù có thể em không đồng ý với ta. Em biết ta đang nói đến cái gì không? Em hãy đọc số sau đây nhé: 12. Bây giờ em hãy suy nghĩ xem tại sao chúng ta đọc là ‘mười hai’ mà không đọc là ‘một-hai’ hoặc ‘một và hai’? Chắc hẳn em sẽ trả lời rằng ‘vì số 1 trong 12 thực ra là số 10, chứ không phải chỉ là 1.’

Thế em có biết người La Mã viết số 12 như thế nào không? Họ viết như thế này: ‘XII.’ Còn 112 viết theo kiểu La Mã thì sao? ‘CXII.’ Thế còn 1112 ‘MCXII.’ Em tưởng tượng xem dùng số La Mã để cộng trừ thì sẽ rối rắm ra sao! Trong khi đó dùng số Ả Rập để tính toán lại dễ dàng hơn rất nhiều. Không phải là số Ả Rập dễ nhìn và dễ viết hơn, mà vì nó có một đặc tính mới mẻ so với số La Mã: giá trị của chữ số thay đổi tùy thuộc vào vị trí của

nó. Một chữ số đứng về bên trái hai chữ số khác thì thuộc hàng trăm. Vì vậy mà ta viết một trăm bằng chữ số 1, theo đó là hai số 0.

Em nghĩ mình có thể phát minh ra một điều kỳ diệu như vậy không? Ta thì chịu thôi. Vì thế mà chúng ta mang ơn người Ả Rập đã chịu khó học hỏi từ người Ấn Độ. Ta luôn nghĩ rằng chữ số Ả Rập còn tuyệt vời hơn những câu chuyện ly kỳ trong Ngàn lẻ một đêm. Vậy nên những biến cố lịch sử khó nói được là tốt hay xấu. Đúng là Charles Martel đã đánh bại người Ả Rập năm 732. Nhưng nhờ người Ả Rập lập ra một đế chế rộng lớn như vậy và trên đường đi chinh phục những miền đất mới các khám phá và ý tưởng của người Ba Tư, người Hy Lạp, người Ấn Độ và cả Trung Hoa mới được sưu tầm và tổng hợp, thống nhất như ngày nay.

21. Một kẻ chinh phục biết cách cai trị



Đọc những câu chuyện ta vừa kể có lẽ em sẽ nghĩ rằng chuyện chinh phục thế giới rồi lập ra đế chế cũng khá là dễ dàng, vì nó cứ lặp đi lặp lại trong lịch sử. Thực ra mà nói, thời đó, những cuộc chinh phục cũng không phải là quá khó khăn. Vì sao em có biết không?

Em hãy hình dung cuộc sống của con người thời đó, không có báo chí và không có thư từ gì cả. Người ta ở cách nhau vài ngày đường còn không biết tin tức gì của nhau. Họ sống trong các thung lũng và ven rừng, chỉ biết cày bừa trên mảnh đất quê nhà. Họ không biết gì nhiều về những bộ lạc láng giềng, chứ chưa nói đến về cả thế giới. Với những bộ lạc sống chung quanh họ không mấy thân thiện, có khi còn hay gây chiến. Các bộ lạc cứ thế gây sự đánh nhau, giết chóc trâu bò và đốt cháy chuồng trại của nhau. Cứ thế mà ăn miếng trả miếng, trộm cướp và gây chiến liên miên.

Những gì họ biết về thế giới bên ngoài đều qua những lời đồn đại. Giả sử một ngày nọ một đội quân xâm lược hàng ngàn người bỗng nhiên xuất hiện trong thung lũng thì họ cũng sẽ không biết phải làm gì. Nếu bộ lạc láng giềng của họ bị đánh bại thì họ chỉ biết mừng thầm mà không nghĩ đến có ngày họ cũng có số phận tương tự. Nếu họ bị tấn công nhưng được tha mạng để gia nhập vào đội quân xâm lược để đi tấn công những người láng giềng thì có khi họ còn mừng rỡ nữa. Cứ thế đội quân xâm lược mỗi lúc mỗi lớn mạnh và bộ lạc nào còn sống riêng lẻ thì càng khó chống cự. Đây chính là cách mà người Ả Rập chinh phục thế giới. Charlemagne, vị vua nổi

tiếng của người Frank trong câu chuyện ta sắp kể với em đây cũng làm hết như vậy.

Tuy nhiên, nếu việc chinh phục ngày xưa dễ dàng hơn bây giờ thì có lẽ việc cai trị lại khó hơn rất nhiều. Các sứ giả thường xuyên được cử đi đến những nơi xa xôi hẻo lánh để đầu dụ và hòa giải những bộ lạc hiếu chiến, để giúp họ không còn nghĩ đến hận thù. Nếu em muốn làm một vị vua giỏi ở thời đó thì em phải giúp đỡ những người nông dân lúc khó khăn, phải coi sóc việc học hành, gìn giữ những kiến thức từ lâu đời. Một nhà vua biết cách cai trị cũng như một người cha của toàn dân chúng vậy, phải quyết định cuộc sống thay cho họ.

Charlemagne là một vị vua như thế. Đó cũng là lý do tại sao tên của ông là Charlemagne - Charles vĩ đại, từ 'magne' trong tên ông có nguồn gốc từ 'magnus' trong tiếng Latin, nghĩa là vĩ đại. Charlemagne là cháu của Charles Martel, thủ lĩnh người Frank đã từng đánh đuổi quân Ả Rập ra khỏi vương quốc Merovingian của người Frank. Các vua dòng Merovingian lúc đó không giỏi gì việc trị nước cả. Họ thường để râu tóc dài, cả ngày không làm gì ngoài ngồi trên ngai vàng và lặp lại lời của các quan cố vấn. Họ dùng xe bò để đi lại như nông dân đến những buổi hội họp. Việc cai trị đất nước lúc đó thực chất do gia đình của Charles Martel nắm giữ. Với Pepin, cha của Charlemagne thì việc làm cố vấn cho nhà vua vẫn là chưa đủ. Mặc dù đã có trong tay quyền lực thực sự, Pepin còn muốn có cả tước hiệu chính thức nữa. Thế là Pepin lật đổ vua dòng Merovingian và lên ngôi vua của người Frank. Vương quốc của Pepin lúc đó chỉ là phần phía tây của nước Đức ngày nay và phần phía Đông của nước Pháp.

Nhưng em cũng đừng tưởng đó là một vương quốc ổn định, có tổ chức với chính quyền quan lại và quân lính. Vương quốc này khác xa với đế quốc La Mã. Bởi lúc đó dân chúng không thống nhất như thời trước nữa. Dân chúng trong vương quốc bao gồm nhiều bộ lạc, có tiếng nói và phong tục tập quán khác nhau. Cũng như người Dorian và người Ionian ở Hy Lạp, họ không ưa gì nhau lắm.

Những người đứng đầu các bộ lạc này được gọi là các công tước - *duke*, theo từ *ducere* trong tiếng Latin, có nghĩa là dẫn đầu vì mỗi khi cầm quân đi đánh nhau họ luôn đi đầu tiên. Vùng đất của công tước thì được gọi là công

quốc - *duchy*. Ở Đức lúc đó có nhiều công quốc của những bộ lạc khác nhau chẳng hạn như công quốc của người Barvarian, người Swabian và người Alemanni. Nhưng công quốc mạnh nhất là của người Frank. Nhờ lôi kéo được sự ủng hộ của những bộ lạc chung quanh trong các cuộc chiến mà người Frank có nhiều quyền lực. Charlemagne đã tận dụng ưu thế này khi ông lên ngôi vua vào năm 768.

Đầu tiên ông thu tóm cả nước Pháp. Kế tiếp ông hành quân qua dãy Alps, đến Ý, nơi ta từng kể với em là người Lombard đã đến đánh chiếm và định cư ở đó vào cuối Thời di cư. Ông đuổi vua người Lombard đi và trao quyền cai trị vùng đất này cho Giáo hoàng - người được ông bảo trợ mãi về sau. Sau đó ông lại hành quân sang Tây Ban Nha để đánh đuổi người Ả Rập nhưng không ở lại lâu tại đó.

Bảy giờ sau khi bành trướng vương quốc về phía nam và phía tây, Charlemagne chuyển hướng sang phía đông. Những đoàn quân du mục từ châu Á lại xuất hiện. Lần này là người Avar, gần giống với người Hung Nô nhưng không có được một thủ lĩnh xuất sắc như Attila. Họ đã xâm chiếm được vùng đất gần lãnh thổ nước Áo ngày nay. Doanh trại của họ luôn được dựng lên vững chắc với nhiều hào sâu. Đánh bại được họ quả là không dễ dàng. Quân của Charlemagne chiến đấu với người Avar ròng rã suốt tám năm mới giành được chiến thắng cuối cùng. Cuộc chiến này cũng xóa sổ nhiều vương quốc của các bộ lạc riêng lẻ. Người Slav trước đó từng có một vương quốc riêng, mặc dù còn lộn xộn hơn cả vương quốc của người Frank. Charlemagne dẫn quân chiếm luôn vương quốc này, sáp nhập quân lính của họ và bắt họ phải cống nạp hàng năm. Trong những cuộc chinh phục của mình, Charlemagne không một phút nào quên đi mục đích mà ông đã đặt ra từ đầu. Đó là thống nhất tất cả các bộ lạc người Giéc-manh, hợp các công quốc về một mối dưới quyền cai trị của ông và qui tụ họ thành một dân tộc duy nhất.

Lúc bấy giờ nửa phía Đông của nước Đức vẫn chưa nằm dưới quyền kiểm soát của người Frank. Sống ở đó là người Saxon, một bộ lạc hiếu chiến không thua gì các bộ lạc Giéc-manh ở thời của người La Mã. Thời đó họ vẫn còn là những người ngoại đạo, không hề muốn dính dáng gì đến Cơ Đốc giáo cả. Tự cho mình là người đứng đầu Cơ Đốc giáo, Charlemagne suy nghĩ và tính toán không khác là bao so với những tín đồ Hồi giáo dùng

vũ lực để chinh phục và cải đạo. Charlemagne đối đầu với Widukind, thủ lĩnh người Saxon trong suốt nhiều năm. Người Saxon vừa đầu hàng hôm trước thì hôm sau tấn công trở lại. Charlemagne cứ thế phải quay lại dập tắt những cuộc nổi dậy. Cuối cùng thì người Saxon cũng chấp nhận đi theo Charlemagne lên đường chinh phục những vùng khác. Nhưng vào trận chiến thì họ quay sang tấn công quân của người Frank. Họ đã phải trả một cái giá thật đắt: Charlemagne ra lệnh giết chết bốn ngàn người Saxon để trừng phạt họ. Những người Saxon còn lại chấp nhận cải đạo mà không kháng cự gì nhưng hẳn là phải một thời gian khá lâu sau đó họ mới thấy đồng cảm được với tôn giáo mới của mình.

Đến đây quyền lực của Charlemagne đã rất mạnh. Nhưng như ta đã kể với em, ông không chỉ giỏi chinh phục mà còn biết cách cai trị và coi sóc dân chúng. Ông rất coi trọng trường học. Bản thân ông không ngừng học hỏi cả đời. Ông nói được tiếng Latin, tiếng Đức và hiểu tiếng Hy Lạp. Ông yêu thích tất cả các môn tự nhiên cũng như xã hội của thế giới cổ đại. Ông còn học cả thuật hùng biện và thiên văn từ các tu sĩ Ý và Anh. Tuy nhiên chuyện cũ kể rằng Charlemagne viết rất khó khăn vì đôi bàn tay ông chỉ quen với việc cầm gươm chiến đấu hơn là cầm bút lông viết những nét cong lượn.

Charlemagne rất thích săn bắn và bơi lội. Thông thường ông ăn mặc rất giản dị. Dưới tấm áo chên lùa ông mặc một chiếc áo ngắn bằng vải lanh, quần dài và mang ủng. Mùa đông thì thêm một chiếc áo lông và khoác tấm choàng màu xanh. Lúc nào ông cũng giắt theo một cây gươm có chuôi bằng vàng hay bạc ngay thắt lưng. Chỉ vào dịp đặc biệt Charlemagne mới mặc áo choàng thêu chỉ vàng, đi hài đính ngọc, đeo trâm vàng cài áo và đội mũ miện cũng bằng vàng gắn đá quý. Thường đó là lúc ông đón tiếp các sứ thần tại cung điện Aachen. Lúc đó ông thật oai nghiêm đường bệ, như em cũng có thể hình dung được. Sứ thần đến từ mọi nơi trên vương quốc của Charlemagne, có nghĩa là từ vùng đất thuộc lãnh thổ nước Pháp, Đức, Ý ngày nay, từ những vùng đất của người Slav và cả từ Áo nữa.

Charlemagne để tâm đến tất cả mọi việc xảy ra trên vương quốc của mình và đảm bảo mệnh lệnh truyền đi thật chính xác. Ông đặt ra quan tòa, cho sưu tầm và ghi lại luật pháp. Ông bổ nhiệm các giám mục và thậm chí còn cố định giá cả lương thực. Nhưng mối quan tâm lớn nhất của Charlemagne

vẫn là làm thế nào để thống nhất các dân tộc người Giéc-manh. Ông không chỉ muốn cai trị các công tước từ nhiều vùng. Ông muốn nhập tất cả lại thành một vương quốc duy nhất và thật hùng mạnh. Công tước nào chống đối lại ý định đó đều bị phế bỏ danh hiệu. Đáng chú ý là ngay từ thời đó, khi nói đến ngôn ngữ của các bộ lạc người Giéc-manh, người ta đã thôi nói đến tiếng Frank, tiếng Bavaria, tiếng Alemanni hay tiếng Saxon. Thay vào đó người ta gọi tất cả những thứ tiếng đó là tiếng ‘thiudisk’, tức là tiếng Đức.

Vì quan tâm đến tất cả những gì thuộc về người Giéc-manh, Charlemagne cho ghi lại mọi bài ca cổ xưa về các anh hùng, những câu chuyện kể còn lại từ Thời di cư. Những tác phẩm đó kể lại câu chuyện của Theodoric (về sau còn gọi là Dietrich xứ Berne), chuyện của Attila hay còn gọi là Etzel - vua Hung Nô, chuyện về Siegfried dũng sĩ giết rồng cuối cùng bị kẻ phản trắc Hagen đâm chết. Nhưng những câu chuyện này cũng dần dần mai một đi và cho đến ngày nay ta chỉ còn lại những dị bản còn giữ được từ bốn trăm năm sau đó.

Charlemagne không chỉ tự nhận mình là vua của người Giéc-manh, lãnh chúa của người Frank mà còn là người bảo hộ của đạo Cơ Đốc. Giáo hoàng ở Rome, người từng được Charlemagne bảo vệ trước quân Lombard dường như cũng đồng ý với ông. Đêm Giáng Sinh năm 800, khi ông đang quỳ gối cầu nguyện ở Nhà thờ Thánh Peter ở Rome, Giáo hoàng bỗng tiến đến và đặt lên đầu nhà vua một chiếc mũ miện. Rồi Giáo hoàng và những giáo dân quanh đó quỳ xuống trước nhà vua và tuyên bố Charlemagne là Hoàng đế mới của La Mã, được Thiên Chúa lựa chọn để gìn giữ nền hòa bình của đế chế. Lúc đó hẳn ông phải ngạc nhiên lắm vì ông hoàn toàn không biết trước sự sắp đặt này. Nhưng bấy giờ vương miện đã ở trên đầu Charlemagne. Thế là ông trở thành Hoàng đế người Giéc-manh đầu tiên của đế quốc sau này được gọi tên là Thánh chế La Mã.

Sứ mệnh của Charlemagne là khôi phục thế lực và sự huy hoàng của Đế chế La Mã ngày trước. Có điều lần này những người cai trị đế chế là người Giéc-manh theo đạo Cơ Đốc, về sau trở thành những người đứng đầu của cả thế giới Cơ Đốc. Đây cũng chính là mục đích và tham vọng của Charlemagne và của rất nhiều hoàng đế người Giéc-manh về sau. Nhưng thành tích của họ chưa bao giờ sánh được với ông.

Các đoàn sứ giả khắp nơi đổ về để cống nạp. Hoàng đế của Đế quốc Đông La Mã ở tận Constantinople không phải là người duy nhất muốn kết thân với Hoàng đế của Thánh chế La Mã. Hoàng thân Ả Rập, vua Hồi Harun al-Rashid mãi tận Lưỡng Hà cũng có cùng ý muốn đó. Hoàng thân gửi tặng Charlemagne vô số quà quý: nào là những bộ áo choàng lông lầy, những loại hương liệu hiếm, voi, và cả đồng hồ nước mà người Frank chưa bao giờ trông thấy. Để lấy lòng Charlemagne, Harun al-Rashid còn cho phép người Cơ Đốc giáo hành hương về thăm mộ của Chúa Jesus ở Jerusalem mà không gây phiền hà gì. Lúc đó Jerusalem nằm trong tay người Ả Rập.

Tất cả là nhờ trí thông minh, năng lực và quyền uy vô song của Hoàng đế Charlemagne. Sau khi ông chết đi, năm 814, Thánh chế cũng theo đó mà tan rã. Ba người cháu của Charlemagne chia nhau trị ba vùng, tương ứng với nước Đức, Pháp và Ý ngày nay.

Trên mảnh đất ngày trước từng thuộc về Đế chế La Mã, các ngôn ngữ Latin như tiếng Pháp và tiếng Ý tiếp tục được sử dụng. Nhưng ba vương quốc sau khi bị tách rời không bao giờ thống nhất lại nữa. Những công tước người Giéc-manh cũng nổi dậy đòi quyền tự trị trên công quốc của mình. Người Slav cũng nhân cơ hội Charlemagne không còn nữa để tuyên bố tự do và lập ra một vương quốc hùng mạnh với nhà vua đầu tiên là Svatopluk.

Những trường học mà Charlemagne đã cho dựng nên cũng dần biến mất. Việc đọc và viết cũng trở nên mai một và chỉ còn duy trì trong một số tu viện hẻo lánh. Những bộ lạc Giéc-manh liêu lĩnh từ phương Bắc - người Norman và người Đan Mạch cùng với những chiếc tàu chiến Viking tràn xuống cướp bóc và phá hủy không thương tiếc những thành phố ven biển. Đội quân của họ gần như không thể bị đánh bại. Họ lập ra những vương quốc ở phía đông, gần với người Slav và ở phía tây bên bờ biển của nước Pháp ngày nay. Tên của vùng Normandy trên bản đồ Pháp cũng từ đây mà ra.

Cho đến gần cuối thế kỷ thì Thánh chế La Mã của người Giéc-manh, thành tựu vĩ đại của Charlemagne đã không còn nữa. Thậm chí đến cả tên gọi cũng không còn.

22. Cuộc tranh giành ngôi thống trị của thế giới Cơ Đốc



Câu chuyện lịch sử thế giới không hề là một bài thơ đẹp. Bởi trong đó có rất nhiều chi tiết cứ lặp đi lặp lại, nhất là những điều không hay ho gì lắm.

Chưa đến một trăm năm sau khi Charlemagne qua đời, trong hỗn loạn chiến tranh, những đoàn kỵ binh từ phía đông lại kéo sang xâm lược, như người Avar và người Hung Nô trước đây. Việc này cũng chẳng có gì khó hiểu cả vì khi đó đi từ vùng núi châu Á sang châu Âu dễ dàng hơn nhiều so với xưa quân đi xâm lược Trung Hoa. Không chỉ có Vạn Lý Trường Thành, Trung Hoa bây giờ đã trở thành một quốc gia hùng mạnh, có tổ chức chặt chẽ với nhiều thành phố lớn và phồn thịnh. Cuộc sống trong hoàng gia và của các gia đình quan lại thời đó rất phong lưu kiểu cách, ít nơi nào sánh kịp.

Trong lúc đó thì người Đức vẫn còn mãi mê sưu tầm những bài hát chiến trận cổ xưa, chỉ để sau đó lại phải đốt đi vì chúng không phù hợp với Cơ Đốc giáo. Các tu sĩ ở châu Âu cũng bắt đầu tìm cách chuyển những câu chuyện trong Kinh Thánh thành thơ ca và các bài về bằng tiếng Đức và tiếng Latin. Lúc đó là vào khoảng năm 800.

Trung Hoa bây giờ đã có những nhà thơ kiệt xuất của mọi thời đại. Họ viết trên lụa, với những nét viết thanh nhã và bay bổng bằng mực Ấn Độ. Thơ của họ rất súc tích, ngắn gọn nhưng nói được thật nhiều điều, đến nỗi chỉ cần đọc qua một lần là ấn tượng không thể nào quên được.

Trung Hoa thời đó rất giàu có và được bảo vệ vững chắc nên những toán kỵ binh xâm lược chuyển hướng sang tấn công châu Âu. Lần này những kẻ xâm lược là người Magyars. Bấy giờ không có Giáo hoàng Leo hay Charlemagne để can thiệp nên người Magyars nhanh chóng chiếm được vùng đất ngày nay là nước Hungary và Áo rồi tiến quân vào Đức để giết chóc và cướp phá.

Đứng trước hiểm họa này các công tước tự trị muốn lập ra một thủ lĩnh chung. Năm 919 họ chọn Henry, công tước xứ Saxony làm vua. Cuối cùng Henry cũng đánh đuổi được người Magyars ra khỏi Đức và giữ chân họ bên ngoài biên giới. Năm 955, người kế vị của Henry là Vua Otto (sau này còn gọi là Otto Đại đế) không tiêu diệt người Magyars hoàn toàn mà buộc họ chạy sang Hungary để định cư và trở thành tổ tiên của người Hungary ngày nay.

Theo truyền thống Otto không chiếm giữ phần đất lấy được của người Magyars mà đem ban tặng cho một hoàng thân. Con trai của Otto là Otto đệ nhị cũng làm như thế. Năm 976 ông ban một phần nước Áo ngày nay (vùng gần Wachau) cho Leopold, quý tộc người Giéc-mạnh, thuộc dòng họ Babenberg. Cũng như các quý tộc bấy giờ Leopold xây một lâu đài trên vùng đất được vua cho và trở thành người quyền lực nhất ở vùng đất đó. Có được địa vị này Leopold không chỉ còn là một quan triều đình mà là một lãnh chúa.

Những người nông dân sống ở trên đất lãnh chúa không còn là người tự do như dân Giéc-mạnh ngày xưa nữa. Cũng như những đàn cừu đàn dê gặm cỏ trên cánh đồng ở đó, như những con hươu, gấu và lợn rừng, như những dòng suối và cánh rừng, những bãi cỏ và đồng lúa, người dân sống trên vùng đất đó trở thành tài sản của lãnh chúa. Họ là nông nô, theo một nghĩa nào đó là nô lệ của đất vì cuộc đời của họ gắn chặt với đất. Họ không có quyền công dân trong vương quốc, không được tự ý bỏ đi nơi khác và cũng không có quyền quyết định việc cày cấy.

‘Thế thì họ cũng là nô lệ, giống như thời cổ đại thôi?’ Chắc hẳn em đang nghĩ như vậy phải không? Thực ra không hẳn là vậy em à. Như ta đã kể với em, chính sự phát triển của Cơ Đốc giáo đã đặt dấu chấm hết cho việc sử dụng nô lệ ở châu Âu. Nông nô không phải là nô lệ như ngày xưa vì họ vẫn

mãi thuộc về mảnh đất của nhà vua thậm chí ngay cả khi mảnh đất đó được ban tặng cho một quý tộc. Các lãnh chúa không có quyền mua bán hay giết nông nô như những người chủ nô lệ ngày xưa. Nhưng họ có quyền ra lệnh. Nông nô phải cày bừa, làm việc theo lệnh của lãnh chúa. Họ phải nộp bánh mì và thịt đến lâu đài của lãnh chúa vì lãnh chúa không bao giờ phải làm việc đồng cày. Lãnh chúa thường dành phần nhiều thời gian để đi săn mỗi khi hứng thú. Mảnh đất mà vua ban được gọi là thái ấp. Thái ấp được truyền cho con trai của lãnh chúa khi ông chết đi, miễn là ông đừng làm gì phật ý nhà vua cả. Đôi lại, mỗi khi có chiến tranh lãnh chúa phải điều quân từ những nông nô trên thái ấp của mình để đi đánh trận cho nhà vua. Và như em cũng hình dung được là thời đó chiến tranh xảy ra thường xuyên.

Lúc bấy giờ hầu như toàn lãnh thổ của nước Đức ngày nay đã được chia ra và ban phát cho các lãnh chúa khác nhau. Nhà vua còn giữ rất ít đất. Không chỉ có ở Đức mà ở Anh và Pháp cũng tương tự như vậy. Ở Pháp năm 987 công tước Hugh Capet lên ngôi vua. Năm 1016 một thủy thủ người Đan Mạch tên là Cnut, hay còn gọi là Canute chinh phục nước Anh. Canute lúc đó đã thống trị Na Uy và một phần của Thụy Điển. Cũng như các vua chúa thời đó, Canute chia đất thành từng thái ấp và ban cho các quý tộc.

Thế lực của các vua người Giéc-manh càng trở nên vững chắc sau khi họ đánh bại người Magyars. Sau khi thu phục người Hungary, Otto Đại đế cũng buộc các lãnh chúa người Slav, Bohemia và Ba Lan phải quy phục mình. Điều này có nghĩa là đất đai của họ được xem như là do vua ban và khi cần thì họ phải điều viện binh đến hỗ trợ cho Otto.

Otto tiếp tục dẫn quân lên đường, lần này tiến về Ý nơi người Lombard đang chia thành nhiều phe phái đánh nhau. Dẹp loạn xong Otto tuyên bố Ý nay cũng là một vùng đất phong của người Giéc-manh và ban tặng cho một công tước người Lombard. Mừng rỡ vì cuối cùng Otto cũng trấn áp được quý tộc người Lombard, Giáo hoàng đã phong Otto thành Hoàng đế La Mã năm 962, giống như Charlemagne đã từng được phong trước đó vào năm 800.

Vậy là một lần nữa vua của người Giéc-manh trở thành Hoàng đế La Mã, cũng có nghĩa là người bảo trợ của cả thế giới Cơ Đốc. Họ nắm trong tay đất đai và nông nô, trải dài từ lãnh thổ nước Ý ngày nay đến Biển Bắc, từ

sông Rhine đến vượt ra ngoài sông Elbe, nơi đó những nông dân người Slav trở thành nông nô của các quý tộc Giéc-manh. Hoàng đế không chỉ ban phát đất đai cho quý tộc mà còn ban cho cả tu sĩ, giám mục và các tổng giám mục. Thế là họ cũng trở thành những lãnh chúa thực thụ, có quyền cai trị những vùng đất rộng lớn và khi cần thì tập hợp nông nô để đi chiến đấu.

Ban đầu Giáo hoàng rất hài lòng với cách sắp đặt này. Giáo hoàng trở thành chỗ thân tín với các hoàng đế người Giéc-manh, những người bảo trợ rất mộ đạo.

Nhưng không lâu sau đó tình hình thay đổi. Giáo hoàng không còn muốn các hoàng đế có quyền phong chức giám mục cho các tu sĩ. Giáo hoàng bèn nói ‘Chuyện này thuộc về tôn giáo và vì thế phải do người đứng đầu giáo hội quyết định’. Nhưng chuyện phong giám mục không chỉ là vấn đề chức tước tôn giáo. Chẳng hạn như tổng giám mục thành Cologne vừa là người coi sóc phần hồn không chỉ của giáo dân mà còn của cả quý tộc và lãnh chúa trong vùng. Vậy nên hoàng đế vẫn giữ quan điểm là ông mới có quyền phong chức tước. Và nếu em suy nghĩ thật kỹ thì em thấy cả giáo hoàng và hoàng đế đều có lý lẽ riêng của họ. Ban đất đai cho các tu sĩ lại làm nảy sinh một vấn đề lớn, bởi đứng đầu giới tu sĩ là giáo hoàng, nhưng sở hữu tất cả đất đai lại là hoàng đế. Vấn đề này càng ngày càng trở nên gay gắt và trở thành Cuộc tranh chấp Sắc phong nổi tiếng trong lịch sử.

Năm 1073 tại Rome, Hildebrand, một tu sĩ hết mực mộ đạo và nhiệt huyết, người đã quyết định dành trọn đời để bảo vệ sự trong sáng và quyền lực của giáo hội, lên ngôi Giáo hoàng. Khi trở thành Giáo hoàng ông lấy hiệu là Gregory VII. Đó cũng là thời của vua Henry IV ở Đức, vốn là một người Frank.

Giáo hoàng tự xem mình không chỉ là người đứng đầu giáo hội, mà còn là người có sứ mệnh cai trị tất cả giáo dân trên thế giới. Trong khi đó các hoàng đế Giéc-manh, đặc biệt là Charlemagne lại xem mình là người bảo trợ và tư lệnh tối cao của thế giới Cơ Đốc. Lúc đó Henry IV vẫn chưa trở thành Hoàng đế của Thánh chế La Mã nhưng ông vẫn tin rằng vì là vua người Giéc-manh, vị trí này hoàn toàn thuộc về ông.

Bên nào sẽ phải nhượng bộ đây?

Khi cuộc giằng co bắt đầu thì cả thế giới náo loạn trở lại, chia thành hai phe, một phe ủng hộ vua Henry IV và một phe đứng về phía Giáo hoàng Gregory VII. Rất nhiều người tham gia vào cuộc tranh cãi này. Ngày nay chúng ta biết đến 155 lý lẽ được cả những người ủng hộ và chống đối nhà vua viết ra. Trong khi nhiều người tô vẽ chân dung Henry IV là người lập dị, nóng nảy thì cũng có những người khác cho rằng Giáo hoàng là người không có tình cảm và tham lam quyền lực.

Ta nghĩ với những cuộc tranh cãi như vậy ta không nên tin vào phe nào cả. Vì ai cũng cho là mình đúng nên chuyện vua Henry đối xử tệ bạc với vợ (theo những người chống đối vua) hay chuyện Giáo hoàng lên ngôi không theo các nghi thức truyền thống (như lời những người không ưa Giáo hoàng) chẳng thành vấn đề nữa. Ta không thể nào quay lại quá khứ để xem thực hư câu chuyện là thế nào hay kiểm chứng những cáo buộc từ cả hai phía, xem đúng sai ra sao. Có thể những cáo buộc là hoàn toàn bịa đặt vì khi đã chia thành hai phe đối nghịch thì những phán xét mà người ta đưa ra thường không công bằng lắm. Tuy nhiên, ta vẫn sẽ kể cho em thấy sự thật khó nắm như thế nào, nhất là chín trăm năm sau đó.

Chúng ta có thể biết chắc một điều là vua Henry lúc đó ở vào một tình thế vô cùng khó khăn. Những quý tộc đã được vua ban đất (tức là các công tước người Giéc-manh) quay ra chống đối nhà vua. Họ không muốn nhà vua có quá nhiều quyền lực vì họ không thích phải tuân lệnh của nhà vua. Giáo hoàng Gregory lúc đó đã chủ động gây hấn bằng cách loại vua Henry ra khỏi giáo hội. Giáo hoàng cấm không cho tu sĩ nào làm lễ hiệp thông - nghi lễ quan trọng nhất của Cơ Đốc giáo cho nhà vua. Hành động này biến nhà vua thành người bị tuyệt thông. Các công tước tuyên bố không muốn dính dáng gì đến một nhà vua tuyệt thông nữa và họ sẽ tự chọn ra một nhà vua khác để thay thế. Henry phải tìm cách làm cho Giáo hoàng bỏ lệnh cấm này vì số phận của ông phụ thuộc vào đó. Nếu thất bại ông cũng sẽ mất luôn ngôi vị. Thế là nhà vua lên đường đến Ý, không có quân đội tháp tùng để thuyết phục Giáo hoàng.

Lúc đó là mùa đông. Các công tước người Giéc-manh không muốn nhà vua hòa giải với Giáo hoàng nên tìm cách chặn các ngã đường. Thế là trong trời đông lạnh lẽo Henry cùng với hoàng hậu phải đi đường vòng qua dãy Alps.

Rất có thể họ cũng đã dùng con đường mà Hannibal đã đi khi dẫn quân xâm lược Ý.

Trong khi đó Giáo hoàng lại đang trên đường đến Đức để thương lượng với những người chống lại Henry. Khi Giáo hoàng nghe tin Henry đang đến gần, ông không đi nữa mà quay về trú ẩn ở pháo đài Canossa phía bắc nước Ý vì ông nghĩ chắc rằng Henry sẽ dẫn quân đội đến. Nên khi vua Henry xuất hiện một mình, không có quân lính đi kèm với chỉ một mong muốn là Giáo hoàng bỏ lệnh cấm lễ hiệp thông thì Giáo hoàng rất ngạc nhiên và vui mừng.

Nhiều người kể lại rằng nhà vua đến nơi trên mình mặc một tấm áo choàng thô mộc và bị Giáo hoàng buộc phải đứng đợi đến ba ngày trong sân ở lâu đài, chân trần trên tuyết cho đến khi Giáo hoàng rủ lòng thương và tuyên bố bỏ lệnh cấm. Những người khác thì kể rằng nhà vua năn nỉ ỉ ôi, van xin thảm thiết để được Giáo hoàng khoan dung và bỏ lệnh cho đến khi Giáo hoàng cuối cùng động lòng và chấp thuận.

Ngày nay thành ngữ ‘đi đến Canossa’ vẫn còn được dùng để chỉ việc ai đó phải hạ mình trước đối thủ. Nhưng bây giờ em hãy nghe câu chuyện này một lần nữa, lần này do một người theo phe Henry kể lại. ‘Khi Henry thấy tình hình trở nên tồi tệ, nhà vua nghĩ ra một kế rất tinh khôn. Nhà vua bắt ngờ đi đến gặp Giáo hoàng để đạt cùng lúc hai mục đích. Thứ nhất là dỡ bỏ lệnh cấm và thứ hai là chặn đường Giáo hoàng đến thương lượng với kẻ thù, nhờ đó mà ngăn chặn được mối họa về sau’.

Như vậy với những người đứng về phía Giáo hoàng thì chuyện vua Henry đi Canossa chứng tỏ được quyền lực của Giáo hoàng. Còn với những người ủng hộ Henry thì đó lại là thắng lợi của nhà vua.

Từ câu chuyện này em thấy ta cần phải hết sức thận trọng khi phán xét ai đó trong một cuộc giằng co giữa hai phe đối đầu. Nhưng mọi thứ không chấm dứt ở Canossa hoặc với sự qua đời của vua Henry (lúc đó cũng đã trở thành Hoàng đế) hay lúc Giáo hoàng chết đi. Thậm chí về sau khi vua Henry phế truất ngôi Giáo hoàng của Gregory VII, ý chí của ngài vẫn thắng thế. Giám mục vẫn do giáo hội chọn và hoàng đế chỉ được quyền bày tỏ ý kiến đối với sự lựa chọn đó. Vậy là cuối cùng Giáo hoàng, chứ không phải hoàng đế trở thành người đứng đầu thế giới Cơ Đốc.

Hẳn em còn nhớ những thủy thủ Bắc Âu - những người Norman đã từng chinh phục dải đất dọc bờ biển phía bắc nước Pháp, tức là Normandy ngày nay? Họ nhanh chóng học nói tiếng Pháp, như những người láng giềng nhưng họ vẫn không nguôi ước muốn phiêu lưu và chinh phục trên biển. Nhiều người trong số họ tiếp tục lên đường, đến Sicily và chiến đấu với người Ả Rập rồi tiếp tục chinh phục miền nam nước Ý. Dưới cờ của thủ lĩnh Robert Guiscard họ đứng về phía Giáo hoàng Gregory trong cuộc tranh chấp với vua Henry IV. Những người khác thì vượt eo biển Manche, theo chân vua William (mà sau này trở thành William - Nhà chinh phạt) đến đánh bại vua của người Anh lúc đó (vốn là hậu duệ của vua Đan Mạch Canute) trong trận Hastings. Đó là năm 1066, một con số mà người Anh ai cũng biết bởi vì đó cũng là lần cuối cùng một đội quân ngoại bang đặt được gót giày lên đất Anh.

William và các quan lại sau đó cho đặt tên lại tất cả những làng mạc và tài sản rồi đem ban phát cho lính tráng. Quý tộc người Anh lúc đó là người Norman. Và vì người Norman vốn xuất phát từ Normandy và nói tiếng Pháp nên tiếng Anh cho đến ngày nay vừa có cả những từ ngữ của tiếng Đức cổ, vừa có cả từ vựng của ngữ hệ Latin.

23. Câu chuyện của các hiệp sĩ



Có thể em đã từng nghe những chuyện kể về Thời hiệp sĩ, về những cuộc phiêu lưu của các hiệp sĩ và các tùy tùng. Trong những câu chuyện đó luôn có những chiếc áo giáp sáng bóng, những chiếc mũ giáp gắn lông chim, những con tuấn mã và khiên giáo sáng lấp lánh. Ta còn nhìn thấy trong đó nào là pháo đài bất khả xâm phạm, nào là cuộc thách đấu ly kỳ mà kẻ thắng cuộc được người đẹp trao giải. Và đâu đó có cả kẻ hát rong lang thang, cô gái bị ruồng bỏ và những cuộc hành trình về Đất Thánh.

Chuyện kể Thời hiệp sĩ thú vị nhất ở chỗ là những chi tiết đó đều có thật. Đúng như vậy đó em à, những cuộc phiêu lưu lãng mạn đó không hề là sản phẩm của trí tưởng tượng. Đã từng có một thời cả thế giới đều tham gia vào trò chơi kỳ lạ và hấp dẫn của các hiệp sĩ, mà đôi lúc trở thành chuyện sống chết.

Nhưng chính xác Thời hiệp sĩ là thời nào? Và cuộc sống khi đó ra sao? Từ hiệp sĩ (chivalry) có nguồn gốc từ một từ tiếng Pháp là *chevalier*, có nghĩa là kỵ sĩ. Hiệp sĩ bắt đầu từ những người cưỡi ngựa. Bất cứ ai có được một con ngựa để cưỡi ra trận đều được xem là hiệp sĩ. Nếu không có được ngựa thì người đó phải đi bộ và đương nhiên không phải là hiệp sĩ. Những quý tộc được vua ban đất cũng được xem là hiệp sĩ và các nông nô của họ phải lo luôn việc cắt cỏ cho ngựa ăn. Nhiều quý tộc thời đó chia đất cho những người quản gia. Nếu những người này cũng có đủ tiền để mua ngựa thì cũng trở thành hiệp sĩ mặc dù họ không thực sự có nhiều quyền lực gì. Khi lãnh chúa được vua lệnh đem quân đi đánh trận thì các hiệp sĩ của lãnh chúa

cũng phải đi theo. Chỉ có những nông dân nghèo, người hầu và những kẻ làm công giúp việc phải đi bộ ra trận và không được coi là hiệp sĩ.

Câu chuyện bắt đầu từ thời của hoàng đế Henry IV - tức là sau năm 1000 và kéo dài hàng thế kỷ sau đó, ở cả Đức, Anh và nhất là ở Pháp.

Ban đầu các hiệp sĩ không giống như ta thường tưởng tượng. Mọi thứ hình thành dần dần. Đầu tiên các công tước và giới quý tộc muốn xây những pháo đài thật vững chắc để ngăn ngừa mọi cuộc tấn công. Ngày nay chúng ta vẫn còn thấy các pháo đài này sừng sững đứng trên những ngọn đồi hoặc cheo leo bên những mỏm đá hiểm trở.

Bên ngoài pháo đài thường có những con mương rộng hay hào sâu đầy ắp nước, bắc qua là một cây cầu có mắt xích hai đầu để có thể kéo lên bất cứ lúc nào. Mỗi khi cầu được kéo lên thì cả pháo đài được cách ly, không ai tiến vào được. Phía bên kia hào là một bức tường thật dày và vững chắc, trên đó có nhiều lỗ châu mai để lính trong thành có thể bắn tên ra và dội những thùng nước xuống đầu kẻ thù. Trên tường là những lỗ châu mai để quân lính có thể nấp vào theo dõi địch. Bên trong bức tường này thường có thêm một lớp tường thành nữa, và đôi khi còn có một bức tường thứ ba trước khi vào đến sân của lâu đài. Từ khoảng sân này ta có thể đi đến các phòng ở của hiệp sĩ. Lâu đài cũng dành riêng một gian có lò sưởi ấm áp cho phụ nữ vì không phải ai cũng thích nghi với cuộc sống có phần khắc nghiệt của hiệp sĩ.

Mà đúng là cuộc sống trong lâu đài không lấy gì làm dễ chịu lắm. Nhà bếp thường ám khói đen sì, nơi đó những tảng thịt được đem nướng trên một cái hố chứa những thanh củi nổ lép lép. Ngoài các phòng ở của hiệp sĩ và đây tớ thì lâu đài thường có thêm hai phần nữa là nhà nguyện, nơi giáo sĩ làm thánh lễ và ngọn tháp của lâu đài. Ngọn tháp nằm ngay giữa lâu đài, là nơi cất giữ hàng hóa và cũng là nơi trú ẩn cuối cùng của các hiệp sĩ nếu quân địch vượt qua được tất cả những chương ngại trước đó. Thường các hiệp sĩ cầm cự trong tháp của pháo đài chờ viện binh đến.

Và đương nhiên chúng ta không thể bỏ qua ngục tối! Trong lâu đài còn có những buồng giam chật chội và lạnh cóng nơi các hiệp sĩ giam giữ tù binh. Tù binh bị bỏ vào đó cho đến khi chết mòn trong bóng tối hoặc đến khi được chuộc ra.

Có thể em đã đến tham quan một lâu đài như vậy rồi. Nhưng nếu có dịp đi thăm quan một lần nữa em hãy khoan hình dung những hiệp sĩ mặc áo giáp mắt xích thời đó mà hãy dành một phút để nghĩ đến những người đã có công xây nên lâu đài và ngọn tháp.

Em hãy nghĩ xem, những ngọn tháp ngự trị chót vót trên đỉnh núi, những bức tường đứng dựa vào vách núi. Tất cả được xây nên từ bàn tay của những nông dân, nông nô - những người không có quyền tự quyết định cuộc sống của mình. Chính tay họ đã xẻ và khiêng những khối đá, rồi kéo từng phiến đá lên cao để xây nên cả một lâu đài to lớn. Và khi họ mệt mỏi không còn sức lực để làm việc nữa thì vợ con họ phải tiếp sức. Hiệp sĩ có thể ra lệnh cho họ làm bất cứ thứ gì. Nói gì thì nói, làm hiệp sĩ vẫn dễ chịu hơn là làm nông nô.

Con cái của nông nô lại tiếp tục trở thành nông nô trong khi con của hiệp sĩ lớn lên được nối nghiệp hiệp sĩ. Cũng chẳng khác gì mấy so với xã hội Ấn Độ cổ đại và chế độ đẳng cấp phải không em?

Con trai của hiệp sĩ khi lên bảy sẽ được gửi đến một lâu đài khác để rèn luyện. Những cậu bé này được gọi là tiểu đồng, có nhiệm vụ phải hầu hạ các mệnh phụ, giúp họ mang các chuỗi hạt và đọc sách cho họ nghe bởi thời đó rất ít phụ nữ biết chữ. Khi được mười bốn tuổi, các tiểu đồng trở thành cận vệ. Họ không phải ở trong lâu đài và ngồi bên lò sưởi nữa. Họ được theo các hiệp sĩ đi săn và đánh trận. Cận vệ có nhiệm vụ mang vác khiêng giáo cho hiệp sĩ và sẵn sàng đưa mũi giáo khác cho hiệp sĩ giữa chiến trường nếu mũi giáo hiệp sĩ đang dùng bị gãy. Cận vệ phải luôn tuân theo lời của hiệp sĩ trong mọi trường hợp và phải hết sức trung thực. Một người cận vệ trung thành và dũng cảm sẽ được phong hiệp sĩ khi được hai mươi một tuổi. Lễ phong tước hiệp sĩ rất trang nghiêm.

Đầu tiên người cận vệ phải nhịn ăn và cầu nguyện trong nhà nguyện của lâu đài. Rồi sau đó, khoác lên người tấm áo giáp đường bệ, nhưng vẫn chưa được đội mũ, chưa cầm gươm hay vác khiên gì cả, cận vệ đến quỳ gối giữa hai nhân chứng. Lúc đó hiệp sĩ sẽ dùng một lưỡi gươm gỗ nhẹ lên vai và cổ của cận vệ, vừa gõ vừa đọc những lời sau:

Nhân danh Chúa và Đức mẹ Mary

Hãy đón nhận duy nhất ân huệ này

Hãy hiên ngang, trung thực và dũng cảm

Và hãy làm hiệp sĩ chứ không cam phận nô lệ

Rồi người cận vệ được phép đứng dậy. Lúc này anh ta đã không còn là cận vệ nữa. Anh ta thực sự trở thành hiệp sĩ, có thể tấn phong các hiệp sĩ khác. Trên khiên của hiệp sĩ thường có một huy hiệu riêng - thường là sư tử, báo hay một bông hoa. Hiệp sĩ cũng thường chọn cho mình một khẩu hiệu để làm phương châm sống.

Sau lễ tấn phong, hiệp sĩ được long trọng ban gươm, mũ giáp, đinh thúc ngựa bằng vàng để gắn vào giày và khiên để vác trên cánh tay. Rồi sau đó, đầu đội mũ giáp sáng lóa, tay cầm ngọn giáo và khoác tấm áo choàng đỏ lên áo giáp bằng mắt xích, hiệp sĩ bắt đầu thân chinh đi chứng tỏ bản lĩnh của mình.

Lễ nghi trọng như vậy nên hiệp sĩ không chỉ đơn giản là một người lính cưỡi ngựa. Hiệp sĩ gần như thuộc về một phẩm hàm riêng, cũng tương tự như các tu sĩ vậy. Muốn trở thành một hiệp sĩ đúng nghĩa thì không chỉ cần có lòng dũng cảm. Tu sĩ phụng sự Chúa bằng cầu nguyện và lao động còn hiệp sĩ thì bằng sức mạnh. Nhiệm vụ của hiệp sĩ là bảo vệ những người yếu đuối, phụ nữ, người nghèo, các góa phụ và trẻ mồ côi. Hiệp sĩ chỉ được phép rút gươm để bảo vệ chính nghĩa và làm gì cũng để phụng sự Chúa. Với thủ lĩnh của mình thì hiệp sĩ phải tuyệt đối tuân lệnh và nếu cần thì phải hi sinh tất cả. Hiệp sĩ không được tàn nhẫn, không được nhát gan và khi xông trận thì chỉ được đánh một chọi một, không bao giờ được phép hai chọi một. Không lảng nhục đối thủ đã bị hạ. Những quy tắc ứng xử như thế được gọi là ứng xử hào hiệp, vì nó thể hiện đúng lý tưởng hiệp sĩ.

Khi một hiệp sĩ đem lòng yêu một người đẹp thì hiệp sĩ sẽ vào trận và chiến đấu vì danh dự của người yêu. Hiệp sĩ sẽ gọi tên nàng thật trang trọng và làm theo mọi ý muốn của nàng. Đây cũng là một phần của tinh thần hiệp sĩ. Và cho đến ngày nay, khi chúng ta nhường cho phụ nữ đi trước, hoặc cúi xuống nhặt giúp thứ gì đó mà họ đánh rơi là vì trong ta vẫn còn chút gì của

các hiệp sĩ ngày xưa, những người luôn tin rằng đàn ông có nghĩa vụ bảo vệ kẻ yếu và làm đẹp lòng phụ nữ.

Trong thời bình hiệp sĩ cũng phải chứng tỏ lòng dũng cảm và tài năng của mình qua những cuộc tỉ thí. Từ nhiều nước họ cùng hội về một nơi để đo sức với nhau. Họ mặc áo giáp và cưỡi ngựa xông thẳng và đối thủ, múa giáo làm sao để đối thủ phải ngã ngựa trước. Người thắng cuộc sẽ được phu nhân của lâu đài đích thân tặng phần thưởng - thông thường là một vòng hoa. Để làm hài lòng các quý bà quý cô thì một hiệp sĩ đúng nghĩa còn phải biết làm nhiều việc ngoài đánh trận giỏi. Họ phải biết cư xử chừng mực và quý phái, không được nguyên rửa hay chửi thề như quân lính thông thường. Họ còn phải giỏi chơi cờ, làm thơ hay và hiểu biết những môn nghệ thuật khác.

Nhiều hiệp sĩ trở thành những nhà thơ lớn. Họ viết nên các bài thơ ca ngợi người yêu của mình, kể về sắc đẹp và đức hạnh của nàng. Họ còn sáng tác những trường ca về chiến công của các hiệp sĩ thời xưa. Những trường ca này là những câu chuyện kể bằng văn vần, ví dụ như chuyện về vua Arthur và những hiệp sĩ Bàn Tròn như Perceval (hay còn gọi là Parsifal) và Lohengrin trong Hành trình đi tìm Chén Thánh (cái chén mà Jesus đã dùng để uống trong Bữa ăn tối cuối cùng). Họ còn kể chuyện tình Tristan và Isolde và thậm chí những câu chuyện về Alexander Đại đế và Cuộc chiến thành Trojan.

Những người hát rong lang thang đi từ lâu đài này đến lâu đài khác, hát ca ngợi Siegfried dũng sĩ diệt rồng và Theodoric - vua của người Goths (về sau được gọi là Dietrich xứ Berne). Những bài ca được xướng lên bên dòng Danube ở Áo thời đó cũng là những bài lâu đời nhất, bởi vì những bài ca từ thời Charlemagne đã bị thất lạc cả. Nếu em có dịp đọc câu chuyện về Siegfried trong Trường ca Nibelungen em sẽ thấy được rằng những chiến binh nông dân người Giéc-manh xa xưa hành xử không thua gì những hiệp sĩ chân chính cả. Ngay cả Attila - người rợ Hung đáng sợ cũng được mô tả như một nhà vua cao quý và hào hiệp trong đám cưới với nàng Kriemhild, góa phụ của Siegfried ở Vienna.

Như ta đã kể với em, nhiệm vụ quan trọng nhất của hiệp sĩ là chiến đấu vì Chúa và vì thế giới Cơ Đốc. Và họ đã không phải chờ lâu để có cơ hội làm

việc này. Mộ của Chúa Jesus ở Jerusalem, cũng như toàn bộ Palestine lúc đó đang nằm trong tay người Ả Rập. Vậy là hàng vạn hiệp sĩ Cơ Đốc giáo đều nhất loạt tung hô ‘Đó là ý Chúa! Đó là ý Chúa!’, sau khi được một người thuyết giáo ở Pháp và Giáo hoàng nhắc nhở về bốn phận đi giành lại những di sản này. Giáo hoàng lúc đó đã là thành người đứng đầu quyền lực nhất của thế giới Cơ Đốc, nhất là sau khi khuất phục được các vua người Giéc-manh.

Dưới cờ của một hiệp sĩ người Pháp là Godfrey xứ Bouillon, một đội quân hùng mạnh lên đường từ bên dòng Danube vào năm 1096, đầu tiên là đến Constantinople, rồi xuyên qua Tiểu Á để tiến về Palestine. Những hiệp sĩ và quân lính thời đó mặc áo trên vai có gắn một chữ thập đỏ và được gọi là các thập tự quân. Họ có sứ mệnh giành lại mảnh đất mà trên đó cây thánh giá - thập tự của Chúa Jesus từng được dựng lên. Chuyện kể lại rằng sau nhiều năm chiến đấu, vượt qua biết bao gian khổ, cuối cùng họ đã chạm đến bức tường ở thành Jerusalem. Trước cảnh trí của Đất Thánh mà họ từng đọc qua trong Kinh Thánh họ xúc động đến trào nước mắt và cúi xuống hôn mặt đất. Sau đó họ bao vây thành. Người Ả Rập chống cự quyết liệt nhưng cuối cùng bị đánh bại.

Vậy mà, khi đã vào được Jerusalem, các thập tự quân lại cư xử chẳng giống hiệp sĩ hay người Cơ Đốc tí gì cả. Họ ra tay tàn sát người Hồi giáo và gây ra những tội ác kinh hoàng. Sau đó họ lại hối lỗi, miệng hát thánh ca, đi chân trần tiến đến mộ của Chúa Jesus.

Các thập tự quân lập nên Vương quốc Jerusalem đặt dưới sự bảo trợ của Godfrey xứ Bouillon. Nhưng vương quốc quá nhỏ bé, lại nằm rất xa châu Âu, ngay trong lòng những vương quốc Hồi giáo nên liên tục bị các chiến binh Ả Rập tấn công. Điều này nghĩa là khi đó ở Anh, Pháp và Đức, các vị linh mục và giáo sĩ luôn phải hối thúc các hiệp sĩ lên đường làm những cuộc thập tự chinh mới. Không phải cuộc thập tự chinh nào cũng thành công.

Tuy nhiên, những cuộc chinh chiến này mang lại một điều may mắn hiếm hoi, mà có lẽ không hề nằm trong ý định của các hiệp sĩ tí nào. Những người Cơ Đốc giáo được tiếp xúc với nền văn hóa của người Ả Rập ở phương Đông xa xôi - những công trình kiến trúc, khiếu thẩm mỹ và kiến thức sâu rộng của họ.

Vậy là chỉ trong vòng một trăm năm sau cuộc thập tự chinh thứ nhất các tác phẩm của Aristotle - người thầy tuyệt vời của Alexander Đại đế được dịch từ tiếng Ả Rập sang tiếng Latin và được phổ biến rộng rãi ở Ý, Pháp, Đức và Anh quốc. Người ta ngạc nhiên khi thấy rằng những lời dạy của Aristotle thật gần gũi với giáo lý Cơ Đốc và thế là họ viết ra vô vàn sách vở đầy ắp những suy nghĩ và chiêm nghiệm phức tạp. Tất cả những gì người Ả Rập đã học được và trải nghiệm từ các cuộc chinh phục thế giới trước đó bấy giờ lại được các thập tự quân chuyển về châu Âu.

Nói không ngoa, chính kẻ thù của thập tự quân đã biến họ từ những chiến binh man rợ thành những hiệp sĩ đúng nghĩa.

24. Các hoàng đế ở Thời hiệp sĩ



Thời của hiệp sĩ như những câu chuyện cổ tích vậy phải không em, đầy màu sắc và những cuộc phiêu lưu hấp dẫn.

Bây giờ nước Đức nằm dưới sự cai trị của một dòng họ hiệp sĩ mới. Đó là dòng Hohenstaufen, cũng là tên của lâu đài nơi họ sống. Hoàng đế Frederick I là người của dòng họ này. Người Ý thường gọi ông bằng biệt danh Barbarossa, có nghĩa là ‘râu đỏ’ vì ông có một bộ râu màu đỏ rực rất đẹp. Có lẽ em đang tự hỏi tại sao một hoàng đế người Đức lại được lịch sử ghi nhớ với một cái tên Ý. Đơn giản vì ông sống ở Ý một thời gian khá dài và những câu chuyện đáng nhớ nhất của ông đều xảy ra trên đất Ý. Barbarossa đến Ý không phải chỉ vì đó là nơi ở của Giáo hoàng - người có quyền tấn phong Hoàng đế La Mã. Ông thực ra còn muốn cai trị cả Ý, bởi vì lúc đó ông rất cần tiền. ‘Thế tại sao Barbarossa không thu tiền ở Đức chẳng hạn?’ Ta biết rằng kiểu gì em cũng hỏi vậy. Không được em ạ, bởi đơn giản lúc đó ở Đức hầu như chẳng có tiền bạc gì cả.

Có khi nào em tự hỏi tại sao con người cần tiền bạc hay không? ‘Đương nhiên là để sống rồi!’ Chắc em sẽ trả lời vậy phải không. Nhưng không hẳn là vậy đâu em ạ. Tiền bạc không phải là thứ ăn được. Người ta ăn bánh mì và các loại thức ăn khác để sống. Những người trồng lúa và tự làm bánh hoặc làm ra gạo có thể sống không cần tiền, như Robinson Crusoe vậy. Người nào nhận công nộp lúa gạo hay bánh mì thì cũng không cần tiền để sống. Vậy nên ở Đức lúc đó nông nô cày ruộng, làm ra bánh mì và nộp một phần mười sản phẩm của họ cho các hiệp sĩ và tu sĩ, tức là giới địa chủ.

‘Nhưng như thế thì nông dân làm sao mua được lưỡi cày, áo quần hay ách buộc trâu bò?’ Họ vẫn có được những thứ đó nhờ trao đổi hàng hóa. Nếu giả sử một người nông dân có một con bò nhưng lại muốn có sáu con cừu để lấy len sợi làm áo khoác thì người này sẽ tìm cách đổi chác với người hàng xóm của mình. Ông nông dân nói trên có thể làm thịt con bò đi, rồi ngồi cả buổi chiều mùa đông đục đẽo hai cái sừng bò thành hai chiếc cốc uống rượu thật đẹp để đem một chiếc đổi lấy một ít sợi len do người hàng xóm trồng được. Sau đó vợ ông ta sẽ dùng sợi len đó để dệt thành một chiếc áo khoác. Nhờ đổi chác hàng hóa như vậy mà người Đức lúc đó không cần tiền bạc gì vẫn sống được, một phần vì hầu hết họ là nông dân hay địa chủ. Các tu viện cũng không cần đến tiền bạc nhờ có nhiều đất đai do những người mộ đạo hiến tặng.

Ngoài những cánh rừng bao la, những đồng cỏ nhỏ, vài làng mạc, lâu đài và tu viện thì hầu như chẳng có gì khác trên vương quốc Đức rộng lớn thời đó. Tức là không có kinh thành nào, nơi người ta thật sự cần tiền bạc.

Những người thợ đóng giày, người buôn vải và các thầy ký không thể nào ăn giày dép, vải vóc hay giấy mực được. Họ cũng cần ăn bánh mì để sống. Nhưng em có hình dung được đi đến chỗ người đóng giày để đặt mua một đôi rồi trả công bằng một ổ bánh mì hay không? Mà giả sử em không phải là người bán bánh thì em sẽ lấy bánh mì ở đâu ra? Đương nhiên là ở lò bánh mì. Đúng rồi, nhưng mà em sẽ lấy gì trả cho người bán bánh đây? Em có thể làm công giúp họ nướng bánh. Nhưng nếu họ không cần em giúp thì sao? Hay giả sử trước đó em đã hứa giúp người bán rau củ rồi thì sao? Em thấy đó, nếu chỉ được đổi chác hàng hóa thì cuộc sống của dân thành thị sẽ trở nên rối rắm vô cùng.

Vì vậy mà mọi người ở thành thị tìm cách chọn ra một thứ gì đó dùng làm phương tiện trao đổi, với điều kiện là nó phải được nhiều người chấp nhận, dễ di chuyển, không bị hư hỏng hoặc mất giá trị nếu đem cất đi. Cuối cùng người ta quyết định chọn kim loại, mà cụ thể là vàng hay bạc. Có một thời tất cả tiền đều làm bằng kim loại và những người giàu có đi đâu cũng rủng rỉnh một túi nặng trĩu đồng vàng đeo dưới thắt lưng. Bây giờ em có thể dùng tiền trả cho người đóng giày, để họ có thể mua bánh mì. Người bán bánh mì lại dùng tiền đó để trả cho người nông dân bán bột. Người nông dân như vậy là có tiền để mua một cái cày mới. Người nông dân có thể chẳng tìm được cày để đổi với những người láng giềng.

Tuy nhiên ở Đức vào Thời hiệp sĩ có rất ít thành thị, nên người Đức hầu như không cần dùng tiền. Trong khi đó ở Ý tiền đã được sử dụng từ thời La Mã. Ý từ lâu đã có những thành phố đông đúc với những nhà buôn giàu có lúc nào cũng rung rinh túi tiền và trong nhà thì cất những hòm đầy tiền.

Những thành phố như vậy thường ở gần bờ biển, chẳng hạn như Venice, trên một chuỗi các hòn đảo nhỏ vốn là nơi trú ẩn của những người chạy trốn quân Hung Nô. Ngoài ra còn có những thành phố cảng lớn khác như Genoa và Pisa, nơi có những con tàu vượt biển và trở về từ phương Đông với vải vóc lụa là, hương liệu quý và những loại vũ khí độc đáo. Những hàng hóa này được bán cho các nhà buôn ngay tại cảng. Các nhà buôn mang hàng về những thành phố nằm sâu trong nội địa để bán lại, chẳng hạn như Florence, Verona hay Milan. Vải vóc khi đó lại được may thành áo quần, cò phurôn hay lều trại, rồi lại được đem bán sang Pháp. Thủ đô Paris khi đó đã có hơn một trăm ngàn dân. Hàng hóa cũng được chuyển đến cả Anh và Đức. Nhưng ít hàng được chuyển đến Đức hơn vì người Đức không có nhiều tiền để trả.

Dân thành thị ngày càng giàu có và không ai có quyền sai khiến họ được bởi vì họ không phải là nông dân, cũng không nằm trong thái ấp của ai cả. Nhưng mặt khác vì không ai ban phát đất đai cho họ nên họ cũng không phải là địa chủ. Họ tự làm chủ cuộc sống của mình, giống như người ở thời cổ đại. Họ có tòa án, luật pháp riêng và có quyền tự do, sống độc lập ở thành phố của mình cũng như các tu sĩ và hiệp sĩ. Những người như thế (được gọi là dân thành thị - *burgher* ở Đức hay tư sản - *bourgeoisie* ở Pháp), làm nên Tầng lớp thứ ba (Hai tầng lớp kia là tu sĩ và quý tộc, còn nông dân thì không được tính đến).

Lại nói chuyện hoàng đế Barbarossa, người rất cần tiền vào lúc đó. Vì là hoàng đế của Thánh chế La Mã, Barbarossa muốn thực sự nắm quyền cai trị Ý và đòi dân ý phải nộp thuế. Đương nhiên là dân Ý không chịu cống nộp gì cả. Họ quen với việc sống tự do và không dễ từ bỏ lối sống đó. Vậy là năm 1158 Barbarossa kéo quân qua dãy Alps đến Ý. Rồi ông cho triệu tập những luật gia nổi tiếng nhất và trình trọng tuyên bố rằng với cương vị là hoàng đế Thánh chế La Mã, là người kế vị hợp pháp của các hoàng đế La Mã xa xưa, ông có toàn quyền như các hoàng đế trước đó một ngàn năm.

Người Ý không thèm để ý đến tuyên bố đó. Họ vẫn không chịu nộp thuế. Vậy là Barbarossa liền dẫn quân tấn công họ, mà cụ thể là đánh thành Milan, trung tâm của sự nổi loạn. Chuyện kể lại rằng Barbarossa nổi giận đến mức thề rằng ông sẽ không đội mũ miện cho đến khi nào thành Milan chịu phục tùng ông. Và ông đã giữ đúng lời thề đó. Khi thành Milan bị hạ gục và phá hủy hoàn toàn ông mới mở một buổi tiệc và cùng hoàng hậu xuất hiện trong hoàng phục và vương miện.



Nhưng chỉ cần ông quay về Đức thì những cuộc nổi dậy lại tiếp tục nổ ra. Người Milan đã tự xây lại thành phố của mình và không chấp nhận một kẻ cai trị người Đức. Tổng cộng Barbarossa phải mở đến sáu chiến dịch tấn công Ý nhưng tiếng tăm của ông thì lúc nào cũng trội hơn thắng lợi đạt được.

Barbarossa thực sự là một ông vua điển hình. Ông rất mạnh mẽ, cả về thể lực lẫn trí lực. Ông còn rất hào phóng và biết cách tổ chức yến tiệc linh đình. Ngày nay chúng ta hầu như không còn tổ chức tiệc kiểu này nữa. Cuộc sống hằng ngày lúc đó có thể rất tẻ nhạt với cuộc sống của ta hiện nay, nhưng một yến tiệc đúng nghĩa thời đó thì đúng là vượt ngoài sức tưởng tượng. Yến tiệc thường rất hoành tráng đến mức khó tả, gần với truyện cổ tích hơn là đời thực. Barbarossa tổ chức một yến tiệc như vậy ở Mainz nhân dịp con trai của ông được phong hiệp sĩ vào năm 1181. Bốn mươi ngàn hiệp sĩ cùng với cận vệ và người hầu được mời đến. Họ ở trong những lều trại sặc sỡ còn hoàng đế và các con trai thì ở trong lều lớn nhất làm bằng lụa và dựng ngay ở giữa. Bò và lợn rừng nguyên con và vô số gà vịt được quay chín trên những đồng lửa ngoài trời. Người người đổ về từ khắp nơi, ăn vận đủ kiểu - nào là nghệ sĩ tung hứng, nghệ sĩ nhào lộn rồi ca sĩ hát rong lang thang trình diễn suốt đêm. Cảnh tượng đó hẳn rất thú vị.

Rồi hoàng đế biểu diễn võ công bằng cách đấu kiếm với các con trai trong khi các nhà quý tộc chăm chú đứng xem. Một yến tiệc như vậy thường kéo dài đến vài ngày. Cho đến khi tiệc tùng xong xuôi các ca sĩ hát rong vẫn còn chưa thôi ngân nga tiếng rê.

Barbarossa là hiệp sĩ thực thụ và cũng từng tham gia vào cuộc thập tự chinh. Đó là cuộc thập tự chinh lần thứ ba vào năm 1189. Vua Richard của Anh quốc và vua Philip ở Pháp cũng cùng đi vào dịp đó. Họ đi bằng đường biển. Barbarossa lại chọn đi đường bộ và cuối cùng chết đuối trên một con sông ở Tiểu Á.

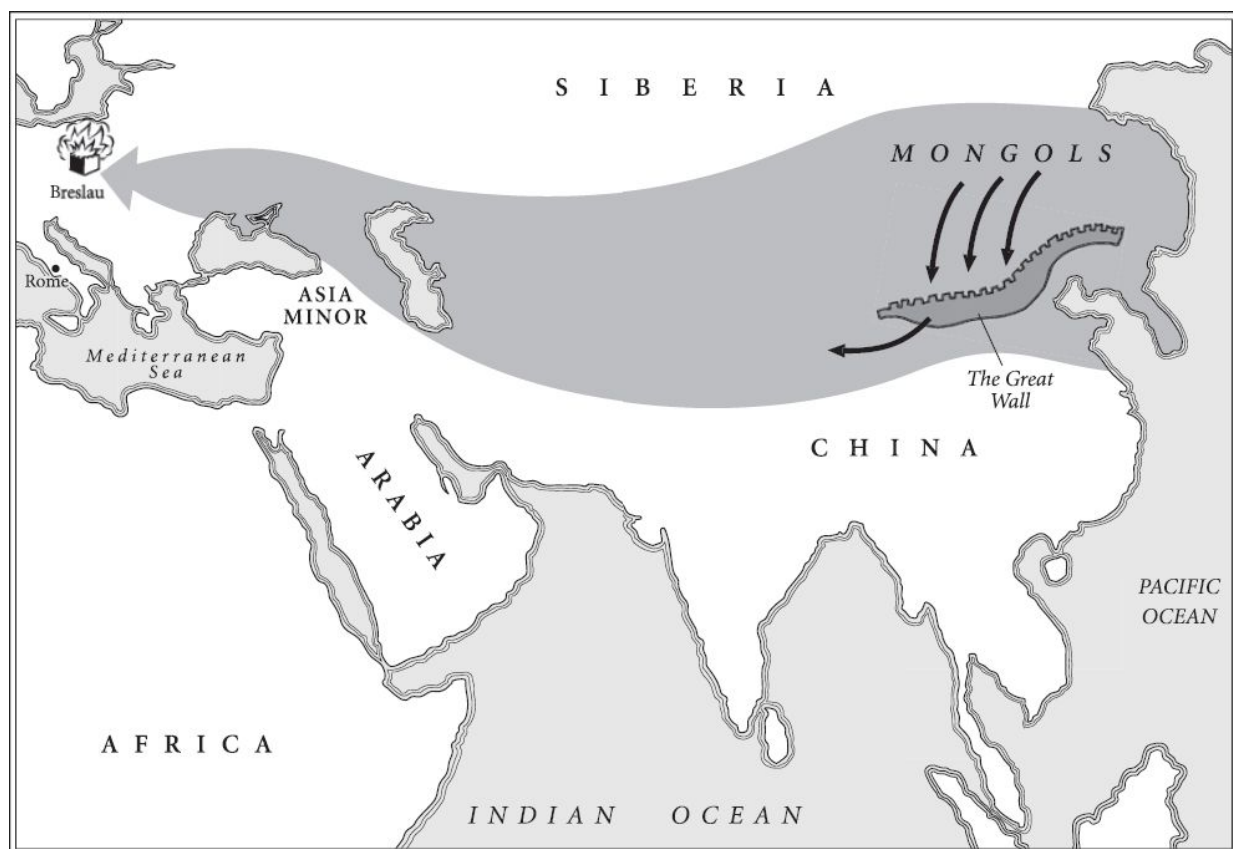
Cháu nội của Barbarossa là Frederick II dòng Hohenstaufen còn ấn tượng hơn cả ông nội mình. Đó là một vị vua mạnh mẽ và đáng khâm phục. Frederick II lớn lên ở Sicily. Lúc ông còn rất nhỏ thì trong hoàng gia Đức xảy ra những cuộc tranh cãi về người kế vị. Người thì ủng hộ con trai út của Barbarossa là Philip lên ngôi. Người thì cho rằng Otto nhà Welf mới xứng đáng. Những gia đình vốn đã không ưa gì nhau nay lại càng xung khắc. Nếu ai đó ủng hộ Philip thì lập tức người hàng xóm sẽ quay sang ủng hộ Otto. Truyền thống đổ kỵ này tồn tại suốt nhiều năm, người Ý gọi đó là cuộc đối đầu của hai nhà Guelphs và Ghibellines, một bên thân giáo hoàng còn một bên ủng hộ hoàng đế. Sự đối đầu vẫn còn tiếp diễn rất lâu cả sau khi Philip và Otto đã qua đời.

Trong lúc đó Frederick ngày một trưởng thành ở Sicily. Hoàng tử lớn lên cả về mặt thể chất lẫn trí tuệ. Người đỡ đầu của Frederick chính là Giáo hoàng Innocent III, một trong những nhân vật quan trọng nhất của lịch sử. Innocent III đã làm được điều mà giáo hoàng Gregory VII chưa làm xong khi phải đối đầu với vua Henry IV. Giáo hoàng Innocent III lúc đó thực sự là thủ lĩnh tối cao của thế giới Cơ Đốc. Ông là một người cực kỳ thông minh và hiểu biết. Ông đã cai trị tất cả, không chỉ những người đứng đầu Giáo hội mà còn hết thảy các bậc vương tôn châu Âu. Quyền lực của ông vươn ra tận Anh quốc. Khi vua John của người Anh không tuân lệnh của ông, Innocent III đã biến vua John thành người bị tuyệt thông bằng cách cấm không cho bất kỳ linh mục nào làm thánh lễ trên đất Anh. Những quý tộc người Anh rất giận dữ và phủ nhận mọi quyền lực của nhà vua. Năm 1215 vua John phải tuyên thệ long trọng rằng ông sẽ không bao giờ đi ngược lại ý muốn của giới quý tộc. Đây cũng chính là nội dung của hiến chương Magna Carta, bản hiến chương được vua John đóng dấu chấp nhận. Theo đó vua ban cho các nam tước một

loạt quyền lợi mà cho đến nay trở thành quyền công dân của Anh. Nhưng nước Anh vẫn phải nộp thuế và cống nạp cho Giáo hoàng Innocent III vì thế lực của Giáo hoàng quá lớn.

Frederick II nhà Hohenstaufen không chỉ thông minh kiệt xuất mà còn là một người dễ mến. Để nhận ngôi vua của người Đức ông đã khởi hành từ Sicily, gần như đơn thương độc mã phiêu lưu qua lãnh thổ nước Ý, vượt qua những dãy núi ở Thụy Sĩ để đến Constance. Nhưng đến nơi thì Frederick nghe tin rằng đối thủ Otto cũng đang tiến về phía mình, với cả một đội quân lớn. Tình hình gần như là vô vọng. Nhưng những người dân thành Constance chỉ mới gặp Frederick mà đã rất quý mến ông đến nỗi họ cùng nhau đóng cửa thành. Otto đến nơi không làm gì được phải quay trở lại.

Frederick còn chiếm được cảm tình của tất cả công tước người Đức, và bỗng nhiên trở thành một người đứng đầu đầy uy quyền, bá chủ của tất cả các nước chư hầu của Đức và Ý. Và rồi hai thế lực lại đối đầu, như thời Giáo hoàng Gregory VII và vua Henry IV. Nhưng Frederick không phải là Henry. Ông không đi đến Canossa và ông cũng không có ý định van xin Giáo hoàng. Cũng như Giáo hoàng Innocent III ông tin rằng sứ mệnh của mình là thống trị cả thế giới. Frederick biết tất cả những điều Innocent biết, dù sao Innocent cũng từng là người bảo trợ của Frederick. Ông cũng có được những hiểu biết của người Đức vì đó chính là quê cha đất tổ của ông. Và cuối cùng ông còn có được những kiến thức của người Ả Rập vì ông lớn lên ở Sicily. Ông sống một thời gian khá lâu ở Sicily, nơi ông tha hồ học mọi thứ.



Đây là lãnh địa đế quốc hùng mạnh của người Mông Cổ hiệu chiến khi họ đe dọa toàn thể châu Âu sau cuộc triệt hạ Breslau.

Sicily từng nằm dưới tay của rất nhiều dân tộc: người Phoenecia, người Hy Lạp, người Carthage, người La Mã, rồi đến người Ả Rập, người Norman, người Ý và cả người Đức. Không lâu sau đó thì đến lượt người Pháp. Phần nào Sicily giống như câu chuyện về tháp Babel vậy. Nhưng thay vì không ai hiểu ai thì Frederick lại nắm lấy cơ hội để hiểu biết tất cả. Ông không chỉ biết nhiều thứ tiếng mà còn nắm được nhiều kiến thức. Ông vừa làm thơ hay lại vừa săn bắn giỏi. Ông còn viết cả một cuốn sách về thuật săn bắn bằng chim ưng vì thời đó người ta thường đi săn kiểu này.

Nhưng trên hết Frederick hiểu biết thông suốt về tôn giáo. Chỉ có duy nhất một điều ông không thể hiểu được là tại sao người ta luôn phải đánh nhau. Frederick rất thích trò chuyện với những học giả uyên thâm người Hồi giáo, mặc dù ông theo đạo Cơ Đốc. Việc này làm cho giáo hoàng hết sức giận dữ. Giáo hoàng lúc đó là Gregory, có thể lực ngang ngửa nhưng lại không thông thái bằng người tiền nhiệm Innocent III của mình. Gregory lệnh cho

Frederick phải làm một cuộc thập tự chinh bằng mọi giá. Nếu Frederick dám từ chối thì sẽ bị tuyệt thông. Cuối cùng thì Frederick cũng lên đường thập tự chinh. Nhưng trong khi các cuộc thập tự chinh khác giành chiến thắng bằng những hy sinh mất mát vô kể thì Frederick lại không mất gì cả. Cuối cùng những tín đồ Cơ Đốc được phép hành hương về Ngôi mộ cổ mà không sợ bị tấn công. Em có đoán được ông làm việc đó như thế nào không? Frederick đơn giản chỉ ngồi xuống nói chuyện và tìm cách thỏa thuận với vị vua Hồi giáo đang cai trị ở đó.

Hai bên rất hài lòng vì mọi việc thật suôn sẻ và không ai phải gây chiến cả nhưng giám mục thành Jerusalem thì không hài lòng tí nào vì không được Frederick hỏi ý kiến. Thế là ông đi phàn nàn với giáo hoàng rằng hoàng đế quá thân mật với người Ả Rập, đến nỗi giáo hoàng tin rằng Frederick đã trở thành một tín đồ Hồi giáo. Nhưng Frederick II không màng đến điều đó. Ông chỉ vui mừng vì cuối cùng cũng làm được một việc tốt cho giáo dân Cơ Đốc mà lại không phải đổ máu. Ông tự lên ngôi vua của Jerusalem vì không linh mục nào dám đi ngược lại ý muốn của giáo hoàng để tấn phong Frederick cả.

Sau đó ông khởi hành trở về quê nhà, mang theo những món quà quý của vua Hồi giáo: những con báo săn và lạc đà, những viên đá quý và nhiều thứ đồ kỳ lạ khác. Ông lập nên một bộ sưu tập những món vật quý và chiêu mộ nhiều nghệ sĩ giỏi làm việc cho mình. Mỗi khi mệt mỏi với việc triều chính ông lại tìm vui với các bảo vật. Ông không ưa gì chuyện ban phát đất đai. Thay vào đó, ông trả lương tháng cho các quan chức. Việc này thật có lý vì lúc đó ông sống ở Ý nơi tiền bạc đã rất thịnh hành. Ông cai trị một cách công bằng và nghiêm khắc.

Vì Frederick thật khác người nên thời đó không ai hiểu nổi ông đang nhắm đến điều gì. Người ít hiểu nhất là Giáo hoàng Gregory. Giáo hoàng gọi ông là Kẻ thù của Chúa Jesus. Trong khi đó những người khác lại gọi ông là *stupor mundi*, nghĩa là kỳ quan của thế giới. Ở nước Đức xa xôi hầu như không ai để ý đến vị hoàng đế có phần kỳ lạ này. Và vì mọi người không hiểu nổi ông nên cuộc đời của Frederick không hề êm xuôi. Đến cả con trai của chính ông cũng quay lại chống phá và kêu gọi người Đức nổi dậy. Cố vấn thân thiết nhất cũng ông về sau cũng đi theo Giáo hoàng. Frederick trở thành kẻ cô độc. Những ý tưởng xuất chúng và những kế hoạch thực tế của

ông không thể thực hiện được. Dần dần Frederick trở nên buồn chán và nóng nảy. Ông băng hà vào năm 1250.

Con trai Frederick là Manfred chết ở độ tuổi rất trẻ trong khi tranh giành quyền lực, còn cháu nội Coradin thì bị quân địch bắt làm tù binh và bị chặt đầu ở Naples khi mới hai mươi bốn tuổi. Thật là một cái kết buồn cho một dòng họ hiệp sĩ vĩ đại như nhà Hohenstaufen.

Nhưng trong khi Frederick còn đang trị vì Sicily và đối đầu với giáo hoàng thì một thảm họa mà cả hai phe đều không thể nào ngăn cản được xảy ra. Những toán kỵ binh từ châu Á lại kéo đến. Lần này là người Mông Cổ, đối thủ đáng sợ nhất. Thậm chí ngay cả Vạn lý trường thành của Tần Thủy Hoàng cũng không ngăn được họ. Dưới sự lãnh đạo của Thành Cát Tư Hãn (Ghengis Khan) họ chinh phạt Trung Hoa, cướp bóc và phá hoại dã man. Sau đó thì đến lượt Ba Tư, rồi họ đi theo dấu chân của người Hung Nô, người Avar và người Magyars về phía châu Âu. Họ gieo rắc kinh hoàng khắp Hungary và Ba Lan.

Cuối cùng năm 1241 họ đến biên giới Đức ở Breslau và bao vây rồi đốt phá không còn gì. Nơi nào họ xuất hiện là nơi đó có giết chóc. Không chừa một ai. Đế quốc Mông Cổ lúc đó đã là đế quốc lớn nhất trên thế giới. Em hãy hình dung nhé: một đế quốc trải dài từ Bắc Kinh đến Breslau! Hơn nữa trong khi đi xâm lược thì quân đội Mông Cổ cũng thay đổi. Từ những toán quân du mục man rợ họ trở thành những chiến binh tinh nhuệ với các thủ lĩnh đa mưu túc trí. Thế giới Cơ Đốc không làm gì được để chặn bước họ. Một đội quân hùng mạnh của các hiệp sĩ cũng không thể nào đánh lại họ. Và rồi trong khi mối đe dọa từ người Mông Cổ đang lên cao, hoàng đế của họ chết đột ngột ở Siberia và người Mông Cổ quyết định quay ngựa trở về, để lại sau lưng những bãi chiến trường hoang tàn.

Ở Đức cái chết của người kế vị cuối cùng dòng Hohenstaufen làm cho sự hỗn loạn càng lên cao. Cuộc tranh cãi tìm người kế vị đi vào bế tắc. Và vì không có một vị vua hay hoàng đế nào được chọn, quyền lực trở nên phân tán. Kẻ mạnh uy hiếp và tịch thu của cải của người yếu. Luật lệ kiểu này còn được gọi sức mạnh của năm đám, hay là luật rừng, mạnh được yếu thua. Đương nhiên sức mạnh của năm đám không có gì là đúng đắn cả.

Ai cũng hiểu được điều này nên mỗi lúc họ càng chán chường và chỉ mong quay lại thời trước. Ai muốn ước ao thì cứ ước ao. Nhiều khi quá mong muốn một điều gì đó dần dần người ta sẽ tin là điều đó có thật. Và thế là người dân thời đó tin rằng Hoàng đế Frederick chưa chết mà đang bị ám thần chú ở một ngọn núi thiêng, nơi ông đang ngồi đợi ngày này sang ngày khác. Ước muốn này có một tác dụng kỳ lạ. Ta không biết em đã từng ngồi nghĩ về một ai đó thật lâu rồi thấy người này chuyển thành người khác hay không. Câu chuyện thời đó cũng như thế. Người ta mơ mộng rằng vị hoàng đế mạnh mẽ, thông thái và công bằng (chính là Frederick II của Sicily) đang ngồi đợi dưới ngọn núi Kyffhuser và một ngày kia sẽ quay lại để thực hiện mục đích cuối cùng của mình. Rồi cũng ngay lúc đó người ta hình dung hoàng đế này có một bộ râu hoành tráng (bây giờ lại chuyển thành ông nội của Frederick, tức là Barbarossa) và có sức mạnh phi thường có thể đánh tan mọi kẻ thù và tạo nên một vương quốc hùng mạnh và đẹp đẽ như thời của những yến tiệc ở Mainz.

Tình hình càng tồi tệ thì người ta càng tin vào phép màu. Người ta tưởng tượng ra nhà vua đang nằm ngủ bên trong núi, ngủ say đến độ bộ râu đỏ của ông mọc rễ xuống phiến đá nơi ông nằm. Cứ một trăm năm một lần nhà vua lại thức giấc và hỏi tiểu đồng rằng bây giờ còn bay lượn trên đỉnh núi hay không. Khi nào tiểu đồng trả lời rằng chú không thấy gì cả thì khi đó nhà vua mới ngồi dậy, chẻ đôi phiến đá bằng thanh gươm và đập tan ngọn núi nơi câu thần chú đã cầm tù ông. Rồi nhà vua sẽ mặc áo giáp sáng loáng cưỡi ngựa phi ra ngoài cùng các quân lính.

Ngày nay những chuyện như vậy thật khó tin.

Cuối cùng không có vị vua có phép nào đến giải cứu thế giới cả mà chỉ có một hiệp sĩ nhiệt huyết và biết nhìn xa trông rộng. Hiệp sĩ này có tòa lâu đài Habsburg - tức là lâu đài Diêu Hâu ở Thụy Sĩ. Tên ông là Rudolf. Các công tước quyết định chọn Rudolf làm vua ở Đức vào năm 1273, với hi vọng rằng một hiệp sĩ nghèo và xa lạ như vậy sẽ dễ cho họ chi phối. Nhưng họ đã không lường được đầu óc của ông. Đúng là ban đầu ông chỉ có một ít đất đai, và theo đó là không nhiều quyền lực. Nhưng ông lại biết một cách đơn giản để ngày càng giành được nhiều đất hơn, cùng với thế lực mạnh hơn.

Ông đánh bại vua Otakar nổi loạn của xứ Bohemia, nhờ đó thu phục được một phần vương quốc này. Năm 1282 ông ban vùng đất này - cũng chính là

nước Áo cho con trai của mình. Bằng cách này Rudolf gây dựng được nền móng thế lực cho dòng họ mình. Thế lực nhà Habsburg tiếp tục tăng lên cùng với việc ban phát nhiều đất đai, cưới xin và thừa kế, cho đến khi họ trở thành một trong những dòng họ quý tộc có ảnh hưởng nhất ở châu Âu. Cũng phải nói rằng họ cai trị phần đất của dòng họ mình ở Áo nhiều hơn là Đức mặc dù danh hiệu của họ vẫn là vua và hoàng đế của Đức. Những vùng khác do các lãnh chúa, công tước, giám mục và bá tước cai trị. Tất cả đều sống như những bậc hoàng thân, hầu như có quyền lực tuyệt đối trên đất của mình.

Tuy nhiên cái chết của người cuối cùng thuộc dòng họ Hohenstaufen cũng đặt một dấu chấm hết cho Thời hiệp sĩ.

25. Thành phố và thị dân



Trong vòng một trăm năm kể từ khi Frederick Barbarossa chết đi (1190) đến khi Rudolf I nhà Habsburg qua đời (1291) châu Âu thay đổi không ngừng. Như ta đã kể với em từ thời Barbarossa ở châu Âu đã có những thành phố phồn thịnh, chủ yếu tập trung ở Ý. Nơi đó dân thành thị sống rất tự chủ, họ dám đứng lên cầm cả vũ khí để chống lại hoàng đế. Trong khi đó Đức vẫn là mảnh đất của các hiệp sĩ, tu sĩ và nông dân. Nhưng trong một trăm năm đó Đức thay đổi nhanh chóng đến không ngờ. Những cuộc thập tự chinh đi về phía đông cũng đem nhiều người Đức đi khỏi quê hương để buôn bán ở những nước xa xôi. Họ không còn chỉ biết đổi bò lấy cừu, hoặc đổi cốc sừng lấy vải lanh nữa bởi vì họ đã bắt đầu sử dụng tiền. Và cứ nơi nào có tiền thì nơi đó mọc lên chợ búa, mua bán đủ loại hàng hóa. Nhưng không phải nơi nào cũng họp chợ được. Thông thường người ta dựng lên chợ ở những địa điểm cố định, có tường thành và những ngọn tháp bao quanh, thường là gần một lâu đài nào đó. Bất kỳ ai dựng hàng quán để mua bán như dân thành thị thì được xem như không còn là nông nô và phụ thuộc vào chúa đất nữa. Người ta vẫn thường nói với nhau rằng ‘không khí phố thị mang đến hơi thở tự do’ bởi dân thành thị thời đó không phải tuân lệnh ai cả, trừ mỗi đức vua.

Nhưng em cũng đừng nghĩ là cuộc sống ở thành thị vào Thời trung cổ giống như ngày nay. Phần lớn các thành đều khá nhỏ, bên trong là cả một mê cung chằng chịt đường hẻm và nhà cửa chật hẹp với những đầu hồi cao và nhọn. Đó chính là nơi ở của các thương gia và những người thợ thủ công cùng gia đình của họ, chen chúc trong một khoảng không gian nhỏ bé.

Ngày đó thương gia đi mua bán ở xa thường dẫn theo một đoàn vệ sĩ. Đó là do các hiệp sĩ lúc đó đã quên mất tinh thần hiệp sĩ ngày trước và hành xử hơi giống kẻ cướp. Họ thường ngồi trên lâu đài, đợi các thương gia đi qua để trấn lột. Nhưng những thương gia lúc đó đời nào chịu để yên. Họ có tiền và sẵn sàng thuê lính tráng làm vệ sĩ. Vậy là lại có thêm những cuộc đối đầu mới giữa một bên là dân thành thị một bên là hiệp sĩ kiêm kẻ cướp. Thông thường thì dân thành thị thắng.

Những người thợ chẳng hạn như thợ may, thợ đóng giày, người bán vải, thợ làm bánh, thợ làm khóa, thợ sơn, thợ mộc, thợ xẻ đá và thợ xây đều lập ra các phường nghề của mình. Không phải ai cũng được vào phường và phường có những luật lệ nghiêm khắc không thua gì luật của hiệp sĩ. Lấy ví dụ như phường thợ may. Một người muốn nhập phường ban đầu phải đi học nghề với một thợ may khác. Rồi sau đó phải đi làm công ở những nơi xa để mở mang kiến thức, biết được thêm nhiều kỹ thuật. Những người thợ học việc trẻ thời đó thường phải đi bộ và di chuyển qua nhiều thành phố vài năm rồi mới trở về quê nhà hoặc ở lại một thành phố khác để được hành nghề chính thức. Thành thị thời đó rất nhỏ nên chỉ cần một số ít thợ may. Nhờ có phường nghề như vậy mà số lượng thợ may luôn được giữ ở mức hợp lý và tránh được cảnh thợ nhiều hơn việc. Một người thợ học việc trước khi được phép hành nghề phải chứng tỏ tay nghề của mình, thường bằng cách làm ra một sản phẩm nào đó thật hoàn hảo, ví dụ may một chiếc áo khoác thật đẹp. Chỉ khi đó thì anh ta mới được tuyên bố là đã thành thợ thực sự và được phép vào phường nghề.

Mỗi phường nghề như vậy lại có những luật lệ và truyền thống, có cả cờ phướn và khẩu hiệu riêng, như các dòng hiệp sĩ vậy. Không phải người thợ nào cũng làm theo khẩu hiệu, nhưng ít nhất thì họ đều biết đến nó. Các thành viên của phường nghề phải biết giúp đỡ lẫn nhau, không được tranh giành khách hàng và không được buôn gian bán lận. Một người thợ thực thụ còn phải tôn trọng những người học việc và lúc nào cũng phải cố gắng hết mình để giữ gìn thanh danh cho nghề và thành phố nơi mình ở. Nói cách khác, nếu hiệp sĩ được xem là chiến binh của Chúa thì những người thợ cũng là những người phụng sự Chúa.

Trong khi những hiệp sĩ lên đường theo các cuộc thập tự chinh để giành lại mộ của Chúa Jesus thì các thương gia và thợ thủ công cũng không tiếc tiền

của và sức lực đổ vào xây dựng nhà thờ. Người ta lúc đó luôn muốn xây một nhà thờ thật to lớn, đẹp đẽ và hoành tráng hơn mọi nhà thờ ở các thành láng giềng. Cả thành phố lúc đó có cùng một ước muốn và ai ai cũng mong được góp sức vào công trình to lớn này. Người thợ xây giỏi nhất được giao thực hiện bản vẽ, người thợ xẻ đá chịu trách nhiệm cắt những khối đá lớn và tạc tượng, những họa sĩ thì thực hiện các bức tranh đặt lên bàn thờ Chúa và những hình vẽ nhiều màu lấp lánh đẹp mắt trên cửa sổ. Điều quan trọng nhất là công trình nhà thờ thực sự là công trình của cả một thành phố, một món quà chung dâng lên Chúa. Em chỉ cần đến thăm một nhà thờ như vậy thôi cũng sẽ thấy được điều này. Nhà thờ không hề giống tí nào với những pháo đài sừng sững ở Đức vào thời Barbarossa. Nhà thờ thường có mái vòm cao vút, những hàng cột thanh mảnh và những tháp chuông cân xứng. Nhà thờ lúc nào cũng đủ chỗ cho tất cả mọi người trong thành phố đến nghe giảng đạo. Bấy giờ nhà thờ có những luật lệ mới. Các tu sĩ không phải cày cuốc và chép sách cả ngày nữa. Thay vào đó họ đi lang thang khắp nơi như những người hành khất để kêu gọi mọi người ăn năn sám hối và giảng giải Kinh Thánh. Người người đổ vào nhà thờ nghe các tu sĩ giảng để rồi tất cả bật khóc sám hối và hứa sẽ sửa đổi cách sống của mình theo như lời Chúa Jesus dạy.

Nhưng cũng như các thập tự quân nhân danh lòng mộ đạo để gây ra cuộc thảm sát tàn khốc ở Jerusalem, nhiều giáo dân sau khi nghe các bài giảng đạo thay vì hối lỗi và tìm cách sửa đổi mình lại đi quay sang thù ghét những người không cùng tôn giáo. Người Do Thái lúc đó trở thành nạn nhân chính của họ. Càng mộ đạo bao nhiêu họ càng tấn công người Do Thái bấy nhiêu. Người Do Thái là dân tộc duy nhất ở châu Âu còn sót lại từ Thời Cổ đại. Những dân tộc khác như Babylon, Ai Cập, Phoenicia, Hy Lạp, La Mã, Gaul và Goth đều đã biến mất hoặc hòa nhập vào các dân tộc khác.

Chỉ có mỗi người Do Thái, mặc dù liên tục bị mất đất và phải chịu bao khủng bố đọa đầy, vẫn còn là một dân tộc nguyên vẹn như ngày xưa. Sau hai ngàn năm họ vẫn kiên trì chờ đợi Đấng Cứu thế của mình. Người Do Thái lúc đó bị cấm tậu đất đai. Họ thậm chí không được làm nông dân chứ chưa nói gì đến trở thành hiệp sĩ. Họ cũng không được hành nghề thủ công nào cả. Cuối cùng họ chỉ mỗi một nghề là buôn bán. Nhưng vẫn chưa hết, họ chỉ được phép sống ở một khu đã định sẵn trong thành phố và chỉ được mặc một số thứ áo quần nhất định. Càng lúc người Do Thái càng bị ghét bỏ.

Họ liên tục bị tấn công và trấn lột. Họ không có quyền lực gì để tự bảo vệ mình, trừ khi một vị vua hay linh mục nào chịu đứng về phía họ - mà rất hiếm khi có ai chịu lên tiếng bảo vệ họ.

Thời đó cuộc sống đối với người Do Thái thật không dễ dàng gì. Nhưng còn tồi tệ hơn nếu em là một người đọc Kinh Thánh thật kỹ và hoài nghi những lời dạy trong đó. Những người như vậy bị gọi là những người theo dị giáo và họ cũng bị đày đoạ không thua gì người Do Thái. Bất cứ người nào bị cho là theo dị giáo đều bị thiêu sống ngoài trời, giống như ngày xưa Nero đã từng khùng bố giáo dân Cơ Đốc. Hết thành này đến thành khác bị bói tung lên để tìm cho bằng được những kẻ dị giáo. Nhiều vùng trở nên tan hoang sau những cuộc lùng sục như thế. Lại thêm những cuộc thập tự chinh chống dị giáo, thay vì chống Hồi giáo như trước đây. Điều oái ăm là những người làm việc đó lại cũng là những người vừa xây nên nhà thờ hoành tráng đẹp đẽ, với các ngọn tháp chót vót, cổng vòm trạm trổ tinh xảo, những ô cửa sổ kính màu lấp lánh như những viên ngọc trong đêm tối và hàng ngàn tác phẩm điêu khắc mô tả hình ảnh tuyệt vời của nước Chúa.

Các thành phố và nhà thờ xuất hiện ở Pháp sớm hơn ở Đức. Pháp lúc đó giàu có hơn và có lịch sử tương đối ít nhiễu loạn hơn. Không những thế các vua Pháp đã sớm tìm ra được một giải pháp dành cho Tầng lớp thứ ba. Khoảng năm 1300 trở đi các vua Pháp ít khi ban đất cho quý tộc mà giữ lại rồi trả tiền cho dân thành thị để thay họ coi sóc đất đai (cũng như cách Frederick II đã làm ở Sicily). Nhờ vậy mà hoàng gia Pháp ngày càng có nhiều đất đai. Cũng có nghĩa là có nhiều nông nô, lính tráng và quyền lực. Cho đến năm 1300 vua Pháp được xem như bậc đế vương có quyền lực nhất vì lúc đó vua Đức là Rudolf nhà Habsburg mới chỉ bắt đầu gây dựng thế lực bằng cách ban đất đai cho người thân. Người Pháp lúc đó còn cai trị cả miền nam nước Ý. Chẳng bao lâu thế lực của người Pháp mạnh lên đến nỗi họ buộc Giáo hoàng phải rời Rome đến sống ở Pháp để dễ kiểm soát hơn. Ở Pháp Giáo hoàng sống trong một cung điện lộng lẫy tại Avignon, bao quanh là các tác phẩm nghệ thuật tuyệt đẹp. Nhưng nói cho cùng Giáo hoàng lúc đó cũng không khác gì bị cầm tù. Em còn nhớ chuyện người Do Thái bị lưu đày đến Babylon từ năm 597 đến 538 trước Công nguyên không? Giai đoạn từ năm 1305 đến 1376 theo đó cũng được đặt tên là Thời lưu đày Babylon của các Giáo hoàng.

Nhưng các vua Pháp vẫn chưa thỏa mãn. Như ta đã kể với em rằng nhà Norman từ Pháp đến chinh phục Anh quốc vào năm 1066 và trở thành tổ tiên của hoàng gia Anh cho đến ngày nay. Vì thế vua Pháp lúc đó xem Anh quốc như một phần của nước Pháp và theo đó có quyền cai trị dân Anh. Tuy nhiên bấy giờ hoàng gia Pháp lại không tìm được một người kế vị. Các vua Anh thì cho rằng vì Anh quốc vừa là bà con thân thuộc vừa là nước chư hầu của các vua Pháp nên họ phải được quyền cai trị cả nước Pháp. Cuộc tranh cãi giữa hai bên ngày càng căng thẳng và kết quả là cuộc chiến kéo dài hơn trăm năm bắt đầu từ năm 1337. Ban đầu chỉ là một cuộc tỉ thí giữa các hiệp sĩ hai nước. Rồi chẳng lâu sau cuộc tỉ thí trở thành một cuộc chiến tranh thực sự với hàng loạt lính tráng được trả tiền để đi đánh nhau. Cuộc chiến giữa Anh và Pháp lúc đó chỉ đơn giản là một cuộc tranh giành đất đai giữa những người Anh và người Pháp, không hề có ý nghĩa tinh thần sâu xa nào. Người Anh chiếm được nhiều đất hơn và làm chủ nhiều vùng ở Pháp, một phần cũng vì các vua Pháp trị vì lúc gần cuối cuộc chiến tỏ ra hết sức bất tài.

Nhưng dân Pháp không hề muốn rơi vào cảnh bị người nước ngoài thống trị. Và ngay lúc đó một phép màu xảy ra. Một thiếu nữ chẵn cừ mười bảy tuổi tên là Jeanne d'Arc tự nhận mình đã được Thiên Chúa trao cho sứ mệnh quan trọng. Cô mặc áo giáp, cầm quân đánh đuổi quân Anh ra khỏi đất Pháp. Khi đó cô nói rằng 'Chỉ đến khi người Anh trở về nước Anh thì mới có hòa bình'. Nhưng người Anh tìm cách trả thù. Họ bắt giữ Jeanne d'Arc và kết tội cô là phù thủy rồi đem đi thiêu sống vào năm 1431. Việc người Anh kết tội Jeanne d'Arc là phù thủy chẳng có gì đáng ngạc nhiên, vì quả thật khó tin khi một thiếu nữ nông dân không được học hành, chỉ có lòng dũng cảm và niềm tin mãnh liệt lại có thể xoay chuyển được tình thế thất bại của quân Pháp suốt gần một thế kỷ. Và Jeanne d'Arc làm điều này chỉ trong vòng hai năm, giúp đưa vị vua Pháp mới lên ngôi.

Cuộc chiến trăm năm giữa Anh và Pháp cũng là một thời kỳ có những thay đổi thú vị. Các thành phố không ngừng được mở rộng. Các hiệp sĩ kiêu hùng không còn ngụ trong những lâu đài hẻo lánh nữa mà tham gia việc triều đình. Cuộc sống thời đó ở xứ Flanders và Brabant (tức là nước Bỉ ngày nay), và nhất là Ý thật đầy màu sắc. Đây đó là những thành phố giàu có nơi buôn bán vải vóc quý giá như lụa và gấm, không thiếu tiện nghi sang trọng

nào cả. Các hiệp sĩ và những nhà quý tộc thường dự những buổi yến tiệc linh đình trong trang phục lộng lẫy được may theo thật công phu.

Đôi lúc ta ước gì được tận mắt chứng kiến cảnh họ khiêu vũ với những người đẹp, đứng thành vòng tròn, khi thì trong những sảnh lớn hoành tráng, khi thì ở vườn hoa trong tiếng nhạc du dương của đàn luyt và đàn viôn. Trang phục của các quý bà quý cô thời đó lộng lẫy và trau chuốt hơn cả nam giới. Họ đội những chiếc khăn trùm đầu dài và có đỉnh nhọn, giống kiểu ngọn tháp nhà thờ, kết vào đó là tấm mạng che mặt. Họ đi giày mũi nhọn và khoác áo choàng lấp lánh chỉ vàng. Trông họ không khác gì những con búp bê thật tinh xảo. Họ không còn phải sống trong những pháo đài ám khói nữa. Bây giờ lâu đài đã trở nên rộng rãi và thoáng đạt hơn rất nhiều. Các lâu đài lúc đó không chỉ có những ngọn tháp canh, những bức tường có lỗ châu mai mà còn có hàng ngàn cửa sổ, những căn phòng treo thảm thêu rực rỡ nơi có những cuộc chuyện trò lịch lãm và uyên bác. Mỗi khi nhà quý tộc dẫn phu nhân của mình vào sảnh đại tiệc, ông ta sẽ chỉ nắm nhẹ bàn tay quý bà bằng hai ngón tay, các ngón còn lại phải duỗi ra hết mức cho đúng phép tắc. Thời đó đã có nhiều người biết chữ. Cả thương gia, nghệ nhân, lẫn hiệp sĩ đều thích viết những bài thơ thật tinh tế để tặng cho người trong mộng.

Các tu sĩ cũng không phải là những người duy nhất nắm giữ kiến thức nữa. Sau năm 1200 hàng ngàn sinh viên từ nhiều nước xa xôi đổ về Đại học Paris nổi tiếng, nơi họ đọc và tranh cãi hăng say về những quan điểm của Aristotle, những điểm giống và khác với Kinh Thánh.

Lối sống này dần dần lan truyền sang Đức, đầu tiên là đến triều đình của hoàng đế Đức. Triều đình của người Đức lúc đó lại đặt ở Prague. Sau khi Rudolf nhà Habsburg qua đời các gia đình vua chúa khác được đưa lên kế vị, kể từ năm 1310 là hoàng tộc Luxembourg đóng ở Prague. Nhưng điều này cũng có nghĩa là hoàng đế Đức không hề cai trị một vùng nào thuộc lãnh thổ nước Đức. Quyền lực một lần nữa lại bị phân tán và nằm trong tay các hoàng thân lãnh chúa các vùng như Bavaria, Swabia, Wrttemberg và Áo. Hoàng đế Đức đơn giản chỉ là lãnh chúa mạnh nhất mà thôi.

Vua Charles IV đóng ở Prague là người trị vì xứ Bohemia, mảnh đất của nhà Luxembourg từ năm 1347. Charles IV là một vị vua anh minh và yêu

chuộng cái đẹp. Các hiệp sĩ trong triều của Charles IV quý phái lịch lãm không kém gì những hiệp sĩ xứ Flanders và những bức tranh trong cung điện của ông đẹp ngang ngửa với những tác phẩm ở Avignon. Năm 1348 Charles IV cũng lập ra một trường Đại học ở Prague. Đây cũng chính là trường Đại học đầu tiên của đế chế Đức.

Không kém phần tráng lệ so với cung đình của Charles IV chính là cơ ngơi của Rudolf IV, con rể của ông, đóng tại Vienna. Rudolf IV còn được gọi là ‘Người Sáng lập.’ Vậy là những người đứng đầu thời đó không còn ngu trong những pháo đài hẻo lánh nữa, họ cũng không theo đuổi những cuộc chinh phạt khắp thế giới. Lâu đài của họ bây giờ nằm ngay giữa trung tâm thành phố. Như vậy cũng thấy được vai trò quan trọng của thành thị. Nhưng mọi thứ mới chỉ bắt đầu.

26. Một thời kỳ mới



Có khi nào em tình cờ mở một cuốn vở cũ của chính mình ra xem, rồi cảm thấy thật ngạc nhiên vì mình đã thay đổi như thế nào trong một thời gian thật ngắn hay không? Em vừa ngạc nhiên không hiểu tại sao lúc đó mình có thể mắc những lỗi như vậy, vừa thích thú khi đọc những bài mình làm tốt? Em không nhận ra được mình đã thay đổi từ lúc nào. Lịch sử thế giới cũng như vậy em à.

Nhiều khi ta nghĩ thật là tiện lợi biết bao nếu thỉnh thoảng lại có một sứ giả đột ngột chạy vào phố và la lên ‘Chú ý! Một thời kỳ mới đã bắt đầu!’ Nhưng mọi việc không diễn ra như thế: con người nhiều khi không ý thức được là mình đang thay đổi. Rồi đột nhiên họ nhận ra điều đó, cũng như em khi mở cuốn vở cũ ra vậy. Thế là họ tuyên bố, thật kiêu hãnh ‘Chúng ta là một thời kỳ hoàn toàn mới’. Thường họ còn nói thêm vào: ‘Không hiểu sao ngày trước người ta lại lạc hậu như vậy!’.

Câu chuyện mà ta sắp kể cho em nghe cũng tương tự như vậy. Nó xảy ra từ sau năm 1400 ở Ý, mà cụ thể là ở những thành phố lớn và giàu có. Thành Florence là một ví dụ. Người dân ở đó cũng có những phường nghề và xây được một giáo đường rất hoành tráng. Nhưng Florence không hề có các hiệp sĩ quý tộc như ở Pháp và Đức. Không những vậy, người Florence còn không thèm để ý gì đến mệnh lệnh của hoàng đế nước Đức cả. Họ sống tự do và tự chủ gần như những công dân của Athens cổ đại. Thời gian trôi đi, những thương gia giàu có, chủ tiệm và thợ thủ công ở Florence không còn giống cha ông họ ở Thời trung cổ nữa. Họ có những mối quan tâm hoàn toàn khác.

Trở thành một chiến binh hay một người thợ giỏi và dành cả đời phụng sự Chúa không còn là mục đích tối cao của mỗi người. Người thời đó nghĩ rằng điều quan trọng nhất trong cuộc sống là quyền tự chủ và khả năng suy nghĩ và phán đoán độc lập. Nói một cách khác mỗi người cần phải biết làm chủ hành động của mình mà không cần ai khác chỉ bảo. Vậy là, thay vì dựa vào những cuốn sách xa xưa để sống, ta cần dùng chính đôi mắt của mình để quan sát và theo đó mà hành động. Đây cũng chính là sự thay đổi cơ bản của thời đó. Con người không còn quan tâm đến địa vị, nghề nghiệp, tôn giáo hoặc nơi sinh sống nữa. Thay vào đó, người ta chỉ quan tâm đến khả năng suy nghĩ thực sự của mỗi người.

Vậy là khoảng năm 1420 người Florence chợt nhận ra rằng họ không còn là những người của Thời Trung cổ nữa. Họ có nhiều mối quan tâm khác. Quan niệm về cái đẹp của họ cũng thay đổi. Bấy giờ những nhà thờ to lớn và những bức tranh trên cửa sổ đối với họ thật ảm đạm và cứng nhắc. Họ còn thấy các phong tục xa xưa thật là kỳ quái.

Thế là trong khi tìm kiếm điều mà họ thích thú hơn, một điều gì đó thật tự do, độc lập và không bị trói buộc, họ đã khám phá ra di sản cổ đại. Nói ‘khám phá’ không có gì là quá cả. Bởi lúc đó chuyện người ở Thời cổ đại là những kẻ ngoại đạo không hề làm họ bận tâm. Họ kinh ngạc trước những thành tựu của con người ở thời này. Họ khám phục những cuộc thảo luận công khai của người xưa, những cuộc tranh luận sâu sắc về thiên nhiên và thế giới. Người xưa dường như quan tâm đến mọi thứ trên đời. Và vì thế người xưa trở thành kiểu mẫu cho họ noi theo.

Họ bắt đầu sưu tầm lại các tác phẩm bằng tiếng Latin và cố gắng viết bằng tiếng Latin thật trong sáng và chuẩn xác như những người La Mã cổ đại. Họ còn học tiếng Hy Lạp và nhờ đó khám phá được kho tàng tác phẩm của người Athens dưới thời Pericles. Đối với họ, Themistocles, Alexander, Caesar và Augustus thú vị hơn nhiều so với Charlemagne hay Barbarossa. Họ tưởng như Thời cổ đại chỉ cách họ một giấc mơ mà thôi và Florence sẽ sớm trở thành một Athens hay Rome mới. Con người thời đó cảm nhận được sự tái hiện của cả một thời kỳ quá khứ gắn liền với nền văn hóa Hy Lạp và La Mã. Họ như được sinh ra lần nữa nhờ khám phá đó. Chính vì vậy mà trong lịch sử thời kỳ này được gọi là Thời Phục hưng, trong tiếng Ý là *Rinascimento*, hay trong tiếng Pháp là *Renaissance*, đều có nghĩa là sự tái

sinh. Họ đổ lỗi cho các bộ lạc Giéc-manh đã làm gián đoạn một thời kỳ đẹp đẽ và phá hủy một đế chế huy hoàng. Những công dân thành Florence lúc đó quyết tâm làm tất cả để làm sống lại tinh thần của Thời Cổ đại.

Họ say sưa tìm kiếm tất cả những gì thuộc về La Mã trong tàn tích của những bức tượng tuyệt đẹp và những công trình kiến trúc bề thế và hoành tráng rải trên khắp nước. Những thứ trước đây bị cho là tàn tích ngoại đạo thì bây giờ lại được tôn thờ và ca ngợi. Người ta chợt nhận ra chúng thật đẹp để làm sao. Kiến trúc Florence cũng trở lại với những chiếc cột lịch lãm của ngày xưa.

Nhưng họ không chỉ đi tìm kiếm những kỷ vật của thời cổ đại. Họ còn thay đổi cả cách nhìn cuộc sống. Lần này họ tập nhìn mọi thứ bằng đôi mắt trong sáng và không thành kiến của người Athens sống cách đó hai ngàn năm. Nhờ đó họ cũng khám phá ra một vẻ đẹp mới của thế giới, của bầu trời và cây cối, của con người, của hoa lá và muông thú. Họ vẽ lại những gì trông thấy. Phong cách nghệ thuật tự nhiên và ngẫu hứng, đầy màu sắc, sống động đã thay thế sự trang nghiêm và bề thế trong những minh họa Kinh thánh trước đây. Những tác phẩm nghệ thuật tuyệt vời nhất có được nhờ nghệ sĩ biết cách nhìn bằng chính đôi mắt của mình. Có lẽ vì vậy mà những họa sĩ và điêu khắc gia vĩ đại nhất thời đó đều có mặt tại Florence.

Nhưng những họa sĩ thời đó cũng không đơn giản là chỉ ngồi trước giá vẽ và ghi lại thật chính xác những gì họ thấy. Họ còn muốn hiểu rõ mình đang vẽ cái gì. Ở Florence lúc đó có một họa sĩ không chỉ hài lòng với việc vẽ thật đẹp mặc dù tranh của ông luôn là những kiệt tác. Ông muốn hiểu thật kỹ những thứ mình vẽ, mối liên hệ giữa những sự vật khác nhau. Họa sĩ đó chính là Leonardo Vinci, sống vào khoảng năm 1452 đến 1519, vốn là con của một người hầu gái làm việc ở nông trại.

Ông muốn biết thật kỹ những biểu cảm trên gương mặt người thay đổi như thế nào khi họ khóc, khi họ cười. Ông còn muốn nhìn thấy bên trong cơ thể người - những cơ bắp, những chiếc xương và sợi gân. Thế là ông đi đến các bệnh viện xin những xác chết để làm phẫu thuật và khám phá. Thật là một chuyện khác thường vào thời bấy giờ. Không chỉ dừng lại ở đó, ông còn quan sát cây cối và loài vật theo cách riêng của mình rồi tự hỏi tại sao chim lại bay được. Thế rồi ông nghĩ đến việc liệu con người có bay được như

chim hay không. Leonardo da Vinci chính là người đầu tiên nghĩ đến việc chế tạo máy bay. Ông luôn tin chắc rằng sẽ có lúc con người cũng bay được.

Ông ham thích tất cả những thứ gì thuộc về tự nhiên và không chỉ đọc các tác phẩm của Aristotle và những học giả Ả Rập. Lúc nào ông cũng muốn xem thử những điều mình đọc được có đúng hay không. Nhìn ngắm thế giới bằng đôi mắt của chính mình, ông đã thấy được thật nhiều điều, hơn tất cả những gì mà ai khác trước đó từng thấy, bởi vì ông luôn biết tự đặt câu hỏi về thế giới chung quanh. Mỗi khi muốn hiểu một điều gì đó, ví dụ tại sao có xoáy nước hay tại sao không khí nóng bay lên trên, ông lại làm một cuộc thí nghiệm thay vì dành thời gian đọc sách của những người đương thời và ông là người đầu tiên nghiên cứu khoa học bằng thí nghiệm. Lúc nào ông cũng vẽ lại và ghi chú cẩn thận những quan sát của mình trên những mẫu giấy nháp và hàng đóng tập vở. Ngày nay khi lật lại những ghi chép này chúng ta không khỏi kinh ngạc rằng một người đơn độc lại có thể nghiên cứu và phân tích nhiều điều đến như vậy, những điều mà người thời đó không ai biết hay quan tâm đến.

Những người cùng thời với ông không tài nào hiểu được những khám phá của ông. Leonardo da Vinci là người thuận tay trái và ông viết chữ ngược và rất nhỏ, rất khó đọc. Có thể ông cố tình viết như vậy vì lúc đó giữ kín ý tưởng riêng của mình là điều an toàn. Trong các ghi chép của ông người ta tìm thấy câu sau: ‘Mặt trời không di chuyển’. Chỉ có vậy thôi. Nhưng chừng đó cũng đủ để chúng ta ngày nay biết rằng ngay từ thời đó ông đã hiểu được trái đất quay quanh mặt trời mỗi ngày, chứ không phải mặt trời quanh quay trái đất như người ta từng tưởng. Có lẽ ông chỉ viết mỗi một câu như vậy vì ông biết điều đó trái với Kinh Thánh và rất nhiều người cho rằng không ai có quyền đi ngược lại ý nào của Kinh Thánh, mặc dù ý đó là của người Do Thái sống trước đó đến hai ngàn năm, lúc Kinh thánh bắt đầu được ghi chép.

Leonardo da Vinci giữ bí mật các ghi chép của mình không phải chỉ vì ông sợ bị cáo buộc là một kẻ dị giáo. Ông hiểu rõ bản chất của con người và biết rằng con người sẽ chỉ dùng những khám phá đó vào việc giết chóc lẫn nhau. Trong những ghi chép của ông có một đoạn như sau: ‘Tôi biết làm thế nào để ở được dưới nước và sống một thời gian dài mà không cần đến thức ăn.

Nhưng tôi sẽ không ghi lại điều này. Vì con người vốn xấu xa và sẽ chỉ dùng nó vào việc giết hại lẫn nhau, thậm chí ngay cả khi họ ở dưới đáy biển. Họ sẽ đục những thân tàu để đánh đắm tất cả'. Nhưng những nhà phát minh về sau không phải ai cũng suy nghĩ như Leonardo và cuối cùng người ta cũng đã biết được những điều mà ông cố giấu đi.

Vào thời của Leonardo ở Florence có một gia đình rất giàu có và quyền lực. Họ buôn bán len sợi và làm chủ ngân hàng. Đó là nhà Medici. Cũng như Pericles ở Athens ngày trước họ có ảnh hưởng sâu sắc đến lịch sử của Florence từ năm 1400 đến 1500. Nổi tiếng nhất là Lorenzo de Medici, còn có biệt danh là 'Mạnh thường quân'. Lorenzo dùng tiền của để ủng hộ và bảo trợ nhiều nghệ sĩ và học giả. Mỗi khi ông gặp một người trẻ tuổi có tài ông liền mời họ đến sống ngay trong nhà mình và tạo điều kiện cho họ học hành. Truyền thống của gia đình Lorenzo nói lên được rất nhiều điều về suy nghĩ của con người thời đó. Ví dụ tại bàn ăn thì không có thứ tự nào cả. Thay vì người lớn tuổi nhất ngồi ở đầu bàn thì bất cứ ai đến sớm nhất đều được ngồi ở đó cùng với Lorenzo, ngay cả khi người đó chỉ là một họa sĩ học việc. Một viên đại sứ mà đến sau cùng cũng phải ngồi cuối bàn.

Những thay đổi thú vị này, trân trọng nhân tài và cái đẹp, nhanh chóng lan tỏa từ Florence ra khắp nơi. Những nghệ sĩ tài năng được giáo hoàng mời đến để xây dựng và trang trí các cung điện và nhà thờ theo phong cách mới. Đặc biệt là khi những giám mục giàu có xuất thân từ nhà Medici trở thành giáo hoàng. Những nghệ sĩ giỏi nhất của Ý được mời về Rome để thực hiện những kiệt tác quan trọng nhất của mình. Cũng phải nói rằng những thay đổi như thế này không phải lúc nào cũng dễ dàng song hành với lối sống mộ đạo trước đó. Những giáo hoàng trong thời này không chỉ là tu sĩ hay người bảo trợ linh hồn của thế giới Cơ Đốc. Họ còn được xem như các bậc hoàng thân bề thế trên đường chinh phục cả nước Ý và bỏ ra rất nhiều tiền của để gây dựng nên những công trình to lớn nhất ở thủ đô.

Ý tưởng khôi phục các truyền thống từ thời cổ đại dần dần cũng lan sang nhiều thành phố ở Đức, Pháp và Anh quốc. Ở đó người ta cũng bắt đầu thích thú khám phá những ý tưởng mới và đọc các tác phẩm mới viết bằng tiếng Latin. Kể từ năm 1450 việc đọc sách trở nên dễ dàng và ít tốn kém hơn. Đây chính là năm một người Đức tên là Gutenberg đã có một phát minh tuyệt vời, không thua gì người Phoenicia phát minh ra chữ cái cả.

Phát minh đó chính là kỹ thuật in ấn. Thực ra in ấn đã có từ lâu ở Trung Hoa và ở cả châu Âu. Trong nhiều thập kỷ trước đó, người ta đã biết bôi mực đen lên tấm gỗ khắc rồi ấn lên giấy. Nhưng phát minh của Gutenberg thật khác biệt. Thay vì in từ một tấm gỗ lớn, Gutenberg dùng kim loại cắt thành từng chữ cái rời nhau, khi cần có thể sắp lên khuôn và in bao nhiêu lần cũng được. Khi đã in đủ số lượng, ta có thể tháo các chữ cái ra để sắp lại mà in thứ khác. Thật là đơn giản và ít tốn kém, nhất là khi so sánh với thời mà các nô lệ La Mã và Hy Lạp, rồi đến các tu sĩ phải miệt mài chép tay từ năm này qua năm khác. Vậy là nhiều nhà in mọc lên ở Đức, ở Ý và những nơi khác để in sách và Kinh Thánh. Không chỉ có người thành phố mới háo hức mua và đọc sách mà sách vở còn lan truyền rộng rãi đến cả những miền quê.

Thời này còn có một phát minh quan trọng khác ảnh hưởng còn mạnh mẽ hơn đến lịch sử thế giới. Đó chính là thuốc súng. Người Trung Hoa từ lâu đã biết chế tạo thuốc súng nhưng họ chỉ dùng nó để làm pháo đốt. Năm 1300 ở châu Âu người ta bắt đầu dùng thuốc súng trong những khẩu đại bác. Chẳng lâu sau những người lính đã mang trên vai những khẩu súng nặng nề cồng kềnh. Cung tên lúc đó vẫn còn dễ sử dụng hơn. Một cung thủ giỏi thời đó có thể bắn 180 mũi tên trong vòng mười lăm phút, cũng bằng thời gian một người lính trung bình lên đạn, châm ngòi và bắn súng. Mặc dù vậy súng và đại bác vẫn được dùng trong Cuộc chiến Một trăm năm và sau năm 1400 thì càng trở nên phổ biến.

Nhưng những vũ khí như vậy không thích hợp với hiệp sĩ một chút nào. Tinh thần hiệp sĩ không chấp nhận chuyện đứng từ xa mà bắn vào đối thủ. Em biết rằng khi xung trận hai hiệp sĩ lao vào nhau và cố làm sao cho đối thủ bị ngã ngựa trước mình. Bây giờ, để chống đạn họ không còn mặc áo giáp mắt xích nữa mà lại mặc những bộ giáp hết sức nặng nề. Ăn mặc kiểu này trông họ cứ như người bằng sắt vậy và có lẽ trông cũng rất đáng sợ. Nhưng những bộ giáp kiểu đó lại rất nóng nực và không tiện lợi chút nào, mặc vào rất khó cử động. Năm 1476 Công tước Burgundy - một người nổi tiếng hiếu chiến, còn có tên là Charles Gan đã dẫn một đoàn quân các hiệp sĩ mặc áo giáp sang chinh phục Thụy Sĩ. Nhưng khi đến nơi thì người dân ở đó đã làm họ choáng váng. Mặc dù chỉ đi bộ, người Thụy Sĩ đã khiến quân của Charles Gan phải ngã ngựa rồi nện cho tơi tả. Chưa hết họ còn lột sạch lều trại và những tấm thảm đất tiền của các hiệp sĩ. Những vật này

ngày nay còn được trưng bày ở Berne, thủ đô Thụy sĩ. Đất nước này kể từ đó luôn là xứ sở tự do và các hiệp sĩ không còn dám bén mảng đến đó nữa.

Đó cũng là lý do tại sao vị hoàng đế Đức trị vì khoảng năm 1500 còn được gọi là Hiệp sĩ Cuối cùng. Ông này tên là Maximilian, là người dòng họ Habsburg giàu có từ thời vua Rudolf. Kể từ năm 1438 thế lực của nhà Habsburg lan ra khỏi Áo và mạnh đến nỗi từ đó về sau các vua Đức đều thuộc dòng tộc này. Nhưng các quý tộc và lãnh chúa Đức không để yên cho các vị vua. Họ toàn quyền tự chủ trên mảnh đất của mình và từ chối không đi theo những cuộc chiến nữa.

Từ khi có thành thị, tiền bạc và thuốc súng, việc ban phát đất đai cùng nông nô cũng trở nên lỗi thời. Vì vậy khi Maximilian dẫn quân đi đánh vua Pháp để giành lại các vùng ở Ý thì ông phải dẫn lính đánh thuê thay vì quân đội của lãnh chúa như trước. Những người lính đánh thuê này thường rất thô bạo, họ mặc áo quần lộn xộn và chỉ quan tâm đến chuyện cướp bóc. Vì đánh nhau để kiếm tiền nên họ luôn sẵn sàng đầu quân cho những người trả nhiều tiền nhất. Nhà vua lúc đó không có nhiều tiền đến vậy và phải đi vay mượn từ những thương gia giàu có trong thành. Từ đó nhà vua phải hết sức nhân nhượng với dân thành thị. Việc này làm các hiệp sĩ rất tức tối vì họ cảm thấy mình không còn được coi trọng như trước nữa.

Quả là một vấn đề gay go với Maximilian. Cũng như các hiệp sĩ ngày xưa, ông thà so tài trong các cuộc thi và làm thơ tặng người trong mộng hơn là phải giải quyết những chuyện đau đầu như thế này. Maximilian là một nhân vật kỳ lạ, vừa mới vừa cũ. Ông yêu thích nghệ thuật mới. Ông thường giao cho Albrecht Drer vẽ chân dung mình. Albrecht Drer là một họa sĩ tài năng, từng học hỏi rất nhiều từ hội họa Ý nhưng cũng là một họa sĩ tự học tài ba. Nhờ có những bức tranh này mà ngày nay chúng ta biết được dung mạo của hiệp sĩ cuối cùng.

Thế nên, không ai khác hơn những tác phẩm nghệ thuật thời này chính là những sứ giả đang loan tin: ‘Chú ý! Một thời kỳ mới đã bắt đầu!’. Và nếu Thời Trung cổ được ví với một đêm đầy sao thì có lẽ kỷ nguyên mới mẻ bắt đầu từ Florence không khác gì một buổi bình minh tươi sáng.

27. Một thế giới mới



Câu chuyện lịch sử thế giới mà ta kể cho em nghe đến đây thực ra chỉ là lịch sử của một nửa thế giới mà thôi. Hầu hết các sự kiện xảy ra trong vùng Địa Trung Hải - ở Ai Cập, Lưỡng Hà, Palestine, Tiểu Á, Hy Lạp, Ý, Tây Ban Nha và Bắc Phi. Hoặc cũng chỉ gần đó như ở Đức, Pháp và Anh quốc. Và thỉnh thoảng ta lại ghé qua phía Đông để đến thăm đế chế vững mạnh của Trung Hoa hay nhìn lướt về hướng Ấn Độ, lúc bấy giờ vẫn do một gia đình Hồi giáo cai trị.

Nhưng ta vẫn chưa kể gì với em về thế giới ở phía Tây của châu Âu, vượt xa khỏi nước Anh. Thời bấy giờ hầu như chẳng ai biết gì về nó cả. Một vài nhóm thủy thủ phương Bắc có đi qua phần đất hẻo lánh này nhưng chẳng có gì níu chân họ lại. Không phải ai cũng gan dạ như người Vikings. Thực ra mà nói, chuyện bỏ lại sau lưng những bờ biển của Anh, Pháp và Tây Ban Nha để ra khơi vượt đại dương không biết bờ bến ở đâu để đến một nơi xa lạ cũng không có gì hấp dẫn, nếu không muốn nói là đầy rủi ro.

Cho nên cuộc phiêu lưu về phía Tây chỉ thực sự bắt đầu với một phát minh mới. Phát minh này cũng đến từ Trung Hoa. Ta đang nói đến một mẫu kim loại từ hóa, khi được treo tự do thì luôn quay về phương bắc. Em có đoán được nó là gì không? Đúng rồi, đó chính là chiếc la bàn. Người Trung Hoa từ lâu đã dùng la bàn khi đi trên sa mạc. Người Ả Rập nhanh chóng biết được phát minh này và cuộc thập tự chinh vào khoảng năm 1200 đã mang nó đến châu Âu. Nhưng lúc đó la bàn vẫn chưa được sử dụng nhiều. Người ta không hiểu được nó và nhiều khi còn thấy sợ hãi. Nhưng dần dần sợ hãi trở thành tò mò, và hơn cả thế nữa. Biết đâu ở vùng đất xa xôi đó lại chẳng

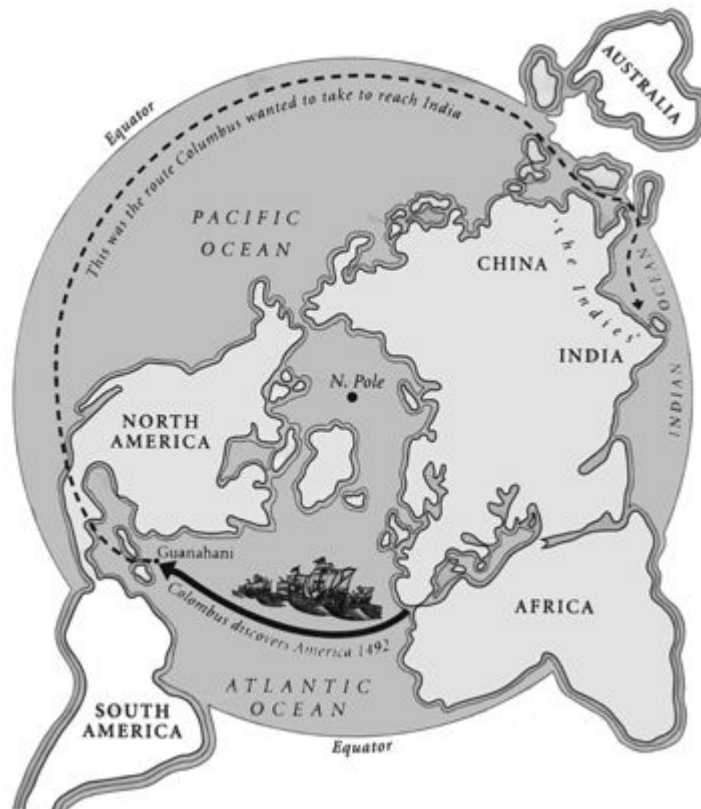
có những của cải quý báu, những kho tàng đang chờ được khám phá? Nhưng vẫn chưa ai dám vượt đại dương về phía Tây cả. Mọi thứ thật mờ mịt và bí hiểm. Ai biết được điều gì đang chờ họ phía bờ bên kia đại dương?

Lúc đó ở Ý có một người không có một xu dính túi nhưng lại đam mê những cuộc phiêu lưu và có rất nhiều tham vọng. Ông tên là Columbus người thành Genoa. Ông đọc rất nhiều sách địa lý và luôn bị ám ảnh về thế giới ở bờ bên kia đại dương. Nếu cứ dong buồm mãi về phía tây thì ta sẽ tới đâu? Đương nhiên, ta lại trở về phía đông. Bởi vì trái đất vốn dĩ hình tròn, như các sách địa lý cổ đại từng dạy. Điều đó cũng có nghĩa là nếu cứ đi về phía tây thì cuối cùng ta sẽ đến Trung Hoa, đến vùng Đông Ấn, xứ sở của vàng, của ngà voi và những hương liệu quý. Và nếu có trong tay chiếc la bàn, hẳn việc đi vòng quanh thế giới bằng đường biển sẽ dễ dàng hơn rất nhiều so với cuộc hành trình miệt mài qua sa mạc và núi non mà Alexander Đại đế đã từng thực hiện hay những đoàn lạc đà chở hàng hóa từ Trung Hoa đến châu Âu sau này. Columbus nghĩ rằng đường biển sẽ rút ngắn được thời gian đi từ Trung Hoa đến châu Âu từ vài tháng xuống chỉ còn vài ngày. Nhưng lúc đó ai cũng cười nhạo ông và cho rằng ông thật gàn dở. Nhưng Columbus vẫn kiên trì: ‘Hãy cho tôi tàu, chỉ một con tàu thôi, và tôi sẽ đem về vàng bạc từ phương Đông’.

Rồi ông xoay sang Tây Ban Nha. Tại đó, năm 1479 hai vương quốc Cơ Độc riêng lẻ là Aragon và Castile đã thống nhất thành một nước Tây Ban Nha bằng quan hệ thông gia. Họ kết hợp với nhau hòng tìm cách đuổi người Ả Rập - những người cai trị Tây Ban Nha trong hơn bảy trăm năm ra khỏi thủ đô Granada và cả vương quốc. Họ cũng không hứng thú gì lắm với ý tưởng của Columbus nên giao cho các học giả và thủy thủ ở đại học Salamanca danh tiếng xem xét. Sau thêm bốn năm chờ đợi và dè dặt, Columbus tiếp tục bị từ chối. Ông quyết định rời Tây Ban Nha để đến Pháp thử vận may. Trên đường đi ông gặp chính đức cha giải tội của hoàng hậu Isabella xứ Castile. Đức cha rất tâm đắc với ý tưởng của Columbus và thuyết phục được hoàng hậu lắng nghe lời thỉnh cầu của ông. Nhưng lần này chính Columbus lại suýt để tuột mất cơ hội của mình. Ông đòi hỏi quá nhiều nếu kế hoạch thành công: được phong hiệp sĩ, được chức Đại đô đốc và Toàn quyền của tất cả những vùng đất ông tìm ra, một phần mười số thuế thu được ở đó và nhiều thứ khác nữa. Khi hoàng gia từ chối những yêu cầu này

ông lập tức rời khỏi Tây Ban Nha và đi Pháp. Hoàng gia Tây Ban Nha đành nhân nhượng vì không muốn những miền đất mới rơi vào tay Pháp. Tất cả những yêu cầu của Columbus đều được chấp nhận. Ông được ban cho hai chiếc tàu cũ kỹ - người Tây Ban Nha chẳng mất mát gì nhiều nếu họ chìm giữa biển. Columbus tự thuê thêm một chiếc thứ ba.

Và thế là ông lên đường vượt đại dương về phía tây, đi mãi, quyết tâm đến được Đông Ấn. Ông rời Tây Ban Nha ngày 3 tháng 8 năm 1492 và phải dừng lại khá lâu trên một hòn đảo để sửa tàu. Rồi đoàn thám hiểm lại tiếp tục lên đường, vẫn đi về phía tây. Nhưng họ đi mãi mà Đông Ấn vẫn chưa hiện ra! Thủy thủ đoàn ngày càng mệt mỏi. Dần dần họ trở nên tuyệt vọng và chỉ muốn quay về. Thay vì cho biết họ đã đi bao xa, Columbus luôn nói dối để trấn an họ. Nhưng rồi rốt cục ngày 11 tháng 10 năm 1492, vào lúc hai giờ sáng, đại bác bắn pháo để báo hiệu 'Đất liền phía trước!'



Hải trình của Columbus khá ngắn ngủi so với hành trình mà ông định thực hiện. Cách hay nhất để so sánh là quan sát địa cầu từ không trung phía trên cực bắc.

Columbus quá đỗi tự hào và sung sướng. Cuối cùng cũng đến được Đông Ấn! Những con người thân thiện đứng trên bờ hẳn phải là người Ấn Độ, tức là ‘Indios’ theo cách gọi của thủy thủ Tây Ban Nha. Chắc em thừa biết Columbus đã sai như thế nào. Lúc đó ông đang ở trên một hòn đảo rất xa Ấn Độ, ngoài khơi châu Mỹ. Chính vì sai lầm này của Columbus mà ngày nay chúng ta vẫn gọi những thổ dân châu Mỹ là người ‘Anh-điêng’ (Indians) và những hòn đảo nơi Columbus cập bến là ‘Tây Ấn’ (West Indies). Ấn Độ thực sự (hay vùng Đông Ấn) vẫn còn cách đó khá xa. Xa hơn cả khoảng cách từ đó về lại Tây Ban Nha. Muốn đến được Ấn Độ thì Columbus phải đi thêm ít nhất hai tháng nữa và có khi đã bỏ mạng trên đường đi. Nhưng lúc đó ông vẫn tin là mình đang ở Ấn Độ, thế là ông chiếm cả hòn đảo nhân danh hoàng gia Tây Ban Nha. Ngay cả trong những cuộc hành trình về sau này ông vẫn khẳng định rằng vùng đất mình tìm ra chính là Ấn Độ. Ông không chấp nhận được rằng mình đã tính toán sai, rằng trái đất lớn hơn rất nhiều so với ông nghĩ. Đường bộ đến Ấn Độ tính ra còn ngắn hơn nhiều so với hành trình vượt qua Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương. Nhưng lúc đó Columbus chỉ nghĩ đến việc trở thành Toàn quyền vùng Đông Ấn, miền đất mơ ước của ông.

Năm 1492, với việc Columbus tình cờ khám phá ra châu Mỹ trên đường đến Ấn Độ, được cho là thời điểm khởi đầu của Thời hiện đại. Thời trung cổ được tính từ năm 476, không có gì đáng để tranh cãi vì đó chính là lúc Đế quốc Tây La Mã sụp đổ cùng với sự mất ngôi của vị hoàng đế có cái tên kỳ lạ Romulus Augustulus. Nhưng năm 1492 thì không ai, thậm chí cả Columbus hiểu rằng cuộc hành trình này có ý nghĩa lớn lao như thế nào, không đơn giản chỉ là tìm ra một nguồn cung cấp vàng mới ở một xứ sở xa lạ.

Khi trở về, Columbus được chào đón như một người hùng. Nhưng trong những cuộc hành trình sau đó, lòng kiêu hãnh và sự tham lam có phần hoang tưởng của Columbus đã khiến cho nhà vua tức giận và ra lệnh xích vị Đô đốc này lại và giải về từ Tây Ấn. Columbus giữ mãi những sợi xích đó đến cuối đời, ngay cả khi ông chiếm lại được cảm tình của hoàng gia, phục hồi danh dự và có nhiều của cải. Đối với ông, đó là một sự lãng mạ mà ông không thể nào quên.

Những con tàu Tây Ban Nha đầu tiên mang theo Columbus và các thủy thủ chỉ mới tìm ra được những hòn đảo nhỏ, nơi các thổ dân thật thà tốt bụng chẳng có gì để cống nạp. Nhưng các thủy thủ lúc đó chỉ quan tâm đến những chiếc vòng vàng mà các thổ dân bản xứ đeo trên mũi. Những người bản xứ chỉ họ đi về phía Tây, và nhờ đó họ khám phá châu Mỹ. Người Tây Ban Nha lúc đó vẫn đang mải mê đi tìm mảnh đất Eldorado trong huyền thoại. Họ tin rằng nơi đó có những thành phố đến mái nhà cũng lợp bằng vàng. Những nhà chinh phục mang trên mình sứ mệnh tìm ra vùng đất mới cho nhà vua thực ra cũng không hơn gì cướp biển. Quay cuồng với lòng tham vô đáy, họ bóc lột và lừa dối thổ dân bằng mọi cách. Không có gì cản trở được họ và họ cũng không từ thủ đoạn nào. Họ gan dạ nhưng cũng độc ác không tả xiết. Và điều đáng buồn nhất là họ không chỉ tự xưng là giáo dân Cơ Đốc mà luôn lớn tiếng nguy biện rằng sự tàn ác họ gây ra với người ngoại đạo là những việc họ làm vì thế giới Cơ Đốc.

Một người trong số đó là Hernando Cortez, từng là một sinh viên luật với tham vọng đến điên cuồng. Ông muốn đi sâu vào vùng đất mới và chiếm giữ mọi của cải. Năm 1519 ông rời khỏi bờ biển, dẫn theo 150 lính Tây Ban Nha, mười ba kỵ binh và một vài khẩu thần công. Những người Anh-điêng thời đó chưa từng thấy một người da trắng bao giờ. Họ cũng không biết ngựa là gì. Họ hoảng sợ khi nhìn thấy khẩu thần công và cho rằng toán cướp người Tây Ban Nha thực ra là những phù thủy đầy phép thuật, có khi còn là thần thánh nữa. Nhưng họ vẫn hết sức dũng cảm tự vệ và chiến đấu ngoan cường. Nhưng ngay từ đầu Cortez đã trả đũa hết sức tàn nhẫn. Ông cho nổi lửa đốt sạch làng mạc và giết chết hàng ngàn thổ dân.

Và rồi sứ giả của đức vua đang trị vì đất nước nằm sâu trong đất liền được phái đến. Họ van xin Cortez hãy quay lại và tặng cho ông những món quà lộng lẫy bằng vàng và những sợi lông chim đủ màu. Nhưng quà cáp chỉ làm Cortez thêm tò mò và tham lam. Thế là Cortez cho quân tiến sâu vào đất liền. Cuộc hành quân rất khó khăn và trên đường đi nhiều thổ dân bị ép phải gia nhập vào đoàn quân. Cuối cùng Cortez cũng đến được vương quốc của vị vua giàu có đó. Vị vua này tên là Montezuma, là vua của Mexico. Montezuma kính cẩn chờ đón Cortez ngay bên ngoài thành, trên một hòn đảo giữa nhiều hồ nước. Người Tây Ban Nha sửng sốt khi trông thấy sự nguy nga tráng lệ của kinh thành này. Bên trong thành có nhiều đường sá rộng rãi, có cả kênh đào và những cây cầu. Không những thế trong thành

còn có nhiều quảng trường và chợ búa sầm uất với hàng vạn người mua bán mỗi ngày.

Trong thư gửi vua Tây Ban Nha, Cortez viết rằng: ‘Ở đây người ta buôn bán đủ loại hàng hóa, từ đồ ăn thức uống đến trang sức bằng vàng, bạc, thiếc, đồng, xương, vỏ ốc và lông chim, rồi cả bằng những loại đá quý. Họ còn buôn đá vôi, gạch vữa, gỗ, thô cũng có mà đã cắt sẵn cũng có...’. Ở trong thành có những khu phố chỉ bán các loại chim và thú vật, rồi lại có những nơi bán vô số các loại cây cối. Cortez còn mô tả cả nhà thuốc, tiệm cắt tóc, cửa hàng bánh mì và quán trọ, những lái buôn bán các loại cây cảnh quý hiếm, rồi cả trái cây và cả dụng cụ để vẽ vờn nữa. Không những thế ở mỗi chợ đều có ba vị quan toà sẵn sàng giải quyết các tranh chấp. Cortez tả thêm những ngôi đền lộng lẫy, to bằng cả một thành phố với những ngọn tháp thật cao và những gian phòng trang trí sắc sảo với những hình vẽ sống động và to lớn của các vị thần được cúng tế cả người sống.

Cortez đặc biệt ấn tượng với cung điện hoàng gia của Montezuma. Ông cho rằng chẳng có gì ở Tây Ban Nha thời đó sánh kịp với công trình này. Cung điện của nhà vua có nhiều tầng, được đặt trên những chiếc cột gấn ngọc thạch anh và trong đó có các đại sảnh nhìn ra mọi hướng. Cung điện còn có cả công viên, vườn chim và vườn thú lưu giữ nhiều loài vật hoang dã. Montezuma được những vị quan cao nhất phục vụ hết sức kính cẩn. Mỗi ngày ông thay áo quần đến bốn lần và không bao giờ mặc lại đồ cũ. Ai muốn đến gặp ông phải cúi đầu và mỗi khi ông ngồi trên kiệu bê thế đi qua các con phố thì người dân phải quỳ xuống mặt đất và không được ngược lên nhìn mặt ông.

Cortez dùng mẹo để bẫy vị vua giàu có này. Montezuma gần như bị tê liệt bởi sự xác xược của quân Tây Ban Nha đến nỗi không dám làm gì để chống cự. Bởi trong thần thoại bản xứ có nhắc đến một ngày các vị thần trắng, con của mặt trời sẽ đến từ phương đông để chiếm lại Mexico. Montezuma tin rằng người Tây Ban Nha chính là những vị thần đó. Mặc dù trên thực tế hành động của họ giống của ác quỷ hơn của thần thánh. Nhân một dịp lễ ở đền thờ, quân Tây Ban Nha tấn công và giết sạch giới quý tộc bản xứ vì biết trước rằng họ sẽ không mang theo vũ khí. Cortez còn bắt Montezuma phải làm dịu sự giận dữ của dân chúng khi một cuộc nổi loạn khác nổ ra sau đó. Nhưng dân chúng không màng đến Montezuma nữa. Họ ném đá vào nhà

vua cho đến khi Montezuma bị ngã xuống đất và tử nạn. Sau đó Cortez một lần nữa chứng tỏ bản lĩnh gan dạ của mình trong một cuộc tàn sát sau đó. Đội quân Tây Ban Nha nhỏ bé bằng một phép màu nào đó đã may mắn thoát khỏi thành phố trong trận nổi loạn kinh hoàng, mang theo cả những người lính bị thương và chạy khỏi vùng đất thù nghịch để trở về bờ biển. Đương nhiên sau đó Cortez trở lại cùng với nhiều binh lính mới, đốt trụi và phá hủy cả thành phố hoành tráng đó. Nhưng mọi thứ lúc đó mới chỉ bắt đầu. Người Tây Ban Nha tiếp tục tiêu diệt thổ dân bằng những cách tàn bạo nhất. Đây cũng là một trong những chương đen tối nhất của lịch sử. Là một người châu Âu, ta thấy vô cùng hổ thẹn khi nghĩ đến sự kiện này đến nỗi ta chẳng muốn kể gì thêm.

Trong lúc đó thì người Bồ Đào Nha đã khám phá ra con đường biển thực sự dẫn tới Ấn Độ và họ cũng không khá hơn gì so với người Tây Ban Nha. Những di sản văn hóa Ấn Độ cổ đại chẳng có ý nghĩa gì với họ. Họ chỉ muốn có vàng và không cần biết điều gì khác. Cuối cùng vàng được mang từ Ấn Độ và châu Mỹ về đến châu Âu, nhiều đến nỗi dân thành thị và quý tộc càng ngày càng giàu có trong khi hiệp sĩ và lãnh chúa thì mỗi lúc một nghèo đi. Những chiếc tàu đều xuất phát đi về hướng tây và trở về từ hướng tây nên những thành phố cảng nằm về phía tây của châu Âu trở thành những nơi giàu có và quan trọng nhất. Không chỉ những cảng ở Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha mà cả những cảng ở Anh, Pháp và Hà Lan.

Vậy mà người Đức không hề tham gia vào những cuộc chinh phục vượt biển này. Bởi lúc đó họ có quá nhiều vấn đề phải giải quyết ngay ở quê nhà.

28. Một đức tin mới



Như ta đã kể, những giáo hoàng trị vì ở Rome từ sau năm 1400 là những người rất quan tâm đến quyền lực và sự kỳ vĩ, có khi hơn cả chuyện tu hành. Chính họ đã tìm các nghệ sĩ danh tiếng nhất để xây nên những nhà thờ tuyệt đẹp, nhất là hai giáo hoàng nhà Medici, dòng họ giàu có ở Florence trong câu chuyện ở những chương trước.

Những công trình tráng lệ nhất ở Rome được dựng nên dưới thời hai giáo hoàng này. Chắc em còn nhớ Nhà thờ Thánh Peter ở Rome, được cho là do Constantine Đại đế lập nên và cũng là nơi Charlemagne được phong hoàng đế. Đối với các giáo hoàng thời đó, công trình này vẫn còn quá tẻ nhạt. Họ muốn xây một nhà thờ mới, to lớn hơn và đẹp hơn tất cả những nhà thờ trước đó. Như vậy cần rất nhiều tiền. Các giáo hoàng chỉ quan tâm làm sao cho nhà thờ thật hoành tráng mà không quan tâm đến chuyện tiền ở đâu ra. Vậy là để có đủ tiền và làm hài lòng giáo hoàng, các linh mục và tu sĩ đã nghĩ ra một cách không hay ho gì lắm. Họ bắt những người mộ đạo trả tiền để được tha thứ tội lỗi, và gọi đó là việc bán phép giải tội. Điều này hoàn toàn đi ngược lại với giáo lý chân chính của giáo hội, theo đó thì chỉ những người thực lòng hối lỗi mới được tha tội.

Thời đó ở Wittenberg thuộc Đức có một tu sĩ thuộc dòng Augustine tên là Martin Luther. Năm 1517 một linh mục bán phép giải tội đến Wittenberg để gây quỹ cho việc xây dựng Nhà thờ Thánh Peter - lúc đó đang do họa sĩ Raphael nổi tiếng đảm nhận. Luther kịch liệt phê phán tính phi tôn giáo của cách gây quỹ này. Ông đóng một tấm biển trên cửa nhà thờ, trên đó viết chín mươi lăm luận đề lên án việc bán phép giải tội. Luther không chấp

nhận được việc người ta cho rằng tiền bạc có thể xóa được tội lỗi và mua được tình thương của Thiên Chúa. Ông cho rằng bản thân mình cũng là một kẻ tội lỗi như những người khác và luôn phải biết kính sợ sự giận dữ của Chúa. Chỉ có duy nhất một điều có thể cứu chúng ta khỏi sự trừng phạt đó, chính là lòng vị tha và tình yêu thương bao la của Chúa, mà không thể nào mua bán đổi chác được. Bởi nếu chỉ là một thứ hàng hóa thì tình thương không còn là tình thương nữa. Trước Chúa toàn năng, một người tốt nhưng phạm tội cũng đáng bị trừng phạt và chỉ có duy nhất lòng tin vào Chúa mới cứu được kẻ tội lỗi mà thôi.

Những cuộc tranh cãi gay gắt về phép giải tội nổ ra. Quan điểm của Luther càng lúc càng mạnh mẽ và thuyết phục, được phổ biến rộng rãi qua các bài giảng và các tác phẩm của ông. Luther khẳng định tầm quan trọng của đức tin, những thứ khác chỉ là phù phiếm. Theo đó thì ngay cả khi các linh mục làm thánh lễ họ cũng can thiệp vào tình thương của Chúa dành cho người mộ đạo. Tình thương của Thiên Chúa không cần đến một sự môi giới hay trung gian nào cả vì chỉ có chính đức tin của mỗi người mới cứu rồi được họ. Đức tin ở đây chính là sự tin tưởng mạnh mẽ vào Phúc âm, tin rằng lễ hiệp thông là lúc ta được ném thân xác của Jesus Christ và máu của Người từ chiếc cốc thánh. Không ai có thể giúp người khác có được tình thương của Chúa nên mỗi tín đồ cũng chính là linh mục của riêng mình. Như thế, linh mục chỉ đơn giản là người thầy của giáo dân và là người giúp việc cho Thiên Chúa mà thôi và vì lẽ đó cũng có quyền lập gia đình như những người khác. Luther còn dạy rằng các tín đồ không nên chỉ biết bằng lòng với những bài giảng đạo từ nhà thờ mà phải tự đọc Kinh Thánh để tìm ra sự thật cho riêng mình. Ông cho rằng chỉ có dựa vào Kinh Thánh thì ta mới tìm được chân lý.

Luther không phải là người đầu tiên có những suy nghĩ này. Một trăm năm trước đó linh mục Jan Hus ở Prague cũng đã từng lên tiếng đòi cải cách. Năm 1415 Jan Hus bị đưa ra xét xử tại hội đồng Công giáo Constance và mặc dù đã có được lời hứa bảo toàn tính mạng, cuối cùng ông vẫn phải nhận án tử hình trên dàn hỏa thiêu. Những người theo Jan Hus bị đày đoạ và khủng bố trong những trận chiến lê thê đẫm máu sau đó, để lại một nửa xứ Bohemia bị tàn phá nặng nề.

Luther và những người cùng chí hướng lẽ ra đã phải chịu chung số phận với Jan Hus. Nhưng thời thế đã thay đổi. Nhờ có kỹ thuật in ấn mà những tác phẩm của Luther được truyền đi nhanh chóng trên khắp nước Đức. Lối viết rất chặt chẽ và sôi nổi, đôi khi có phần thô mộc của Luther đã thuyết phục được rất nhiều người.

Việc đến tai giáo hoàng và ngài dọa biến Luther thành kẻ bị tuyệt thông. Nhưng Luther bấy giờ đã được rất nhiều người ủng hộ, đến nỗi ông thậm chí không màng đến lời hăm dọa đó. Luther đốt thư của giáo hoàng giữa đám đông và sau đó bị tuyên bố tuyệt thông. Nhưng ông và những người theo ông lại tuyên bố từ bỏ giáo hội Công giáo La Mã. Trước diễn biến đó nước Đức trở nên sôi sục và càng có thêm nhiều người đi theo Luther vì người Đức vốn không ưa gì vị giáo hoàng lắm tiền nhiều của sống trong nhung lụa này. Các hoàng thân và lãnh chúa cũng không phản đối gì Luther cả. Bởi đơn giản lúc đó nếu các giám mục và tổng giám mục bị mất quyền lực thì đất đai của nhà thờ sẽ vào tay họ. Thế là họ cũng ủng hộ phong trào Cải cách do Luther phát động nhằm thức tỉnh đạo đức Cơ Đốc giáo.

Cũng vào thời đó, tức là năm 1510, hoàng đế Maximilian, ‘Hiệp sĩ Cuối cùng’ qua đời. Sau đó cháu của ông là Charles V nhà Habsburg, cũng là cháu của Hoàng hậu Isabella xứ Castile, lên ngôi hoàng đế Đức. Lúc đó Charles V chỉ mới mười chín tuổi và chưa từng đến Đức bao giờ vì ông sống ở Bỉ, Hà Lan, và Tây Ban Nha - những xứ sở thuộc thừa kế của ông.

Dưới thời Charles V trị vì, châu Mỹ được khám phá với những cuộc chinh phạt và chiếm hữu của Cortez. Thế nên những người muốn tán dương hoàng đế thường ca ngợi rằng mặt trời không bao giờ lặn trên vương quốc của ngài (vì ngày và đêm ở Mỹ và châu Âu trái ngược nhau).

Lãnh thổ của Charles bao gồm phần đất thừa kế của nhà Habsburg ở Áo, những xứ sở ở Vùng Hạ quốc gia do Charles Gan dạ xứ Burgundy chiếm được, Tây Ban Nha và cả đế quốc Đức. Đối thủ duy nhất của Charles V ở châu Âu chính là nước Pháp.

Vương quốc của người Pháp dưới sự trị vì của Francis I lúc đó mặc dù rất nhỏ so với đế chế của Charles V nhưng lại thống nhất, giàu có và ổn định hơn nhiều. Hai vị hoàng đế bắt đầu cuộc tranh giành Ý, nước giàu nhất ở châu Âu lúc đó. Các giáo hoàng thay nhau ủng hộ hết phe này đến phe kia

cho đến năm 1527 Rome bị quân đội Đức phá hủy và cướp bóc sạch, như vậy là của cải của Ý theo đó cũng mất đi.

Charles V lên ngôi vào năm 1519. Lúc đó ông vẫn còn là một người mộ đạo trẻ tuổi và luôn muốn giữ mối quan hệ tốt với Giáo hoàng. Sau khi làm lễ lên ngôi ở Aachen, Charles V rất nóng lòng muốn xử vụ Luther, người mà ông cho là kẻ bài đạo. Nhưng muốn bắt Luther thật không dễ gì vì người bảo trợ Luther không ai khác hơn là Frederick thông thái, công tước của xứ Saxony, và cũng là hoàng thân của Wittenberg nơi Luther sống. Frederick không cho phép ai bắt giữ Luther cả.

Vậy là Charles V đành ra lệnh triệu tập vị tu sĩ nổi loạn này đến gặp mình ở Worms, trước kỳ họp nghị viện đầu tiên dưới triều của ông. Lúc đó là năm 1521. Tất cả các hoàng thân và những bậc trưởng thượng đều có mặt ở đó trong một không khí hết sức trang nghiêm. Luther bước vào, khoác tấm áo choàng của tu sĩ. Trước đó Luther đã đánh tiếng rằng ông sẽ từ bỏ lý luận của mình nếu ai đó chứng minh bằng Kinh thánh rằng nó sai. Các hoàng thân và quý tộc lúc đó không hề muốn phải đấu khẩu với một người sắc sảo và thông thái như vị tiến sĩ thần học này.

Hoàng đế ra lệnh cho ông phải tuyên bố phủ nhận những gì mình đã nói. Luther bèn xin phép suy nghĩ một ngày. Ông luôn là một người có lập trường vững chắc. Trong một bức thư gửi cho một người bạn lúc đó, Luther viết rằng: ‘Tôi sẽ không phủ nhận một từ nào cả vì tất cả niềm tin của tôi đều đặt vào Chúa’.

Ngày hôm sau Luther lại đi vào triều, trước mặt giới quý tộc và hoàng thân của nghị viện và trình bày một bài diễn văn dài bằng tiếng Latin và tiếng Đức, nói rõ lập trường của mình. Ông cáo lỗi nếu có xúc phạm đến ai trong khi quá sốt sắng bảo vệ quan điểm của mình nhưng ông không thể từ bỏ quan điểm đó được. Vị hoàng đế trẻ tuổi lúc đó có lẽ không hiểu được một lời nào của Luther, nên chỉ biết ra lệnh cho ông trả lời câu hỏi một cách dứt khoát. Và Luther đã trả lời, kiên quyết khẳng định rằng chỉ có những luận đề suy từ Kinh Thánh mới làm ông thay đổi ý kiến. Ông nói rằng: ‘Lương tâm của tôi chỉ làm theo lời của Thiên Chúa và vì thế tôi không thể thay đổi điều gì cả. Đi ngược lại với lương tâm là một việc làm sai trái và nguy hiểm... Vậy nên xin Chúa hãy cứu độ con. Amen’.

Nghị viện sau đó đã thông qua bản án đặt Luther ra ngoài vòng pháp luật. Theo đó không ai có quyền cung cấp thức ăn, giúp đỡ hay cho ông trú ngụ cả. Người nào dám làm việc đó sẽ phải chịu chung số phận. Hình phạt này còn áp dụng cho những người mua và cất giữ sách của Luther. Thậm chí người nào giết ông cũng sẽ không bị kết tội giết người.

Nhưng Frederick thông thái đã kịp cho người bắt cóc Luther và đem ông về ẩn náu trong lâu đài Wartburg. Tại đó Luther sống dưới lốt cải trang và dùng tên giả. Ông tận dụng thời gian này để dịch Kinh Thánh ra tiếng Đức, giúp nhiều người có thể đọc và suy nghĩ về ý nghĩa của nó. Tuy nhiên công việc này không dễ dàng tí nào. Luther muốn tất cả người Đức đều đọc được Kinh Thánh, nhưng thời đó ở Đức lại có rất nhiều ngôn ngữ, tùy theo vùng, ví dụ ngôn ngữ của người xứ Barvaria khác với người xứ Saxon. Thế là Luther phải nghĩ ra một ngôn ngữ mới, sao cho người vùng nào cũng hiểu được. Và qua việc dịch Kinh Thánh, một thứ ngôn ngữ mới cũng được hình thành và dần dần trở thành tiếng Đức hiện đại.

Luther ở lại Wartburg cho đến một ngày ông nghe được tin những tác phẩm của mình đang gây họa. Những người theo Luther trở nên cực đoan và bạo lực. Họ vứt các bức tranh ra khỏi nhà thờ và rao giảng rằng việc rửa tội cho trẻ sơ sinh là sai trái, bởi con người ta phải được quyền tự quyết định có rửa tội hay không. Những người này lập ra phái Bài tượng và phái Tái tảo. Chưa hết, những lời dạy của Luther có một ý đã tác động sâu sắc đến những nông dân thời đó. Luther dạy rằng mỗi người phải tự nghe theo tiếng nói lương tâm của chính mình mà không phải ai khác để có được tình thương của Thiên Chúa. Những nông nô cho rằng theo như Luther thì họ phải được tự do. Vậy là họ cầm liềm cắt cỏ, cùng nhau đứng lên giết các lãnh chúa và tấn công cả tu viện lẫn thành phố. Đối mặt với cả ba thế lực này, Luther bắt đầu dùng sức mạnh của ngôn từ để trấn áp và trừng phạt những kẻ nổi loạn, như trước đây ông từng kêu gọi cải cách. Chính sự chia rẽ trong những người đi theo Luther, lúc đó được gọi là phe Kháng cách đã tiếp thêm sức mạnh cho nhà thờ Công giáo La Mã.

Luther không đơn độc về mặt tư duy và thuyết giáo vào thời đó. Linh mục Zwingli ở Zurich cũng đi theo con đường tương tự như Luther. Ở Geneva thì có học giả Calvin cũng đứng lên từ bỏ giáo hội. Mặc dù lý tưởng của họ

khá giống nhau, những người đi theo họ không thể chung sống hòa bình với nhau.

Vừa lúc đó một khó khăn khác xảy đến với giáo hội. Vua Henry VIII trị vì Anh quốc vào thời đó cưới Catherine xứ Aragon, cũng là dì của hoàng đế Charles V. Nhưng vua Henry không thích Catherine mà lại muốn cưới người thị nữ của hoàng hậu là Anne Boleyn. Nhà vua đề nghị giáo hoàng cho phép mình ly hôn với Catherine để cưới Anne nhưng giáo hoàng đã từ chối. Vậy là năm 1533, Henry VIII rút cả đất nước mình ra khỏi Giáo hội Công giáo La Mã và lập ra giáo hội riêng của nước Anh cho phép ly hôn.

Ông vẫn tiếp tục khủng bố những người đi theo Luther nhưng kể từ lúc đó Giáo hội Công giáo La Mã cũng mất đi Anh quốc mãi mãi. Không lâu sau Henry lại chán Anne Boleyn và đem bà này ra chặt đầu. Mười một ngày sau đó nhà vua tái hôn, hoàng hậu lần này chết sớm, trước khi kịp bị nhà vua trừng phạt. Henry VIII tiếp tục ly dị với hoàng hậu thứ tư và cưới người vợ thứ năm, sau này cũng bị ông chặt đầu. Người vợ cuối cùng, tức là thứ sáu là người vợ duy nhất sống lâu hơn nhà vua.

Hoàng đế Charles V càng ngày càng mệt mỏi với việc cai trị một đế chế quá rộng lớn, với quá nhiều vấn đề, sự hỗn loạn và những cuộc chiến nhân danh tôn giáo càng lúc càng dã man. Cuộc đời hoàng đế Charles là một chuỗi những cuộc chiến: hết trấn áp những hoàng thân đi theo Luther chống lại giáo hoàng đến đánh nhau với cả Anh và Pháp. Chưa hết Charles cũng từng phải chống lại người Thổ đến từ phía đông vào năm 1453 và chinh phục Constantinople, thủ đô của Đế quốc đông La Mã. Họ từng tấn công Hungary và năm 1529 thì đến Vienna, thủ đô của Áo, nhưng không chiếm giữ được nơi này.

Charles V mệt mỏi đến không còn muốn nghĩ đến đế chế rộng lớn nơi mặt trời không bao giờ lặn nữa. Thế là ông đưa em trai mình là Ferdinand đang trị vì nước Áo lên ngôi hoàng đế Đức. Ông giao lại Tây Ban Nha và Hà Lan cho con trai là Philip. Rồi ông từ bỏ triều chính. Năm 1556, Charles, bây giờ là một người già không tiền của, lui vào tu viện San Geronimo de Yuste ở Tây Ban Nha.

Chuyện kể lại rằng ở đó suốt ngày ông ngồi sửa đồng hồ, cố gắng làm sao cho chuông của những chiếc đồng hồ khác nhau cùng đổ một lúc. Người ta

kể rằng mỗi khi sửa mãi không được, nhà vua lại triết lý rằng: ‘Chỉ mỗi việc làm cho đồng hồ đồ chuông cùng lúc mà ta cũng không làm được, thì nói gì đến chuyện thống nhất những dân tộc trên đế chế này’.

Charles V chết đi trong cô độc và cay đắng. Còn những chiếc đồng hồ trên cố quốc của ông thì càng về sau những nhịp chuông càng lạc lõng và cách xa nhau.

29. Cuộc chiến trong nhà thờ



Trong một trận đánh giữa quân của Charles V và Francis I, một hiệp sĩ người Tây Ban Nha bị thương rất nặng. Hiệp sĩ này tên là Ignatius xứ Loyola. Thời gian dưỡng thương đằng đẵng sau đó cũng là lúc ông suy nghĩ thật nhiều về cuộc đời hiệp sĩ lâu nay của chính mình và chìm đắm trong những trang Kinh thánh. Rồi một ý tưởng chợt đến trong đầu Ignatius. Ông quyết định tiếp tục làm chiến binh, nhưng lần này ông sẽ phục vụ một lý tưởng khác. Ông muốn trở thành chiến binh bảo vệ nhà thờ Công giáo La Mã trước sự nổi loạn của Luther, Zwingli, Calvin và Henry VIII.

Nhưng khi hồi phục ông không lên đường giao chiến mà lại bước vào trường Đại học. Ở đó ông học hành và suy ngẫm, miệt mài chuẩn bị cho cuộc chiến sắp đến. Ông cho rằng muốn chinh phục người khác thì trước hết phải làm chủ được bản thân mình. Cho nên ông kiên trì theo đuổi việc học tới cùng. Cũng như Đức Phật ngày trước, Ignatius muốn từ bỏ mọi ham muốn. Nhưng thay vì tự giải thoát mình khỏi khổ nạn ở đời, ông muốn đem cả thân thể và tâm trí phục vụ nhà thờ. Sau nhiều năm tự rèn luyện ông đạt đến mức có thể khống chế suy nghĩ của mình. Đó là lúc ông đã chuẩn bị xong. Ông yêu cầu những người theo mình cũng phải chuẩn bị như vậy. Và khi tất cả đã sẵn sàng họ lập ra một dòng tu mới, gọi là Dòng Tên, hay còn được gọi chính thức là Dòng Chúa Giêsu.

Dòng tu khiêm tốn với những học giả uyên bác này đến ngổ lời với giáo hoàng để được chính thức phụng sự giáo hội Công giáo. Năm 1540 họ được giáo hoàng chấp thuận. Cuộc đấu tranh của họ bắt đầu ngay sau đó, với đầy đủ chiến lược và sức mạnh như một chiến dịch quân sự. Việc đầu tiên là họ

giải quyết những thói xấu mà Luther lên án. Trong một cuộc họp lớn của giáo hội tại Trent, miền nam Tirol kéo dài từ năm 1545 đến năm 1563, nhiều thay đổi và cải cách được thống nhất nhằm khôi phục uy tín của giáo hội. Theo đó, các linh mục sẽ trở lại chuyên tâm tu hành và không được sống xa hoa nữa. Nhà thờ sẽ làm nhiều việc hơn để giúp đỡ người nghèo. Hơn hết, nhà thờ còn có trách nhiệm dạy dỗ các giáo dân. Và đây cũng chính là vai trò của các tu sĩ dòng Tên. Vốn là những người thầy họ biết cách giảng giải vấn đề không chỉ cho người thường, mà còn đối với cả giới quý tộc tại các trường đại học lúc đó. Nhưng đóng góp của các tu sĩ dòng Tên không chỉ dừng lại ở việc dạy học và truyền đạo ở những nơi xa xôi. Họ còn được mời làm cha giải tội trong các triều đình châu Âu bấy giờ. Là những người thông minh và hiểu biết sâu rộng, trong vị trí này họ đã có ảnh hưởng sâu sắc đến việc triều chính thời đó.

Phong trào của các tu sĩ dòng Tên nhắm đến việc thức tỉnh đạo đức Cơ Đốc giáo bằng cách khôi phục lại các giá trị của giáo hội, thay vì tách ra khỏi giáo hội như Cải Cách Kháng Cách. Vì thế phong trào này cũng có tên là Phong trào chống Kháng Cách. Thời kỳ này người ta đề cao lối sống nghiêm khắc và giản dị, theo gương của Ignatius xứ Loyola. Đến cả người Florence cũng không còn hứng thú với những gì hoành tráng lộng lẫy nữa. Một lần nữa, giá trị của con người được gắn liền với sự mộ đạo và chí hướng phụng sự nhà thờ. Các quý tộc thời này cũng từ bỏ những bộ cánh kiêu cách rườm rà. Thay vì đó họ ăn mặc giống các tu sĩ với áo thụng đen giản dị và cổ xếp nếp màu trắng. Gương mặt họ thường có chút gì u sầu, nghiêm nghị với chòm râu nhọn chìa ra. Ai cũng đeo một thanh gươm bên thắt lưng và sẵn sàng thách đấu với kẻ nào dám xúc phạm danh dự của mình.

Những vị quý tộc nghiêm khắc và có phần cứng nhắc này khi cần sẵn sàng ra trận và không bao giờ nao lòng khi đi chiến đấu bảo vệ đức tin của mình. Cuộc xung đột giữa Công giáo và Kháng Cách không chỉ chia rẽ người Đức. Những trận chiến quyết liệt nhất xảy ra ở Pháp, nơi những người theo Kháng Cách được gọi là Huguenot. Năm 1572 thái hậu cho vời tất cả những quý tộc người Huguenot đến dự một đám cưới tại triều đình. Ngay trong ngày lễ Thánh Bartholomew bà đã chủ mưu cuộc thảm sát nhằm tiêu diệt họ. Qua đó chúng ta thấy cuộc chiến tôn giáo vào thời đó khốc liệt như thế nào.

Nhưng nghiêm khắc, cứng nhắc và tàn bạo hơn cả phải kể đến người đứng đầu phe Công giáo. Đó chính là vua Philip II của Tây Ban Nha, con của hoàng đế Charles V. Triều đình của ông lúc đó hết sức khắt khe. Mọi hành động đều phải đúng lễ nghi luật lệ, chuyện ai phải quỳ dưới chân nhà vua hay ai được đội mũ trước mặt nhà vua đều được quy định rõ ràng. Họ còn có cả luật về chuyện ai được phép ăn trước trong bàn tiệc và qui định về thứ tự tiến vào nhà thờ dành cho các quý tộc đi dự Thánh lễ.

Vua Philip thực sự là một nhà vua hết sức tận tụy với công việc. Ông luôn muốn tự tay xử lý mọi giấy tờ và ra mọi quyết định. Ông làm việc từ sáng sớm đến tối mịt cùng với các cố vấn mà chủ yếu là những tu sĩ. Mục đích quan trọng nhất của Philip là phải diệt trừ tất cả những gì không thuộc về Cơ đốc giáo. Ông đã lệnh cho thiêu sống hàng ngàn người ở Tây Ban Nha vì tội theo dị giáo, trong đó không chỉ có những người Kháng Cách, mà còn có cả dân Do Thái và Hồi giáo đã từng sống ở đó từ dưới thời người Ả Rập cai trị. Philip tự xem mình là Người bảo trợ Cơ Đốc giáo, cũng như các hoàng đế Đức trước đó. Vì vậy ông liên kết với một đội tàu chiến của Venice để tấn công người Thổ. Từ sau khi chiếm được Constantinople người Thổ không tăng cường thế lực trên biển nữa. Liên minh của Philip chiến thắng và đội tàu chiến của người Thổ bị tiêu diệt hoàn toàn tại Lepanto vào năm 1571.

Cuộc chiến chống Kháng cách của Philip không được thành công như vậy. Mặc dù đã diệt trừ những người Kháng cách trên nước mình, Philip không làm được chuyện tương tự ở những nơi khác. Cũng như thời của cha Philip, những nước thuộc Hạ quốc gia (tức là Bỉ và Hà Lan) vẫn là một phần của đế chế rộng lớn. Nhiều dân thành thị ở đó đã đi theo Kháng cách, đặc biệt ở những thành phố phía bắc giàu có. Philip tìm mọi cách buộc họ từ bỏ đức tin nhưng họ kiên quyết không thay đổi. Vậy là nhà vua cử một quý tộc người Tây Ban Nha là Công tước xứ Alba đến làm thống đốc vùng này. Vị thống đốc mới còn cuồng đạo và cứng nhắc hơn cả Philip. Công tước có một gương mặt gầy xanh xao, với chòm râu nhọn và cái nhìn lạnh lùng, đúng kiểu người mà Philip ưa chuộng. Công tước Alba đã lạnh lùng kết án treo cổ rất nhiều người dân thành thị và quý tộc. Cuối cùng người dân ở đó không chịu đựng được nữa và vùng lên chống lại. Một trận chiến quyết liệt và đẫm máu đã xảy ra, mãi đến tận năm 1579 mới kết thúc cùng với sự giải phóng những thành phố theo Kháng cách của Hạ quốc gia và quân Tây Ban

Nha bị trục xuất. Nhờ đó những vùng này trở nên tự do, độc lập và giàu có hơn nữa. Họ không bỏ lỡ cơ hội vượt đại dương để thử vận may ở Ấn Độ và Mỹ.

Nhưng đó vẫn chưa phải là thất bại tệ hại nhất của vua Philip. Anh quốc bấy giờ do Nữ hoàng Elizabeth I, con gái của Henry VIII cai trị. Elizabeth là một người rất thông minh, cứng cỏi và có ý chí mạnh mẽ nhưng đồng thời cũng là một người kiêu hãnh và có phần độc ác. Bà quyết tâm loại trừ người Công giáo ra khỏi nước Anh bằng những cuộc khủng bố tàn khốc. Elizabeth có một người chị họ là Mary Stuart, Nữ hoàng xứ Scotland. Trái với Elizabeth, Mary Stuart theo Công giáo. Bà là người vô cùng xinh đẹp và quyến rũ. Mary tin rằng chính mình mới có quyền thừa kế ngôi vị Nữ hoàng nước Anh.

Trong lúc đó thì Elizabeth tiếp sức cho những người theo Kháng cách ở Vùng đất thấp chống lại vua Philip của Tây Ban Nha. Philip hết sức giận dữ trước hành động này và quyết tâm giành lại nước Anh về cho Công giáo, hoặc sẽ hủy diệt quốc đảo này.

Philip hao tiền tốn của gây dựng nên một đội tàu chiến lên đến 130 chiếc với hai ngàn khẩu thần công và hơn hai mươi ngàn lính. Em hãy tưởng tượng cảnh 130 chiếc tàu chiến trên biển xem. Đội tàu này còn được gọi là Hạm đội bất khả chiến bại. Hạm đội khởi hành từ Tây Ban Nha, mang theo vũ khí và lương thực đủ trong sáu tháng. Số phận của Anh quốc dường như đã bị định đoạt.

Tuy nhiên chính hạm đội trang bị kỹ càng này lại quá cồng kềnh và khó di chuyển. Quân Anh lúc đó tránh giao chiến trực tiếp mà chỉ dùng những chiếc tàu nhỏ để đánh nhanh rút gọn. Vào một đêm quân Anh cho tàu hỏa công xông vào ngay giữa hạm đội Tây Ban Nha, làm cho họ hỗn loạn và bị phân tán tứ phía. Nhiều chiến hạm trôi về phía bờ biển Anh và bị gió mạnh đánh đắm. Chưa đến một nửa hạm đội chạy thoát về Tây Ban Nha và không một tàu nào cập được vào bờ nước Anh. Vậy mà Philip vẫn không tỏ ra thất vọng. Chuyện kể lại rằng ông đã chào đón và cảm ơn vị tướng chỉ huy hạm đội và nói rằng: ‘Dù sao ta cũng gửi các người đi đánh quân Anh, chứ không phải đi đánh nhau với sóng gió’.

Nhưng người Anh không chỉ đuổi người Tây Ban Nha ra khỏi vùng biển của mình. Họ còn tấn công tàu buôn của Tây Ban Nha ở Mỹ và Ấn Độ. Họ còn liên kết với người Hà Lan để hắt người Tây Ban Nha ra khỏi những trạm buôn giàu có. Bắt đầu từ Bắc Mỹ và lan đến phía bắc các thuộc địa của Tây Ban Nha, họ lập nên những trạm buôn giống như người Phoenicia ngày xưa từng làm. Nhiều người Anh từng bị kết án và đày đoạ trong những mâu thuẫn tôn giáo thời đó đã dọn đến những miền đất mới này để tìm tự do.

Những thương cảng và trạm buôn ở Ấn Độ lúc đó thực ra không phải do Anh quốc và Hà Lan chính thức cai trị mà nằm dưới sự quản lý của các thương gia từ hai nước kết hợp với nhau để kinh doanh và mang của cải về châu Âu. Hiệp hội các thương gia này được gọi là Các Công ty Đông Ấn. Họ thuê lính tráng để trấn áp những người bản địa chống đối, và cũng để ép giá những nhà buôn địa phương. Cách họ đối xử với người Ấn Độ cũng không khá hơn mấy so với chuyện người Tây Ban Nha và thổ dân châu Mỹ. Ấn Độ lúc đó cũng bị chia rẽ sâu sắc, khiến thương gia người Anh và Hà Lan dễ dàng chiếm giữ các vùng ven biển. Chẳng bao lâu sau người Bắc Mỹ và Ấn Độ bắt đầu sử dụng ngôn ngữ của hòn đảo nhỏ về phía tây bắc nước Pháp. Hòn đảo ấy là nước Anh. Một đế chế mới lại được định hình.

Dưới thời Đế chế La Mã, Latin là ngôn ngữ chung của cả thế giới. Còn giờ đây mọi người lại bắt đầu học tiếng Anh.

30. Những năm tháng đen tối



Nếu muốn ta có thể viết thêm nhiều chương về những cuộc chiến giữa Công giáo và Kháng cách. Nhưng ta sẽ không làm thế. Bởi đó thật là một thời kỳ đen tối. Những cuộc chiến hỗn loạn và chồng chéo đến nỗi có khi người ta không nhớ ra mình đang đánh nhau cho ai và vì cái gì. Những hoàng đế Đức nhà Habsburg bấy giờ khi thì đóng ở Prague, khi thì ở Vienna và thực sự không có quyền lực gì bên ngoài Áo và một phần của Hungary. Là những người mộ đạo, họ muốn khôi phục lại sự thống trị của giáo hội Công giáo trên khắp đế quốc. Tuy vậy trong một thời gian ngắn họ vẫn để yên cho những người theo Kháng cách được hành đạo. Cho đến một ngày một cuộc nổi dậy nổ ra ở Bohemia.

Năm 1618 ở lâu đài Prague những người Kháng cách bất bình đã ném ba thành viên hội đồng Công giáo của hoàng đế ra ngoài cửa sổ. Ba người này rơi ngay xuống đồng phân bò nên không bị thương tích gì đáng kể. Nhưng sự kiện này, mà về sau còn được là Vụ ném người ra cửa sổ ở Prague, lại châm ngòi cho một cuộc chiến khủng khiếp kéo dài đến ba mươi năm. Thật là đáng buồn phải không em? Giả sử có một cậu bé vừa lên mười lúc câu chuyện ném ra cửa sổ xảy ra. Như thế thì đến năm bốn mươi tuổi, cậu bé kia, bây giờ đã là người lớn mới được biết hòa bình là gì. Đó là nếu cậu may mắn còn sống sót.

Cuộc chiến nổ ra và nhanh chóng trở thành một cuộc tàn sát với những toán lính đánh thuê từ các nước xa xôi, chỉ biết giết chóc và cướp bóc không thương tiếc. Viễn cảnh cướp bóc đã biến những kẻ tàn nhẫn và thô bạo nhất từ mọi vùng miền trở thành người đứng đầu của các đoàn quân này. Đức tin

tôn giáo dường như đã bị quên lãng. Bây giờ có những người theo Kháng cách lại đi đầu quân cho Công giáo và phe Kháng cách cũng không thiếu những người lính Công giáo. Lòng tham làm mờ mắt tất cả. Bất kể dừng trại ở nơi đâu, họ cũng đòi người dân ở đó cung cấp thức ăn nước uống. Khi bị từ chối thì họ cướp cho bằng được rồi giết luôn chủ nhà. Trong những bộ trang phục chấp vá, đầu đội mũ thiếc, gươm đeo lưng lẳng bên thắt lưng và tay cầm súng lúc nào cũng lên đạn sẵn sàng, họ đốt nhà, giết chóc và tra tấn dã man những người nông dân yếu ớt không thể tự vệ. Không gì có thể cản đường họ. Họ chỉ nghe theo thủ lĩnh của mình. Một khi thủ lĩnh được sùng bái thì anh ta nói gì họ cũng nghe theo.

Một trong những thủ lĩnh ở phe của hoàng đế và Công giáo là Wallenstein, một quý tộc nghèo nhưng đầy tham vọng và có tài. Ông dẫn quân tiến về miền Bắc nước Đức để bao vây những thành phố theo Kháng cách. Nhờ tài năng và chiến lược của Wallenstein, cán cân chiến sự gần như đã nghiêng hẳn về phía hoàng đế và giáo hội Công giáo La Mã. Ngay lúc đó thì một đất nước mới nhảy vào tham chiến. Đất nước đó là Thụy Điển, khi đó nằm dưới sự cai trị của Gustavus Adolphus, một người Kháng cách đầy thế lực và mộ đạo.

Ông muốn khôi phục lại đức tin Kháng cách và lập ra một đế quốc Kháng cách hùng mạnh do Thụy Điển đứng đầu. Quân Thụy Điển lúc đó đã chiếm lại miền bắc Đức và đang tiến vào nước Áo thì đến năm 1632 (tức là năm thứ mười bốn của cuộc chiến tàn khốc này) Gustavus Adolphus bị ngã ngựa ngay trên chiến trường. Sau đó quân của ông vẫn tiếp tục lên đường tiến đến gần Vienna và tiếp tục gây nhiều thiệt hại.

Pháp cũng tham chiến. Chắc em đoán người Pháp theo Công giáo, nên sẽ đứng về phía hoàng đế chống lại phe Kháng cách ở phía bắc nước Đức và Thụy Điển. Nhưng đến lúc đó thì cuộc chiến không còn mang tính tôn giáo nữa. Mỗi nước tham chiến đều muốn lợi dụng sự hỗn loạn này để tranh giành một thứ gì đó. Hai thế lực mạnh nhất ở châu Âu bấy giờ đều là người nhà Habsburg: hoàng đế Đức và vua Tây Ban Nha. Người Pháp dưới sự dẫn dắt của Hồng y Richelieu muốn tận dụng tình thế thời đó để biến Pháp thành cường quốc hàng đầu. Đây là lý do tại sao khi tham chiến, nước Pháp *chống lại* phe của các hoàng đế.

Trong khi đó Wallenstein với tư cách là đại tướng đang ở phong độ cao nhất. Quân lính của Wallenstein gần như sùng bái ông. Họ chiến đấu vì lệnh của ông, hơn là vì hoàng đế hay vì đức tin Công giáo. Dần dần Wallenstein tự xem mình là người đứng đầu tối cao. Không có ông và quân đội thì hoàng đế cũng bất lực. Vậy là ông tự đi nói chuyện với kẻ thù để tìm cách đạt được một thỏa thuận hòa bình và không thèm nghe mệnh lệnh nào của hoàng đế nữa. Thế là hoàng đế quyết định bắt giữ ông. Nhưng trước khi kịp bắt thì năm 1634 Wallenstein bị một người lính Anh quốc cũng là bạn cũ của ông ám sát.

Thế mà cuộc chiến vẫn kéo dài thêm mười bốn năm nữa, càng lúc càng man rợ và rối loạn. Hàng loạt làng mạc bị đốt cháy, nhiều thành phố bị cướp bóc, phụ nữ và trẻ em bị giết hại và bắt giữ. Có lúc tưởng như không bao giờ dứt. Binh lính chiếm lấy gia sản của nông dân và phá tan nát mùa màng. Nạn đói, bệnh dịch và những đàn sói hoang hoành hành trên khắp những vùng đất điêu tàn của nước Đức. Nhưng cuối cùng những người đứng đầu cũng chịu ngồi vào bàn thương lượng vào năm 1648. Sau nhiều cuộc tranh luận dài dòng và phức tạp họ đã đạt được một thỏa thuận hòa bình - Hòa ước Westphalia.

Theo đó mọi thứ lại trở lại như cũ, như trước thời Cuộc chiến ba mươi năm. Những vùng ngày trước của phe Kháng cách vẫn tiếp tục do phe này cai trị. Những vùng nằm dưới tay hoàng đế - Áo, Hungary và Bohemia vẫn tiếp tục theo Công giáo. Cùng với cái chết của Gustavus Adolphus, Thụy Điển cũng mất đi phần lớn thế lực có được trước đó và chỉ còn giữ được một vài dải đất ở phía bắc Đức và trên bờ biển Baltic. Phái đoàn Pháp do Hồng y Richelieu dẫn đầu giành được quyền kiểm soát một số pháo đài và thành phố của Đức gần bờ sông Rhine. Như vậy vị Hồng y lăm lăm của Pháp lại chính là kẻ chiến thắng duy nhất trong một cuộc chiến mà suy cho cùng chẳng liên quan gì đến ông ta cả.

Đức trở nên hoang tàn. Hơn nửa dân số bị giết hại, những người may mắn sống thì rất nghèo đói. Nhiều người bỏ xứ lên đường đến Mỹ trong khi cũng có những người cố tìm cách gia nhập quân đội của các nước khác vì cho đến lúc đó họ chỉ biết mỗi việc là đánh nhau.

Nhưng bị kịch vẫn chưa dừng lại ở đó. Bao trùm lên tất cả là một thảm họa mới: nỗi lo sợ các câu thần chú ma quỷ, sợ các loại phép phù thủy và yêu thuật. Chuyện mê tín, tin vào đủ loại ma quỷ thì đã có từ Thời Trung cổ nhưng giai đoạn này còn tồi tệ hơn nữa.

Mọi thứ xấu dần đi kể từ thời của các giáo hoàng ham mê quyền lực và của cải, tức là Thời Phục hưng khi nhà thờ Thánh Peter mới được xây dựng và phép giải tội được mua bán rộng rãi. Những giáo hoàng này rõ ràng không phải là những người ngoan đạo nhưng chính điều đó lại làm họ càng thêm mê tín. Họ rất sợ ma quỷ hay bất cứ loại phép thuật gì. Sau này tên tuổi của các giáo hoàng sống vào đầu thế kỷ mười sáu vừa được nhắc đến cùng những kiệt tác nghệ thuật tuyệt vời nhất, vừa được gắn với những sắc lệnh bắt bớ và tiêu diệt những người họ cho là phù thủy, đặc biệt là ở Đức.

Chắc em đang tự hỏi làm sao người ta có thể tìm bắt những thứ không hề có thật. Chính vì thế mà thảm họa này càng kinh khủng hơn nữa em à. Giả sử trong làng nọ có một cô gái không được yêu mến, có thể vì cô ta hơi khác người một chút. Bất kỳ người nào trong làng đều có thể la lên ‘Con này là phù thủy! Chính nó đã gây ra trận mưa đá vừa rồi’ hay ‘Chính nó làm cho ông kia bị đau lưng’ (và cho đến ngày nay trong tiếng Ý và tiếng Đức vẫn có một cụm từ có nghĩa là ‘do phù thủy đánh’ để diễn tả bệnh đau lưng). Thế là cô gái kia sẽ bị bắt giữ và tra khảo. Họ sẽ hỏi cô có đi theo ma quỷ hay không. Đương nhiên cô sẽ nói là không. Nhưng rồi họ tra tấn đánh đập dã man, đến một lúc nào đó cô không còn biết gì và ai hỏi gì cũng chỉ biết đồng ý. Cuộc tra khảo coi như thành công. Một phù thủy đã được phát hiện và trừng phạt, bây giờ thì chỉ còn mỗi việc đem thiêu sống mà thôi. Nhưng chưa hết, thường trong khi tra tấn họ còn hỏi dò xem trong làng còn ai là phù thủy hay không. Vì quá đau đớn nên cô gái kia có thể nói ra một cái tên bất kỳ nào đó, hi vọng họ sẽ thôi đánh đập mình. Vậy là mục tiêu tiếp theo được xác định và một cuộc tra tấn mới lại bắt đầu.

Nỗi sợ hãi ma quỷ và phép thuật bao trùm lên suốt thời kỳ sau Cuộc chiến ba mươi năm. Ở vùng theo Kháng cách cũng như theo Công giáo hàng ngàn người bị thiêu sống. Một số giáo sĩ dòng Tên lúc đó lên tiếng phản đối sự điên cuồng này nhưng cũng đành bất lực. Con người thời đó sống trong nỗi sợ hãi thường trực, sợ những gì kỳ bí mà họ không thể hiểu được. Chỉ có

nỗi sợ hãi vô bờ này mới giải thích được những tội ác tàn bạo đối với hàng ngàn người vô tội bấy giờ.

Nhưng kỳ lạ thay, ngay trong thời người ta mê tín đến vậy vẫn có những người nhớ đến các ý tưởng của Leonardo da Vinci và những người Florence cùng thời. Lúc đó vẫn có những người biết dùng chính đôi mắt của mình để nhìn nhận và phán đoán. Và chính họ mới là những người tìm ra những phép màu thực sự, giúp ta nhìn vào quá khứ và hướng đến tương lai, giúp ta biết được ngôi sao xa xôi kia làm từ cái gì và dự đoán được khi nào và ở đâu xem được nhật thực.

Phép màu ta đang nói đến chính là số học. Đương nhiên những người này không phát minh ra số học. Từ lâu các thương gia đã biết tính toán cộng trừ. Nhưng họ dần dần phát hiện ra rằng trong tự nhiên có rất nhiều điều tuân theo các quy luật toán học. Nhờ đó mà ta hiểu được tại sao một chiếc đồng hồ có quả lắc dài 981 millimet thì mỗi giây lại đong đưa một lần. Họ gọi đó là các quy luật tự nhiên. Leonardo từng nói rằng ‘Tự nhiên không bao giờ phá vỡ quy luật của chính nó’. Vậy nên ta biết chắc rằng nếu ta đem đo đạc và ghi chú những hiện tượng tự nhiên một cách chính xác thì ta sẽ thấy rằng mọi thứ đều tuân theo quy luật, không thể nào khác đi được.

Đây thực sự là một khám phá phi thường, một phép màu kỳ diệu hơn bất kỳ phép màu của mụ phù thủy nào. Bởi nhờ đó mà cả thế giới tự nhiên - trăng sao và những giọt nước, những hòn đá rơi và dây đàn vĩ cầm rung lên - chẳng còn là một mớ bí hiểm làm cho con người phải sợ hãi nữa. Công thức toán học có thể giúp ta viết nên những câu thần chú cho mọi thứ. Em có thể ra lệnh cho một dây đàn vĩ cầm: ‘Để kéo được nốt La nhà người phải dài chừng này và phải căng như thế kia, phải rung qua lại 435 lần trong một giây’. Và bằng chứng không gì hơn chính là âm thanh của dây đàn.

Người đầu tiên hiểu được sức mạnh thần kỳ của việc áp dụng toán học vào tự nhiên là một người Ý tên Galileo Galilei. Ông đã dành nhiều năm quan sát, phân tích và mô tả nhiều sự việc. Cho đến một ngày có người lên án ông vì đã viết ra những điều mà Leonardo đã từng quan sát được nhưng không giải thích. Ông viết thế này: mặt trời đứng yên, trái đất mới di chuyển chung quanh mặt trời, cùng với các hành tinh khác. Trước đó một học giả người Ba Lan là Copernicus cũng đã khám phá ra điều này sau

nhiều năm miệt mài tính toán. Phát hiện của ông được công bố vào năm 1543, không lâu sau khi Leonardo qua đời và cũng không lâu trước khi ông chết đi. Nhưng lý thuyết này bị cả các linh mục của cả hai phe Công giáo và Kháng cách lên án là đi ngược lại Cơ Đốc giáo và có tính dị giáo. Họ trích dẫn một đoạn từ Kinh Cựu Ước trong đó Joshua, chiến binh vĩ đại xin Thiên Chúa hãy khoan để đêm tối buông xuống cho đến khi họ tiêu diệt được kẻ thù. Chúa đã nghe lời thỉnh cầu của Joshua và theo như Kinh Cựu Ước thì ‘Mặt trời bèn dừng, mặt trăng liền ngừng, cho đến chừng dân sự đã báo thù quân nghịch mình’. Họ lý luận rằng nếu Kinh Thánh bảo lúc đó mặt trời đứng yên thì có nghĩa là thông thường mặt trời phải di chuyển. Theo đó khẳng định mặt trời luôn đứng yên là một tuyên bố kiêu dị giáo, đi ngược lại Kinh Thánh. Vậy là năm 1632, khi Galileo gần bảy mươi tuổi và sau rất nhiều năm miệt mài học hành, bị đưa ra Tòa án dị giáo. Ông bị buộc phải chọn giữa phủ nhận lý thuyết của mình hay chịu bị thiêu sống trên giàn như một kẻ dị giáo. Ông ký vào một tuyên bố nhận tội vì dám rao giảng rằng trái đất quanh mặt trời. Nhờ đó mà Galileo không bị thiêu sống như những người đi trước. Tuy nhiên chuyện cũ kể rằng sau khi ký giấy xong, ông lẩm bẩm rằng ‘Dù sao thì trái đất vẫn quay’.

Cuối cùng không gì cản được Galileo tìm tòi khám phá và những khám phá của ông có ảnh hưởng sâu rộng đến nhiều người. Và ngày nay, nhờ có các công thức toán học mà ta có thể bắt tự nhiên phục vụ cho mình. Nhờ đó mà ta có điện thoại, máy bay, máy vi tính và những công nghệ hiện đại khác. Vì thế ta hãy luôn biết ơn những người như Galileo đã dũng cảm tìm tòi các quy tắc toán học và đối mặt với những nguy hiểm không kém gì số phận của tín đồ Cơ Đốc dưới thời bạo chúa Nero xa xưa.

31. Một ông vua may mắn và một ông vua bất hạnh



Cường quốc duy nhất không tham gia vào Cuộc chiến ba mươi năm là Anh quốc. Thế thì may cho người Anh quá phải không em.

Nhưng cũng không hẳn là vậy bởi ngay lúc đó người Anh cũng trải qua một thời khó khăn mặc dù kết cục không đến nỗi tồi tệ như ở Đức. Em còn nhớ ta kể rằng năm 1215 Vua John của Anh quốc đã ký bản Hiến chương tự do Magna Carta theo đó nhà vua hứa rằng bản thân ông và những người kế vị sẽ luôn hỏi ý kiến giới quý tộc trước khi ra bất kỳ quyết định quan trọng nào. Trong gần bốn trăm năm sau đó vua chúa Anh đã giữ đúng lời hứa này, cho đến khi Charles I, cháu nội của Mary Stuart lên ngôi. Charles không hề muốn tuân theo hiến chương. Ông rất ghét việc phải hỏi ý kiến giới quý tộc và nghị viện. Ông chỉ muốn trị vì theo ý của riêng mình, và vì vậy để lại những hậu quả hết sức tốn kém cho nước Anh.

Người Anh không hề thích việc này một chút nào. Nhiều người Anh lúc đó theo Thanh giáo. Thanh giáo là một nhánh của Kháng cách theo đó các tín đồ rất mộ đạo và trọng lời sống giản dị và nghiêm khắc. Họ cực kỳ ghét mọi sự phô trương của cải.

Một cuộc nội chiến nổ ra, chia nước Anh thành hai phe những người ủng hộ Nghị viện và những người theo nhà vua. Oliver Cromwell, một nghị sĩ xuất thân từ nông dân trở thành người lãnh đạo phe nghị viện. (Thời đó những người theo Cromwell còn được gọi là phái Đầu tròn vì họ thường để tóc

ngắn, ngược lại với những người bảo hoàng để tóc dài, gọi là giới kỵ binh - Cavalier).

Cromwell là một người cực kỳ mộ đạo và cũng là một chỉ huy dũng cảm, kiên quyết và tàn bạo. Lính của Cromwell được rèn luyện kỹ càng và hăng hái không thua gì ông. Sau nhiều trận chiến vua Charles I bị bắt làm tù binh, bị đem ra xét xử tại Westminster và kết tội phản quốc. Nhưng ông phủ nhận tòa án và không thêm biện hộ gì cho mình cả, vì cho rằng chỉ có Thiên Chúa mới phán xét được vua của Anh quốc. Charles bị kết án tử hình và năm 1649 ông bị chặt đầu. Oliver Cromwell sau đó trị vì nước Anh nhưng ông không phải là vua mà là ‘Người bảo hộ của khối Thịnh Vượng chung’, như ông tự gọi mình. Đó không phải là một danh hiệu suông mà chính là vai trò thực sự của Cromwell. Tiếp bước Nữ hoàng Elizabeth, ông luôn tìm cách nâng cao thế lực của Anh tại các thuộc địa ở Mỹ và những trạm buôn bán ở Ấn Độ. Ông còn củng cố đội tàu biển, mở rộng buôn bán bằng đường biển và cô qua mặt người Hà Lan trong lĩnh vực này. Sau khi Cromwell chết đi, nước Anh lại trở về dưới sự cai trị của các vua chúa. Nhưng việc cai trị cũng đã trở nên dễ dàng hơn nhiều. Cũng từ đó không một vua chúa người Anh nào dám đi ngược lại những lời hứa xa xưa trong Hiến chương Magna Carta.

Mọi thứ có vẻ dễ dàng hơn với các vua Pháp. Ở Pháp lúc đó không có hiến chương nào cả. Không những thế vua Pháp lại trị vì một xứ sở đông dân, giàu có và không hề bị đe dọa suy thoái, thậm chí ngay sau chiến tranh. Nhưng trên hết phải kể đến công của Hồng y Richelieu. Hồng y đã làm được cho nước Pháp những gì Cromwell làm cho nước Anh, nếu không muốn nói là còn hơn nữa. Richelieu rất giỏi thu phục các hiệp sĩ và giới quý tộc. Với tài năng và mưu trí, như một cao thủ đánh cờ, Richelieu đã tận dụng tối đa mọi nước đi và xoay chuyển tình thế một cách thông minh. Dần dần Richelieu hạn chế được quyền lực của giới quý tộc cho đến khi thế lực của cả nước Pháp nằm trong tay ông.

Trong lúc Đức khánh kiệt sau Cuộc chiến ba mươi năm, Tây Ban Nha trở nên nghèo nàn, Ý thì bị chia rẽ và nước Anh vẫn chưa thực sự mạnh lên, nước Pháp thực sự là cường quốc mạnh nhất châu Âu bấy giờ.

Một năm sau khi Richelieu chết đi, tức là năm 1643, vua Louis XIV lên ngôi. Lúc đó nhà vua mới bốn tuổi. Cho đến nay Louis XIV vẫn giữ kỷ lục là nhà vua có thời gian trị vì lâu nhất trong lịch sử. Ông giữ ngai vàng đến năm 1715, tức là trong suốt bảy mươi hai năm. Không những thế, vua Louis XIV là một nhà lãnh đạo thực thụ. Đương nhiên khi còn nhỏ thì nhà vua vẫn chưa được nắm quyền nhưng ngay sau khi người bảo trợ của nhà vua là Hồng y Mazarin (người kế nhiệm Richelieu) chết đi thì Louis quyết tâm tự mình trị vì đất nước. Ông ra lệnh bất cứ ai muốn được cấp giấy thông hành đều phải thông qua ông. Việc này làm các quan trong triều thấy rất buồn cười. Họ cho rằng nhà vua cũng chỉ là kẻ trẻ người non dạ, sớm muộn gì cũng sẽ chán việc triều chính. Nhưng không, đối với ông, làm vua không chỉ là một sự an bài của số phận, mà là đảm nhận vai chính trong vở kịch mà ông phải đóng trọn đời. Trước đó và cả về sau chưa ai đóng vai này giỏi như Louis, một cách nhuần nhuyễn, đủ mọi lễ nghi cho đến phút cuối.

Tất cả những quyền lực mà Richelieu và sau đó là Mazarin từng nắm giữ bảy giờ đều thuộc về Louis XIV. Giới quý tộc chỉ có vai trò quan sát nhà vua diễn trọn vai của mình. Nghi lễ trang trọng, còn gọi là *lever* - thức dậy bắt đầu từ sớm, lúc tám giờ khi nhà vua bắt đầu tỉnh giấc. Đầu tiên các hoàng thân cùng với người hầu phòng và ngự y sẽ bước vào phòng ngủ của ngài. Rồi người hầu quý gối dâng nhà vua hai bộ tóc giả uốn xoắn và được bôi phấn trông như bờm sư tử. Tùy hứng mà nhà vua chọn một trong hai bộ rồi ướm người vào chiếc choàng lông lấy và ngồi xuống bên giường. Đến lúc này thì những quý tộc cao nhất, tức là các công tước được phép vào phòng và trong khi nhà vua được cạo râu thì những vị tổng trưởng, sĩ quan và các quan chức khác lần lượt bước vào. Sau đó cánh cửa được mở rộng ra, một loạt chức sắc nữa được phép vào, gồm có các thống chế, thủ hiến, linh mục và những người được hoàng tộc sủng ái. Họ lần lượt bước vào để chiêm ngưỡng nghi lễ mặc áo trịnh trọng của nhà vua.

Mọi chi tiết đều được quy định sẵn. Vinh dự lớn nhất là được dâng áo cho nhà vua. Ngự bào trước đó đã được ủ ấm. Người có vinh dự này thường là em của vua hoặc, nếu người này vắng mặt, người tiếp theo là người ở trong hoàng tộc. Người hầu cầm lấy một tay áo, một công tước cầm tay áo còn lại và nhà vua ướm người vào thân áo. Và cứ thế cho đến khi nhà vua đã mặc xong trang phục gồm tất lụa sáng, quần lụa, áo chèn bằng gấm và satin cùng với một chiếc khăn quàng cổ màu xanh. Chưa hết nhà vua còn đeo bên

hông một thanh gương, khoác một chiếc áo thêu và cài chiếc choàng cổ bằng ren do một viên quan chuyên trách việc này kính cẩn đặt trên một chiếc khay bạc dâng lên. Nhà vua sau đó rời phòng ngủ, đầu đội mũ gắn lông chim, tay cầm gậy, miệng mỉm cười và lịch lãm tiến vào Đại sảnh. Vừa đi nhà vua vừa khẽ chào từng người một, trong khi đó tất cả những người chung quanh nhìn nhà vua đầy ngưỡng mộ và không ngớt tán dương rằng hôm nay ngài còn đẹp hơn cả thần mặt trời Apollo, mạnh hơn cả anh hùng Hercules của người Hy Lạp xa xưa. Louis XIV cũng được xem là một vầng thái dương do Chúa ban cho nước Pháp, *le Roi Soleil*, có nghĩa là Vua mặt trời và sự xuất hiện của ngài đem đến sự ấm áp và ánh sáng cho cuộc sống. Chắc em đang nghĩ đến pharaoh vì các pharaoh cũng tự xưng là con của mặt trời. Nhưng ở đây có một sự khác biệt cơ bản. Trong khi những người Ai Cập cổ xưa thực sự tin vào điều đó thì với Louis XIV và quần thần nó chỉ như một trò chơi, một thứ nghi lễ hoành tráng được thao diễn không hơn không kém.

Sau phần cầu nguyện buổi sáng nhà vua tuyên bố chương trình thiết triều trong ngày ở phòng ngoài. Tiếp đó là hàng giờ làm việc miệt mài vì nhà vua muốn tự quyết mọi việc triều chính. Ngoài ra còn có những buổi săn bắn, những buổi dạ tiệc và những vở kịch do các nhà thơ và nghệ sĩ nổi tiếng dàn dựng mà triều đình ai cũng thích và nhà vua luôn tham gia. Mỗi bữa ăn của Louis XIV cũng kèm theo lễ nghi không kém phần long trọng và rình rang như lúc thức dậy. Khi nhà vua chuẩn bị đi ngủ lại có thêm một màn lễ nghi không thua gì một vở ballet rối rắm, đôi khi làm nảy sinh những tình tiết khôi hài. Ví dụ theo luật thì tất cả đều phải cúi đầu chào cái giường của nhà vua, như người mộ đạo cúi đầu trước bàn thờ Chúa ở nhà thờ, thậm chí là ngay cả khi nhà vua không có ở trên giường. Khi nhà vua chơi bài và trò chuyện thì luôn phải có một đám quý tộc đứng ở một khoảng cách vừa phải, để kịp trầm trồ xuýt xoa từng lời của ngài.

Với các quý tộc trong triều khi đó thì việc quan trọng nhất là phải ăn vận sao cho phù hợp với nhà vua, phải xách gậy, đội mũ theo kiểu nhà vua, và phải biết cả cách đứng ngồi di chuyển như nhà vua. Những mệnh phụ muốn làm đẹp lòng nhà vua cũng vậy. Họ cài choàng cổ bằng đăng ten, mặc áo choàng xúng xính may bằng những loại vải vóc đắt tiền và đeo nhiều trang sức quý giá. Cuộc sống trong triều lúc đó quanh quẩn ở cung điện hoành tráng nhất trong lịch sử.

Vua Louis XIV rất đam mê các cung điện. Nhà vua cho xây điện Versailles ở ngoại vi Paris. Điện Versailles rộng như một thành phố nhỏ, với vô số phòng ốc bao bọc bằng vàng và gấm vóc, những chùm đèn treo bằng pha lê, hàng ngàn tấm gương và bàn ghế tủ giường chạm trổ đủ kiểu uốn lượn được bọc nhung lụa. Những bức tường trong điện được trang hoàng bằng tranh vẽ vua Louis trong nhiều trang phục khác nhau. Có bức vẽ nhà vua ăn vận như thần Apollo và được mọi dân tộc ở châu Âu thần phục.

Vườn thượng uyển còn lớn hơn cả cung điện. Mọi thứ ở đó đều lộng lẫy, tỉ mỉ và kiêu cách. Không một cái cây, bụi cỏ nào được giữ nguyên vẻ tự nhiên. Tất cả đều được cắt tỉa và tạo thành những tường thành bằng cây lá, những bờ giậu cong tròn, những bãi cỏ bát ngát và những bồn hoa uốn lượn. Trong vườn có các lối đi hoành tráng và giao lộ, đâu đâu cũng có tượng đài, hồ nước và vòi phun. Sống đời hoàng cung, các công tước và phu nhân sẽ đi dạo ngược xuôi theo những lối đi rải sỏi trắng, nói những câu hài hước tinh tế và trên đường đi lại gặp đại sứ Thụy điển long trọng cúi chào, đại loại như vậy.

Em nghĩ xem một cung điện và một lối sống như vậy sẽ tốn kém đến nhường nào! Riêng nhà vua đã có đến hai trăm người hầu. Nhưng Louis XIV có những vị quan rất thông minh, phần lớn xuất thân khiêm tốn và đi lên bằng chính khả năng của mình. Những viên quan này rất giỏi xoay xở tiền nong. Họ quản lý chặt chẽ hàng hóa từ nước ngoài, khuyến khích phát triển những ngành nghề trong nước. Nông dân chính là những người chịu thiệt thòi nhất vì phải gánh đủ loại thuế má nặng nề. Cho nên trong khi ở triều đình người ta ăn bằng chén vàng đĩa bạc, với đủ loại cao lương mỹ vị thì nông dân ăn những thứ thanh bần.

Nhưng thực ra đời sống trong cung không phải là thứ tốn kém nhất. Đắt đỏ hơn nữa là những cuộc chiến mà vua XIV liên tiếp thực hiện, với mục đích duy nhất là tăng cường thế lực của Pháp và qua mặt các nước láng giềng. Với quân đội đông đảo và trang bị kỹ càng, Louis XIV cho xâm lược cả Hà Lan và Đức để giành lấy nhiều vùng đất ví dụ như vùng Strasbourg từ tay người Đức mà không cần viện dẫn nguyên cớ gì cả. Louis XIV xem mình là bá chủ của cả châu Âu và trong chừng mực nào đó thì có lẽ đúng. Tất cả những người nổi tiếng ở châu Âu đều bắt chước ông. Chẳng mấy chốc mỗi hoàng thân ở Đức - ngay cả những người chỉ có một mảnh đất nhỏ cũng cho

xây những lâu đài to lớn theo kiểu điện Versailles, với đầy đủ vàng bạc nhung gấm, bờ giậu tía tốt và các quý ông đội tóc giả, các quý bà mặt hoa da phấn trong áo xống rườm rà, kéo theo những kẻ tán tỉnh và nịnh bợ.

Họ cố bắt chước Louis XIV nhưng lúc nào cũng thiếu một thứ gì đó. Bởi họ chỉ bắt chước được *vai diễn* của nhà vua: một mẫu hình vua chúa bù nhìn khôi hài, với điệu bộ khoa trương và những thứ trang phục rườm rà. Vua Louis XIV thực sự không chỉ có vậy.

Và nếu em còn chưa tin, thì ta sẽ đọc cho em nghe một đoạn từ bức thư nhà vua gửi cho cháu nội trước khi lên đường làm vua Tây Ban Nha: ‘Cháu đừng bao giờ sùng ái những kẻ xu nịnh mà hãy chú ý đến những lời nói có phần khó nghe. Cũng đừng bao giờ xao nhãng công việc vì những thú vui cá nhân mà hãy biết sắp xếp cuộc sống để có đủ thời gian nghỉ ngơi giải trí. Việc triều chính phải là ưu tiên hàng đầu. Trước khi ra quyết định gì cháu hãy hiểu biết cho tường tận. Hãy cố gắng tìm ra những người thật sự có tài để khi cần có thể gọi ngay được họ. Luôn nên hòa nhã với tất cả, đừng nói gì làm méch lòng ai.’ Đó cũng chính là phương châm sống của vua Louis XIV, vua của nước Pháp, một nhân vật hội đủ cả kiêu hãnh, quyền rũ, xa hoa phung phí, phẩm hạnh, bàng quang lãnh đạm, màu mè phù phiếm và tinh thần làm việc không mệt mỏi.

32. Trong khi đó ở phía Đông...



Trong lúc vua Louis XIV đang nắm giữ triều chính ở Paris và Versailles thì Đức lại gặp phải một mối họa mới: người Thổ. Như ta từng kể với em, hai trăm năm trước đó, tức là năm 1453 họ đã chinh phục Constantinople và thiết lập một đế chế Hồi giáo rộng lớn còn gọi là Đế quốc Ottoman gồm có Ai Cập, Palestine, Lưỡng Hà, Tiểu Á và Hy Lạp, tức là toàn bộ lãnh thổ của Đế quốc Đông La Mã huy hoàng một thời. Dưới sự lãnh đạo của vị thủ lĩnh kiệt xuất là Suleiman Đại đế họ tiến quân vượt qua sông Danube đánh bại quân Hungary năm 1526. Sau khi chinh phục được phần quan trọng của Hungary, người Thổ quay sang chiếm Vienna nhưng chẳng lâu sau đó phải lùi bước.

Em hẳn còn nhớ năm 1571 đội tàu chiến của người Thổ bị liên minh của Vua Philip I và hạm đội Venice phá hủy hoàn toàn. Tuy vậy đế chế của người Thổ vẫn là một cường quốc có thế lực lớn ở châu Âu và vị tổng trấn của Budapest thời đó vẫn là người Thổ.

Bấy giờ nhiều người Hungary đi theo Kháng cách. Sau khi nhà vua của họ bị giết hại, họ bị buộc trở thành con dân của hoàng đế Công giáo, người họ liên tục chống lại trong những cuộc chiến tôn giáo. Sau Cuộc chiến ba mươi năm, người Hungary tiếp tục nổi loạn. Cho đến một ngày giới quý tộc Hungary cầu cứu người láng giềng Thổ Nhĩ Kỳ.

Vua của người Thổ, còn gọi là *sultan*, sốt sắng đáp lại lời thỉnh cầu, bởi lúc đó ông thực sự cần một cuộc chiến để trưng dụng quân đội vốn đang ngày càng hùng mạnh. Họ mạnh đến nỗi ông lo sợ một ngày kia họ quay sang

chống lại mình. Thế là ông sốt sắng tiễn họ ra trận. Nếu họ thắng thì tốt mà nếu thua thì coi như ông cũng phòng được một mối họa về sau. Nói vậy em cũng thấy được vua Thổ là người như thế nào.

Vậy là năm 1683 ông huy động một đội quân hùng hậu từ bốn phía của đế quốc. Các tổng trấn Lưỡng Hà, và Ai Cập mang quân lính đến. Người Tatar, người Ả Rập, người Hy Lạp, người Hungary và người Ru-ma-ni đều hội về Constantinople dưới sự lãnh đạo của Đại tể tướng Kara Mustafa và cùng hành quân tiến về Áo. Đoàn quân có đến hơn hai trăm ngàn người, trang bị vũ khí đến tận răng và mặc quân phục nhiều màu sắc sỡ, đầu quấn khăn xếp và mang theo những lá cờ mang biểu tượng hình trăng lưỡi liềm.

Quân đội của hoàng đế đóng ở Hungary không cách gì chống cự lại một cuộc tấn công như thế. Họ rút lui và bỏ ngõ đường đến Vienna cho người Thổ. Như mọi kinh thành lúc đó, Vienna có sẵn các pháo đài. Bấy giờ các công sự được gấp rút triển khai, súng thần công và quân nhu được mang đến. Hai mươi ngàn lính cố gắng giữ thành, đợi quân tiếp viện của hoàng đế và đồng minh. Nhưng lúc đó hoàng đế và các quân thần đã bỏ trốn, ban đầu chạy đến Linz và sau đó là đến Passau. Khi thấy khói bốc lên từ những ngôi làng gần đó và vùng ngoại ô bị người Thổ đốt phá, khoảng sáu mươi ngàn người dân thành Vienna liền lên đường di tản ra khỏi thành phố, làm thành đoàn ngựa xe nối đuôi nhau tưởng như không dứt.

Đoàn kỵ binh người Thổ đã đến. Đội quân khổng lồ của họ bao vây Vienna và bắt đầu bắn đại bác và dùng thuốc nổ để phá các bức tường thành. Người Vienna toàn lực chống cự quyết liệt. Một tháng ròng rã trôi qua. Mỗi ngày qua đi nguy cơ càng lớn và tường thành càng có thêm nhiều vết nứt mà viện binh vẫn bất vô âm tín. Những trận dịch bệnh kinh hoàng bắt đầu lan ra khắp thành phố, làm thiệt mạng hơn cả súng đạn của người Thổ. Lương thực ngày một ít đi, mặc dù thỉnh thoảng các binh lính gan dạ lại vượt ra ngoài để mang về một vài con bò. Càng về sau mọi thứ càng trở nên đắt đỏ, có lúc người ta phải trả đến hai mươi hay ba mươi đồng crown để mua một con mèo - một món tiền không hề nhỏ bé lúc đó chỉ để đổi lấy một thứ không dễ nuốt chút nào! Đến lúc bức tường bao quanh thành gần sụp hoàn toàn thì viện binh cũng vừa tới nơi. Người Vienna tưởng như đã có thể thở phào nhẹ nhõm.

Tuy nhiên quân đội của hoàng đế từ Đức và Áo không đi một mình. Vua Ba Lan lúc đó là Jan Sobieski đã từng ký một hiệp ước liên minh với hoàng đế để chống người Thổ. Ông này tuyên bố sẽ sẵn lòng hỗ trợ hoàng đế với những điều kiện khá đắt đỏ. Những điều kiện này bao gồm quyền làm tổng tư lệnh, tức là qua mặt cả hoàng đế lúc đó, cho nên họ lại tiêu hao thời gian quý báu trong những cuộc thương lượng. Quân của Sobieski tiến lên đóng ở những ngọn đồi cao ở Vienna và từ đó đổ xuống tấn công người Thổ. Sau những trận đánh dữ dội người Thổ rút đi nhanh chóng, đến nỗi không kịp nhổ trại và để lại sau lưng nhiều đồ đạc quý giá cho lính của hoàng đế tha hồ gom nhặt. Doanh trại của người Thổ lúc đó có bốn mươi ngàn lều, được dựng lên thành từng hàng ngay ngắn, gọn gàng, cách nhau bằng những lối đi hẹp, tổ chức không khác gì một thành phố nhỏ. Cảnh tượng đó ắt hẳn rất thú vị.

Người Thổ tiếp tục rút quân. Nếu lúc đó người Thổ chiếm được Vienna thì mọi thứ có lẽ sẽ giống như nếu người Ả Rập đánh bại Charles Martel ở Tours và Poitiers một ngàn năm trước đó.

Tuy nhiên quân của hoàng đế đã đẩy lùi được họ trong khi quân của Sobieski quay trở về nhà. Quân đội Áo lúc đó do một viên tướng người Pháp xuất sắc lãnh đạo. Ông là Công tước Eugene xứ Savoy, một người có ngoại hình tầm thường đến nỗi vua Louis XIV không muốn có mặt trong quân đội Pháp. Trong những năm sau đó Công tước Eugene chiếm hết nước này đến nước khác từ tay người Thổ. Vua của người Thổ buộc phải dâng nộp toàn bộ Hungary, lúc đó trở thành một phần của Áo. Những chiến thắng này mang lại nhiều của cải và quyền lực cho triều đình ở Vienna và dần dần Áo cũng bắt đầu xây nên những lâu đài lộng lẫy và các tu viện bề thế theo một phong cách tươi mới mà họ gọi là kiểu Baroque.

Trong khi đó thế lực của người Thổ ngày một suy yếu, mà một trong lý do quan trọng là sự xuất hiện của một kẻ thù hùng mạnh mới ngay sau lưng họ: nước Nga.

Cho đến lúc này người ta hầu như không biết gì về nước Nga cả. Đó là một xứ sở hoang vu với những cánh rừng và thảo nguyên bao la về phía bắc. Các lãnh chúa cai trị những nông dân nghèo một cách tàn nhẫn, trong khi chính họ lại nằm dưới sự thống trị có lẽ còn ác độc hơn nữa của Nga hoàng

-*tsar*. Ivan là một trong các Nga hoàng đó. Ông sống vào khoảng năm 1580, được biết đến trong lịch sử với cái tên Ivan Bạo chúa và có lẽ hoàn toàn xứng danh với cái tên đó. So với Ivan Bạo chúa thì Nero vẫn có thể được xem là một ông vua ôn hòa. Bây giờ người Nga không để ý gì đến mọi việc đang diễn ra ở châu Âu. Bởi họ vẫn còn quá bận rộn đánh chiếm và giết chóc lẫn nhau. Mặc dù người Nga theo đạo Cơ Đốc nhưng họ không nằm dưới quyền hành của giáo hoàng. Người lãnh đạo tôn giáo của họ là vị giám mục hay còn gọi là giáo trưởng của Đế quốc Đông La Mã đóng ở Constantinople. Vì thế họ chẳng có liên hệ gì nhiều với phương Tây.

Năm 1689 tức sáu năm sau cuộc bao vây thành Vienna của người Thổ một Nga hoàng mới lên ngôi. Nga hoàng này tên là Peter, còn được sử sách gọi là Peter Đại đế. Ông tàn bạo và độc ác không kém gì những người tiền nhiệm, cũng suốt ngày chèn ép và bạo lực y như họ. Nhưng ông lại quyết tâm thay đổi nước Nga theo mô hình nhà nước phương Tây, giống như Pháp, Anh hay Đức vậy. Ông biết rõ muốn làm như thế thì cần ba thứ: tiền bạc, giao thương và thành phố. Nhưng những nước kia có được những thứ đó như thế nào? Thế là ông lên đường tìm hiểu. Ở Hà Lan ông thấy những cảng biển bề thế với những con tàu to lớn đi xa đến tận Ấn Độ và Mỹ để buôn bán. Ông cũng muốn có những con tàu như thế, vậy là ông quyết học cách đóng tàu. Không chút chần chừ, ông xin vào làm thợ mộc trong một xưởng đóng tàu ở Hà Lan và sau đó là xưởng của Hải quân Hoàng gia Anh để được học kỹ thuật đóng tàu thật bài bản. Rồi ông trở về quê nhà, mang theo một nhóm những người thợ lành nghề và bắt đầu gây dựng nên đội tàu của mình.

Tiếp theo cần có một cảng biển. Thế là ông ra lệnh xây cất ngay một thành phố cảng. Một thành phố bên bờ biển, giống như những gì ông từng thấy ở Hà Lan. Nhưng bờ biển phía bắc nước Nga lúc đó chỉ toàn là đầm lầy hoang vu và thực ra là thuộc về Thụy Điển, lúc đó vẫn còn đánh nhau với Nga. Nhưng điều này chẳng cản trở gì được ông. Nông dân từ các vùng lân cận bị dồn lại để dọn đầm lầy và đóng cọc làm móng chuẩn bị cho việc xây dựng. Lúc đó Peter Đại đế có đến tám mươi ngàn người lao động khổ sai và chẳng bao lâu sau đó một hải cảng thực sự mọc lên từ vùng đầm lầy.

Ông đặt tên hải cảng là St. Peterburg. Việc tiếp theo của Peter Đại đế là biến người Nga thành những người châu Âu thực thụ. Họ không được mặc áo

dài *kaftan* truyền thống nữa, cũng không được để râu tóc dài. Từ lúc đó trở đi họ phải ăn mặc như người Pháp hay người Đức. Ai chống đối hay bất bình với những cải cách này thì sẽ bị đánh đập và bị hành hình. Ngay cả con ruột của Peter cũng chịu chung số phận. Rõ ràng ông không phải là một người dễ mến. Nhưng muốn điều gì thì ông làm cho bằng được. Người Nga không biến thành người châu Âu ngay lập tức nhưng ít nhất bây giờ họ đã cảm thấy sẵn sàng tham gia vào những cuộc tranh chấp quyền lực đẫm máu như các đế quốc khác.

Peter Đại đế đi nước cờ đầu tiên. Ông tấn công Thụy Điển ngay sau những chiến thắng của Gustavus Adolphus trong Cuộc chiến ba mươi năm, tức là lúc Thụy Điển trở thành cường quốc mạnh nhất ở bắc Âu. Vua Thụy Điển lúc đó không phải là người mộ đạo và mẫn tiệp như Gustavus Adolphus nhưng lại là một trong những nhà thám hiểm xuất sắc nhất trong lịch sử thế giới. Charles XII lên ngôi năm 1697 trong lúc hãy còn trẻ tuổi. Với ta thì ông không khác gì nhân vật trong những câu chuyện phiêu lưu mạo hiểm mà ta từng đọc mê mẩn khi còn là một cậu bé ở Vienna. Những kỳ tích của ông thật là phi thường. Ông vừa liều lĩnh vừa dũng cảm. Ông cầm quân đánh bại đội quân của Peter Đại đế, một đội quân mạnh gấp năm lần. Sau đó họ chinh phục Ba Lan và tiến sâu vào nước Nga mà không cần đợi quân tiếp viện. Ông tiếp tục đi vào lãnh thổ nước Nga, lúc nào cũng đi đầu đoàn quân, băng sông và vượt qua những đầm lầy mà không hề gặp một sự kháng cự nào của quân Nga. Mùa thu sang rồi đến mùa đông - mùa đông lạnh tê cóng của nước Nga. Nhưng Charles XII vẫn chưa có dịp chứng tỏ sức mạnh của mình trước kẻ thù.

Cho đến lúc quân lính của ông gần như bị điếc vì đói, lạnh và kiệt sức thì người Nga xuất hiện và tổ chức một cuộc tấn công lớn nhằm vào họ. Đó là năm 1709. Không còn cách nào khác Charles phải rút quân và chạy sang Thổ Nhĩ Kỳ. Ông ở lại đó đến năm năm và cố gắng thuyết phục người Thổ cùng tham chiến chống lại người Nga. Cuối cùng năm 1714 tin từ Thụy Điển cho hay người dân ngày càng chán nản với những cuộc phiêu lưu của nhà vua. Giới quý tộc chuẩn bị bầu ra một người lãnh đạo mới.

Charles liền cải trang thành một sĩ quan người Đức và chỉ mang theo một người phục vụ tức tốc lên đường về nước. Ông băng qua biên giới Thổ Nhĩ Kỳ, ngày cưới ngựa và đêm thì ngủ trong những chuyến xe đưa thư, chạy

đua với thời gian để đến Stralsund ở phía bắc nước Đức - vào thời đó vẫn còn thuộc về Thụy Điển. Hành trình của Charles kéo dài mười sáu ngày với những cuộc phiêu lưu đầy nguy hiểm qua lãnh thổ của kẻ thù.

Người cai quản pháo đài bị rụng dây và không thể tin vào mắt mình khi thấy nhà vua đang đứng ngay trước mặt. Cũng như mọi người lúc đó, ông ta nghĩ nhà vua vẫn còn ở đâu đó trên đất Thổ Nhĩ Kỳ. Cả thành phố vui mừng với sự trở lại đầy kịch tính của nhà vua nhưng Charles chỉ đi thẳng vào giường và ngủ li bì. Chân của ông bị sưng rộp sau chuyến đi dài và ửng không thể cởi ra được mà phải rạch bỏ đi. Nhưng cũng từ lúc đó không ai còn nói đến chuyện bầu vua mới nữa.

Không lâu sau thì Charles lại lên đường theo đuổi một cuộc phiêu lưu mới. Lần này ông gây chiến với Anh quốc, Đức, Na Uy và Đan Mạch. Na Uy là kẻ thù số một của ông. Charles XII chết đi khi đang bao vây một pháo đài Na Uy vào năm 1718. Chuyện kể rằng ông bị chính một người của mình bắn chết, đơn giản vì lúc đó dân chúng không thể chịu đựng thêm một cuộc chiến nào khác.

Một kẻ thù quan trọng vừa được loại bỏ. Peter Đại đế, bấy giờ tự xưng là Hoàng đế của đế quốc Nga bắt đầu củng cố được thế lực của mình và bành trướng ra mọi hướng: châu Âu, Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Tư và cả châu Á.



Bản đồ này cho thấy hành trình của Charles XII, Vua Thụy Điển, nhà phiêu lưu trẻ tuổi đầy táo bạo, người đã hành quân qua Ba Lan để tiến vào Nga, rồi sau đó hồi hả từ Thổ Nhĩ Kỳ quay về Stralsund và thiệt mạng trong khi vây thành tại Na Uy.

33. Một thời đại mới thực sự



Nếu em được đi ngược thời gian trở về gặp một quý ông sống vào thời Thổ Nhĩ Kỳ bao vây Vienna, ta chắc rằng em sẽ gặp hết bất ngờ này đến ngạc nhiên khác. Đầu tiên là cách nói chuyện với nhiều từ tiếng Latin và tiếng Pháp. Ông ta sẽ nói vòng vo rồi rắm, thỉnh thoảng lại chêm vào một câu trích dẫn nào đó bằng tiếng Latin mà cả ta và em đều không biết ở đâu ra. Rồi lại cách ông ta cúi đầu trình trọng trang nghiêm nữa. Có lẽ em sẽ đoán rằng dưới mái tóc giả kiểu cách kia là một người sành điệu, biết thưởng thức của ngon vật lạ. Thế rồi em sẽ không thể nào không nhận ra được mùi hôi thối bay ra từ dưới mớ xống áo lụa là với đủ kiểu đăng ten và thêu thùa của người đàn ông chải chuốt này. Bởi vì ông ta hầu như chẳng bao giờ tắm rửa.

Nhưng có lẽ kinh ngạc hơn cả là khi em nghe ông ta nói lên những suy nghĩ của chính mình. Trẻ con phải bị đánh đập. Những cô gái trẻ (có khi chỉ là những bé gái) phải lấy chồng (và lấy người họ không hề quen biết). Nông dân phải làm việc cực nhọc và không được than phiền. Ăn mày và những kẻ lang thang phải bị đánh đòn và xích giữa chợ cho mọi người chế nhạo. Trộm cướp phải bị treo cổ còn kẻ giết người thì phải bị phanh ra từng mảnh. Phù thủy và các loại thầy pháp phải bị thiêu sống. Những người không cùng đức tin phải bị kết tội, đối xử như những kẻ vứt đi hoặc bị giam trong ngục tối. Một sao chổi vừa quét qua báo hiệu điềm xấu. Để ngăn ngừa hạch đã giết chết nhiều người ở Venice, cần phải đeo một băng tay màu đỏ. Và cuối cùng, ông ABC nào đó, một người bạn ở Anh, ăn nên làm ra rất phát đạt nhờ buôn bán nô lệ da đen từ châu Phi sang châu Mỹ. Đúng là một chiến

lược kinh doanh thông minh vì những tù nhân người bản xứ thường không giỏi việc lao động chân tay.

Kinh ngạc hơn nữa là em sẽ nghe những lời này không chỉ từ miệng của một thường dân không được học hành tử tế, mà từ những người tài trí và mộ đạo nhất ở bất cứ tầng lớp nào tại mọi xứ sở. Sau năm 1700 mọi thứ mới dần dần thay đổi. Những đau khổ triền miên do các cuộc chiến tôn giáo gây ra khiến nhiều người tự hỏi liệu có nên phán xét một người nào đó chỉ vì tôn giáo của họ hay không. Há chuyện họ là người tốt và trung thực chẳng quan trọng hơn sao? Mọi thứ chẳng lẽ không tốt đẹp hơn nếu mọi người sống hòa thuận với nhau, bất kể những khác biệt về quan điểm hay đức tin? Vì sao người ta không thể tôn trọng lẫn nhau để sống dễ dàng hơn?

Đây cũng là ý tưởng đầu tiên và quan trọng nhất được những người thời đó phát biểu: nguyên tắc tôn trọng lẫn nhau. Người ta cho rằng tôn giáo là lĩnh vực duy nhất có thể tồn tại những khác biệt về quan điểm. Bất cứ ai có đầu óc bình thường đều không thể phủ nhận hai cộng hai bằng bốn. Do đó lý trí là thứ có thể thống nhất con người. Trong những vấn đề mang tính lý trí, người ta có thể dùng các lý lẽ để thuyết phục người khác rằng quan điểm của mình là đúng. Ngược lại khi nói đến tín ngưỡng tôn giáo thì vấn đề đã vượt ra ngoài phạm vi của lý trí, vì thế tranh cãi là vô ích và do đó người ta nên tôn trọng những sự khác biệt.

Vì thế mà thời đó vai trò của lý trí trở nên vô cùng quan trọng. Thực ra những lý luận rõ ràng và chặt chẽ về con người và tự nhiên đã từng được khám phá trong các tác phẩm của người Hy Lạp và La Mã cổ đại, và trong cả các tác phẩm về sau này của người Florence vào Thời Phục hưng. Nhưng có lẽ rõ ràng hơn cả là trong những công trình của các học giả như Galileo, những người đã mạnh dạn nghiên cứu những quy luật toán học trong tự nhiên. Dị biệt tín ngưỡng hoàn toàn không có ý nghĩa gì trong lĩnh vực này mà chỉ có thực nghiệm và chứng minh mới giải quyết được vấn đề.

Lý trí là thứ duy nhất giúp con người giải thích được các hiện tượng tự nhiên và sự vận hành của vũ trụ. Không những thế, lý trí được chia đều cho tất cả mọi người trên thế giới. Nói cách khác, bất cứ người nào cũng có thể dùng lý lẽ.

Điều đó cũng có nghĩa là tất cả mọi người đều bình đẳng. Và chắc hẳn em còn nhớ Cơ Đốc giáo cũng từng dạy một điều tương tự như vậy: mọi người đều bình đẳng trước Chúa. Nhưng những người ủng hộ nguyên tắc tôn trọng lẫn nhau và sức mạnh của lý trí thời đó còn nói rằng tất cả mọi người vốn dĩ bình đẳng vẫn chưa đủ, mà hơn nữa, mọi người cần được đối xử bình đẳng. Theo đó mỗi con người, do Chúa tạo ra và ban cho sức mạnh lý trí có những quyền không ai có thể xâm phạm được. Những quyền đó bao gồm quyền tự do lựa chọn cách sống, quyền sống theo lý trí và lương tâm của chính mình. Trẻ con cũng cần được dạy bảo bằng lý lẽ chứ không phải bằng roi vọt. Những kẻ phạm tội cũng là con người, đương nhiên họ đã gây ra lỗi lầm nhưng họ vẫn có thể được giúp đỡ để sửa đổi. Chuyện đánh dấu một tội phạm như đánh dấu trâu bò thật là kinh khủng bởi người đó sẽ phải mang dấu vết kia cả đời và đi đến đâu người ta cũng sẽ nói ‘Tên này là một tội phạm.’ Có một điều hết sức quan trọng khiến con người không thể bị lãng nhuch. Đó chính là nhân phẩm.

Những ý tưởng này bắt đầu xuất hiện từ năm 1700. Chúng được đem ra thảo luận rộng rãi ở Anh, rồi ở Pháp, và trở thành Phong trào Khai sáng. Những người tham gia Phong trào Khai sáng muốn dùng sức mạnh lý trí để xóa đi bóng đen của sự mê tín vào thời đó.

Ngày nay nhiều người cho rằng Phong trào Khai sáng chỉ dạy con người ta những sự thật hiển nhiên và có lẽ suy nghĩ của con người thời đó vẫn còn rất đơn giản. Nói như vậy cũng không hoàn toàn sai. Nhưng ta phải hiểu rằng những điều mà ngày nay ta cho là rõ ràng hiển nhiên, thì lúc ấy không hẳn là vậy. Vì thế ta không thể nào phủ nhận công của những người đi trước, những người đã kiên trì và dũng cảm khẳng định những sự thật đó cho đến khi chúng trở thành hiển nhiên như ngày nay. Và em cũng nên nhớ rằng nhiều lúc lý trí không thôi vẫn chưa đủ để giúp ta tìm ra lời giải cho những bí ẩn trong cuộc sống, mặc dù có được lý trí tức là ta thường đã đi được đúng đường.

Trong hai trăm năm sau Phong trào Khai sáng người ta khám phá và lý giải được nhiều bí ẩn của tự nhiên, nhiều hơn cả trong suốt hai ngàn năm trước đó.

Ba nguyên tắc cơ bản của Thời kỳ Khai sáng: thái độ tôn trọng lẫn nhau, lý trí và nhân phẩm có vai trò đặc biệt quan trọng trong cuộc sống. Bởi nhờ đó mà người ta đã không còn chấp nhận chuyện đánh đập tra tấn một nghi phạm cho đến khi họ không còn biết gì nữa và chỉ biết thú tội theo ý muốn của người khác. Lý trí cũng dạy con người rằng ma thuật phù phép không có thật, nhờ đó mà việc thiêu sống những người bị tình nghi là phù thủy cũng chấm dứt. (Năm 1712 đánh dấu vụ kết án phù thủy cuối cùng ở Anh quốc). Người ta cũng không còn chỉ biết dùng những phép mê tín dị đoan để chữa bệnh mà đã biết giữ vệ sinh và tìm ra nguyên nhân bệnh bằng nghiên cứu khoa học. Nô lệ và nông nô cũng dần bị bãi bỏ. Mọi người dân đều phải sống theo pháp luật, phụ nữ được bình đẳng với nam giới.

Tất cả những điều tưởng chừng như hiển nhiên đó có được ngày nay là nhờ công của những công dân và những tác gia dũng cảm ngày trước đã dám bảo vệ tư tưởng của mình. Và chuyện đó thật không dễ dàng gì. Trong cuộc đấu tranh đầy rẫy những truyền thống cổ xưa lâu đời đó có lúc người ta đã không đủ sức thấu hiểu hay tỏ ra thiếu công bằng. Nhưng dù sao họ cũng đã chiến đấu đến cùng để khẳng định vị trí của ba nguyên tắc quan trọng: sự tôn trọng lẫn nhau, lý trí và nhân phẩm.

Cuộc chiến bảo vệ những tư tưởng của Phong trào Khai sáng có lẽ đã phải kéo dài lâu hơn và còn có nhiều hi sinh mất mát hơn nếu không có vai trò tiên phong của một số người đứng đầu ở châu Âu lúc đó. Một trong số đó chính là Frederick Đại đế, vua của nước Phổ (một phần của đế quốc Đức thời đó).

Bấy giờ vị trí hoàng đế của đế quốc Đức truyền qua nhiều đời của nhà Habsburg chỉ còn trên danh nghĩa. Nhà Habsburg lúc đó thực sự chỉ có thể lực ở Áo, Hungary và Bohemia. Trong khi đó ở Đức quyền lực bị phân tán giữa các hoàng thân lãnh chúa trị vì những vùng bang khác nhau như Bavaria hay Saxony và nhiều thành lớn nhỏ khác.

Vùng đất của người theo Kháng cách về phía bắc là một trong những nơi không dính dáng gì nhiều đến hoàng đế Công giáo ở Vienna từ sau Cuộc chiến ba mươi năm. Vương quốc Phổ là thế lực hùng mạnh trong vùng này. Kể từ thời của nhà vua vĩ đại Frederick William I, trị vì từ 1640 đến 1688, nước Phổ đã chiếm được nhiều phần đất từ Thụy Điển và cho đến năm 1701

thì các hoàng thân bắt đầu tự xưng vương. Nước Phổ là một xứ sở của chiến binh, ở đó không có danh dự nào lớn hơn là được phục vụ trong đoàn quân ưu tú của nhà vua.

Kể từ năm 1740 nước Phổ nằm dưới sự trị vì của vị vua thứ ba là Frederick II, thuộc dòng họ Hohenzollern, còn được biết đến trong lịch sử là Frederick Đại đế. Nhà vua là một trong những người có học thức nhất vào thời đó. Ông làm bạn với nhiều người Pháp đi theo Phong trào Khai Sáng. Chính Frederick cũng viết khá nhiều bằng tiếng Pháp để đóng góp cho phong trào. Bởi mặc dù là vua nước Phổ, Frederick lại không hứng thú gì lắm với ngôn ngữ và phong tục Đức, đặc biệt là với hậu quả của Cuộc chiến ba mươi năm.

Frederick cho rằng mục đích và sứ mệnh của mình là biến nước Phổ thành một quốc gia mẫu mực và qua đó thể hiện sức mạnh của Phong trào Khai sáng. Ông thường nói rằng chính mình là người đầy tớ đầu tiên của vương quốc chứ không phải một ông chủ. Với vai trò đó ông coi sóc mọi công việc để hiện thực hóa mục đích của mình. Một trong những việc làm đầu tiên của ông là xóa bỏ tục tra tấn dã man. Ông cũng miễn giảm thuế mà nông dân phải nộp cho lãnh chúa. Frederick quan tâm đến hết thảy con dân, từ người nghèo đến kẻ giàu, làm sao cho ai cũng được hưởng công lý. Thật là một chuyện hiếm có vào thời đó.

Nhưng trên hết Frederick muốn biến Phổ thành vương quốc mạnh nhất trên đế chế Đức và loại bỏ thế lực của Áo. Ông thấy việc này chẳng có gì là khó khăn cả. Lúc đó cai trị nước Áo là Nữ hoàng Maria Theresa. Bà lên ngôi năm 1740, lúc mới vừa hai mươi ba tuổi. Frederick liền chọn ngay thời điểm này để bắt đầu tấn công. Ông dẫn đầu đoàn quân tinh nhuệ của mình tiến về chiếm giữ tỉnh Silesia. Cũng kể từ đó ông tập trung sức lực đối đầu với Nữ hoàng Áo. Frederick luôn tìm mọi cách để tăng cường sức mạnh quân sự của nước Phổ, cho đến khi có được đội quân mạnh nhất thế giới.

Nhưng Maria Theresa không là một đối thủ dễ qua mặt như Frederick từng dự đoán, mặc dù bản thân bà là một người không hề thích chiến tranh. Bà là một người hết sức mộ đạo và trên hết là một người mẹ. Maria Theresa có tất cả mười sáu người con. Mặc dù Frederick là kẻ thù, Maria Theresa vẫn noi gương nước Phổ để thực hiện những cải cách tương tự ở Áo. Bà bỏ tục tra

tấn, nâng cao đời sống của nông dân và đặc biệt chú trọng đến giáo dục trên cả nước. Bà xem mình như người mẹ chung của dân Áo, luôn học hỏi không ngừng và chọn ra những người giỏi nhất để giúp việc cho mình. Nhiều người trong đó đã giúp Áo cầm cự với Frederick, không chỉ trên chiến trường mà còn trong những đoàn ngoại giao đến các triều đình châu Âu để thương lượng và tranh thủ sự ủng hộ cho nước Áo. Ngay cả nước Pháp vốn đối đầu với đế chế từ nhiều năm cũng trở thành đồng minh của Maria Theresa, sau khi bà gả con gái là công chúa Marie Antoinette làm hoàng hậu của vua Louis XVI để đánh dấu tình hữu nghị của hai nước.

Bấy giờ Frederick ở vào tình huống bị bao vây từ nhiều phía: Áo, Pháp, Thụy Điển và Nga - cho đến lúc này đã trở thành một đế quốc rộng lớn và hùng mạnh. Không đợi các đối thủ gây chiến trước, Frederick hung hăng dẫn quân chiếm vùng Saxony. Sau đó là một cuộc chiến kéo dài bảy năm với sự hậu thuẫn duy nhất từ nước Anh. Nhưng sự kiên nhẫn của Frederick cuối cùng cũng được đền đáp. Mặc dù quân của kẻ thù rất mạnh nhưng Frederick không những không thua trận mà còn giữ được Silesia.

Từ năm 1765 Maria Theresa không còn là người cai trị duy nhất ở Áo. Thái tử Joseph cùng trị vì với bà và lên ngôi sau khi bà chết đi, lấy hiệu là Hoàng đế Joseph II.

Joseph ủng hộ những ý tưởng của Phong trào Khai sáng còn hơn cả mẹ mình hay Frederick. Sự tôn trọng lẫn nhau, lý trí và nhân phẩm là những điều quan trọng nhất với ông. Joseph ra lệnh bãi bỏ án tử hình và chế độ nông nô. Những người theo Kháng cách được tự do hành đạo. Mặc dù là một tín đồ Công giáo ngoan đạo, Joseph không ngần ngại tịch thu một số đất đai và của cải của nhà thờ Công giáo. Là một người tàn tật và biết rằng mình không sống lâu để trị vì nên Joseph làm gì cũng hối hả và sốt sắng, và nhiều khi chính sự hối hả này lại trở nên quá sức chịu đựng của những người thừa lệnh ông. Joseph có nhiều người ngưỡng mộ, nhưng dân chúng không yêu quý nhà vua bằng người mẹ cẩn trọng và đức độ của ông.

Trong khi những ý tưởng của Phong trào Khai sáng lên ngôi ở Áo và Đức thì ở Mỹ những người dân thuộc địa không còn muốn phụ thuộc vào người Anh và phải đóng thuế cho nước Anh nữa. Họ đứng lên đấu tranh giành độc lập dưới sự lãnh đạo của Benjamin Franklin, một người có xuất thân bình

thường và rất ham học. Ông đã dành nhiều thời gian nghiên cứu các môn khoa học tự nhiên và phát minh ra cột thu lôi. Benjamin Franklin là một người giản dị, chính trực, nhiệt tâm và chăm chỉ. Dưới sự lãnh đạo của ông và George Washington sau này, các thuộc địa và trạm buôn của người Anh tổ chức thành liên bang. Sau một cuộc đấu tranh đằng đẵng họ đuổi được quân Anh ra khỏi bờ cõi.

Bấy giờ họ cũng có thể bắt đầu áp dụng những nguyên tắc sống mới. Năm 1776 họ tuyên bố nền độc lập dựa trên những quyền thiêng liêng của con người bao gồm quyền tự do và quyền bình đẳng. Thế nhưng đối với những nô lệ da đen ở các đồn điền thì mọi thứ vẫn như trước đây và cuộc sống đến khi đó vẫn không có gì thay đổi cả.

34. Một cuộc cách mạng đầy bạo lực



Tất cả các quốc gia bấy giờ đều ít nhiều chịu ảnh hưởng của Phong trào Khai sáng. Ngay cả Nữ hoàng Catherine của Nga lúc đó cũng thường xuyên trao đổi thư từ với những nhà tư tưởng người Pháp của Phong trào Khai sáng. Ngoại lệ duy nhất lại chính là các vua Pháp. Họ dường như không biết và không quan tâm gì đến những tư tưởng mới này cả.

Louis XV và Louis XVI, những người kế nhiệm của Vua Mặt trời, là những kẻ bất tài vô dụng và chỉ giỏi bắt chước người đi trước về chuyện phô trương quyền lực. Sự hào nhoáng xa hoa trong triều đình vẫn được duy trì. Những món tiền khổng lồ được dùng vào việc tiêu khiển và những thứ kiểu cách như lễ thừa kế lâu đài, công viên rực rỡ với những hàng giậu được xén tỉa, và hàng loạt đầy tớ và các quan lại ăn vận diêm dúa lụa là. Chẳng ai quan tâm tiền ở đâu ra. Các bộ trưởng tài chính trở thành những kẻ lừa đảo chuyên nghiệp, suốt ngày gian lận và bóp méo những món tiền khổng lồ. Nông dân thì bị vắt kiệt sức. Dân chúng phải chịu cảnh sưu cao thuế nặng. Trong khi đó ở triều đình, chìm trong những cuộc hàn huyên mà chẳng phải lúc nào cũng mang tính trí tuệ, giới quý tộc tha hồ phung phí tiền của.

Nhưng giả sử lúc đó một địa chủ quý tộc rời hoàng cung đi về miền quê của mình thì nông dân còn khổ hơn nữa. Vì quý tộc và đoàn tùy tùng sẽ điên đảo giày xéo mảnh đất để săn tìm thỏ và cáo, vó ngựa của họ sẽ đạp lên

những mảnh ruộng được kỳ công chăm sóc. Nhưng đồ nông dân nào dám lên tiếng phản đối!

Kẻ phản đối sẽ thật là may phúc nếu trốn thoát được sau khi bị quất vài roi. Giới quý tộc địa chủ có quyền trừng phạt nông dân theo ý thích của mình. Những quý tộc nào được vua ưu ái thì chỉ cần xin nhà vua một mẫu giấy trên đó có ghi ‘Ông... phải bị tống giam. Ký tên Louis XV.’ Sau đó nhà quý tộc này muốn điền tên ai vào đó cũng được.

Nhưng ở triều đình thì những quý tộc địa chủ như thế lại tỏ ra là những con người vô cùng thanh lịch, đĩnh đạc và luôn ăn vận xúng xính lụa là. Khi chán với kiểu cách hoành tráng rườm rà của thời vua Louis XIV thì họ chọn một phong cách nhẹ nhàng và có phần thông dụng hơn. Thay vì đội những bộ tóc giả nặng nề thì bây giờ họ chọn những bộ nhẹ hơn với bím tóc nhỏ ở phía sau. Họ vẫn là những người biết khiêu vũ và cúi chào thật điệu nghệ, có lẽ chỉ thua các quý bà của họ, với những chiếc áo bó chên và những bộ váy xòe rộng như hình cái chuông. Trong khi các vị quý tộc và phu nhân thả bộ dọc trong những khu vườn ở các cung điện hoàng gia thì dinh cơ của họ dần dần đổ nát còn nông dân thì đói kém.

Có lúc ngay cả chính họ cũng chán cuộc sống giả tạo đầy vẻ lịch lãm và tinh vi đó. Thế là họ tìm thú tiêu khiển mới. Họ nghĩ ra trò chơi Trở về với thiên nhiên, bằng cách sống trong những chiếc lều mục đồng xinh xắn dựng bên cạnh lâu đài và gọi nhau bằng tên của các mục đồng từ những bài thơ Hy Lạp. Thật là buồn cười phải không em?

Một nhân vật mới xuất hiện trong bối cảnh hỗn loạn thời đó. Nhân vật này là Marie Antoinette, con gái của Maria Theresa. Marie Antoinette còn rất trẻ, chỉ mới mười bốn tuổi khi được gả cho vị vua tương lai của nước Pháp. Với bà cuộc sống lúc đó chẳng có gì đáng phàn nàn cả. Bà say sưa với các vũ hội hóa trang, những vở opera và kịch nghệ. Bà cũng đóng vai một mục đồng như thế và cho rằng cuộc sống hoàng gia Pháp thật là tuyệt vời không có gì phải thay đổi. Anh trai của Marie Antoinette là hoàng đế Joseph II và mẹ bà không ngừng khuyên bà phải sống giản dị và tránh xa hoa phù phiếm để làm dân chúng bất bình. Năm 1777, Joseph II gởi cho bà một bức thư thật dài và nghiêm khắc nói rằng ‘Mọi thứ không thể cứ tiếp diễn như thế

được, một cuộc cách mạng kinh hoàng sẽ xảy ra nếu em không biết ngăn ngừa từ bây giờ’.

Nhưng mọi thứ vẫn tiếp diễn như vậy, trong vòng mười hai năm sau đó. Và khi cuộc cách mạng nổ ra thì hậu quả với hoàng gia thật khủng khiếp. Bảy giờ hoàng gia đã tiêu hết của cải của nước Pháp. Không còn đào đâu ra tiền để tiếp tục cuộc sống xa hoa của hoàng tộc nữa. Năm 1789 vua Louis XVI quyết định triệu tập một hội nghị của cả ba tầng lớp - quý tộc, tu sĩ và tư sản để họ giúp nhà vua khôi phục lại nền tài chính của đất nước.

Nhưng những đề nghị và yêu cầu của họ không làm nhà vua hài lòng tí nào. Thế là ông truyền lệnh cho chủ tọa giải tán cuộc họp. Nhưng chủ tọa vừa mới lên tiếng thì lại có một tiếng nói đanh thép vang lên đáp trả: ‘Ngài hãy đi nói với nhà vua rằng chúng tôi ở đây đại diện cho ý chí của dân chúng và sẽ không đi đâu cả trừ khi bị dí lưỡi lê vào’. Đó chính là tiếng nói của Mirabeau, một người thông minh kiệt xuất.

Quan lại trong triều không biết phải làm gì trước tình huống đó vì chưa từng có ai dám nói như vậy với nhà vua. Những người đại diện của giới quý tộc, tu sĩ và giới tư sản tiếp tục thảo luận các biện pháp giải quyết khủng hoảng kinh tế. Không ai có ý định lật đổ nhà vua cả. Họ chỉ muốn thực hiện những cải cách mà những nước khác đã thực hiện.

Mặc dù là một người yếu đuối và thiếu quyết đoán, làm gì cũng qua loa và chỉ quan tâm đến những thú tiêu khiển - như chế tạo ông khóa, nhà vua không dễ gì chấp nhận việc người khác dám đặt yêu cầu với mình. Ông cũng không lường đến khả năng họ có thể nổi dậy chống lại hoàng gia. Thế là ông lệnh cho quân lính đến giải tán quốc hội ba tầng lớp lúc đó. Dân Paris sôi lên, vì họ đã đặt bao nhiêu hi vọng vào quốc hội lần này. Đám đông vùng dậy và kéo đến nhà ngục Bastille nơi được cho là chỗ giam giữ nhiều nhà tư tưởng của Phong trào Khai sáng và những người vô tội khác. Lúc này nhà vua không muốn nổ súng vào đám đông vì sợ họ sẽ còn nổi giận nữa. Thế là nhà ngục kiên cố bị đánh sập và lính canh bị giết sạch. Đám đông tràn vào đường phố Paris trong hân hoan chiến thắng, công kênh những người tù mới được giải thoát, mặc dù sau này người ta phát hiện ra rằng những tù nhân ở ngục Bastille lúc đó chỉ là tội phạm thông thường.

Trong khi đó quốc hội đã đi đến những quyết định táo bạo. Họ muốn đưa những nguyên tắc của Phong trào Khai sáng vào thực tế. Đặc biệt là lý trí và quyền bình đẳng của con người. Giới quý tộc đi tiên phong bằng cách long trọng tuyên bố từ bỏ các đặc quyền của mình, trong sự tán dương của đông đảo dân chúng. Theo đó mọi công dân Pháp đều có quyền làm việc, có quyền lợi và nghĩa vụ đối với nhà nước và được đảm bảo nhân quyền. Từ đó người ta tiếp tục tuyên bố rằng chính người dân mới là người chủ thực sự của đất nước còn vua chỉ có vai trò đại diện mà thôi.

Ý của quốc hội lúc đó là người lãnh đạo phải phục vụ dân chúng thay vì nô dịch họ và không có quyền lạm dụng thế lực của mình. Nhưng những người Paris lại suy diễn theo một hướng hoàn toàn khác. Họ cho rằng theo như quốc hội nói thì những người dân thường trên đường phố và trong chợ búa phải được trở thành người đứng đầu.

Vậy là trong khi nhà vua vẫn quay lưng với thực tế và liên tiếp bí mật tìm kiếm sự giúp đỡ từ các hoàng gia bên ngoài để chống lại dân chúng thì một đoàn các bà các cô buôn bán ở chợ lên đường tấn công Cung điện Versailles. Họ giết chết lính canh, xông vào những gian phòng lộng lẫy với đèn chùm hoành tráng, những tấm gương và những bức thảm lộng lẫy rồi ép nhà vua và hoàng hậu Marie Antoinette cùng với các con và đoàn tùy tùng phải quay về Paris để dân chúng dễ kiểm soát.

Gia đình của Louis XVI tìm cách trốn ra nước ngoài. Nhưng thậm chí khi đi trốn họ vẫn xúng xính rườm rà như chuẩn bị đi dự tiệc nên bị phát hiện ngay và bắt giữ trở lại, sau đó còn bị canh phòng chặt hơn.

Trong khi đó quốc hội đã quyết định thực hiện một loạt cải cách. Tất cả tài sản của nhà thờ Công giáo đều bị tịch thu, cùng với tài sản của giới quý tộc đã bỏ trốn vì sợ cách mạng. Sau đó quốc hội ra nghị quyết rằng dân chúng phải bầu lên các nghị viên để quyết định luật pháp.

Năm 1791 rất nhiều người trẻ tuổi từ mọi miền nước Pháp đổ về Paris để hiến kế cho chính quyền mới. Các hoàng gia khác ở châu Âu đã cảm thấy chán chường. Họ vừa cảm thấy Louis không đáng để họ ủng hộ, vì họ không nể trọng cung cách của vị vua này, họ cũng đều chẳng tiếc nuối gì nếu quyền lực của Pháp bị sa sút. Nhưng họ cũng không thể ngồi yên nhìn một hoàng tộc láng giềng bị truất phế. Vậy là Phổ và Áo gởi một ít quân

đến Pháp để bảo vệ nhà vua. Hành động này càng làm dân chúng nổi giận. Cả nước Pháp sôi sục trước sự can thiệp không mời mà đến này. Đến nỗi tất cả quý tộc và những người ủng hộ nhà vua bấy giờ đều bị xem là những kẻ phản quốc, đồng lõa với những đồng minh nước ngoài của triều đình. Những nhà quý tộc bị dựng dây nĩa đêm, bị tống vào ngục và giết chết. Tình hình trở nên xấu đi nhanh chóng. Chẳng lâu sau dường như tất cả những gì thuộc về quá khứ đều đáng bị loại trừ hoàn toàn.

Đầu tiên là trang phục. Những người theo Cách mạng lúc đó không còn đội tóc giả, mặc quần chần và mang tất lụa nữa. Họ chuyển sang đội mũ và mặc quần dài như chúng ta ngày nay, vừa đơn giản lại vừa rẻ hơn nhiều. Họ ăn mặc theo kiểu mới, đổ xuống đường phố và hô vang các khẩu hiệu: ‘Đả đảo quý tộc! Tự do! Bình đẳng! Bác ái!’

Nói về khẩu hiệu ‘Bác ái’, những người theo phái Jacobin - cũng là phái bạo lực nhất trong cuộc cách mạng đã áp dụng một cách khó hiểu. Họ không chỉ chống lại quý tộc mà còn chống lại tất cả những ai bất đồng quan điểm với mình, hễ ai làm phật ý họ thì lập tức bị chặt đầu. Máy chém được phát minh, khiến việc chặt đầu trở nên nhanh gọn. Một tòa án đặc biệt được lập ra, gọi là Tòa án Cách mạng, ngày ngày chuyên xử án tử hình, tử tù sau đó được đưa lên máy chém đặt ở các quảng trường ở Paris.

Những người lãnh đạo quần chúng trong cuộc cách mạng này là những nhân vật xuất chúng. Một người trong số đó là Danton. Ông là một diễn giả hùng hồn, một người táo bạo và lạnh lùng. Những bài diễn văn của Danton có sức mạnh kỳ lạ, kích động dân chúng không ngừng tấn công những người ủng hộ nhà vua.

Trái ngược hẳn với Danton là Robespierre. Ông này lại là một luật sư có phần cứng nhắc, tinh táo và khô khan. Robespierre có những bài phát biểu tràn đầy đại hải và kiêu gì cũng có nhắc đến những anh hùng thời Hy Lạp hay La Mã. Lúc nào cũng ăn mặc chỉnh tề không chệ vào đâu được, Robespierre tiến lên bục diễn thuyết tại Quốc Hội và không nói về điều gì khác ngoài phẩm hạnh - phẩm hạnh của Cato, của Themistocles, của lòng nhân đạo nói chung và sự đối địch giữa thiện và ác. Cái ác phải bị ghét bỏ, cũng có nghĩa là kẻ thù của nước Pháp phải bị chặt đầu để phẩm hạnh chiến thắng. Và kẻ thù của nước Pháp là những ai? Là tất cả những người không

cùng quan điểm với ông. Vậy là Robespierre nhân danh phẩm hạnh đã kết án tử hình hàng ngàn người.

Nhưng em hãy khoan nghĩ rằng Robespierre là một kẻ nói một đằng làm một nẻo. Bởi có lẽ bản thân ông luôn tin rằng mình đang nói đúng và làm đúng. Không ai có thể hối lộ hay làm động lòng ông bằng nước mắt. Thật là một con người đáng sợ. Mục đích cao nhất của Robespierre là gieo rắc nỗi sợ hãi giữa những kẻ thù của Lý trí, như cách ông gọi họ.

Ngay cả vua Louis XVI cũng bị đưa ra Tòa án Cách mạng và bị kết án tử hình vì can tội cầu cứu ngoại bang ‘cõng rắn cắn gà nhà’. Chẳng lâu sau Marie Antoinette cũng chịu chung số phận. Lúc cận kề cái chết cả hai người đều tỏ ra có tư cách và tự trọng hơn nhiều so với phần đời trước đó của họ. Các nước láng giềng phần nộ trước những cuộc hành hình này và bắt đầu tiến quân về Paris. Mọi miền nước Pháp đều ra sức tuyển quân và quân Đức bị đẩy lùi. Trong khi đó ở Paris và ở nhiều tỉnh thành nơi sự phản đối phái Jacobin trở nên gay gắt, thì những hoạt động khủng bố và gieo rắc sợ hãi càng được tăng cường.

Robespierre và các đại biểu phái Jacobin tuyên bố Cơ Đốc giáo là một trò mê tín từ thời xa xưa và ra lệnh hủy bỏ sự tồn tại của Thiên Chúa. Thay vào đó, dân chúng phải tôn thờ Lý trí. Một cô dâu, vợ mới cưới của một thợ in, mặc áo đầm trắng và áo choàng xanh, tượng trưng cho nữ thần Lý trí được diễu hành khắp thành phố trong tiếng nhạc hội hè.

Nhưng như thế vẫn chưa đủ với Robespierre. Ông lại ra một sắc lệnh mới tuyên bố rằng Chúa đã từng tồn tại và linh hồn con người là vĩnh cửu. Robespierre cho mình là giáo sĩ của Đảng Tối cao, cũng là tên mới của Chúa. Ông đội mũ gắn lông chim, tay cầm chùm hoa. Hẳn trông ông kỳ khôi lắm và có lẽ không ít người phải bật cười khi trông thấy ông.

Tuy nhiên thế lực của Robespierre lúc này đã gần đến ngày tàn. Quá chán nản và kinh sợ với màn hành hình mỗi ngày, Danton liền xin Robespierre hãy rộng lòng nghĩ lại. Đáp lại lời thỉnh cầu, Robespierre nói rằng: ‘Chỉ có kẻ phạm tội mới đi xin xỏ’. Thế là Danton cũng bị xem là tội phạm và bị chặt đầu, đánh dấu chiến thắng cuối cùng của Robespierre.

Không lâu sau đó, trong một bài diễn văn dài dòng như thường lệ, Robespierre lại tuyên bố rằng cuộc hành hình chỉ mới bắt đầu, kẻ thù của tự do vẫn còn luẩn quẩn quanh đây, cái ác vẫn đang lộng hành và đất nước đang lâm nguy. Lần đầu tiên không ai vỗ tay tán thưởng bài diễn văn của ông. Chỉ có một sự im lặng chết chóc bao trùm lên mọi thứ. Vài ngày sau đó, chính ông cũng bị chặt đầu.

Kẻ thù của nước Pháp đã bị tiêu diệt sạch. Giới quý tộc hoặc bị hành hình, hoặc đã bỏ trốn nếu không thì cũng đã chuyển thành thường dân. Sự bình đẳng trước pháp luật được thiết lập. Cửa cải của nhà thờ và tầng lớp thống trị được chia đều cho nông dân, những người vừa thoát khỏi chế độ nông nô phong kiến. Mỗi công dân Pháp bây giờ có quyền tự do chọn nghề nghiệp và phấn đấu để được thăng tiến. Người dân đã chán ngán cảnh đánh nhau và chỉ muốn tận hưởng thành quả của chiến thắng vĩ đại này trong hòa bình và ổn định. Tòa án Cách Mạng được bãi bỏ. Năm 1795 Hội đồng Đốc chính được thành lập với năm thành viên do dân bầu ra và có nhiệm vụ lãnh đạo đất nước theo hiến pháp mới.

Trong khi đó những ý tưởng của Cách mạng Pháp đã vượt ra khỏi biên giới và được hưởng ứng nhiệt liệt tại các nước láng giềng. Bỉ và Thụy Sĩ cũng lập ra nền cộng hòa dựa trên nhân quyền và bình đẳng. Những nền cộng hòa mới này đều nhận được sự hỗ trợ về quân sự từ phía chính quyền Pháp.

Và câu chuyện tiếp theo là về một sĩ quan trẻ tuổi trong hàng ngũ quân đội Pháp, một người sau này có ảnh hưởng mạnh mẽ còn hơn cả toàn bộ cuộc Cách mạng.

35. Kẻ chinh phục cuối cùng



Ta rất thích những câu chuyện lịch sử, trước hết vì đó là những câu chuyện có thật. Những tình tiết ly kỳ mà chúng ta đọc được đều đã từng xảy ra. Hơn nữa, nhiều lúc chúng còn có lý thú và tuyệt vời hơn cả những chuyện tưởng tượng. Giờ ta sẽ kể cho em nghe về một trong những cuộc phiêu lưu kỳ lạ nhất, và đương nhiên là hoàn toàn có thật. Thời đó ông của ta vẫn còn sống và có lẽ ông bằng tuổi của em bây giờ.

Câu chuyện bắt đầu. Gần Ý có một hòn đảo khá nghèo, đầy núi non và mặt trời tỏa nắng quanh năm, tên là Corsica. Trên hòn đảo có một luật sư sống cùng vợ và tám người con. Vị luật sư tên là Buonaparte. Khi người con thứ hai của ông là Napoleon mới sinh ra, tức là năm 1769, đảo Corsica mới vừa được người Genoa bán lại cho nước Pháp. Người dân đảo Corsica không hài lòng tí nào với vụ mua bán này và họ liên tục nổi dậy chống lại nhà cầm quyền người Pháp. Napoleon muốn trở thành một sĩ quan quân đội nên khi lên mười tuổi, ông được cha gọi vào trường quân sự ở Pháp. Lúc đó nhà ông rất nghèo, cha ông phải cố lắm mới có thể cho ông ăn học nên Napoleon sống khép mình và buồn bã. Ông ít khi chơi với bạn đồng trang lứa. Sau này ông kể lại rằng: ‘Tôi thường chọn một góc trong trường và ngồi đó để tha hồ mơ mộng. Khi các bạn đến đòi đuổi tôi đi chỗ khác tôi chống cự bằng mọi cách. Ngay từ lúc đó tôi đã biết rằng ý chí của mình mạnh hơn nhiều người khác và hễ muốn điều gì thì tôi sẽ giành lấy cho bằng được’.

Ông rất chăm học và có trí nhớ tốt. Năm mười bảy tuổi ông trở thành thiếu úy trong quân đội Pháp, cũng từ đó ông có biệt danh là ‘viên sĩ quan nhỏ bé’ vì chiều cao khiêm tốn của mình. Ông luôn khao khát học hỏi. Ông đọc say sưa, không để sót thứ gì. Ba năm sau đó khi Cách mạng Pháp nổ ra, năm

1789, Corsica cũng muốn giành lại độc lập từ tay người Pháp. Napoleon trở về quê nhà để tham gia chống Pháp. Nhưng chẳng lâu sau thì ông quay lại Paris, bởi như ông từng viết trong một bức thư lúc đó: ‘Chỉ có ở Paris người ta mới làm nên chuyện’. Ông đã nói đúng. Ông đã làm nên chuyện ở Paris.

Một người đồng hương của Napoleon lúc đó là một sĩ quan cấp cao được Cách mạng cử đi đàn áp thế lực chống đối ở tỉnh Toulon, quyết định cho viên thiếu úy hai mươi lăm tuổi đi cùng. Ông hoàn toàn không phải hối tiếc quyết định này. Nhờ các ý kiến khôn ngoan của Napoleon về kỹ thuật quân sự mà ông đã nhanh chóng chiếm được Toulon. Sau sự kiện đó Napoleon được phong tướng. Nhưng vào thời buổi rối ren đó thì chuyện được phong tướng chưa hẳn mang lại điều tốt lành. Người của một phe phái này cũng sẽ là kẻ thù của một phe phái khác. Vậy nên khi chính phủ do những người ủng hộ Robespierre lãnh đạo bị lật đổ thì Napoleon cũng bị bắt. Không lâu sau ông được trả tự do nhưng vì từng đi theo phái Jacobin, Napoleon bị đuổi ra khỏi quân đội. Lúc đó ông rất nghèo và viễn cảnh tương lai thật là ảm đạm.

Tuy nhiên, một lần nữa, lại một người quen khác giới thiệu ông cho Hội đồng Đốc chính Paris. Lần này ông được giao đi dẹp một cuộc biểu tình bạo loạn của một nhà quý tộc trẻ. Napoleon không ngại ngần nã súng vào đám đông và nhanh chóng dẹp yên những kẻ biểu tình. Sau đó ông được phục hồi chức tướng và được giao chỉ huy một đội quân nhỏ lên đường đến Ý để phổ biến những tư tưởng của Cách mạng.

Thật là một nhiệm vụ khó khăn, tưởng chừng như vô vọng. Quân đội lúc đó thiếu thốn đủ đường. Nước Pháp bấy giờ khánh kiệt và chìm trong hỗn loạn. Năm 1796, trước khi khởi hành chiến dịch, Tướng Napoleon (bây giờ ông đã ký tên là Bonaparte theo kiểu Pháp) đã nói những lời ngắn gọn như thế này với quân lính của mình: ‘Các anh bây giờ ăn không đủ no, áo không đủ ấm. Chính phủ nợ các anh rất nhiều nhưng không thể nào trả được. Nhưng ta sẽ dẫn các anh đến một trong những vùng đất màu mỡ nhất thế giới. Rồi các anh sẽ có trong tay những thành phố giàu có phồn thịnh, nơi đó các anh sẽ có của cải, vinh quang và danh dự. Vậy thì, các anh có quyết tâm và đủ dũng cảm để đi cùng ta không?’

Bằng những lời đó Napoleon đã khích lệ quân lính của mình, khiến họ đánh đâu thắng đó. Chỉ trong vòng vài tuần đầu tiên của chiến dịch, ông đã có thể viết thêm một bức thư gọi cho quân lính như thế này: ‘Trong vòng mười bốn

ngày các anh đã có sáu chiến thắng, tịch thu được hai mươi một cò phướn và năm mươi lăm khẩu thần công. Các anh đã chiến thắng mà không cần có đại bác, đã băng qua sông mà không cần cầu, đã hành quân ròng rã mà không cần giày ủng, đã ngủ ngoài trời mà không có rượu ấm và thường thì không có cả bánh mì. Ta chia vui với các anh vì khi về đến nhà các anh sẽ có thể tự hào mà nói rằng: Tôi cũng đã từng ở trong đoàn quân chinh phục nước Ý!’

Và lời nói của Napoleon đã trở thành sự thật, không lâu sau đội quân của ông chinh phục toàn miền bắc Ý và thiết lập nền cộng hòa như ở Pháp và Bỉ. Trên đường đi nếu bắt gặp tác phẩm nghệ thuật nào ưng ý ông tịch thu và gửi ngay về Paris.

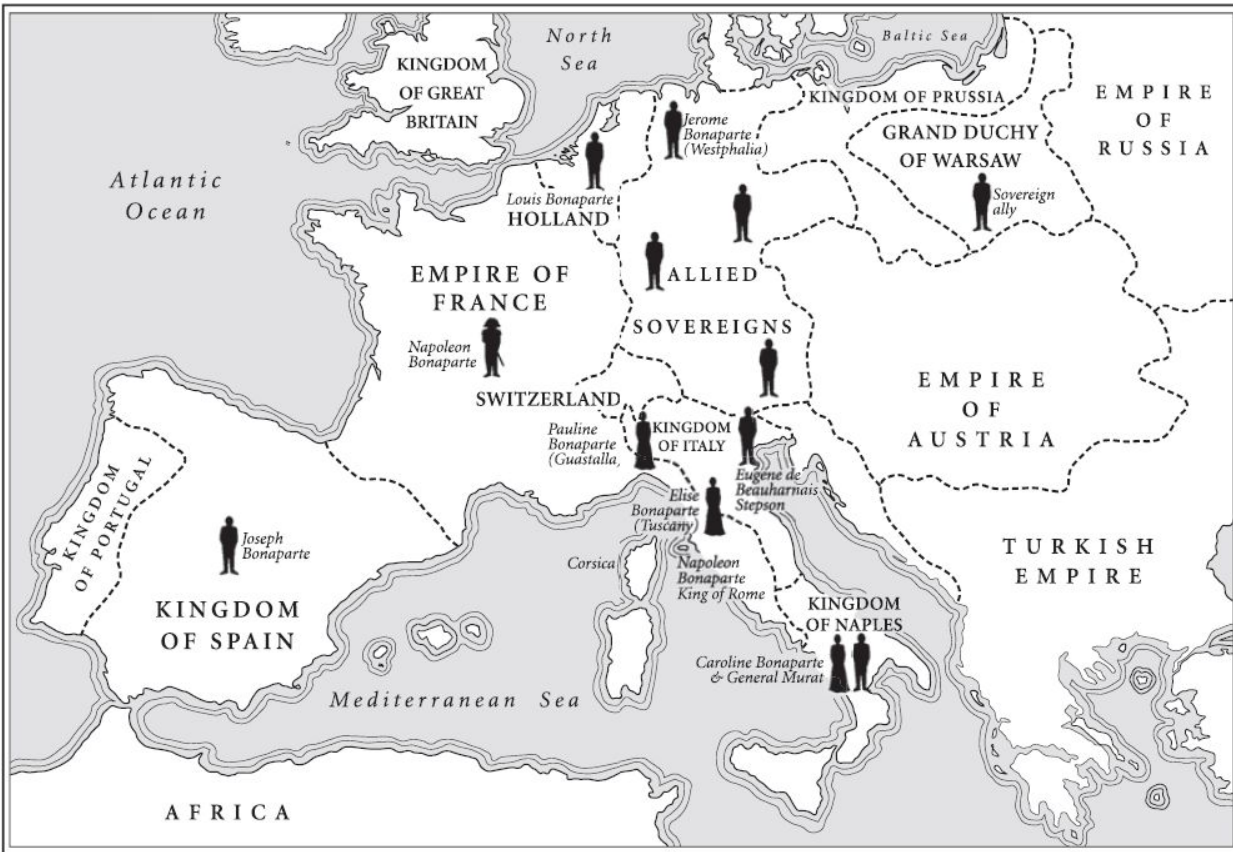
Sau đó Napoleon quay sang hướng bắc và tiến về Áo vì quân đội của hoàng đế từng tấn công ông ở Ý. Sứ giả của hoàng đế ở Vienna đến gặp ông tại thị trấn Leoben ở vùng Styria. Trong phòng họp một chiếc ghế cao đã được chuẩn bị sẵn cho phái đoàn của hoàng đế. Napoleon liền nói: ‘Hãy đem ngay chiếc ghế đó đi chỗ khác. Ta không thể nhìn một cái ngai vàng mà lại không nghĩ đến việc ngồi lên đó được.’ Sau đó ông đòi hoàng đế phải nhượng lại cho Pháp phần đất của Đức về phía tây sông Rhine. Rồi ông quay về Paris.

Nhưng Napoleon chẳng có gì để làm ở Paris. Thế là ông xin chính phủ được tiếp tục lên đường phiêu lưu.

Bấy giờ kẻ thù lớn nhất của Pháp chính là Anh quốc. Nhờ có nhiều tài sản thuộc địa ở Mỹ, châu Phi, Ấn Độ và châu Úc thế lực của người Anh ngày càng lên cao. Người Pháp không cách gì tấn công nước Anh trực tiếp được vì quân đội của họ quá yếu và không có đủ tàu chiến. Nhưng nếu Napoleon đánh Ai Cập trước, thì cũng có nghĩa là đánh ngay vào tài sản của nước Anh vì con đường đến Ấn Độ sẽ bị đe dọa.

Thế là Napoleon dẫn quân đến Ai Cập. Cũng như Alexander Đại đế ngày trước ông muốn thu phục cả phương đông. Napoleon mang theo nhiều học giả trong đoàn quân để quan sát và nghiên cứu những di tích thời cổ đại. Khi đến Ai Cập, ông nói với những tín đồ Hồi giáo ở đó như thể mình là một nhà tiên tri, giống Muhammad ngày xưa vậy. Bằng giọng nghiêm trang, ông nói rằng mình có thể nhìn thấu mọi góc ngách trong tim gan họ. Rằng sự xuất hiện của ông đã từng được tiên đoán hàng thế kỷ trước đó, ngay trong kinh

Koran. ‘Mọi nỗ lực chống lại ta đều là vô vọng vì ta đã được chọn để thực hiện sứ mệnh này’.



Độc giả có thể thấy rõ quyền lực của người đàn ông nhỏ bé xứ Corsica, người đã dựng họ hàng thân thích của mình lên làm những người trị vì khắp châu Âu như một bàn cờ vua.

Ban đầu mọi thứ có vẻ thuận theo ý của Napoleon. Ông đánh bại quân đội Ai Cập trong một trận chiến hoành tráng ngay bên cạnh kim tự tháp vào năm 1798 và nhiều lần khác nữa bởi trong chiến tranh đường bộ, ông hoàn toàn không có đối thủ. Nhưng trên biển thì người Anh nắm được thế trận. Đô đốc Nelson nổi tiếng của người Anh dẫn quân đánh bại đội tàu Pháp tại vịnh Aboukir bên bờ biển Ai Cập. Khi bệnh dịch nổi ra trong quân lính và tin từ Paris cho hay chính phủ ở trong tình trạng rối ren, Napoleon bỏ rơi quân lính và bí mật trở về Pháp. Về đến nơi ông được chào đón như một người hùng. Dân chúng hi vọng rằng ở trong nước ông cũng sẽ chứng tỏ được tài năng như khi ông chinh chiến ở nước ngoài. Được sự ủng hộ của quần chúng, năm 1799 Napoleon táo bạo chĩa mũi súng vào chính quyền Paris. Bằng lựu đạn,

quân lính của ông đã đuổi sạch quốc hội ra khỏi phòng họp. Nhờ đó, Napoleon lên nắm quyền điều hành tối cao. Theo gương các nhà lãnh đạo La Mã xa xưa, ông tự phong mình làm Đệ nhất tổng tài, tương tự như quan chấp chính tối cao ở Rome ngày trước.

Trong vai trò đó Napoleon khôi phục lại triều đình hoành tráng tại những dinh cơ trước đây của các vua Pháp và đem nhiều quý tộc bị lưu đày trở về. Nhưng phần lớn thời gian ông làm việc không ngưng nghỉ để lập lại một trật tự mới của nước Pháp. Đối với Napoleon, trật tự này có nghĩa là mọi việc phải diễn ra theo đúng ý của ông. Và ông đã làm được điều đó.

Ông thiết lập một bộ luật mới trên các nguyên tắc cơ bản và đặt tên là Bộ luật Napoleon. Trong một chiến dịch tấn công Ý khác, ông lại đánh bại Áo một lần nữa. Quân lính thần tượng ông và dân chúng trên toàn nước Pháp tôn thờ ông bởi Napoleon mang về vinh quang và những cuộc chinh phục thành công cho nước Pháp. Họ phong cho ông làm Đệ nhất tổng tài trọn đời.

Nhưng với Napoleon như thế vẫn chưa đủ. Năm 1804 ông tự xưng là hoàng đế. Hoàng đế của người Pháp hỡi hoi! Giáo hoàng đích thân đến Pháp để phong ngôi hoàng đế cho ông. Chẳng lâu sau ông tiếp tục tự xưng là vua của Ý. Nhiều nước trở nên lo sợ trước thế lực mới nổi này. Thế là Anh quốc, Phổ, Áo, Nga và Thụy Điển lập ra một liên minh đối đầu với Napoleon.

Nhưng ông chẳng ngại gì liên minh này. Ông chưa bao giờ biết sợ hãi kẻ thù lớn nhỏ nào cả. Mùa đông năm 1805 Napoleon đánh bại một đội quân của liên minh ở Austerlitz. Bây giờ ông trở thành bá chủ của gần hết châu Âu. Ông ban phát các vương quốc cho người nhà, như tặng quà lưu niệm. Con trai riêng của vợ ông trở thành tổng trấn của Ý, anh trai của ông thì nhận Naples, em trai được Hà Lan, anh rể được chia một phần nước Đức và các em gái thì trở thành các nữ công tước ở Ý. Hoàn toàn không tệ chút nào đối với một gia đình luật sư người Corsica hai mươi năm trước còn ngồi chung nhau một bữa đạm bạc trên hòn đảo xa xôi.

Ngay cả ở Đức mọi quyền lực đều nằm trong tay ông bởi từ lâu các hoàng thân ở Đức đã quay lưng lại với hoàng đế ở Vienna và trở thành đồng minh của Napoleon. Hoàng đế Francis từ bỏ danh hiệu hoàng đế, đánh dấu sự chấm dứt của Thánh chế La Mã do người Đức lập ra từ khi Charlemagne lên

ngôi ở Rome một ngàn năm trước đó. Đó là năm 1806. Kể từ thời điểm này Francis nhà Habsburg chỉ còn là hoàng đế của Áo.

Tiếp đến Napoleon tấn công nhà Hohenzollern và chỉ trong vài ngày quân đội Phổ bị đánh bại hoàn toàn. Cũng trong năm đó ông tiến vào Berlin và tại đó ông đặt ra luật lệ mới cho cả châu Âu. Đầu tiên và trên hết là không ai được buôn bán gì với kẻ thù số một của Pháp là Anh quốc. Chế độ này được gọi là Hệ thống Lục địa. Bị Đô đốc Nelson tiêu diệt toàn bộ hạm đội trong trận Trafalgar năm trước, Napoleon không thể xâm lược nước Anh một lần nữa. Thế là ông tìm cách tấn công bằng bao vây kinh tế.

Khi các nước khác không đồng ý với điều luật này, ông liền trở lại Đức và quay sang tấn công Nga, bấy giờ đã nằm trong liên minh với nước Phổ. Nhờ đó mà năm 1807 ông có thể đem một phần lãnh thổ Đức tặng cho em trai út của mình.

Đến lượt Tây Ban Nha. Napoleon chinh phục xứ sở này và đưa ngôi vua cho anh trai Joseph từng làm vua ở Naples, rồi chuyển Naples lại cho người em rể. Nhưng rồi cũng đến một ngày dân chúng ở các nước này chán ngán cảnh bị chuyển tay qua lại giữa các thành viên nhà Bonaparte như một món quà. Năm 1808 người Tây Ban Nha bắt đầu nổi dậy chống ách thống trị của người Pháp. Họ không đánh nhau trực diện trên chiến trường nhưng tất cả dân chúng đều ở trong trạng thái nổi loạn, quân Pháp dùng đủ mọi biện pháp tàn bạo nhưng không thể nào trấn áp được họ.

Hoàng đế Áo cũng chán cảnh bị Napoleon sai khiến. Năm 1809 một cuộc chiến mới nổ ra. Quân của Napoleon tiến về gần Vienna, vừa đến vùng ngoại ô ở Aspern. Tại đó Napoleon lần đầu tiên phải nếm mùi thất bại dưới tay Đại công tước và cũng là tướng quân xuất sắc Charles của Áo. Tuy nhiên chỉ sau đó vài ngày ông đã đánh tan tác quân Áo tại Wagram. Ông dẫn quân vào Vienna, tiến thẳng đến cung điện hoàng gia và buộc hoàng đế Francis phải gả công chúa Marie-Louise cho ông.

Với Habsburg, dòng tộc danh giá từng trị vì ở Vienna hơn 500 năm thì đây là một chuyện không hề dễ dàng. Napoleon không phải là người có xuất thân quyền quý. Suy cho cùng ông chỉ là một ‘viên thiếu úy nhỏ bé’, không có gì ngoài chính năng lực xuất sắc của mình để đi lên giành ngôi bá chủ châu Âu.

Năm 1810 Marie-Louise hạ sinh một người con trai, sau này được Napoleon phong chức Vua của Rome. Đế chế của Napoleon bây giờ đã rộng lớn hơn nhiều so với đế chế của Charlemagne ngày xưa, nếu chúng ta tính luôn các vương quốc của anh chị em và tướng lĩnh của ông, vì thực ra những người này chỉ được sở hữu trên danh nghĩa. Nếu người nào làm ông phật ý thì sẽ nhận được ngay những bức thư xỉ vả. Ví dụ ông từng viết thư cho người em trai, vua của Westphalia như sau: ‘Truyền lệnh cho lính tráng kiểu như chú thì chỉ làm trò hề cho cả Đức, Áo và Pháp. Chẳng nhẽ chú không có đến một người bạn dám nói lên sự thật? Đành rằng chú là vua, là em của hoàng đế nhưng những thứ đó chẳng đáng gì trên chiến trường cả. Ở đó chú cũng chỉ là một người lính mà thôi. Quên phắt đi các bộ trưởng, đại sứ và những thứ chức sắc linh tinh của chú đi. Đã ra trận thì phải đi tiên phong, ăn bờ ngủ bụi với lính tráng, phải ngồi trên ngựa cả ngày đêm. Phải đi tiên phong thì mới biết tình hình ra sao chứ’. Cuối bức thư, ông còn thêm vào ‘Và làm ơn viết lách nói năng cho chỉnh đốn!’

Hoàng đế đối xử với anh em của mình, những vị vua ở châu Âu thời đó như vậy đấy. Nhưng cách Napoleon đối xử với dân chúng còn tệ hại hơn. Ông không cần biết họ nghĩ gì hay sống ra sao. Đối với ông, dân chúng chỉ là nguồn cung cấp tiền bạc, hay đúng hơn là lính tráng khi cần. Sau người Tây Ban Nha, nông dân ở Tirol là những người tiếp theo nổi dậy chống lại người Pháp và quân lính Bavaria. Tirol là vùng bị Napoleon chiếm từ tay hoàng đế Áo và tặng lại cho vương quốc Bavaria trước đó. Cuộc nổi dậy ở Tirol chỉ chấm dứt sau khi Napoleon bắt được người đứng đầu là Andres Hofer và đem ra xử bắn.

Ở Đức dân chúng cũng hết sức bất bình và tức tối trước sự tàn ác của hoàng đế Pháp. Bây giờ khi phần lớn xứ Đức nằm dưới tay người Pháp thì lần đầu tiên trong lịch sử dân chúng tìm được một tiếng nói chung: họ nhận ra mình không phải chỉ là người Pháp mà đều là người Đức. Lúc này không ai còn quan tâm đến chuyện vua Phổ có được lòng vua Saxony hay không, hay chuyện vua xứ Bavaria nay đã thành đồng minh với anh em nhà Napoleon hay chưa. Tất cả người Đức lúc đó chỉ có một quan tâm duy nhất đó là việc họ bị ngoại bang thống trị. Vì thế họ cùng chia sẻ một ước muốn: tự do. Lần đầu tiên trong lịch sử, người Đức - từ sinh viên đến nhà thơ, nông dân đến quý tộc cùng nhau đứng lên chống lại kẻ thống trị để giành tự do. Nhà thơ Đức vĩ đại, Goethe khi đó đã nói rằng: ‘Cố giữ bỏ xiềng xích cũng vô vọng vì con người này quá mạnh’. Và đúng là như vậy, trong một thời gian dài thế

lực của Napoleon đè bẹp tất cả mọi sự khích động và mọi thứ chủ nghĩa anh hùng.

Chỉ có một điều duy nhất đánh bại được Napoleon: tham vọng vô đáy của chính ông. Quyền lực mà ông có được không bao giờ là đủ cả, lúc nào với ông mọi thứ cũng mới chỉ bắt đầu. Bây giờ lại đến lượt nước Nga. Người Nga dám chống lại lệnh cấm buôn bán với Anh quốc, vậy nên họ phải bị trừng phạt!

Napoleon tuyển quân từ mọi nơi, cho đến khi ông tập hợp được sáu trăm ngàn quân, tức là hơn nửa triệu người! Đây cũng là một trong những đội quân lớn nhất trong lịch sử. Năm 1812 quân của Napoleon tiến vào nước Nga. Họ tiến sâu vào bên trong mà không hề gặp một sự kháng cự nào. Họ tiến đến đâu quân Nga rút lui đến đó, y như câu chuyện của vua Charles XII của Thụy Điển. Cuối cùng đoàn quân Nga hùng mạnh dừng lại ngay trước cổng thành Moscow. Napoleon tấn công và đánh thắng dễ dàng. Chiến tranh với Napoleon dường như đã trở thành một trò chơi đánh đố mà ông đã trở thành một cao thủ. Ông chỉ cần nhìn qua cũng biết vị trí của đối thủ và biết phải dàn trận như thế nào để tiện đánh hay rút.

Napoleon tiến vào Moscow. Và trước mắt ông là một thành phố trống hốc, hầu như không một bóng người. Lúc đó là cuối mùa thu. Napoleon chiếm điện Kremlin, lâu đài hoàng gia cổ xưa của người Nga và chuẩn bị bắt đầu ra lệnh. Thế rồi ông được tin những vùng ngoại ô quanh Moscow đang bốc cháy. Thời đó nhà cửa ở Moscow toàn bằng gỗ nên đám cháy lan ra rất nhanh. Người Nga có lẽ đã chủ mưu trận cháy để gây áp lực với quân Pháp. Không cách gì có thể dập được lửa.

Sáu trăm ngàn người sẽ phải ở đâu đây nếu Moscow cháy trụi? Và họ lấy gì để ăn? Napoleon không còn cách nào khác là phải rút quân. Lúc đó mùa đông cũng vừa bắt đầu và trời lạnh tê tái. Mọi thứ trên đường rút quân đã bị đốt phá sạch.

Cuộc rút quân qua những vùng đất hoang phế băng giá tưởng như như vô tận trên đất Nga trở nên kinh hoàng không tả xiết. Trong cái lạnh và nạn đói quân lính ngày càng nhụt chí. Hàng ngàn con ngựa bị chết. Những toán kỵ binh người Cozak liên tục tấn công từ phía sau. Quân lính chỉ biết đánh trả trong vô vọng. Mặc dù bị kỵ binh Cozak bao vây giữa một trận bão tuyết

kinh hoàng, quân Pháp vẫn vượt được sông Berezina. Nhưng họ ngày càng yếu sức và trở nên tuyệt vọng. Chưa đến một phần hai mươi trong số họ sống sót trở về biên giới Đức, trong tình trạng đau ốm và kiệt sức. Lúc đó Napoleon lại cải trang thành một người nông dân, bỏ rơi quân lính và đánh xe về Paris.

Việc làm đầu tiên của ông là tuyển mộ thêm binh lính. Lúc này đâu đâu cũng có nổi loạn. Thế nhưng cuối cùng ông cũng gây dựng được một đội quân hùng hậu, lần này gồm toàn những thanh niên trai tráng. Họ cũng là những người đàn ông cuối cùng còn lại trên đất Pháp, ra trận để trấn áp các dân tộc chư hầu. Napoleon tiến về Đức. Hoàng đế của Áo lúc đó liền gọi thủ tướng Metternich đến để đàm phán một hiệp ước hòa bình với hoàng đế Pháp.

Metternich thương lượng với Napoleon trong suốt một ngày. Ông hỏi hoàng đế Pháp: ‘Nếu những thanh niên ông vừa chiêu mộ được cũng sẽ ngã xuống thì sao?’ Nghe câu hỏi này, ban đầu gương mặt của Napoleon trắng bệch ra rồi tím lại trong giận dữ. Ông hét lên: ‘Ông không phải là người lính! Ông chẳng biết gì về lính tráng cả! Ta lớn lên ngay trên chiến trường và một triệu mạng sống với ta chẳng là gì cả!’ Nói rồi ông ném chiếc mũ đang đội xuống đất.

Metternich không buồn nhặt lên, rồi bình tĩnh nói rằng: ‘Tại sao chỉ có mình tôi được nghe những lời nói thế này, giữa bốn bức tường kín? Ông hãy mở tung cánh cửa kia ra mà hét cho cả nước Pháp nghe đi.’

Napoleon không chấp nhận các điều khoản trong hiệp ước hòa bình với hoàng đế Áo và nói với Metternich rằng ông không còn sự lựa chọn nào khác. Nếu ông muốn giữ ngôi hoàng đế của người Pháp ông phải tiếp tục chiến đấu và chiến thắng.

Năm 1813 một trận đánh nổ ra tại Leipzig ở Đức giữa quân của Napoleon và một trong những đội quân đồng minh. Ngày đầu tiên ông nắm được thế trận. Nhưng ngay trong ngày thứ hai quân Bavaria bỏ rơi ông và thế là ông bại trận phải rút quân. Trên đường rút quân ông vẫn đánh nhau với một đội quân Bavaria khác đang đuổi theo ông. Cuối cùng ông cũng về đến Paris.

Napoleon đã nói đúng. Bại trận trở về, ngay lập tức ông bị người Pháp phế truất. Sau đó ông được giao cho cai quản hòn đảo Elba nhỏ bé và nghỉ hưu.

Các công tước và hoàng đế sau đó đã gặp nhau ở Vienna năm 1814 để bàn bạc chia chác châu Âu. Họ cho rằng Phong trào Khai sáng đúng là một thảm họa. Ý tưởng Tự do chính là nguyên nhân dẫn đến sự hỗn loạn và biến biết bao người trở thành nạn nhân, kể cả trong Cách mạng Pháp lẫn trong những cuộc chiến của Napoleon. Thế là họ muốn xóa bỏ cuộc Cách mạng. Metternich cho rằng mọi thứ cần được khôi phục như cũ và tuyệt đối không thể để bất cứ một cuộc nổi dậy nào xảy ra nữa. Theo đó mọi thứ được xuất bản in ấn ở Áo đều cần phải được chính quyền và hoàng đế thông qua trước.

Cuộc Cách mạng Pháp đến đây cũng tàn lụi hoàn toàn. Em trai của vua Louis XVI lên ngôi, trở thành Louis XVIII (Danh hiệu Louis XVII thuộc về hoàng tử con vua Louis XVI đã chết trong cuộc Cách mạng). Vua Louis mới điều hành triều chính ở Pháp cũng với đủ mọi lễ nghi lệ bộ và thiếu quyết đoán như người anh bất hạnh của mình, như thể hai mươi sáu năm của Cách mạng và để chế mới chưa hề xảy ra. Người Pháp ngày càng trở nên bất bình. Khi chuyện đến tai Napoleon, ông bí mật rời Elba (năm 1815) trở về Pháp đem theo một đội quân nhỏ. Louis lệnh cho quân lính đánh đuổi ông. Nhưng khi trông thấy Napoleon họ liền đào ngũ và gia nhập đoàn quân của ông, lúc đó đã chiêu mộ thêm được nhiều người. Vài ngày sau đó hoàng đế Napoleon tiến vào Paris trong khải hoàn và vua Louis XVIII phải bỏ trốn.

Nghe tin, các công tước lúc này vẫn đang hội họp ở Vienna giận sôi lên và tuyên bố Napoleon chính là kẻ thù của nhân loại. Dưới sự chỉ huy của Công tước Wellington từ Anh quốc, một đội quân chủ yếu là lính Anh và Pháp được tập hợp ngay ở Bỉ. Napoleon tấn công không chút do dự. Một trận chiến kinh hoàng đã diễn ra vào năm 1815 tại Waterloo. Một lần nữa Napoleon có vẻ như thắng ngay từ đầu. Tuy nhiên sau đó một viên tướng của ông đã hiểu nhầm mệnh lệnh và dẫn quân đi chệch hướng.

Khi trời sụp tối chỉ huy của quân Phổ là tướng Blucher tập hợp những người lính kiệt sức lại và nói rằng ‘Mọi thứ có vẻ vô vọng, nhưng chúng ta không thể nào bỏ cuộc’ và dẫn quân trở lại chiến trường. Đó cũng là chiến bại cuối cùng của Napoleon. Ông bỏ trốn cùng với binh lính, một lần nữa lại bị phé truất và trục xuất ra khỏi nước Pháp.

Napoleon lên một chiếc tàu của Anh quốc, tự nguyện đặt mình vào tay kẻ thù truyền kiếp, kẻ thù duy nhất chưa từng bị ông đánh bại. Ông đặt nhiều hi vọng vào sự cao thượng của người Anh và xin được sống như một người dân

thường trên đất Anh. Nhưng trong suốt cuộc đời mình hiếm khi nào chính bản thân ông tỏ ra cao thượng.

Người Anh tuyên bố ông là tù binh chiến tranh và lưu đày đến một hòn đảo hoang vu nhỏ xíu giữa Đại Tây Dương, là đảo St. Helena để ông không bao giờ trở lại châu Âu được nữa. Tại đó ông sống sáu năm cuối cùng trong đời, bị bỏ rơi và bất lực hoàn toàn. Suốt ngày ông chỉ biết đọc ra rả những ký ức về các chiến tích của mình và cãi nhau với viên thống sứ Anh, người thậm chí không cho phép ông đi dạo một mình trên đảo.

Và đó chính là cái kết của một người đàn ông nhỏ bé có nước da xanh tái, một con người có ý chí và trí óc vượt xa tất cả những kẻ thống trị trước đó.

Trong khi đó những thế lực trong quá khứ, những gia đình dòng tộc quý phái một lần nữa lại trở về cai trị châu Âu. Và Metternich, con người khắc khổ và không khoan nhượng, người đã từng từ chối nhặt chiếc mũ của Napoleon trở thành kẻ dẫn dắt số phận của châu Âu từ Vienna thông qua các phái viên của mình, như thể cuộc Cách mạng chưa bao giờ xảy ra.

36. Con người và máy móc



Metternich và những người đứng đầu đạo mạo ở Nga, Áo, Pháp và Tây Ban Nha thực sự đã đưa cuộc sống trở về đúng như trước thời Cách mạng Pháp, hoặc ít ra ở bề ngoài.

Một lần nữa lại có những triều đình lộng lẫy, những lễ nghi hoành tráng với các nhà quý tộc oai vệ diễu hành qua lại, trên ngực gắn đủ loại huy chương đầy quyền uy. Dân chúng lại bị loại ra khỏi đời sống chính trị mà nhiều người trong số họ cũng không màng đến. Họ tập trung chăm lo cho gia đình, giành thời gian đọc sách và say mê âm nhạc. Trong vòng một trăm năm, âm nhạc đã phát triển vượt bậc. Từ chỗ chỉ là phương tiện cho các điệu nhảy, bài hát và thánh ca thời trước, âm nhạc bây giờ đã trở thành một thứ ngôn ngữ riêng mà ở đó nhiều người tìm được sự đồng cảm.

Tuy nhiên trong chừng mực nào đó, thời kỳ yên ắng và có phần thư thả này (còn được gọi là thời kỳ Biedermeier ở Áo với sự hình thành của tầng lớp trung lưu) chỉ là những gì ở bề mặt. Phong trào Khai sáng đã để lại một di sản mà Metternich không thể nào loại bỏ được và cũng có thể ông chưa từng nghĩ đến việc phải loại bỏ nó. Đó chính là ý tưởng của Galileo về cách vận dụng toán học và lý trí để nghiên cứu tự nhiên đã từng hấp dẫn nhiều người ở Thời kỳ Khai sáng. Và không ai ngờ được chính khía cạnh có phần bị che lấp này lại dẫn đến một cuộc cách mạng còn lớn hơn nhiều lần và có sức công phá còn mạnh hơn cả chiếc máy chém của phái Jacobin ở Paris ngày trước.

Nhờ nắm được các quy tắc toán học, con người không chỉ tự giải thích được các hiện tượng tự nhiên mà còn vận dụng được chúng. Sức mạnh của tự nhiên được chế ngự để phục vụ cho con người.

Lịch sử của những phát minh không hề đơn giản. Thông thường ban đầu người ta chỉ có một ý tưởng. Ý tưởng này được đem ra thử nghiệm nhiều lần, rồi bị bỏ quên một hồi lâu cho đến khi một người khác tình cờ tìm thấy. Chỉ đến lúc có người thực sự quyết tâm và kiên trì theo đuổi đến cùng thì ý tưởng đó mới trở thành phát minh, và người đó trở thành nhà sáng chế. Tất cả mọi máy móc làm thay đổi cuộc sống chúng ta đều được phát minh theo cách như thế, ví dụ tàu thuyền chạy bằng hơi nước, động cơ hơi nước và máy điện báo. Những phát minh này đều xảy ra và được phổ biến nhanh chóng vào thời của Metternich.

Đầu tiên là động cơ hơi nước. Papin, một học giả người Pháp đã làm nhiều thí nghiệm từ khoảng năm 1700. Nhưng mãi cho đến năm 1769 thì một kỹ sư Scotland tên là James Watt mới chính thức phát minh ra động cơ hơi nước. Ban đầu động cơ hơi nước chỉ được dùng để bơm nước ra khỏi các mỏ than. Chẳng lâu sau người ta đã nghĩ đến việc dùng nó để chạy xe hay vận hành tàu thủy. Các thí nghiệm vận hành tàu bằng hơi nước được thực hiện ở Anh vào năm 1802 và năm 1803 kỹ sư Robert Fulton người Mỹ đã hạ thủy thành công con tàu hơi nước trên sông Seine. Bình luận về sự kiện này, Napoleon viết rằng: ‘Công trình này sẽ làm thay đổi bộ mặt của cả thế giới’. Bốn năm sau đó, năm 1807 con tàu hơi nước đầu tiên được khởi hành từ New York theo sông Hudson về Albany với những chiếc bánh không lò trong tiếng leng keng, xì xụp và với những cụm khói nhả ra từng hồi.

Trong khi đó ở Anh cũng có nhiều nỗ lực để áp dụng động cơ hơi nước vào phương tiện đi lại. Nhưng mãi đến năm 1803 người ta mới phát minh ra được một động cơ có thể sử dụng được trên đường sắt. Năm 1814 George Stephenson chế tạo thành công đầu máy xe lửa chạy bằng hơi nước. Ông đặt tên cho nó là Blucher, theo tên của vị tướng người Phổ tài ba. Đến năm 1825 đường xe lửa đầu tiên được khánh thành nối liền hai thị trấn Stockton và Darlington. Trong vòng ba mươi năm sau đó các tuyến đường xe lửa mọc lên khắp Anh quốc, Mỹ và cả Ấn Độ. Những tuyến đường này vươn ra khắp nơi, trên những triền núi, xuyên qua những đường hầm và vượt sông

suối. Không những vậy xe lửa còn đi nhanh hơn gấp mười lần loại xe ngựa chở khách nhanh nhất.

Câu chuyện phát minh ra máy điện báo cũng tương tự như vậy. Máy điện báo là phương tiện thông tin nhanh nhất trước khi điện thoại ra đời. Lần đầu tiên người ta nghĩ đến máy điện báo là năm 1753 nhưng từ năm 1770 trở đi mới có nhiều tìm tòi để chế tạo thiết bị này. Mãi đến năm 1837 họa sĩ Samuel Morse người Mỹ mới gởi đi được bức điện tín đầu tiên cho bạn bè. Một lần nữa, chỉ chưa đầy mười năm sau đó điện tín đã được sử dụng rộng rãi.

Tuy nhiên các máy móc khác còn tạo ra được những thay đổi lớn lao hơn nữa. Đó là những loại máy sử dụng sức mạnh của tự nhiên để thay thế cho sức người. Ví dụ như công việc quay sợi và dệt vải, vốn là nghề của các nghệ nhân từ xa xưa. Khi nhu cầu vải vóc tăng lên (khoảng vào thời vua Louis XIV) đã có nhiều nhà máy mọc lên nhưng lúc đó mọi thứ vẫn được làm bằng tay.

Thế rồi dần dần con người nhận ra rằng những kiến thức mới về tự nhiên có thể được vận dụng vào việc sản xuất vải sợi. Thời điểm này cũng trùng với nhiều phát minh vĩ đại khác. Từ năm 1740, người ta bắt đầu thử nghiệm các loại máy quay sợi khác nhau. Chiếc máy dệt cơ học đầu tiên được chế tạo ra vào thời kỳ này. Và một lần nữa, Anh quốc là nơi đầu tiên chế tạo và sử dụng những chiếc máy này. Máy móc và nhà máy cần nhiều than và sắt vì thế mà những nước dồi dào hai loại tài nguyên này có được một thế mạnh to lớn.

Những sự kiện này kéo theo những thay đổi sâu sắc trong đời sống của con người thời đó. Mọi thứ dường như bị đảo ngược và hầu như không có gì giữ yên được cả. Em hãy nhớ lại sự ổn định dưới thời của các phường nghề ở những thành phố Thời Trung cổ. Những phường nghề này tồn tại đến tận Cách mạng Pháp và mãi về sau. Đương nhiên ngay cả ở Thời Trung cổ việc vào được phường nghề không hề dễ dàng nhưng người ta vẫn có thể hi vọng và cố gắng. Bây giờ, đột nhiên mọi thứ đều thay đổi.

Một số ít người có được máy móc. Không cần mất nhiều thời gian người ta cũng học được cách sử dụng máy, cùng lắm chỉ mất vài giờ đồng hồ và sau đó có thể vận hành một mình. Điều đó có nghĩa là ai có được máy dệt cơ

học chỉ cần có thêm một hai người giúp việc, chẳng hạn như vợ con thì có thể làm ra được nhiều sản phẩm hơn cả một trăm người thợ dệt lành nghề. Thế thì những người thợ dệt sẽ đi về đâu?

Vậy là đến một lúc nào đó những người thợ dệt bỗng nhiên bị mất việc làm. Những điều họ phải học qua nhiều năm, từ khi là thợ học việc đến lúc trở thành người làm công, bỗng trở nên vô dụng. Máy móc làm gì cũng nhanh hơn, tốt hơn và rẻ hơn nhiều. Máy móc không cần ngủ, không cần ăn uống. Không cần cả nghỉ ngơi. Nhờ có máy móc mà số tiền của có thể nuôi sống hàng trăm người thợ dệt nay nằm trọn trong tay chủ nhà máy. Đương nhiên những người chủ nhà máy lúc đó vẫn cần thuê người đứng trông máy nhưng rõ ràng họ không cần thợ lành nghề mà chỉ cần người lao động bình thường, và chỉ cần thuê một vài người thôi.

Thế là hàng trăm người thợ dệt trong cùng một thành phố mất việc và trở nên đói kém vì máy móc giờ đây đã làm thay công việc của họ. Không nỡ để gia đình bị chết đói, họ sẵn lòng làm bất cứ việc gì. Công việc có rẻ mạt đến đâu họ cũng chấp nhận, miễn là có tiền để nuôi sống vợ con.

Thế là ông chủ nhà máy, người sở hữu máy móc có thể gọi hàng trăm người thợ đến rồi nói rằng: ‘Tôi cần năm người để trông coi nhà máy. Các anh đòi công cán bao nhiêu?’. Một người liền trả lời: ‘Tôi muốn bằng này tiền, đủ để sống thoải mái như trước’. Một người khác liền nói: ‘Tôi chỉ cần đủ để mua một ổ bánh mì và một ký khoai tây mỗi ngày’. Người thứ ba, sợ hãi trước nguy cơ không có việc làm, sẽ nói: ‘Tôi sẽ cố gắng mỗi ngày chỉ cần nửa ổ bánh mì thôi.’ Bốn người khác liền nói: ‘Chúng tôi cũng vậy.’

Chủ nhà máy đáp: ‘Được rồi. Tôi sẽ nhận năm người các anh. Nhưng mỗi ngày các anh làm được bao nhiêu giờ?’. Người thứ nhất trả lời sẽ làm mười giờ. Người thứ hai làm thêm hai giờ nữa. Người thứ ba hốt hoảng, bèn nói: ‘Mười sáu giờ’. Ông chủ nhà máy liền chọn ngay anh này nhưng vẫn tiếp tục hỏi ‘Nhưng ai sẽ đứng trông máy khi anh đi ngủ? Máy móc của ta không cần ngủ nghỉ gì cả!’

Người thợ dệt tuyệt vọng liền trả lời ‘Tôi sẽ dẫn theo cậu em tám tuổi rồi để nó trông máy khi tôi ngủ.’ ‘Thế nó sẽ đòi công bao nhiêu?’, chủ nhà máy hỏi tiếp. ‘Chỉ cần vài xu đủ để mua bánh mì và bơ thôi.’ Người thợ dệt đáp.

Và ngay cả khi đó, chủ nhà máy có thể vẫn còn kỳ kèo, ‘Nó sẽ có đủ tiền mua bánh mì nhưng bơ thì phải coi lại.’

Vậy là xong việc của ông chủ nhà máy. Chín mươi lăm người thợ dệt còn lại thui thủi ra về đối mặt với cái đói hoặc cố tìm một ông chủ nhà máy khác để xin việc.

Nói vậy không có nghĩa là tất cả những ông chủ nhà máy đều tàn nhẫn như trong câu chuyện ta vừa kể. Nhưng những người tệ hại nhất, những người trả công thấp nhất để rồi có thể bán hàng thật rẻ sẽ kiếm được nhiều tiền nhất. Những người ông chủ khác dần dần cũng đối xử với nhân công của mình như thế.

Người ta bắt đầu lo sợ. Tại sao phải học đến nơi đến chốn một nghề nào đó, phải tỉ mỉ dùng đôi tay để làm ra những thứ thật đẹp? Bởi máy móc có thể làm công việc y như vậy, nhanh gấp trăm lần, gọn gàng hơn và thường chỉ tốn một phần trăm chi phí so với làm bằng tay. Vậy là thợ dệt, thợ rèn, thợ quay sợi và thợ mộc chìm trong đau khổ và nghèo đói, chạy từ nhà máy này đến nhà máy khác hi vọng kiếm được một vài xu. Nhiều người nổi giận tấn công đập phá máy móc vì cho rằng chúng đã cướp đi hạnh phúc của họ. Họ lèn vào nhà máy và đập tan máy dệt nhưng không thể thay đổi được gì. Năm 1812 ở Anh quốc, tội đập phá máy móc được đưa vào mức án tử hình.

Sau đó những loại máy mới hơn, tốt hơn tiếp tục ra đời, có thể thay thế không chỉ một trăm người thợ mà có khi là đến năm trăm người. Và đau khổ vẫn cứ triền miên.

Một số người cảm thấy mọi việc không thể tiếp diễn như vậy. Không lẽ cứ ai có được máy móc thì có quyền đối xử tàn tệ với những người khác, thậm chí là tệ hơn cách quý tộc đối xử với nông dân thời xa xưa. Họ cho rằng nhà máy và máy móc thay vì nằm gọn trong tay những người chủ phải trở thành của chung. Ý tưởng này được phát triển thành chủ nghĩa xã hội. Vậy là người ta tìm cách sắp đặt việc sản xuất theo hướng xã hội chủ nghĩa, hi vọng nhờ đó có thể tránh được đau khổ cho công nhân. Họ đi đến kết luận rằng thay vì nhận lương do chủ nhà máy quy định, công nhân phải được chia một phần lợi nhuận từ sản phẩm.

Trong số những người theo chủ nghĩa xã hội ở Pháp và Anh vào những năm 1830 có một người về sau trở nên rất nổi tiếng. Ông là Karl Marx, một học giả đến từ thành Trier nước Đức. Những ý tưởng của ông thời đó rất mới lạ.

Ông cho rằng thay vì cứ ngồi suy nghĩ, công nhân cần phải đứng dậy đấu tranh để giành lấy máy móc bởi những người chủ nhà máy không dễ gì tự động nhường lại tài sản của mình. Ông cũng không ủng hộ công nhân kết hợp với nhau đi đập phá máy móc. Mà hơn hết họ cần phải đoàn kết thành một khối. Nếu tất cả đều đồng ý không cố gắng đi tìm việc riêng lẻ mà thống nhất cùng một tiếng nói rằng: ‘Chúng tôi sẽ chỉ làm việc tối đa mười giờ mỗi ngày, và mỗi người phải được trả hai ổ bánh mì và hai ký khoai tây’, thì cuối cùng thế nào người chủ nhà máy cũng sẽ phải nhượng bộ.

Nhưng làm thế cũng chưa chắc giải quyết được vấn đề vì chủ nhà máy không cần thợ có tay nghề và hoàn toàn có thể đi tìm được những người nghèo đến nỗi phải chấp nhận lương thấp nhất. Chính vì vậy Karl Marx cho rằng sự đoàn kết thống nhất là trọng yếu. Bởi nếu đoàn kết được tất cả mọi người thì cuối cùng chủ nhà máy sẽ không thể tìm được ai làm việc cho mình. Cho nên công nhân phải ủng hộ lẫn nhau. Mà không chỉ công nhân trong cùng một quận hay thậm chí là một nước. Toàn thể công nhân trên thế giới phải đoàn kết lại!

Chỉ khi đó thì họ mới có quyền đòi hỏi mức lương xứng đáng. Không những vậy họ còn có thể giành lấy nhà máy và máy móc, để tạo ra một thế giới mới, không còn chia rẽ giữa người có của cải và người nghèo khó nữa.

Marx còn giải thích rằng trên thực tế thợ dệt, thợ đóng giày và thợ rèn không tồn tại nữa. Người công nhân chỉ đứng kéo chiếc cần trên máy hai ngàn lần một ngày không cần biết máy đó làm ra cái gì. Anh ta chỉ quan tâm đến tiền công hàng tuần và làm sao để không bị chết đói như những người bạn kém may mắn của mình. Đến chủ nhà máy cũng không cần học nghề, bởi đã có máy móc làm thay.

Marx giải thích rằng điều đó cũng có nghĩa là không còn nghề nghiệp thực sự nữa. Chỉ còn có hai loại người - hay là giai cấp: những người có tài sản và những người không có gì cả. Marx gọi đó là giai cấp tư bản và giai cấp vô sản (*capitalist* và *proletariat*) vì ông vốn thích dùng từ tiếng nước ngoài. Hai giai cấp này lúc nào cũng đối đầu với nhau, bởi các ông chủ-giai cấp tư

bản luôn muốn làm ra thật nhiều sản phẩm nhưng lại muốn tốn càng ít chi phí càng tốt và thế là họ trả cho công nhân - giai cấp vô sản mức lương ít nhất có thể. Trong khi đó công nhân lại tìm cách buộc ông chủ phải chia phần lãi càng nhiều càng tốt.

Marx dự đoán rằng cuộc đấu tranh giữa hai giai cấp như thế này rồi cũng sẽ chấm dứt. Giai cấp vô sản sẽ chiến thắng và giành lấy tài sản từ những ông chủ, không phải để giữ chúng cho riêng mình mà để xóa đi mọi sự sở hữu trên đời. Đến lúc đó thì các giai cấp cũng không tồn tại nữa. Đây cũng chính là mục đích cuối cùng của Karl Marx, một mục đích mà ông cho là không có gì xa vời và khá dễ đạt được.

Tuy nhiên, khi Marx ấn hành lời kêu gọi công nhân của ông (Tuyên ngôn Cộng Sản - *Communist Manifesto*) vào năm 1848 thì tình hình đã rất khác với những gì ông dự đoán. Và mọi việc vẫn tiếp tục thay đổi, cho đến tận ngày nay.

Thậm chí ngay vào lúc đó rất ít chủ nhà máy có quyền lực thực sự. Mọi thứ vẫn còn nằm trong tay những nhà quý tộc được Metternich giúp phục hồi thế lực. Chính những nhà quý tộc này mới là đối thủ của những người giàu có và chủ nhà máy. Họ vẫn muốn một xã hội trật tự, ổn định trong đó chỗ đứng của mỗi người được định trước như trong quá khứ. Điều đó có nghĩa là ở Áo nông dân lại tiếp tục bị gắn vào những mảnh đất được thừa kế, không khác gì lắm so với nông nô ở Thời Trung cổ. Các nghệ nhân chịu sự quản lý của những quy định khắt khe từ xa xưa của các phường nghề, mà bây giờ phần nào đã trở thành các nhà máy.

Tuy nhiên những người giàu lên nhờ có được máy móc lại không muốn phải nghe lệnh ai cả, cho dù là quý tộc hay nhà nước đi chăng nữa. Họ muốn có quyền tự do và họ tin rằng như thế thì sẽ tốt hơn cho tất cả. Thế giới sẽ tốt đẹp hơn nếu người ta không phải phục tùng các loại quy định luật lệ. Mọi thứ sẽ tự vận hành mà không cần có sự can thiệp nào. Thế là năm 1830 dân Pháp nổi dậy và lật đổ những người kế nhiệm của Louis XVIII.

Năm 1848 một cuộc cách mạng mới nổ ra ở Paris rồi lan rộng đến nhiều nước khác. Người dân muốn giành quyền lực từ nhà nước để không phải nghe lệnh của ai nữa. Ở Vienna Metternich bị truất phế và hoàng đế Ferdinand bị buộc phải thoái vị. Chế độ cũ hoàn toàn chấm dứt.

Đàn ông lại mặc những chiếc quần đen thẳng như ống nước, xấu xí như quần ta mặc ngày nay, và những chiếc áo sơ mi trắng cổ cứng với cà vạt được thắt nút rồi rắm. Nhiều nhà máy mọc lên khắp nơi. Xe lửa chạy từ nước này sang nước khác và với số lượng ngày càng nhiều.

37. Bên kia đại dương



Nhờ có xe lửa và tàu thủy mà thế giới trở nên nhỏ bé hơn. Hành trên vượt biển đến Ấn Độ hay Trung Hoa không còn là một cuộc phiêu lưu bí hiểm nữa, và châu Mỹ thì từ lâu đã thành một người hàng xóm. Từ năm 1800 trở đi câu chuyện của ta không thể nào bó buộc trong phạm vi châu Âu được nữa. Đã đến lúc nhìn ra khỏi biên giới, về phía những người láng giềng mới, đặc biệt là Trung Hoa, Nhật Bản và Mỹ.

Trước năm 1800 Trung Hoa không thay đổi gì nhiều so với ở thời nhà Hán, tức là vào khoảng từ lúc Chúa Jesus ra đời đến thời của các nhà thơ lớn tám trăm năm sau đó. Trung Hoa rộng lớn nhưng trật tự nề nếp, một đất nước kiêu hãnh với dân số đông đúc, một vùng đất tương đối yên bình của những nhà nông chăm chỉ và các học giả, nhà thơ và nhà tư tưởng. Sự rối loạn, những cuộc chiến tôn giáo và những cuộc nổi dậy tưởng chừng không dứt ở châu Âu hẳn là điều gì đó vô cùng xa lạ với người dân Trung Hoa.

Nói đúng ra bấy giờ người Hán ở Trung Hoa đã bị người Mãn cai trị và quan lại trong triều bị buộc phải tết tóc đuôi sam như một biểu hiện của sự phục tùng. Nhưng kể từ khi xâm lược Trung Hoa và lập ra nhà Thanh, người Mãn - dân tộc đến từ vùng Mãn Châu ở trung Á đã học hỏi và áp dụng những phong tục xa xưa và các nguyên tắc của Khổng Tử. Nhờ đó, để chế Trung Hoa vẫn tiếp tục phồn thịnh.

Bấy giờ các tu sĩ Dòng Tên cũng đã đến Trung Hoa để truyền đạo. Họ thường được hoàng đế lịch sự đón tiếp bởi lúc đó hoàng đế còn muốn họ truyền cả những kiến thức khoa học phương Tây mà đặc biệt là thiên văn

học. Những thương gia châu Âu bắt đầu chuyển các loại đồ sứ về quê nhà, làm dấy lên trào lưu bắt chước sự tinh tế thanh cảnh của đồ sứ Trung Hoa. Nhưng phải đến hàng trăm năm sau người châu Âu mới làm được điều này.

Trong chừng mực nào đó để chế Trung Hoa với hàng triệu dân thực sự tiến bộ hơn hẳn so với châu Âu ở giai đoạn này. Ta hãy cùng đọc một bức thư hoàng đế Trung Hoa gửi cho vua nước Anh năm 1793. Trước đó người Anh xin phép cử sứ giả đến triều đình Trung Hoa để mở rộng giao thương. Hoàng đế Càn Long, cũng một học giả và một nhà cai trị có tài, đã trả lời người Anh như thế này:

Nhà ngươi là vua của xứ sở xa xôi cách ta ngàn dặm biển. Thế mà do tha thiết mong được hưởng hồng phúc của ta, ngươi đã cử đến đây phái đoàn để đưa thư theo đúng phép lễ nghĩa. Ngươi nói rằng chính vì cảm phục Thiên triều nên ngươi ao ước được học hỏi văn hóa của ta. Nhưng truyền thống về luật lệ đạo đức của ta và nhà ngươi quá khác nhau, đến nỗi giả thử như sứ giả nhà ngươi cử lĩnh hội được những điều cơ bản, thì các truyền thống về luật lệ của chúng ta cũng không thể nào áp dụng được ở xứ của ngươi. Chưa kể đến việc sứ giả có tài ba thông minh đến đâu đi nữa vẫn không thể lĩnh hội hết.

Lẽ lẽ dĩ dĩ thiên hạ, ta chỉ cử một mục đích duy nhất: cai quản đất nước và làm tròn sứ mệnh thiên tử. Những thứ đồ xa xỉ hiếm có kia không có ý nghĩa gì với ta. Ta không cần hưởng hía gì của các ngươi cả. Thiên triều của ta dư thừa của cải về không cần đến thứ gì của ngoại bang. Vì thế ngươi không phải nhọc công mang đến những thứ man di mọi rợ để trao đổi lấy hưởng hía của Thiên triều. Nhưng vì các sản phẩm trà, lụa và đồ sứ của Thiên triều quá cần thiết với các dân tộc ở chu vi xứ sở của nhà ngươi, ta chấp thuận tiếp tục giao thương có giới hạn ở tỉnh Quảng Châu. Biết được nhà ngươi sống trên đảo xa xôi, bốn mặt liền biển cả, tách biệt với thế giới, ta rộng lòng tha thứ cho sự ngu muội của nhà ngươi với phép tắc của Thiên Quốc. Ta cho phép nhà ngươi được kính sợ và phụng mệnh Thiên triều.

Hoàng đế Trung Hoa đã trả lời vị vua của đảo quốc Anh như vậy đó em à. Nhưng có lẽ ông vẫn không lường trước được mức độ “man di mọi rợ” của dân tộc sống trên đảo này. Họ đã cho ông thấy được điều đó vào vài thập kỷ sau, khi họ trở lại đem theo hàng loạt tàu chiến.

Họ đã chán với việc chỉ được buôn bán trong giới hạn cho phép ở Quảng Châu. Lần này họ tìm ra được một loại hàng hóa khiến người Trung Hoa mê mẩn: nha phiến - thuốc phiện - một thứ thuốc độc giết người. Khi hít khói thuốc phiện người ta sẽ có cảm giác bay bổng. Nhưng càng hít thì thuốc phiện càng gây hại. Ai một lần thử hút sẽ bị nghiện, không thể từ bỏ được. Nghiện thuốc phiện cũng như nghiện rượu, nhưng còn nguy hiểm hơn nhiều lần. Chính quyền Trung Hoa nhận thấy được điều này và năm 1839 họ thực hiện những biện pháp cấm đoán buôn bán.

Vậy là người Anh quay lại, mang theo những chiếc tàu thủy có gắn đại bác. Họ thả khói mịt mù bên những dòng sông ở Trung Hoa và bắn phá những thành phố yên bình, biến những cung điện nguy nga thành tro bụi. Hoảng sợ đến kinh hãi, người Trung Hoa trở nên bất lực, không thể nào ngăn chặn được yêu cầu của những kẻ thù mũi lõ này. Thế là họ phải nộp một món tiền phạt khổng lồ và mở cửa tất cả các cảng cho người Anh vào buôn bán.

Không lâu sau đó cuộc khởi nghĩa Thái Bình Thiên Quốc nổ ra. Cuộc khởi nghĩa do một người tự xưng là Thiên Vương Hồng Tú Toàn khởi xướng. Ban đầu phía châu Âu ủng hộ Hồng Tú Toàn nhưng về sau, khi cảng Thượng Hải bị đe dọa, họ lại chuyển sang hỗ trợ quân triều đình để bảo toàn việc mua bán. Cuộc khởi nghĩa cuối cùng bị dập tắt.

Người châu Âu lúc đó rất quyết tâm phát triển các hoạt động buôn bán và muốn lập ra các sứ quán tại thủ đô Bắc Kinh nhưng lại không được triều đình cho phép. Vậy là năm 1860 quân Anh và Pháp kết hợp với nhau tấn công lên phía bắc, tàn phá nhiều thành phố và hạ nhục các quan lại địa phương. Khi họ đến được Bắc Kinh thì hoàng đế đã bỏ trốn. Để trừng trị sự chống cự trước đó của người Trung Hoa, quân lính Anh đã đập phá, cướp bóc và đốt cháy cung điện Di Hòa Viên - một công trình lâu đời tuyệt đẹp, nơi có những tác phẩm nghệ thuật vĩ đại được gìn giữ từ những ngày đầu lập nước.

Bị tàn phá nặng nề và trong tình trạng vô cùng hoảng loạn, đế chế hàng ngàn năm tuổi rộng lớn không còn cách nào khác hơn là phải cúi đầu cung phụng cho những yêu sách của các thương gia châu Âu. Và đây chính là cách người châu Âu trả ơn cho dân tộc đã dạy họ kỹ thuật làm giấy, sử dụng la bàn và đáng tiếc thay, cả việc chế tạo thuốc súng.

Trong những năm tháng đó đảo quốc Nhật Bản rất có thể đã phải chịu chung số phận. Nhật Bản lúc này khá giống châu Âu Thời trung cổ. Quyền lực thực sự nằm trong tay của các nhà quý tộc và hiệp sĩ đạo (*samurai*), đặc biệt là những dòng hiệp sĩ đạo danh giá làm nhiệm vụ bảo vệ hoàng đế - cũng không khác gì lắm so với cha ông của Charles Đại đế và các vua nhà Merovingian. Người Nhật cũng học được từ người Trung Hoa cách vẽ tranh, xây dựng nhà cửa và sáng tác thơ ca từ hàng trăm năm trước. Họ cũng tự sáng tạo ra những đồ vật đẹp tuyệt.

Nhưng Nhật Bản không phải là một đất nước rộng lớn, nề nếp trật tự và tương đối thanh bình như Trung Hoa. Bây giờ các lãnh chúa quý tộc ở Nhật đã trải qua nhiều năm đánh nhau. Năm 1850 những lãnh chúa nghèo liên kết với nhau để giành lấy quyền lực từ những lãnh chúa giàu hơn. Em có biết họ đã làm điều đó như thế nào không? Họ đem hoàng đế vào cuộc. Hoàng đế lúc đó chỉ là một con rối bất lực, mỗi ngày chỉ làm duy nhất một việc là ngồi trên ngai vàng hàng giờ. Những quý tộc nghèo này liên kết lại dưới danh nghĩa của hoàng đế và tuyên bố rằng họ đang đấu tranh để giành lại quyền lực mà hoàng đế từng có ở thời cổ đại.

Cùng lúc đó các phái đoàn châu Âu trở lại Nhật Bản lần đầu sau hai trăm năm đảo quốc bế quan tỏa cảng. Đối với những vị sứ giả da trắng này cuộc sống ở các thành phố Nhật với hàng triệu dân thật là kỳ thú ngộ nghĩnh. Họ thích thú nhìn ngắm những ngôi nhà bằng giấy và tre, những khu vườn xinh xắn, những thiếu phụ xinh đẹp tóc búi cao, những lá cờ rực rỡ trên đỉnh chùa, những lễ nghi đạo mạo và cả các hiệp sĩ đạo mang gươm nghiêm trang quý phái.

Với những đôi ủng đầy bụi đường họ giẫm đạp lên những tấm thảm quý trải trên nền cung điện, nơi người Nhật chỉ dám rón rén đi chân trần. Họ chẳng cần tôn trọng những phong tục lâu đời của một dân tộc mà họ cho là mọi rợ, bất kể là khi chào hỏi hay khi uống trà. Vậy là họ bị người bản xứ ghét bỏ. Chuyện kể rằng một đoàn khách lữ hành người Mỹ đã không biết phép tắc mà lịch sự tránh đường khi có kiệu của một hoàng tử cùng đoàn tùy tùng đi qua. Những người hầu giận dữ đã nhảy bổ vào toán người Mỹ này và giết chết một phụ nữ trong đoàn.

Nhưng tàu chiến của người Anh không cần vòng vo gì. Họ tiến thẳng vào bắn phá thành phố. Người Nhật lo sợ số phận của họ cũng sẽ giống như người Trung Hoa. Nhưng may thay, cuộc nổi dậy ở Nhật lại thành công. Hoàng đế Mikado, theo như cách gọi của người châu Âu, bây giờ đã có quyền lực tuyệt đối. Nhờ có các cố vấn thông thái và không bao giờ lộ mặt, hoàng đế quyết định dùng quyền lực đó để bảo vệ đất nước khỏi những kẻ xâm lược hợm hĩnh. Một mặt, nền văn hóa cổ xưa phải được giữ gìn. Mặt khác, họ muốn học hỏi những phát minh mới nhất của châu Âu. Vậy là trong tích tắc những cánh cửa được mở toang cho người nước ngoài tràn vào.

Hoàng đế nhờ cậy vào các sĩ quan người Đức để thiết lập một đội quân hiện đại và người Anh để xây dựng một đội tàu. Ông còn gửi người Nhật đến châu Âu để nghiên cứu y khoa và khám phá những kiến thức nền tảng mà nhờ đó châu Âu trở nên giàu mạnh. Theo gương của người Đức, hoàng đế lập ra chế độ giáo dục bắt buộc và người dân phải được rèn luyện để chiến đấu. Người châu Âu hết sức vui mừng trước diễn biến này. Lúc đó hẳn họ đang nhủ thầm rằng người Nhật nhỏ bé vậy mà thật biết điều, đã chịu mở cửa bang giao.

Vậy là họ vội vã bán cho người Nhật tất cả những thứ họ muốn mua và hỏi cho họ thấy những gì họ đòi xem. Chỉ trong vòng vài thập kỷ người Nhật đã học được tất cả những gì người châu Âu có thể dạy họ về máy móc, dành cho chiến tranh lẫn phục vụ hòa bình. Và khi đã học xong, họ lịch sự khen ngợi người châu Âu và đứng ở ngưỡng cửa mà kiêu hãnh tuyên bố rằng: ‘Bây giờ chúng tôi đã biết tất cả những gì các anh biết. Bây giờ tàu thủy *của chúng tôi* cũng sẽ lên đường buôn bán và chinh phục. Rồi những khẩu thần công *của chúng tôi* cũng sẽ nã pháo vào những thành phố đang yên lành nếu cư dân ở đó dám làm hại bất kỳ một người Nhật nào’. Người châu Âu chỉ biết sùng sốt, và có lẽ đến nay vẫn chưa hết cảm giác đó. Bởi sau này người Nhật đã chứng tỏ rằng họ đúng là những học trò giỏi nhất trong lịch sử thế giới.

Trong khi Nhật Bản đang tự coi trời cho mình thì bên kia đại dương nước Mỹ cũng chứng kiến những sự kiện quan trọng. Như ta đã kể với em, các trạm buôn của người Anh đã trở thành những thành phố ven bờ biển phía

đông. Năm 1776 họ tuyên bố độc lập khỏi sự thống trị của nước Anh và thành lập chính phủ liên bang.

Cùng lúc đó thực dân Anh và Tây Ban Nha tiếp tục tiến về phía tây, vừa đi vừa tấn công các bộ lạc da đỏ (người Anh-điêng). Nếu em đã đọc những câu chuyện về cao bồi và người da đỏ em sẽ hình dung được bối cảnh bấy giờ. Các nông dân thời đó dựng nên những túp lều gỗ vừa khai hoang và đánh nhau. Cao bồi chặn những đàn gia súc khổng lồ. Miền Tây hoang dã trở thành nơi trú ngụ của những kẻ phiêu lưu và dân đào vàng. Những bang mới mọc lên ở khắp nơi trên các vùng đất giành được từ tay người da đỏ và chắc hẳn em cũng hình dung được rằng phần lớn đất đai lúc đó còn hoang sơ chưa hề được canh tác. Cuộc sống ở các bang cũng rất khác nhau.

Những bang ở miền Nam, nơi có khí hậu nhiệt đới, sống dựa vào những đồn điền rộng lớn trồng bông và mía. Nơi đó các di dân trở thành chủ những mảnh đất rộng lớn còn việc lao động chân tay thì được giao hết cho do nô lệ da đen mua từ châu Phi. Nô lệ da đen thời đó bị đối xử hết sức tàn tệ.

Cuộc sống ở miền Bắc khác xa với miền Nam. Khí hậu ở đó không quá nóng và tương tự như khí hậu ở châu Âu. Vậy là ở đó mọc lên nông trại và thị trấn, giống với những gì các di dân người Anh đã bỏ lại ở quê nhà nhưng lớn hơn nhiều lần. Người ta cũng không cần nô lệ như ở miền Nam mà tự làm lấy công việc, vì như thế vừa dễ lại vừa rẻ hơn nhiều. Dân cư ở các bang này phần lớn là những giáo dân Cơ đốc mộ đạo. Họ cho rằng thật đáng xấu hổ khi chính phủ liên bang được thành lập cơ bản dựa trên nhân quyền mà lại chấp nhận việc sử dụng nô lệ như ở thời cổ đại.

Các bang miền Nam liền quay sang giải thích rằng nếu không có nô lệ da đen thì cơ đồ của họ cũng sẽ tiêu tan. Họ nói rằng người da trắng không chịu được nắng nóng như người da đen, mà người da đen vốn sinh ra đã là nô lệ rồi nên cần gì phải bàn cãi... Cứ thế hai bên tranh cãi qua lại. Năm 1820 một thỏa thuận ra đời. Việc sử dụng nô lệ chỉ được cho phép ở các bang nằm ở phía Nam đường giới tuyến được ấn định.

Tuy nhiên về lâu dài sự ô danh của một nền kinh tế dựa trên chế độ nô lệ trở nên khó chấp nhận. Nhưng mọi thứ khó mà thay đổi được. Các bang miền Nam có đồn điền rộng lớn, giàu có và mạnh hơn rất nhiều so với những

bang miền Bắc. Vì thế họ quyết tâm không nhượng bộ. Thế nhưng, vô quáýt dày đã có móng tay nhọn.

Tổng thống Abraham Lincoln đúng là một người có sứ mệnh vĩ đại. Lincoln sinh ra trong một gia đình nông dân bình thường sống ở rừng xa heo hút. Năm 1832 ông tham gia cuộc chiến chống tù trưởng Black Hawk và sau đó trở thành công chức đứng đầu một thị trấn nhỏ. Mỗi lúc rảnh rỗi ông lại tự học luật rồi trở thành luật sư và tham gia nghị viện. Ông kịch liệt đấu tranh chống lại chế độ nô lệ nên bị các chủ đồn điền miền Nam ghét bỏ. Năm 1861 ông đắc cử tổng thống. Ngay lập tức các bang miền Nam tuyên bố ly khai khỏi chính phủ liên bang và lập ra liên minh riêng.

Bảy mươi lăm ngàn người đã tình nguyện lên đường chiến đấu cho lý tưởng của Lincoln. Nhưng tình hình vẫn không lấy gì làm sáng sủa. Nước Anh mặc dù đã xóa bỏ và lên án chế độ nô lệ ở các thuộc địa hàng thập kỷ trước đó vẫn tiếp tục ủng hộ các bang miền Nam. Một cuộc nội chiến kinh hoàng và đẫm máu nổ ra.



Cuối cùng lòng dũng cảm và kiên định của những người miền Bắc đã chiến thắng. Năm 1865 Lincoln tiến vào thủ phủ của miền Nam trong tiếng reo hò của những người nô lệ được giải phóng. Mười một ngày sau đó trong rạp hát Lincoln bị một người miền Nam ám sát.

Nhưng khi đó, sứ mệnh của Lincoln đã được hoàn tất. Nước Mỹ thống nhất và tự do chẳng lâu sau đã trở thành cường quốc giàu mạnh nhất thế giới. Và hơn nữa, họ đã làm được điều đó mà không cần có chế độ nô lệ.

38. Hai quốc gia mới ở châu Âu



Ta có nhiều người quen mà khi họ còn nhỏ thì Đức và Ý vẫn chưa là hai quốc gia độc lập như ngày nay. Nghĩ thật khó tin phải không em? Hai quốc gia lớn, có vai trò quan trọng như vậy nhưng lại không hề lâu đời một chút nào.

Sau cuộc cách mạng năm 1848 những tuyến đường sắt mọc lên khắp châu Âu, hệ thống điện báo cũng được lắp đặt ở nhiều nơi. Nhiều nhà máy ra đời và các thành phố tiếp tục được mở rộng. Nhiều nông dân trở thành công nhân. Các quý ông lúc đó đội mũ chóp cao và đeo những chiếc mắt kiếng kẹp mũi ngộ nghĩnh với sợi dây lòng thòng như thường thấy trong phim ảnh. Thời điểm đó châu Âu của chúng ta vẫn chỉ là một bức tranh chấp vá với vô số các tước công nhỏ bé, những vương quốc, lãnh địa và các nền cộng hòa, liên hệ với nhau bằng đủ các quan hệ đồng minh hay đối đầu phức tạp.



Đây là bản đồ trung Âu trước khi Ý và Đức trở thành những quốc gia. Vào thời điểm những vùng đất nhỏ đang hợp nhất thành hai quốc gia hùng mạnh này, đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ lại bị chia tách thành rất nhiều những nước độc lập.

Nếu không tính đến Anh quốc (bấy giờ người Anh quan tâm đến các thuộc địa xa xôi nhiều hơn đến những người láng giềng gần gũi của mình) thì ở châu Âu lúc đó có ba thế lực quan trọng. Ngay giữa lòng châu Âu là đế quốc Áo, nơi có hoàng đế Franz Josef trị vì trong Hoàng cung ở Vienna từ năm 1848. Ta đã nhìn thấy hoàng đế một lần lúc còn nhỏ. Hoàng đế lúc đó đã là một ông lão, đang thả bộ trong công viên ở cung điện Schnbrunn. Ta còn nhớ rất rõ lễ quốc tang của ông.

Franz Josef đúng là một hoàng đế thực sự. Ông trị vì một đế chế với nhiều dân tộc và vùng lãnh thổ khác nhau. Ông là hoàng đế Áo, đồng thời cũng là vua Hungary và bá tước kế vị của công tước xứ Tirol cùng nhiều danh hiệu cổ xưa khác, chẳng hạn như vua của Jerusalem hay người bảo trợ Mộ thiêng, vốn là một danh hiệu có từ thời thập tự chinh.

Nhiều tỉnh Ý lúc đó cũng nằm dưới quyền cai trị của hoàng đế Franz Josef trong khi các tỉnh khác do những người thân của hoàng đế nắm giữ. Châu Âu lúc đó có người Croat, người Serb, người Czech, người Slovene, người Slovak, người Ba Lan cùng vô số dân tộc khác. Vì thế mà dòng chữ trên tờ tiền cũ của Áo (ví dụ như tờ 10 crown) được in bằng nhiều thứ tiếng. Hoàng đế Áo lúc đó thậm chí vẫn còn một số quyền lợi ở các lãnh địa Đức, ít nhất là trên danh nghĩa. Tình hình bấy giờ khá là rối rắm.

Napoleon đập tan tàn dư cuối cùng của Thánh chế La Mã vào năm 1806, đặt dấu chấm hết cho đế chế này. Sau đó, những lãnh địa nói tiếng Đức bao gồm nước Phổ, Bavaria, Saxony, Hanover, Frankfurt, Brunswick và nhiều vùng khác lập nên một liên minh ở Trung Âu và Áo cũng nằm trong đó. Mọi chuyện trở nên còn rắc rối hơn trước bởi tuy cùng thuộc một liên minh, mỗi mảnh đất nhỏ lại do một công tước cai trị, có đồng tiền riêng, tem riêng và có cả trang phục riêng nữa. Trước kia đi từ Berlin đến Munich phải mất vài ngày bằng xe chuyển thư. Bấy giờ hành trình được rút ngắn xuống còn chưa đến một ngày bằng xe lửa nhưng mọi thứ lại khó khăn hơn rất nhiều lần.

Chính vì thế mà vùng Trung Âu chấp vá này - gồm đất của Đức, Áo và Ý - thật khác biệt so với những lãnh thổ lân cận.

Ở phía tây của liên minh là Pháp. Ngay sau cuộc cách mạng năm 1848 nước Pháp lại một lần nữa trở thành đế quốc. Một hậu duệ của Napoleon lúc đó

tìm mọi cách khơi gợi những ký ức về quá khứ huy hoàng của người Pháp. Nhờ đó, ban đầu ông được bầu vào chức tổng thống nền cộng hòa mặc dù bản thân ông chẳng có gì xuất sắc. Không lâu sau ông trở thành hoàng đế Pháp và lấy hiệu là Napoleon III. Mặc dù trải qua nhiều cuộc chiến và biến cố cách mạng, nước Pháp ở thời điểm này vẫn rất giàu có với nhiều thành phố công nghiệp lớn.

Phía đông của liên minh là nước Nga. Nga hoàng lúc này bị dân chúng ghét bỏ. Nhiều người Nga bấy giờ đã từng theo học ở các trường đại học Đức và Pháp nên có quan điểm khá tân thời. Trong lúc đó những người cai trị đế quốc Nga dường như vẫn sống ở thời Trung Cổ.

Năm 1861 chế độ nông nô ở Nga được chính thức bãi bỏ. Hai mươi ba ngàn nông dân Nga được hứa hẹn một cuộc sống mới mà trong đó nhân phẩm của họ được tôn trọng.

Tuy nhiên, hứa là một chuyện nhưng giữ lời hứa lại là chuyện khác. Chính quyền Nga cai trị bằng đòn roi, hay ‘*knout*’ theo cách gọi của người Nga. Hình phạt thập nhất cho tội ăn nói tự do, cho dù chỉ trình bày quan điểm ôn hòa, là bị lưu đày đến Siberia. Sinh viên và giới trung lưu, được tiếp thu một nền giáo dục hiện đại, căm ghét Nga hoàng đến nỗi lúc nào ông cũng sợ bị ám sát. Và trên thực tế đó cũng chính là số phận của phần lớn các Nga hoàng, mặc cho họ hết sức đề phòng.

Ngoài lãnh thổ rộng lớn của nước Nga và sức mạnh được trui rèn qua các cuộc chiến của nước Pháp thì hầu như ở châu Âu không còn thế lực nào đáng kể. Sau khi bị mất các thuộc địa ở châu Mỹ Latin từ năm 1810, Tây Ban Nha trở nên yếu hèn đi và gần như không còn quyền lực gì. Thổ Nhĩ Kỳ cũng không còn kiểm soát được vùng lãnh thổ nào ở châu Âu nữa và lúc này thường được báo giới nhắc đến với cái tên ‘kẻ ốm yếu của châu Âu.’ Các giáo dân Cơ đốc từng chịu sự cai trị của Thổ Nhĩ Kỳ đã liên tục đấu tranh giành tự do và được sự hỗ trợ nhiệt tình của các nước khác ở châu Âu; đầu tiên là người Hy Lạp, rồi đến người Bulgaria, người Romania và người Albany. Trong khi đó Nga, Pháp và Áo tranh giành các vùng đất châu Âu mà người Thổ từng cai quản và Constantinople. Rốt cuộc mọi thứ cũng không quá tồi tệ với người Thổ. Ba thế lực nói trên quyết không nhượng bộ lẫn nhau nên Constantinople cuối cùng vẫn nằm trong tay người Thổ.

Tại thời điểm đó Pháp và Áo sau hàng trăm năm vẫn còn giành nhau các vùng đất ở Ý. Nhưng thời cuộc đã thay đổi. Nhờ có đường sắt mà người Ý đã trở nên gần nhau hơn. Cũng như những người Đức trước đó người Ý bây giờ nhận ra rằng họ không chỉ là người Florence, người Venice hay người Napoli. Họ đều là người Ý và họ muốn tự định đoạt vận mệnh dân tộc.

Bây giờ chỉ có một quốc gia rất nhỏ ở miền Bắc Ý là thực sự tự do và độc lập. Quốc gia này nằm ở vùng đất ngay dưới dãy núi mà Hannibal đã từng đi qua và có tên là Piedmont, có nghĩa là chân núi. Xứ Piedmont và đảo Sardinia kết hợp thành một vương quốc nhỏ bé nhưng hùng mạnh do vua Victor Emmanuel cai trị. Nhà vua có một vị thủ tướng tài năng và lắm mưu kế tên là Camillo Cavour.

Thủ tướng là người luôn biết mình muốn gì. Ước muốn của Cavour lúc đó cũng là khát vọng của tất cả người Ý từ lâu, một khát vọng đã khiến họ phải đổ máu trong nhiều cuộc phiêu lưu liêu lĩnh và thiếu tính toán trước đó. Họ muốn có một vương quốc Ý thống nhất. Nhưng Cavour không phải là một chiến binh. Ông không tin vào sức mạnh của những kẻ sách bí mật và những đòn tấn công bất ngờ như nhà cách mạng Garibaldi trước đó. Cavour tìm kiếm một phương pháp hiệu quả hơn, và ông đã tìm ra được.

Cavour khôn khéo thuyết phục được Napoleon III, hoàng đế đầy tham vọng của Pháp tham dự vào cuộc đấu tranh giành tự do và thống nhất Ý. Ông làm cho Napoleon nghĩ rằng việc nước Pháp tham chiến chỉ có thể mang đến lợi ích cho hoàng đế mà thôi. Theo đó, Pháp can thiệp vào Ý cũng là làm suy yếu thế lực của Áo vì đế quốc Áo bây giờ vẫn kiểm soát khá nhiều lãnh địa ở Ý. Mặc khác với tư cách là người đấu tranh cho tự do, Napoleon III sẽ dễ dàng trở thành một người hùng của châu Âu. Thật là một viễn cảnh hấp dẫn với hoàng đế Pháp.

Cuối cùng, nhờ tài ngoại giao khéo léo của Cavour cũng như những cuộc đấu tranh dũng cảm của Garibaldi và một con số thương vong khổng lồ, người Ý đã đạt được mục đích của mình. Trong hai cuộc chiến chống Áo vào năm 1859 và 1866, ban đầu quân Áo luôn nắm được thế trận nhưng về sau với sự can thiệp của Napoleon III và Nga hoàng, cuối cùng hoàng đế Franz Josef phải từ bỏ những lãnh địa Ý. Kết quả của những cuộc trưng cầu dân ý cho thấy toàn thể dân chúng muốn thuộc về một nước Ý thống nhất.

Vậy là các công tước phải thoái vị. Năm 1866 nước Ý chính thức được thống nhất. Chỉ thiếu một kinh thành duy nhất, và chính là thủ đô Rome.

Rome lúc đó vẫn nằm dưới quyền cai trị của giáo hoàng. Napoleon III từ chối không muốn giao Rome cho người Ý vì sợ mất lòng giáo hoàng. Ông đã cho lính Pháp kiên quyết giữ thành và đập tan những cuộc tấn công của Garibaldi.

Cũng trong năm 1866 Cavour khôn khéo sắp đặt thêm một kẻ thù mới cho đế quốc Áo để tránh bị lật ngược thế cờ. Kẻ thù mới chính là nước Phổ, quốc gia ở phía Bắc. Thủ tướng Phổ lúc đó là Bismarck.

Bismarck vốn là một lãnh chúa quý tộc ở miền bắc Đức. Ông là một người cực kỳ thông minh và có một ý chí thép. Ông không bao giờ xao nhãng mục đích của mình và không ngại nói lên sự thật trước vua Phổ lúc đó là William I. Ngay từ đầu Bismarck chỉ có một mục đích duy nhất: tăng cường thế lực của nước Phổ để có thể gây dựng một đế quốc Đức từ những mảnh chấp vá của liên minh ở Trung Âu bấy giờ.

Bismarck tin rằng muốn làm được điều này ông cần có được một lực lượng quân đội hùng hậu. Ông từng nói rằng những câu hỏi lớn trong lịch sử không phải được định đoạt bằng những bài diễn văn mà bằng máu và sắt. Ta không biết Bismarck nói như vậy có đúng không nhưng ít nhất trong trường hợp của riêng ông, lịch sử đã chứng minh rằng ông không sai.

Các nghị viên Phổ lúc đó không muốn trích tiền thuế để Bismarck gây dựng quân đội. Vậy là năm 1862 ông cố thuyết phục vua Phổ đi ngược lại hiến pháp và ý chí của nghị viện. Nhà vua lo lắng rằng rồi mình cũng sẽ phải chịu chung số phận với vua Charles I của Anh và Louis XVI của Pháp.

Lúc đó vua và Bismarck đang ngồi trên tàu lửa. William I liền quay sang nói với thủ tướng rằng: ‘Ta có thể thấy trước việc gì sẽ xảy ra. Rồi bọn họ sẽ xử chém ông tại quảng trường nhà hát, ngay dưới cửa sổ của ta. Và sau đó sẽ đến lượt ta.’ Bismarck đáp: ‘Rồi sao nữa?’ ‘Thì cả hai chúng ta sẽ chết,’ nhà vua trả lời. ‘Đúng vậy, cả hai chúng ta sẽ chết, nhưng liệu có cái chết nào đáng giá hơn thế?’

Thế là nhà vua đã đi ngược lại ý chí của dân chúng. Không lâu sau đó một đội quân hùng hậu được trang bị súng ống đại bác ra đời và lên đường chứng tỏ sức mạnh trước Đan Mạch.

Với đội quân ngày càng lớn mạnh đó, Bismarck đã mở cuộc tấn công vào Áo năm 1866, cùng lúc với cuộc tấn công của người Ý ở phía nam. Mục tiêu của ông là đẩy hoàng đế ra khỏi liên minh và biến Phổ thành thế lực chủ đạo. Nếu làm được vậy thì Phổ sẽ vượt lên cả Đức. Tại Kniggrtz, Bohemia, quân của Bismarck đánh bại hoàn toàn quân Áo trong một trận chiến đẫm máu. Hoàng đế Franz Josef đành phải nhượng bộ. Áo rời khỏi liên minh.

Bismarck không tận dụng triệt để chiến thắng và đặt ra thêm yêu sách gì. Việc này làm các tướng lĩnh và sĩ quan trong quân đội Phổ hết sức giận dữ nhưng Bismarck không mấy bận tâm. Ông không hề có ý định biến người Phổ thành kẻ thù truyền kiếp của Áo. Ông âm thầm ký một loạt các hiệp định với những lãnh địa Đức, nhằm đảm bảo chắc chắn sẽ có được sự ủng hộ về sau trong mọi cuộc chiến người Phổ tham dự.

Trong khi đó ở Pháp, hoàng đế Napoleon III ngày càng cảm thấy khó chịu trước sự thế lực quân sự đang lên của người Phổ. Ông cũng vừa mới chịu một thất bại cay đắng ở Mexico năm 1867 và vì thế rất lo sợ người láng giềng với nhiều vũ khí ở bên bờ sông Rhine. Mặt khác, Pháp chưa bao giờ cảm thấy yên tâm mỗi khi thế lực quân sự của các dân tộc Đức mạnh lên.

Bấy giờ vua William của Phổ đang nghỉ dưỡng tại một suối nước nóng thì sứ giả của Napoleon III mang đến một yêu sách thật kỳ lạ. Theo đó nhà vua phải nhận danh bản thân mình và những người kế vị sau này để phủ nhận hàng loạt những tuyên bố mà họ thậm chí còn chưa nghĩ tới.

Không đợi nhà vua đồng ý, Bismarck liền chớp lấy cơ hội này để tuyên chiến với Napoleon III. Người Pháp không lường trước được việc tất cả các lãnh địa Đức đều tham chiến và chẳng lâu sau thì người Đức đã chứng tỏ được rằng những đội quân của họ vượt xa quân Pháp cả về trang bị lẫn chiến lược.

Tại Sedan quân Đức bắt giữ một đạo quân lớn của kẻ thù, trong đó có cả Napoleon III. Họ lao về Paris và bao vây thành phố kiên cố này đến hàng

tháng trời. Thất bại của Pháp cũng có nghĩa là đội quân Pháp làm nhiệm vụ bảo vệ giáo hoàng phải rời khỏi Rome. Nhờ đó, vua Ý dễ dàng tiến vào. Mọi thứ càng trở nên rối rắm.

Trong khi cuộc bao vây đang diễn ra, Bismarck đi thuyết phục các vua và công tước người Đức để họ đề cử vua Phổ vào danh hiệu hoàng đế của người Đức.

Em sẽ không tin nổi diễn biến ngay sau đó. Vua William nằng nặc đòi phải được gọi là hoàng đế của nước Đức thay vì hoàng đế của người Đức. Vậy là mọi nỗ lực của Bismarck tưởng như thành công cốc.

Tuy nhiên cuối cùng trong đại sảnh đầy những tấm gương ở Versailles, sự ra đời của đế quốc Đức cũng được long trọng tuyên bố. Nhưng hoàng đế mới, William I, nổi giận vì không có được danh hiệu như mình mong muốn. Ngay trước mặt tất cả mọi người, ông đã cố tình bước qua Bismarck mà không thèm bắt tay với người có công kiến tạo đế chế. Tuy vậy Bismarck vẫn tiếp tục phụng sự hoàng đế hết lòng.

Ở Paris trong những tháng bao vây, một cuộc nổi dậy kinh hoàng và đẫm máu của công nhân đã nổ ra, và sau đó bị dập tắt với nhiều máu đổ hơn nữa. Số người chết bấy giờ còn lớn hơn thời Cách mạng Pháp. Sau một thời gian hỗn loạn nước Pháp trở nên khánh kiệt và người Pháp không còn cách nào khác phải nhượng bộ. Họ phải chuyển giao một phần lớn lãnh thổ cho Đức, gồm hai vùng Alsace và Lorraine, cùng với một món tiền phạt khổng lồ. Người Pháp hạ bệ Napoleon III và lập ra một nền cộng hòa. Họ đã quá chán ghét vua chúa và các vị hoàng đế và sẽ không bao giờ chấp nhận thêm một người nào nữa.

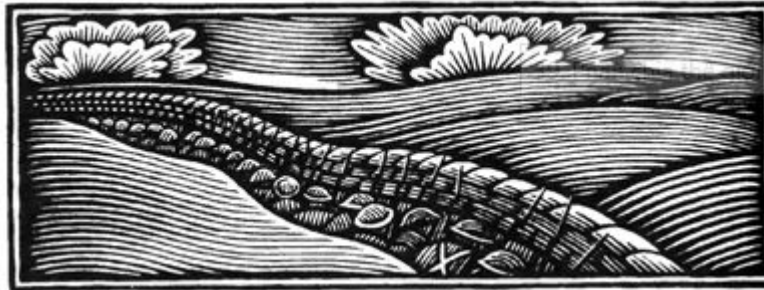
Bismarck bấy giờ đã trở thành thủ tướng của đế quốc Đức thống nhất và ông dùng quyền lực để lãnh đạo. Ông phản đối kịch liệt những hành động mang tính xã hội chủ nghĩa như Karl Marx từng kêu gọi nhưng ông cũng nhìn thấy được hoàn cảnh khốn cùng của công nhân lúc đó. Ông cho rằng cách duy nhất để ngăn ngừa những tư tưởng của Marx lan rộng là giảm bớt những khó khăn lớn nhất của công nhân, để họ không còn muốn lật đổ chính quyền nữa. Vậy là ông lập ra những tổ chức hỗ trợ các công nhân bị ốm đau hay tai nạn. Nếu không có những tổ chức này họ sẽ khó lòng sống sót nổi. Ông cũng có nhiều nỗ lực chống tình trạng nghèo đói cùng cực.

Nhưng tất cả công nhân thời đó vẫn phải làm việc mười hai giờ một ngày, và làm cả chủ nhật.

Công tước Bismarck, với hàng lông mày rậm và cái nhìn nghiêm nghị nhanh chóng trở thành một trong những người nổi tiếng nhất châu Âu. Ngay cả những kẻ thù của ông cũng phải công nhận rằng ông là một chính khách xuất sắc. Khi các dân tộc ở châu Âu họp ở Berlin năm 1878 để phân chia thế giới, lúc đó hãy còn khá nhỏ, Bismarck luôn là người dẫn dắt những cuộc thảo luận.

Nhưng khi hoàng đế mới xuất hiện thì mâu thuẫn giữa hai người bắt đầu nảy sinh. Sau nhiều bất đồng với thủ tướng, William II quyết định sa thải ông. Bismarck bấy giờ đã cao tuổi và quyết định về nghỉ hưu tại quê nhà. Tại đó ông sống những năm cuối đời và không quên gửi các thông điệp đến những người lãnh đạo mới trong chính phủ Đức để cảnh báo họ về những sai lầm họ đang mắc phải.

39. Phân chia thế giới



Đến đây câu chuyện lịch sử thế giới đã đi vào thời thanh niên của bố mẹ ta. Với ta, lịch sử ở giai đoạn này là những gì được nghe bố mẹ kể lại. Nào là chuyện lần đầu tiên trong nhà có khí đốt để sưởi, rồi có đèn điện, rồi đến điện thoại. Ngoài phố người ta bắt đầu lắp đặt những đường xe điện và chẳng lâu sau đó thì ô tô xuất hiện. Những vùng ngoại ô được mở rộng ra, nhà cửa của công nhân mọc lên. Những nhà máy với hàng ngàn công nhân ngày đêm bận rộn với một khối lượng công việc mà có lẽ hàng trăm ngàn người thợ trước đây mới làm nổi.

Nhưng rồi những núi vải vóc, giày dép, thức ăn đóng hộp, nồi niêu xoong chảo được sản xuất mỗi ngày đó sẽ đi về đâu? Đương nhiên, người ta sẽ bán chúng cho các hộ gia đình, nhưng cũng chỉ bán được đến một mức nào đó.

Chẳng mấy chốc, chỉ cần có công ăn việc làm, người ta có thể mua được còn nhiều giày dép quần áo hơn những người thợ ngày xưa tự làm ra. Mọi thứ trở nên rẻ hơn rất nhiều nên mặc dù đôi khi chúng không được bền lắm, người ta vẫn đủ tiền để mua cái mới thay thế. Nhưng vẫn không thể nào mua được hết số hàng hóa khổng lồ này.

Vậy là từng núi hàng hóa bị tồn kho và nhà máy không thể tiếp tục sản xuất được nữa. Cho đến một lúc nào đó nhà máy phải đóng cửa. Nhưng nếu nhà máy đóng cửa thì công nhân sẽ mất việc làm và không có tiền để mua gì cả, vậy là hàng hóa càng bán chậm hơn. Tình cảnh này được gọi là khủng hoảng kinh tế.

Để tránh một cuộc khủng hoảng như vậy mỗi nước tìm cách bán càng nhiều hàng càng tốt. Bán trong nước không hết thì phải tính đến chuyện bán ở nước ngoài, nhất là ở những nơi chưa có nhà máy và người ta vẫn chưa có đủ giày dép quần áo, chẳng hạn như châu Phi.

Vậy là các nước đã công nghiệp hóa đổ xô vào cuộc chạy đua tìm kiếm những thuộc địa xa xôi. Càng xa càng tốt. Các thuộc địa không chỉ giúp cho việc tiêu thụ hàng hóa mà còn là nguồn cung cấp nguyên liệu, ví dụ như bông để dệt vải hay dầu để chế tạo xăng.

Nhưng oái ăm thay, càng nhiều nguyên liệu thì nhà máy lại càng sản xuất nhiều hơn và như thế cuộc đua tìm thuộc địa lại được kích động. Những người thất nghiệp triền miên cũng bắt đầu nghĩ đến chuyện di cư sang những nơi xa xôi đó.

Rốt cuộc, sở hữu thuộc địa trở thành nhu cầu bức thiết của các nước châu Âu. Nhưng chẳng ai thêm quan tâm đến những người dân thuộc địa nghĩ gì. Và chắc em cũng đoán được bi kịch gì sẽ xảy ra nếu họ dám đứng lên phản đối những kẻ xâm lược này.

Trong cuộc chạy đua tìm kiếm thuộc địa và phân chia thế giới, người Anh chiếm ưu thế rõ rệt. Họ có thuộc địa tại Ấn Độ, Australia và Bắc Mỹ trong hàng thế kỷ. Người Anh còn có nhiều thuộc địa ở châu Phi và ảnh hưởng của họ ở Ai Cập rất mạnh. Người Pháp cũng khá nhanh chân. Bây giờ họ đã chiếm được Đông Dương và nhiều vùng ở châu Phi, gồm có cả sa mạc Sahara mà ngoài diện tích khổng lồ ra thì cũng chẳng có gì khác đáng kể. Người Nga không có thuộc địa vì đất nước của họ vốn đã rất rộng lớn và lúc đó họ vẫn chưa có nhiều nhà máy. Họ chỉ muốn bành trướng về phía châu Á, vượt ra cửa biển để buôn bán. Nhưng người Nhật, những học trò xuất sắc của người châu Âu mà ta đã kể em nghe, không để cho họ thực hiện ý định này. Năm 1905, một cuộc chiến kinh hoàng nổ ra giữa Nga và Nhật. Đế quốc hùng mạnh của Nga hoàng bị đánh bại và phải nhượng lại một số vùng đất cho nước Nhật nhỏ bé. Bây giờ người Nhật cũng có nhiều nhà máy và vì thế cũng muốn tìm thuộc địa, không phải chỉ để bán hàng mà còn vì đảo quốc của họ từ lâu đã trở nên quá chật chội.

Và cũng thật dễ hiểu vì sao hai quốc gia mới được thành lập, Đức và Ý xếp cuối bảng trong cuộc đua này. Trước kia, khi chưa thống nhất họ chưa thể

nghĩ đến việc đi chinh phục các xứ sở xa xôi. Vậy là bấy giờ họ hồi hã tìm cách lấy lại những cơ hội đã bị bỏ lỡ qua hàng thế kỷ. Sau một hồi giành giật người Ý chiếm được một vài dải đất hẹp ở châu Phi. Nước Đức lúc đó giàu hơn và có nhiều nhà máy hơn, vì thế nhu cầu thuộc địa càng bức thiết. Nhờ có Bismarck, nước Đức giành được những dải đất rộng hơn, phần lớn ở châu Phi cùng với một số đảo ở Thái Bình Dương.

Nhưng bao nhiêu thuộc địa cũng chưa đủ. Nhờ có thuộc địa, các nhà máy tiếp tục mọc lên, hàng hóa lại ra đời và như thế lại cần có thêm nhiều thuộc địa. Nhu cầu này không hẳn xuất phát từ lòng tham quyền lực mà là một nhu cầu kinh tế có thật. Nhưng lúc đó thế giới đã được phân chia xong. Nước nào muốn có thuộc địa mới hoặc đơn giản là muốn giữ thuộc địa cũ khỏi bị những người láng giềng mạnh hơn giành giật thì chỉ có cách đánh nhau, hoặc ít nhất là phải liên tục đe dọa đối thủ. Vậy là mỗi quốc gia lại gây dựng quân đội và tàu chiến để luôn ở trong thế sẵn sàng, nhất là với những nước từ lâu đã có thế lực lớn.

Nhưng khi đế quốc Đức tham dự vào trò chơi này, cũng đóng tàu chiến và tìm cách tăng cường ảnh hưởng ở châu Á và châu Phi, thì những cường quốc khác trở nên nóng mặt. Đến một lúc nào đó, tất cả đều tin chắc rằng xung đột sẽ xảy ra, không sớm thì muộn. Vì thế việc gây dựng quân đội lại càng được đẩy mạnh.

Vậy mà cuối cùng khi Thế chiến thứ nhất chính thức nổ ra, người ta vẫn cảm thấy sững sốt ngỡ ngàng. Bởi nguyên cớ của chiến tranh không phải là một vụ tranh chấp đất đai nào ở châu Phi hay châu Á. Thủ phạm khơi ngòi nổ chiến tranh lại là nước duy nhất ở châu Âu thời bấy giờ không có một thuộc địa nào: Áo. Đế quốc cổ xưa với nhiều dân tộc này vốn không quan tâm đến việc chinh phục những vùng đất xa xôi bên kia thế giới. Nhưng Áo cũng cần có nơi để bán số hàng hóa khổng lồ làm ra ở các nhà máy mỗi ngày. Vậy là cũng giống như từ thời chiến tranh với Thổ Nhĩ Kỳ, nước Áo tiếp tục bành trướng về phía đông, cố chiếm những vùng đất vừa thoát khỏi sự cai trị của người Thổ, nơi các nhà máy vẫn chưa mọc lên. Nhưng những dân tộc ở phía đông này, ví dụ như người Serb, lại không hề muốn bị một đế quốc lớn thôn tính. Mùa xuân năm 1914, thái tử Áo bị một người Serb ám sát ngay tại thủ phủ Sarajevo của Bosnia, vùng đất mới bị người Áo chiếm.

Các tướng lĩnh và chính khách Áo lúc đó kiên quyết tuyên chiến với Serbia. Họ phải trả thù cho thái tử và dân mất người Serb. Lo ngại sự bành trướng của nước Áo, người Nga quyết định tham chiến, và với tư cách là đồng minh của Áo, quân Đức cũng có mặt. Sự hiện diện của người Đức làm thổi bùng lên những mối mâu thuẫn đã có từ xa xưa. Đầu tiên là Pháp, kẻ thù số một của họ. Quân Đức lên đường, tiến thẳng qua Bỉ để vào tấn công Paris. Lo ngại trước khả năng người Đức chiến thắng và sẽ trở thành thế lực mạnh nhất, người Anh cũng quyết dự phần. Chẳng lâu sau dường như cả thế giới đều chống lại Đức và Áo. Hai quốc gia này phải liên tục đối mặt với quân đội của phe Hiệp ước (hàm ý chỉ những nước có chung kẻ thù). Đức và Áo nằm ở trung Âu và vì thế trở thành phe Liên minh trung tâm.

Đội quân khổng lồ của người Nga bắt đầu tiến về phía trước nhưng chỉ sau vài tháng đã bị chặn đứng. Thế giới chưa bao giờ chứng kiến một cuộc chiến kinh hoàng đến vậy. Hàng triệu nối tiếp hàng triệu người bước vào chiến trận triền miên. Ngay cả người châu Phi và người Ấn Độ cũng phải cầm súng lên đường chiến đấu.

Khi đến sông Marne không xa Paris thì quân Đức bị chặn lại. Kể từ lúc này những trận chiến thực sự, kiểu giống như thời xa xưa trở nên hiếm hoi. Hai phe chuyển sang đào chiến hào. Họ dựng trại đối mặt với nhau dọc theo những chiến hào tưởng như không dứt đó.

Ngày qua ngày họ nã súng vào nhau, và thỉnh thoảng lại có những cuộc tấn công bất ngờ xuyên qua hàng rào kẽm gai và những chiến hào đã bị nổ tung, trên một vùng đất hoang tàn khói lửa và chất đầy xác người.

Năm 1915, Ý quay sang tuyên chiến với Áo, mặc dù trước đây hai nước từng là đồng minh. Vậy là có thêm những trận chiến trên những dãy núi đầy băng tuyết ở Tirol. So với lòng dũng cảm và tinh thần chịu đựng của những người lính bình thường lúc đó thì đến cả kỳ tích vượt dãy Alps của Hannibal ngày xưa cũng trở nên chẳng còn ấn tượng mấy.

Người ta đánh nhau trên trời bằng máy bay, thả bom xuống những thành phố yên bình, đánh chìm những con tàu vô tội, quần nhau trên mặt biển và ở cả dưới lòng biển, giống như Leonardo da Vinci đã dự đoán. Con người tiếp tục phát minh ra những thứ vũ khí kinh hoàng có thể giết và làm thương tổn hàng ngàn người mỗi ngày, trong đó đáng sợ nhất là khí độc,

làm cho người hít vào chết trong đau đớn. Những loại khí thể này được bơm vào không khí hoặc được cho vào lựu đạn và phóng thích khi phát nổ. Người ta còn làm ra xe thiết giáp và xe tăng lừng lững di chuyển chậm rãi qua chiến hào và bờ tường, cán nát một thứ trên đường đi.

Người dân Đức và Áo trở nên kiệt quệ. Họ dường như không còn gì để ăn, không có áo mặc, không có than đốt và không có cả ánh sáng. Những người phụ nữ phải xếp hàng đến hàng giờ liền trong giá lạnh để mua một mẩu bánh mì bé tẹo hay củ khoai tây đã bị mốc.

Ngay lúc đó một tia hi vọng lóe lên. Năm 1917 một cuộc cách mạng nổ ra ở Nga. Nga hoàng buộc phải thoái vị. Chính quyền tư sản lên thay vẫn muốn tiếp tục tham chiến, đi ngược ý muốn của dân chúng. Vậy là cuộc nổi dậy thứ hai nổ ra. Công nhân nhà máy dưới sự lãnh đạo của Lenin đứng lên giành chính quyền. Họ chia ruộng đất cho nông dân, tịch thu tài sản của người giàu và quý tộc và cố gắng áp dụng những nguyên tắc của Karl Marx vào việc cai quản đất nước. Nhưng rồi các thế lực bên ngoài bắt đầu can thiệp. Những trận chiến kinh khủng lại tái diễn và hàng triệu người thiệt mạng. Những người kế nhiệm Lenin đã điều hành nước Nga trong nhiều năm sau đó.

Người Đức kéo về được một phần binh lính từ mặt trận phía đông nhưng cũng không làm thay đổi được tình hình vì ngay lúc đó kẻ thù ở mặt trận phía tây được tiếp sức với một đội quân mới: người Mỹ bắt đầu tham chiến.

Tuy vậy quân Đức và Áo vẫn cầm cự được thêm một năm nữa. Họ dồn hết sức lực vào nỗ lực cuối cùng ở mặt trận phía tây và gần như đã giành được chiến thắng. Nhưng rồi cũng đến lúc họ kiệt sức.

Và năm 1918, khi tổng thống Mỹ Wilson kêu gọi một nền hòa bình công bằng, trong đó mỗi nước tự định đoạt số phận của mình thì những người lính lần lượt bỏ hàng ngũ. Đức và Áo buộc phải đồng ý ngừng bắn. Những người lính lên đường trở về nhà với gia đình đang đói khát của họ.

Diễn biến tiếp theo là những cuộc cách mạng ở những nước tương tự đã khánh kiệt. Hoàng đế của Áo và Đức phải thoái vị, các dân tộc của đế chế Áo - người Czech, người Slovak, người Hungary, người Ba Lan và người Nam Tư đều tuyên bố độc lập và thiết lập những quốc gia mới. Sau đó, như

lời kêu gọi của tổng thống Wilson, những cuộc đàm phán đã được tổ chức tại các cung điện hoàng gia lâu đời như điện Versailles, St. Germain và Triannon. Ba nước Áo, Hungary và Đức đều gửi đoàn đại biểu đến dự nhưng khi đến nơi mới phát hiện ra rằng họ không được dự đàm phán. Nước Đức bị cho là thủ phạm chính của chiến tranh, và vì thế phải bị trừng trị thích đáng.

Không chỉ bị tước sạch các thuộc địa và buộc phải nộp những khoản bồi thường khổng lồ hàng năm cho phe chiến thắng, người Đức còn phải ký một tuyên bố chính thức thừa nhận rằng họ là thủ phạm duy nhất gây ra cuộc chiến. Số phận của Áo và Hungary cũng không hơn gì. (Những gì em vừa đọc ở đây là những điều ta biết được khi lần đầu tiên viết cuốn sách này, nhưng em hãy đọc thêm phần giải thích của ta ở chương cuối cùng).

Mười một triệu người chết trong Thế chiến thứ nhất và nhiều vùng đất bị tàn phá thảm hại. Những đau khổ do chiến tranh gây ra vượt ngoài sức tưởng tượng.

Nhưng mặt khác nhân loại cũng đã tiến được thêm những bước dài trên con đường làm chủ tự nhiên. Bây giờ người ta có thể ngồi một chỗ mà nói chuyện bằng điện thoại dễ dàng với bạn bè phía bên kia quả địa cầu ở Australia, hay bật radio để nghe một buổi hòa nhạc ở London hay chương trình dạy nuôi ngỗng ở Bồ Đào Nha.

Người ta cũng xây nên những tòa nhà khổng lồ, còn to lớn hơn cả kim tự tháp hay nhà thờ Thánh Peter ở Rome. Các loại máy bay chiến đấu cũng ra đời, mỗi chiếc có thể gây thương vong nhiều hơn cả Hạm đội bất khả chiến bại của vua Tây Ban Nha Philip I. Nhiều căn bệnh nguy hiểm cũng dần có thuốc chữa.

Và không thể không kể đến những khám phá kỳ diệu. Các nhà khoa học đã tìm ra những công thức mô tả nhiều hiện tượng tự nhiên. Những công thức này rồi rầm đến nỗi không phải ai cũng hiểu được. Nhưng nhờ đó người ta đã dự đoán chính xác được nhiều thứ, chẳng hạn đường đi của các ngôi sao.

Mỗi ngày qua đi con người lại biết thêm một điều mới về bản chất của tự nhiên, và cả bản chất của chính mình. Nhưng bóng ma nghèo đói vẫn còn đó. Vẫn có hàng triệu người trên trái đất không có công ăn việc làm và mỗi

năm hàng triệu người vẫn chết vì nạn đói. Nhưng chúng ta vẫn không thôi hy vọng ở một tương lai tốt đẹp hơn - mọi thứ phải tốt đẹp hơn!

Em hãy hình dung thời gian cũng như một dòng sông và chúng ta đang ngồi trên máy bay bay ngang qua dòng sông đó. Từ trên máy bay nhìn xuống, đầu tiên em sẽ thấy được hang động của những người săn voi cổ và những cánh đồng trồng ngũ cốc thời xa xưa. Những chấm nhỏ xa xa là các kim tự tháp và Tháp Babel. Trên những vùng đất thấp người Do Thái đang chăn đàn gia súc. Còn phía bên kia chính là biển cả mà người Phoenicia từng lên đênh đi buôn bán. Vật trông giống như ngôi sao trắng sáng cả một góc trời về phía xa chính là thành Acropolis, biểu tượng của nghệ thuật Hy Lạp.

Còn nữa, đâu đó bên kia thế giới là những cánh rừng âm u và hùng vĩ, nơi các vị ẩn sĩ Ấn Độ ngồi thiền và Đức Phật giác ngộ. Rồi ta còn nhắc thấy Vạn lý trường thành của Trung Hoa và những đồng cỏ nát ở Carthage.

Trong những đấu trường bẽ thế, người La Mã đang mãi xem các giáo dân Cơ Đốc bị thú dữ xé thành từng mảnh. Những đám mây đen về phía chân trời báo hiệu cơn bão của Thời di cư còn ở những cánh rừng bên dòng sông ngay đó, các tu sĩ bắt đầu truyền đạo cho bộ lạc Giéc-manh đầu tiên.

Và kia, bỏ lại sa mạc ở sau lưng, người Ả Rập lên đường chinh phục thế giới. Ta đang bay qua lãnh thổ của Charlemagne. Em có thấy pháo đài sừng sững trên đồi kia không, nơi đó ghi dấu kết quả cuộc tranh giành quyền thống trị thế giới giữa giáo hoàng và hoàng đế.

Một lát nữa, ta còn thấy được các lâu đài từ Thời hiệp sĩ, những kinh thành với những nhà thờ lộng lẫy. Đằng kia là Florence, kia nữa là nhà thờ Thánh Peter mới xây, cũng là nguồn gốc của cuộc tranh cãi gay gắt giữa Luther và giáo hội.

Và rồi em có thấy thành Mexico đang bốc khói, thấy hạm đội bất khả chiến bại của Tây Ban Nha bị đánh dạt khỏi bờ biển Anh? Đám khói dày đang bốc lên từ những ngôi làng bị đốt cháy và những giàn thiêu phù thủy trong cuộc chiến ba mươi năm.

Lâu đài lộng lẫy trong công viên tráng lệ xa xa chính là điện Versailles của vua Louis XIV.

Em sẽ thấy người Thổ đang bao vây Vienna, không xa là những lâu đài giản dị của Frederick Đại đế và Maria Theresa.

Từ hướng Paris bỗng vọng lại là tiếng reo hò: ‘Tự do! Bình đẳng! Bác ái!’ còn bên kia là Moscow hùng hực bốc cháy ngay cạnh vùng đất băng giá mà những người lính của kẻ chinh phục cuối cùng đang nhọc nhằn lê bước rút quân. Đi thêm một đoạn nữa ta sẽ thấy khói bay lên từ ống khói nhà máy và nghe được cả tiếng còi huýt của những con tàu.

Và hiện ra trước mắt ta bây giờ là cung điện Di Hòa Viên ở Bắc Kinh bị tàn phá, rồi những con tàu chiến rời cảng Nhật Bản với lá cờ có hình mặt trời mọc.

Thế rồi ta nghe thấy những tiếng súng vang dội của Thế chiến thứ nhất.

Khí độc bắt đầu lan ra.

Nhưng ngay ở đằng kia, trên đài quan sát một chiếc kính viễn vọng vẫn hướng tầm mắt của nhà thiên văn đến những dải ngân hà xa xôi.

Đến đây ở bên dưới và về phía trước chỉ còn lại sương mù. Sương mù dày đặc không thể nhìn xuyên qua được. Nhưng chúng ta biết rằng dòng sông vẫn còn chảy mãi, chảy mãi về một đại dương vô định.

Ta hãy hạ máy bay xuống thấp để nhìn rõ dòng sông em nhé. Trên mặt sông là những gợn sóng lăn tăn. Một cơn gió mạnh thổi đến và hàng triệu bọt trắng nổi lên rồi tan ra theo từng cơn sóng. Cứ thế những đám bọt đến rồi đi cùng với làn nước. Trong giây lát chúng được nâng lên trên đầu ngọn sóng để rồi biến mất mãi mãi. Chúng ta cũng như thế đó em à. Mỗi người trong chúng ta chỉ là một chấm bọt nhỏ bé, rơi xuống những cơn sóng thời gian đang cuộn cuộn đổ về một nơi chốn vô chừng. Chúng ta nhô lên, nhìn xung quanh và trước khi kịp hiểu điều gì đang xảy ra thì tất cả đã biến mất.

Con người thật nhỏ bé trong dòng sông thời gian. Những giọt nước mới cứ tiếp tục nổi lên bề mặt. Và cuộc đời của mỗi người chỉ là giây phút ngắn ngủi của cơn sóng kia thôi.

Nhưng cho dù nhỏ nhoi như thế, những khoảnh khắc ấy cũng đáng cho chúng ta sống hết mình, phải không em?

40. Khoảnh khắc nhỏ của lịch sử thế giới mà ta được tận mắt chứng kiến: nhìn lại



Học lịch sử từ sách vở khác với học từ những gì được tận mắt chứng kiến. Vì thế mà ở chương trước ta so sánh việc nghe kể chuyện lịch sử với việc ngồi trên máy bay nhìn xuống dòng sông thời gian. Chúng ta chỉ thấy được một vài chi tiết dọc theo hai bờ sông. Nhưng khi nhìn gần lại, tập trung vào từng con sóng thì dòng sông khác hẳn. Một số thứ trở nên rõ ràng hơn trong khi lại có những điều dường như không thể nhận ra được.

Ở chương 39 ta đã kể em nghe về sự kinh hoàng của Thế chiến thứ nhất 1914 - 1918. Khi chiến tranh kết thúc thì ta chỉ mới chín tuổi. Vì vậy mà khi viết chương này ta vẫn phải dựa vào rất nhiều sách vở.

Với chương cuối cùng ta muốn kể em nghe câu chuyện lịch sử mà ta đã từng tận mắt chứng kiến. Càng suy nghĩ về nó, ta lại càng thấy ngỡ ngàng. Thế giới đã đổi khác thật nhiều từ năm 1918. Có quá nhiều thay đổi phức tạp diễn ra mà nhiều lúc chúng ta lại không nghĩ đến.

Khi ta còn là một cậu bé thì vẫn chưa có ti-vi, chưa có máy vi tính, chưa có những chuyến du hành vũ trụ hay năng lượng nguyên tử. Và vì thế mà đôi khi chúng ta lại quên đi thay đổi quan trọng nhất, chính là việc con người đã trở nên thật đông đúc so với ngày xưa. Khi Thế chiến thứ nhất kết thúc thì hành tinh của chúng ta có khoảng hai tỉ người. Đến khi ta viết những dòng

cuối này thì con số đó đã tăng lên hơn gấp đôi. Những con số lớn như vậy thật khó hình dung.

Nếu ta vẽ một đường vòng quanh trái đất theo xích đạo thì tổng cộng độ dài đó là bốn mươi triệu mét. Thông thường khi đứng xếp hàng mua vé xem phim thì cứ hai người là một mét. Như vậy muốn vòng hết xích đạo thì phải có đến tám mươi triệu người cùng xếp hàng kiên nhẫn. Lúc ta còn bé thì hàng người đó quấn vòng quanh xích đạo được 22 lần. Khi ta đang viết những dòng này, với dân số bốn tỉ rưỡi thì hàng người của chúng ta đã quấn quanh trái đất đến 50 lần!

Khi dân số tăng nhanh như vậy, trái đất của chúng ta trở nên ngày một nhỏ bé. Nhờ có khoa học kỹ thuật mà khoảng cách giữa các vùng trở nên gần hơn. Đây cũng là phần lịch sử mà ta được trải nghiệm. Mỗi khi đứng ở sân bay, nhìn lên bảng thông báo với những chuyến bay đi Delhi, New York, Hồng Kông hay Sydney và ngắm những dòng người hối hả khởi hành ta lại nhớ đến thời tuổi trẻ của mình. Khi đó, người ta thường hay chỉ vào người này người kia rồi nói rằng: ‘Anh chàng này đã từng đi Mỹ rồi đó!’ hay ‘Cô kia từng đi Ấn Độ!’

Ngày nay hành trình đến hầu hết mọi nơi trên thế giới đều có thể tính bằng giờ đồng hồ. Thậm chí nếu chúng ta chỉ ở một chỗ thì những nơi đó vẫn gần hơn nhiều so với thời của ta. Bởi mỗi khi có một sự kiện quan trọng xảy ra ở bất kỳ đâu trên thế giới, ngay hôm sau chúng ta đều được biết nhờ có báo chí, radio hay tin tức trên tivi.

Những cư dân của Mexico cổ đại không hề biết gì về thành Jerusalem bị tàn phá và có lẽ người Trung Hoa thời trước cũng chưa nghe nói đến tác hại của Cuộc chiến ba mươi năm. Nhưng cho đến Thế chiến thứ nhất thì mọi thứ đã thay đổi. Nội bản thân tên gọi ‘Thế chiến’ cũng đã nói lên được điều đó vì rất nhiều quốc gia trên thế giới đã bị cuốn vào cuộc chiến.

Nhưng điều đó cũng không có nghĩa là tin tức nào chúng ta nghe được cũng đúng như sự thật cả. Ta đã học được một điều quan trọng, đó là không phải điều gì ta đọc được cũng đáng tin. Ta sẽ ví dụ cho em thấy. Từng sống qua Thế chiến thứ nhất nên ta nghĩ rằng ta biết rõ mọi thứ lúc đó. Vì thế mà chương ‘Phân chia thế giới’ chưa thật khách quan như ta muốn. Vai trò của tổng thống Mỹ Wilson không như ta hình dung. Ta đã mô tả việc Wilson hứa

hẹn một nền hòa bình thật công bằng với người Đức và người Áo nhưng dường như không giữ được lời hứa. Lúc đó ta tin chắc rằng những gì mình biết là đúng, vì tất cả mọi người khi đó đều nghĩ vậy. Nhưng đáng ra ta phải kiểm tra lại các dữ liệu nhiều lần trước khi viết như một nhà sử học cẩn thận.

Trên thực tế tổng thống Wilson lúc đó đã đưa ra một thỏa thuận hòa bình từ đầu năm 1918. Nhưng phe Liên minh vẫn còn nuôi hi vọng chiến thắng và vì thế họ không đoái hoài gì đến lời đề nghị này. Chỉ cho đến khi cuộc chiến kéo dài thêm mười tháng nữa và thiệt hại tiếp tục chồng chất họ mới bắt đầu đổi ý. Và có lẽ khi đó thì mọi thứ đã quá muộn.

Thật là một sự hiểu lầm tai hại mà ngay lúc đó người ta không thể nào hình dung được những hệ lụy kinh khủng về sau. Lúc đó phe bại trận cho rằng họ đã nhận được một kết cục bất công, hậu quả của một sự lừa dối trắng trợn. Tâm lý chung này nhanh chóng bị những kẻ tham vọng lợi dụng, biến nó thành một ý chí trả thù có phần cuồng tín. Tới đây chắc em cũng đoán được ta đang nói đến Adolf Hitler.

Hitler từng là một người lính trong Thế chiến thứ nhất và ông ta luôn tin rằng chính sự lừa dối của Wilson đã khiến cho quân đội Đức thất bại. Nhưng ông ta không chỉ đổ lỗi cho Wilson. Trong mắt ông ta, chính những lời tuyên truyền của đối thủ đã thuyết phục người dân Đức và Áo bỏ mặc những người lính ở chiến trường và dẫn đến thất bại cuối cùng. Vì thế Hitler quyết tâm đánh bại kẻ thù trên mặt trận tuyên truyền. Ông ta là một nhà diễn thuyết xuất sắc và thu hút được những đám đông khổng lồ. Ông ta biết rõ rằng cách hiệu quả nhất để huy động quần chúng là đưa cho họ một kẻ giơ đầu chịu báng, một đối tượng mà họ có thể vin vào để kết tội gây ra những khổ đau cho mình. Hitler chọn người Do Thái vào vai đó.

Ta cũng từng nhiều lần nhắc đến số phận của dân tộc cổ xưa này. Ta đã mô tả cách họ tự nguyện sống tách ra khỏi những người chung quanh, nổi mất mát quê hương họ khi Jerusalem bị phá hủy và những cuộc khủng bố mà họ phải chịu đựng trong suốt Thời Trung Cổ. Mặc dù ta sinh ra và lớn lên trong một gia đình Do Thái, ngay lúc đó ta cũng không thể nào nghĩ đến việc một ngày đó chính ta lại phải chứng kiến những chuyện kinh hoàng như vậy được tái diễn.

Ở đây ta phải nói với em rằng câu chuyện của ta còn có thêm một lỗi nữa - nhưng có lẽ là một lỗi có thể biện minh được. Ở chương 33, ta đã nói rằng ‘một thời đại mới’ mở ra vì con người không còn chấp nhận sự tàn bạo của những thời kỳ trước đó. Những ý tưởng của Phong trào Khai sáng vào thế kỷ XVIII đã được phổ biến rộng rãi đến nỗi ai cũng nghĩ chẳng còn gì để bàn cãi nữa. Khi viết chương đó chính ta cũng không thể nào hình dung được rồi có một ngày con người lại một lần nữa đầy đọa người khác chỉ vì khác biệt tôn giáo, hay lại dùng tra tấn để ép cung hay tước đoạt quyền con người của đồng loại.

Nhưng vẫn có những chuyện ta không ngờ được xảy ra. Thật là một bước lùi đau đớn, đến độ khó hiểu khi lý giải cho cả người lớn chứ không riêng gì trẻ con. Trẻ con thường mở to đôi mắt để nhìn và rất thiếu kiên nhẫn. Chỉ cần thầy giáo mặc một thứ gì không hợp thời chúng sẽ bắt đầu cười nhạo. Khi đã không còn sự tôn trọng thì mọi thứ trở nên tồi tệ. Và nếu một học sinh nào đó trông khác biệt với chúng, chẳng hạn màu da, màu tóc hay cách ăn nói đi đứng thì cũng sẽ dễ trở thành nạn nhân cho những trò đùa quái ác. Đương nhiên không phải đứa trẻ con nào cũng vô tâm đến vậy. Nhưng không ai muốn bị lạc lõng. Thế là hầu hết đám đông tham gia vào trò chơi độc ác này, cho đến khi chúng không nhận ra được mình đang làm gì.

Tiếc thay người lớn cũng không khá hơn là bao.

Đặc biệt là khi họ không có gì để làm hay đang phải chịu đựng đau khổ, hoặc đôi lúc chỉ là nghĩ mình đang đau khổ. Họ rủ rê nhau, những người tự cho là đồng cảnh ngộ cùng kéo xuống đường, diễu hành rầm rộ và ra rả lặp lại những khẩu hiệu trống rỗng mà họ nghĩ là đầy ý nghĩa. Chính ta từng chứng kiến một người ủng hộ Hitler đánh đập tàn nhẫn các sinh viên người Do Thái ở Đại học Vienna. Khi ta còn đang hoàn tất cuốn sách này thì Hitler đã chiếm giữ được quyền lực ở Đức. Sự sụp đổ của chính phủ Áo lúc đó chỉ còn là vấn đề thời gian và ta may mắn được mời sang nước Anh kịp thời, ngay trước khi quân đội Hitler tiến vào Áo tháng ba năm 1938. Sau đó ở Áo cũng giống như ở Đức người ta không thể chào hỏi nhau thông thường mà phải hô to khẩu hiệu ‘Heil Hitler!’ nếu muốn được yên thân.

Chẳng lâu sau với những người theo Hitler thì không có tội nào lớn hơn sự thiếu trung thành với lãnh tụ - *Fhrer* như cách gọi thời đó. Và như thế cũng có nghĩa là phẩm hạnh duy nhất chính là sự phục tùng tuyệt đối. Để có được

chiến thắng mọi mệnh lệnh phải được tuân theo, bất chấp cả nhân đạo. Đương nhiên những việc tương tự cũng đã từng xảy ra trong lịch sử, và ta đã kể lại nhiều câu chuyện như vậy trong cuốn sách này, chẳng hạn như đoạn nói về những tín đồ đầu tiên của Muhammad. Chính các tu sĩ Dòng Tên cũng coi việc phục tùng là trên hết. Ta cũng từng nhắc đến chiến thắng của những người cộng sản Nga dưới sự lãnh đạo của Lenin. Sau đó nhiều người trong số họ không thể chấp nhận sự đổi đầu nào cả. Họ quyết tâm theo đuổi bằng được mục đích cuối cùng của mình, bất chấp tất cả. Cuối cùng, hàng triệu người mất mạng.

Trong những năm sau Thế chiến thứ nhất sự tôn trọng lẫn nhau hoàn toàn biến mất ở Đức, Ý và cả Nhật Bản. Các chính khách ở những nước này tuyên bố với dân chúng rằng họ đã bị lừa đảo trong cuộc phân chia thế giới và vì thế họ phải đòi lại quyền lực của mình. Người Ý được nhắc nhở về nguồn gốc tổ tiên La Mã xa xôi, người Nhật Bản thì được nghe lại những câu chuyện về các hiệp sĩ đạo và người Đức thì kể cho nhau chuyện về những bộ lạc Giéc-manh cổ xưa, về Charlemagne và Frederick Đại đế. Dần dần họ tin rằng con người không hề bình đẳng về nhân phẩm, mà có dân tộc siêu việt và dân tộc tầm thường, cũng như những giống chó săn giỏi vậy. Họ tin rằng họ chính là những dân tộc siêu việt và vì thế phải có quyền thống trị các dân tộc khác.

Ta may mắn biết được một nhà sư thông thái. Trong một bài giảng, nhà sư nói rằng giá mà ông có thể hiểu được tại sao nếu một người đứng lên tuyên bố mình là người thông minh nhất, mạnh mẽ nhất, dũng cảm nhất hay tài năng nhất trên thế giới thì ngay lập tức sẽ bị cười nhạo; nhưng nếu thay vì dùng chữ ‘tôi’, anh ta lại nói rằng ‘*chúng ta* là những người thông minh nhất, mạnh mẽ nhất, dũng cảm nhất và tài năng nhất thế giới’ thì ngay lập tức được tán dương nhiệt liệt và trở thành một người yêu nước.

Hành động đó chẳng có gì là yêu nước cả. Bởi đơn giản một người hoàn toàn có thể yêu nước mình mà không cần phải hạ nhục các dân tộc khác. Nhưng vẫn có nhiều người bị hút vào màn kịch vô nghĩa này và thế giới lại đứng trước một mối nguy lớn.

Bấy giờ ở Đức xảy ra một cuộc khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng. Trong bối cảnh thất nghiệp leo thang, chiến tranh đem lại một giải pháp đơn giản. Những người thất nghiệp đăng lính hoặc đi làm trong những nhà máy sản

xuất vũ khí. Và thế là không ai phải nghĩ đến những hiệp ước đáng ghét ở Versailles và St. Germain nữa. Không chỉ có vậy, đối với Đức lúc đó, những nước dân chủ phương Tây - Pháp, Anh và Mỹ sau nhiều năm hòa bình ắt hẳn đã trở nên có phần mềm yếu và khó tự bảo vệ được mình. Không ai muốn chiến tranh cả và tất cả mọi nỗ lực tưởng đã được thực hiện để tránh việc Hitler tìm được lý do gây chiến. Nhưng đáng buồn thay nguyên có không phải là thứ quá khó tìm và nếu cần thiết thì những sự 'tình cờ' hoàn toàn có thể được dàn xếp.

Vậy là trong ngày đầu tiên của tháng Chín năm 1939 quân đội Đức tiến vào Ba Lan, đánh dấu sự khởi đầu của Thế chiến thứ hai. Lúc đó ta đã dọn đến Anh quốc. Ta chứng kiến được nỗi buồn sâu sắc và cả sự quyết tâm sắt đá của những con người một lần nữa phải lên đường đi đánh kẻ thù. Lần này không có một bài ca cổ vũ tung bừng nào, cũng không có viễn cảnh khải hoàn tươi sáng. Những người lính chỉ làm nhiệm vụ của họ, bởi sự điên rồ này cần phải được chấm dứt.

Công việc của ta lúc đó là nghe các chương trình phát thanh của Đức và dịch sang tiếng Anh. Nhờ đó ta biết được người dân Đức được nghe những thông tin gì và bị giấu giếm những gì.

Từ năm 1939 đến năm 1945 ta ở trong một tình cảnh khá kỳ lạ, là chứng kiến cuộc chiến từ cả hai phía. Ở nước Anh ta thấy được sự quyết tâm nhưng cũng cả những khó khăn ở hậu phương, nỗi lo sợ cho tính mạng của những người lính ở tiền phương, rồi cả những trận bom và sự lo lắng theo từng diễn biến của cuộc chiến. Nhưng trên đài phát thanh Đức thì chỉ toàn là những tiếng reo hò chiến thắng và những lời lăng mạ kẻ thù. Hitler tin tưởng sâu sắc vào sức mạnh của việc tuyên truyền và dường như những thành công của quân Đức trong hai năm đầu đã chứng tỏ được niềm tin đó. Ba Lan, Đan Mạch, Na Uy, Hà Lan và Bỉ, Pháp, nhiều vùng của Nga và bán đảo Balkan đều bị chiếm đóng. Chỉ còn nước Anh, hòn đảo nhỏ đứng cạnh châu Âu lục địa là chưa rơi vào tay quân Đức. Những hi vọng kháng cự dường như cũng quá mong manh bởi giữa những tiếng kèn trống phô trương, đài phát thanh của Đức không ngừng đưa tin số tàu tiếp viện của quân Anh đã bị tàu ngầm của họ đánh chìm.

Nhưng ngay lúc đó, không cần tuyên bố gì cả, tháng Mười Hai năm 1941 quân Nhật tấn công và gần như hủy diệt hoàn toàn hạm đội Mỹ đang neo đậu

tại Trân Châu Cảng. Hitler liền tuyên chiến với người Mỹ. Mùa thu năm 1942 quân Đức bại trận ở Bắc Phi. Tháng Giêng năm 1943 bên ngoài thành Stalingrad họ lại tiếp tục bị người Nga đánh bại. Không quân Đức lúc đó - Luftwaffe trở nên bất lực trước những cuộc rải bom của quân Đồng Minh xuống những thành phố Đức.

Những diễn biến liên tiếp này cho thấy chiến thắng không dễ dàng có được chỉ bằng những lời hô hào. Khi Winston Churchill trở thành Thủ tướng Anh quốc, ở một thời điểm khá u ám, ông chỉ nói rằng: ‘Tôi không thể hứa hẹn gì ngoài máu, mồ hôi và nước mắt’.

Chính vì ông đã nói thật ngay lúc khó khăn nhất nên sau này người Anh hết lòng tin tưởng khi ông đưa ra một tia hi vọng. Ta không hiểu những thính giả của đài phát thanh ở Đức nghĩ gì trước những lời hô hào và hứa hẹn được lặp đi lặp lại mỗi ngày mà ta từng nghe.

Nhưng ngay lúc đó cả người Anh lẫn những thính giả Đức đều không hề biết đến tội ác kinh hoàng nhất của quân Đức trong cuộc chiến. Để kể được câu chuyện này ta sẽ phải nhắc lại một câu chuyện khác. Em còn nhớ cuộc chiếm giữ Mexico của người Tây Ban Nha diễn ra như thế nào không, ta từng viết rằng: ‘Người Tây Ban Nha tiếp tục tiêu diệt thổ dân bằng những cách tàn bạo nhất. Đây cũng là một trong những chương đen tối nhất của lịch sử. Là một người châu Âu, ta thấy vô cùng hổ thẹn khi nghĩ đến sự kiện này đến nỗi ta chẳng muốn kể gì thêm’.

Thực lòng ta cũng không muốn lại phải kể tiếp câu chuyện về tội ác kinh hoàng ngay ở thế kỷ XX. Suy cho cùng cuốn sách này được viết cho các độc giả nhỏ tuổi, những người đáng ra không phải biết đến những điều đó.

Nhưng trẻ em rồi cũng sẽ thành người lớn và có lẽ các em cũng cần được biết rằng lịch sử đã cho thấy con người ta dễ dàng đánh mất nhân tính như thế nào. Trong những năm cuối cùng của Thế chiến thứ hai hàng triệu người Do Thái ở tất cả quốc gia châu Âu nằm dưới sự kiểm soát của quân Đức, gồm cả nam giới, phụ nữ và trẻ nhỏ bị trục xuất ra khỏi quê hương họ. Phần lớn trong số đó bị ép lên những chuyến tàu đi về phía đông, nơi họ bị giết hại.

Đài phát thanh Đức không hề nói gì về sự kiện này. Cũng như nhiều người bấy giờ, ta cảm thấy bàng hoàng, đến không thể tin được khi lần đầu tiên sự thật được đưa ra ánh sáng (1945). Nhưng buồn thay, những chứng cứ của tội ác được tìm thấy ở khắp nơi. Mặc dù nhiều năm đã qua đi, chúng ta luôn phải tự nhắc mình về nỗi đau này và tuyệt đối không bao giờ được phép quên đi.

Với việc tăng cường gặp gỡ giữa các dân tộc trên hành tinh nhỏ bé, ngày nay con người còn cần phải tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau nhiều hơn nữa, không phải chỉ vì những tiến bộ khoa học đã đưa ta đến gần nhau hơn.

Tác dụng của khoa học kỹ thuật cũng được chứng minh trong Thế chiến thứ hai. Sức mạnh tưởng như vô hạn của nền công nghiệp vũ khí ở Mỹ đã đem lại nhiều lợi ích cho cả phía Anh và Nga và dẫn đến kết quả cuối cùng của cuộc chiến. Mặc dù quân Đức hết sức chống đỡ, quân Anh và Mỹ vẫn có thể đổ bộ lên bờ biển Normandy ở Pháp vào mùa hè năm 1944 để đẩy lùi kẻ thù. Cùng lúc đó người Nga tiếp tục truy đuổi một đội quân Đức đã không còn sức kháng cự. Cuối cùng đến tháng Tư họ tiến vào được Berlin. Hitler tự sát. Lần này không ai nói gì đến một hiệp ước hòa bình cả. Những đội quân chiến thắng trở thành các lực lượng chiếm đóng ở Đức. Và trong hàng thập kỷ sau đó một đường biên giới được canh gác dày đặc được dựng lên dọc theo nước Đức, đánh dấu sự chia rẽ giữa một bên chịu ảnh hưởng của nước Nga Cộng Sản và một bên là những nền dân chủ phương Tây.

Tuy nhiên sự thất bại của quân Đức vẫn chưa thể đặt dấu chấm hết cho Thế chiến thứ hai. Bởi lúc đó người Nhật đã thu tóm gần hết châu Á và không có dấu hiệu gì là bại trận cả. Và vì thế, người Mỹ đem ra một thứ vũ khí hoàn toàn mới: bom nguyên tử.



Cũng thật ngẫu nhiên vì ngay trước khi chiến tranh nổ ra ta có gặp được một nhà vật lý trẻ tuổi. Người này nhắc đến một công trình của nhà khoa học nổi tiếng người Đan Mạch là Niels Bohr. Công trình này nghiên cứu khả năng chế tạo một quả bom từ uranium với sức phá hủy vượt xa tất cả những loại vũ khí trước đó. Bây giờ cả ta và bạn ta đều hi vọng nếu thứ vũ khí này ra đời nó sẽ chỉ được thử nghiệm trên một hòn đảo hoang vắng nào đó, chỉ để cho mọi người thấy rằng mọi thứ vũ khí chiến tranh đã lạc hậu. Các nhà khoa học đã làm việc miệt mài trong khi cuộc chiến đang xảy ra và rồi hi vọng của chúng ta cũng tan tành.

Tháng Tám năm 1945 hai thành phố của Nhật là Hiroshima và Nagasaki trở thành nạn nhân đầu tiên của một thảm họa vượt ngoài sức tưởng tượng. Nhật Bản chính thức đầu hàng.

Cùng với phát minh này, một chương mới trong lịch sử thế giới đã bắt đầu. Nhiều người từng so sánh việc tìm ra năng lượng nguyên tử với việc khám phá ra lửa. Lửa có thể sưởi ấm và cũng có thể tàn phá, nhưng sức phá hủy của nó không là gì so với những loại vũ khí nguyên tử ngày nay. Người ta chỉ còn biết hi vọng rằng nhân loại sẽ không bao giờ phải sử dụng những công cụ giết người này nữa. Muốn vậy, tất cả chúng ta đều cần phải nhận thức được rằng vũ khí nguyên tử sẽ tàn phá tất cả và cuối cùng chẳng có ai thực sự chiến thắng.

Và thế giới đã lại thay đổi thật nhiều kể từ khi cuộc chiến kết thúc. Những dân tộc ở các thuộc địa lần lượt đứng lên giành độc lập, mặc dù sau đó chưa hẳn đã được hưởng thanh bình nhiều hơn.

Trong khi các mâu thuẫn và khủng hoảng vẫn tiếp tục nổ ra sau năm 1945, chúng ta vẫn may mắn chưa phải chứng kiến một Thế chiến thứ ba. Có lẽ vì ai cũng hiểu được rằng chỉ một thế chiến nữa sẽ đặt dấu chấm hết cho lịch sử thế giới. Một niềm an ủi mong manh, nhưng còn hơn là không có gì.

Những diễn biến lịch sử này cũng làm cho nhiều người quay lưng lại và lên án những thành tựu của khoa học kỹ thuật. Nhưng chúng ta không nên quên rằng nếu không có khoa học kỹ thuật, những điều tốt đẹp cũng đã không được tạo ra và những hậu quả của Thế chiến khó mà được khắc phục.

Cuối cùng ta muốn sửa một chi tiết nữa trong cuốn sách này, một điều đã luôn làm ta phải áy náy. Chương ‘Con người và máy móc’ không hẳn là thiếu chính xác nhưng có lẽ hơi thiên kiến. Quá trình công nghiệp hóa - sự chuyển đổi từ những người thợ thủ công sang các nhà máy và công nhân đúng là đã khiến cho nhiều người trở nên cơ cực. Nhưng nếu không có những kỹ thuật sản xuất hàng loạt đó thì có lẽ con người đã không thể nào đáp ứng được nhu cầu ăn mặc ở của dân số ngày một lớn. Sự thật là sau này càng nhiều trẻ em được sinh ra khỏe mạnh, nhờ vào các tiến bộ trong y học và cải thiện về điều kiện vệ sinh. Công nghiệp hóa có lẽ phần nào đã làm mất đi vẻ đẹp xa xưa của châu Âu, Mỹ và Nhật Bản nhưng chúng ta cũng không thể vì đó mà bỏ qua những lợi ích to lớn mà nó mang lại.

Khi ta còn trẻ, khái niệm ‘người nghèo’ rất khác so với bây giờ. Đó không chỉ là những người thiếu thốn cùng cực, những người ăn xin và vô gia cư, khác biệt hẳn với tầng lớp trung lưu ở thị thành; mà còn là những công nhân nhà máy nữa - cả nam giới và phụ nữ, chỉ cần nhìn vào áo quần của họ từ xa là có thể đoán được. Phụ nữ thường choàng tấm khăn trên đầu để tránh gió lạnh. Công nhân nhà máy không bao giờ mơ đến một chiếc áo sơ mi trắng, bởi như thế thì sẽ rất dễ bẩn. Và người ta còn hay nhắc tới ‘mùi của người nghèo’ bởi lúc đó phần đông dân thành phố sống trong những khu nhà chật chội, bức bí và cùng lắm chỉ có được một cái vòi nước dưới chân cầu thang.

Một gia đình trung lưu lúc đó (chưa kể đến nhà giàu) thường có một đầu bếp, một người hầu, và cả một người bảo mẫu để trông giữ trẻ con. Những phụ nữ đó vẫn còn may mắn có được việc làm. Nhưng cuộc sống của họ cũng không dễ chịu tí nào vì mỗi tuần họ chỉ được nghỉ ngơi một ngày và bị coi như những kẻ đầy tớ.

Người ta chỉ mới bắt đầu nghĩ đến việc thay đổi những điều như thế này khi ta còn nhỏ. Vậy là sau Thế chiến thứ nhất, người hầu được gọi là ‘người giúp việc’. Nhưng ngay cả lúc đó, một lần ta đến Berlin khi còn là sinh viên, ta đã trông thấy những tấm biển treo trước nhà, ghi chữ ‘Lối vào chỉ dành cho Quý ông và Quý bà’. Lúc đó ta cảm thấy rất khó chịu. Những người giúp việc và người buôn bán phải đi bằng cầu thang phía sau và không được dùng thang máy ngay cả khi họ phải mang vác nặng nề.

Nhưng may thay những chuyện buồn đó cũng dần qua đi, như một cơn ác mộng vậy. Đương nhiên với nhiều người thì cuộc sống vẫn còn khó khăn. Đâu đó ven các thành phố châu Âu và Mỹ vẫn có những nơi xập xệ và u ám. Nhưng đa phần những người có việc làm, và thậm chí cả những người thất nghiệp bây giờ vẫn có điều kiện sống tốt hơn cả những hiệp sĩ Thời Trung cổ. Họ ăn uống đầy đủ hơn, khỏe mạnh hơn và sống thọ hơn. Từ ngày xưa, con người đã luôn mơ ước đến một ‘thời kỳ vàng son’, nhưng ngay cả với nhiều người, khi giấc mơ gần như đã đạt được, họ vẫn không công nhận điều này.

Sau Thế chiến, những quốc gia ở Đông Âu theo hệ thống Cộng Sản của Nga lại có một thực tế khác hẳn. Những người dân Đông Đức bây giờ mỗi năm qua đi, lại nhận ra rằng người láng giềng của mình có cuộc sống sung túc hơn nhiều. Cho đến một ngày họ quyết định thay đổi. Năm 1989 một sự kiện bây giờ không ai có thể nghĩ đến đã xảy ra. Người Đông Đức mở cửa biên giới và hai nửa của nước Đức lại trở thành thống nhất. Sau đó diễn biến này lan đến nước Nga Xô Viết khiến cho cả hệ thống chính trị sụp đổ và cứ thế được lập lại ở các nước Đông Âu khác không lâu sau đó.

Ta kết thúc câu chuyện Thế chiến thứ nhất bằng câu: ‘Nhưng chúng ta vẫn không thôi hy vọng ở một tương lai tốt đẹp hơn - mọi thứ phải tốt đẹp hơn! Nhưng chúng ta vẫn không thôi hy vọng ở một tương lai tốt đẹp hơn - mọi thứ phải tốt đẹp hơn!’

Tương lai tốt đẹp đó đã đến chưa?

Với nhiều người trên trái đất nó hãy còn rất xa vời. Nhiều người ở châu Á, châu Phi và Nam Mỹ vẫn còn chịu những cảnh khổ cực mà cách đây không lâu vẫn là những điều hết sức bình thường ở châu Âu. Chúng ta không thể có

một giải pháp đơn giản nào cả, bởi vì sự thiếu hiểu biết và nghèo đói thường đi kèm với nhau.

Nhưng ít nhất thì những tiến bộ về thông tin đã phần nào làm thay đổi nhận thức của các nước giàu hơn. Mỗi khi có một trận động đất, lũ lụt hay hạn hán ở những nơi xa xôi, hàng ngàn người ở các nước giàu có lại cùng gom góp tiền của và sức lực để chung tay khắc phục. Và những nỗ lực như thế ngày xưa chưa có.

Và điều đó có nghĩa là chúng ta vẫn có quyền tiếp tục hy vọng vào một tương lai tốt đẹp hơn.



HẾT



CÙNG ĐỌC, CÙNG CHIA SẺ